

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

ĐỖ THỊ NGỌC TUYẾT

**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC
TIỄN VỀ CẢI CÁCH HỆ THỐNG TOÀ ÁN
VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG XÂY
DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN**

Chuyên ngành : Lý luận về Nhà nước và pháp quyền

Mã số : 5.05.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS. TSKH LÊ CẨM
2. PGS. TS HOÀNG THỊ KIM QUẾ

HÀ NỘI, 2005

MỤC LỤC

	Trang
MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	2
PHẦN MỞ ĐẦU	4
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÒA ÁN VÀ CẢI CÁCH HỆ THỐNG TÒA ÁN VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN	12
1.1- Vị trí, chức năng và vai trò của Tòa án trong bộ máy Nhà nước.	12
1.2- Các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án.	28
1.3- Xây dựng Nhà nước pháp quyền và những yêu cầu đặt ra cho cải cách hệ thống Tòa án.	45
Kết luận Chương 1	57
CHƯƠNG 2: LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC, THẨM QUYỀN, HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ CỦA HỆ THỐNG TÒA ÁN Ở NƯỚC TA.	59
2.1- Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống Tòa án ở nước ta từ năm 1945 đến nay.	59
2.2- Thực trạng về tổ chức, thẩm quyền và đội ngũ cán bộ toà án ở nước ta	78
2.3- Thực trạng về hoạt động xét xử của hệ thống Tòa án ở nước ta trong thời gian qua.	99
Kết luận Chương 2	126
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CẢI CÁCH HỆ THỐNG TÒA ÁN VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN.	128
3.1- Mục tiêu và những quan điểm chỉ đạo về cải cách hệ thống Tòa án ở nước ta hiện nay.	128
3.2- Phương hướng và giải pháp cải cách hệ thống Tòa án Việt Nam theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền.	140
Kết luận Chương 3	179
KẾT LUẬN	182
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ	185
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	186
PHỤ LỤC	194

DANH MỤC NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

Viết tắt	Viết đầy đủ
BCHTW	Ban Chấp hành Trung ương
BLDS	Bộ luật Dân sự
BLHS	Bộ luật Hình sự
BLTTDS	Bộ luật Tố tụng dân sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
CHXHCNVN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
CSTP	Cảnh sát tư pháp
HĐND	Hội đồng nhân dân
HĐTP	Hội đồng Thẩm phán
HĐXX	Hội đồng xét xử
HNGĐ	Hôn nhân gia đình
HP	Hiến pháp
HTND	Hội thẩm nhân dân
HTQN	Hội thẩm quân nhân
NCKHPL	Nghiên cứu khoa học pháp lý
NNPQ	Nhà nước pháp quyền
PLTCTAQS	Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự
PLTP & HTTAND	Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân
PLTTGQVADS	Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án dân sự
PLTTGQVAHC	Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án hành chính
PLTTGQVAKT	Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án kinh tế
PLTTGQTCLĐ	Pháp lệnh thủ tục giải quyết tranh chấp lao động

TA	Toà án
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TAQS	Tòa án quân sự
TAQSTW	Tòa án quân sự trung ương
UBHC	Ủy ban hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
VNDCCH	Việt Nam dân chủ cộng hòa
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

PHẦN MỞ ĐẦU

1- Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.

Trong Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Quyền tư pháp là một bộ phận của quyền lực Nhà nước luôn gắn bó chặt chẽ với quyền lập pháp và quyền hành pháp trong tổng thể quyền lực Nhà nước thống nhất. Quyền tư pháp được thực hiện thông qua hoạt động xét xử của Tòa án (TA) và hoạt động của các cơ quan tư pháp khác. Hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân (TAND) là thể hiện tập trung nhất của quyền tư pháp, thể hiện nền công lý, sự công bằng và bình đẳng của các chủ thể trước pháp luật. Với ý nghĩa này, việc cải cách hệ thống Tòa án về tổ chức, thẩm quyền và hoạt động là đòi hỏi tự thân, xuất phát từ vị trí, vai trò và chức năng của TA trong bộ máy Nhà nước.

Cùng với sự đổi mới mạnh mẽ bộ máy Nhà nước, vấn đề đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp luôn được Đảng và Nhà nước CHXHCN Việt Nam quan tâm. Điều này được thể hiện trong các văn kiện Đại hội của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các kỳ Đại hội như: Nghị quyết 08 Ban chấp hành Trung ương Đảng (BCHTW) khóa VII; Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, các Nghị quyết 3 và Nghị quyết 7 BCHTW Đảng khóa VIII; Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị (sau đây gọi là Nghị quyết 08). Thực hiện chủ trương của Đảng, trong những năm qua việc đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống TAND đã được tiến hành nhiều lần trong lịch sử lập pháp ở nước ta. Từ sau Hiến pháp (HP) năm 1992, Luật Tổ chức TAND đã được Quốc hội liên tục sửa đổi, bổ sung để phù hợp và đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước cũng như cải cách tư pháp. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung đó mà vị trí, vai trò của TA từng bước được khẳng định và nâng cao.

Trong những năm qua, hệ thống TAND cùng các cơ quan tư pháp khác từng bước được củng cố, kiện toàn; Hoạt động của các cơ quan này đã “góp phần quan trọng vào việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ pháp chế

XHCN, phục vụ tích cực cho công cuộc đổi mới” [2 tr.1]. Tuy nhiên, tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp còn bộc lộ nhiều hạn chế, đó là “Tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của các cơ quan tư pháp còn nhiều bất hợp lý nhưng chậm được đổi mới cho phù hợp” “Đội ngũ cán bộ tư pháp còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ và năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức. Chất lượng công tác tư pháp nói chung chưa ngang tầm với yêu cầu và đòi hỏi của nhân dân, còn nhiều trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, vi phạm các quyền tự do dân chủ của công dân, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và các cơ quan tư pháp” [2. tr.2]. Vì vậy, cải cách hệ thống TA là đòi hỏi khách quan đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp, của công cuộc đổi mới đất nước nhằm xây dựng bộ máy Nhà nước trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực và hiệu quả để thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

HP 1992 nước CHXHCN Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10. Trên cơ sở HP sửa đổi, Luật tổ chức TAND đã được Quốc hội thông qua ngày 02/4/2002, so với Luật tổ chức TAND năm 1992 đã có một số đổi mới nhất định như: bỏ Ủy ban Thẩm phán (UBTP) ở Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC); Thay đổi về thành phần và số lượng người trong Hội đồng Thẩm phán (HĐTP) TANDTC và UBTP của TAND cấp tỉnh; Việc quản lý TAND địa phương giao cho TANDTC...

Mặc dù Luật tổ chức TAND năm 2002 đã có những đổi mới nhất định trong tổ chức và hoạt động của TAND nhưng chưa thể khẳng định rằng tổ chức và hoạt động của TAND hiện nay đã hoàn thiện, đã đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền (NNPQ) XHCN Việt Nam.

Xuất phát từ những đòi hỏi của công cuộc đổi mới đất nước của việc xây dựng NNPQ XHCNVN và từ thực trạng tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp nói chung và TA nói riêng như đã trình bày ở trên, đồng thời hàng loạt vấn đề lý luận, thực tiễn trong tổ chức và hoạt động của hệ thống TAND ở nước ta vẫn đang tiếp tục được đặt ra và cần giải đáp. Bởi vậy, việc nghiên cứu đề tài “Những vấn đề lý luận và thực tiễn về cải cách hệ thống TA Việt Nam theo định hướng xây dựng

NNPQ” là yêu cầu khách quan, cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn nhằm góp phần xây dựng các cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả góp phần xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam của dân, do dân và vì dân.

2- Tình hình nghiên cứu đề tài.

TAND là bộ phận quan trọng trong bộ máy Nhà nước ở nước ta, có vai trò to lớn trong việc giữ gìn trật tự pháp luật, bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tập thể và công dân... nên được Đảng và Nhà nước rất chú trọng và luôn chủ trương cải cách đổi mới để ngày một hoàn thiện hơn. Vấn đề này đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, nhiều tác giả cả ở phương diện lý luận và phương diện thực tiễn. Có thể chia các công trình nghiên cứu theo các nhóm sau:

Nhóm thứ nhất: Gồm những công trình nghiên cứu về thực trạng và phương hướng cải cách hệ thống tư pháp Việt Nam, trong đó có đề cập đến TAND:

- “Năm mươi năm ngành tư pháp Việt Nam”, Mã số 96 - 98.035. Đề tài cấp Bộ. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Thảo, Hà Nội năm 1996.

- “Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam và những vấn đề cấp bách của khoa học về nhà nước và pháp luật”, Giáo sư - Tiến sĩ khoa học Đào Trí Úc, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 1997.

- “Cơ sở lý luận và thực tiễn đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp”. Đề tài cấp Bộ. Chủ nhiệm đề tài: Hoàng Thế Liên, Hà Nội, năm 2001.

- “Một số vấn đề về hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam”, TS. Lê Minh Thông chủ biên, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2001.

- “Đẩy mạnh cải cách tư pháp đáp ứng yêu cầu xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam, Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Báo Nhân dân ngày 26/3/2002.

- “Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng NNPQ: Một số vấn đề chung”, TSKH. Lê Cẩm, Tạp chí Khoa học kinh tế - luật, Đại học quốc gia Hà Nội, số 3 năm 2003...

- “Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam, TS Trần Huy Liệu, Luận án tiến sĩ luật học,

Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội năm 2003

Nhóm thứ hai: Những công trình nghiên cứu về TAND ở các góc độ khác nhau:

- “Vị trí vai trò và chức năng của TAND trong bộ máy Nhà nước qua các thời kỳ cách mạng ở Việt Nam”, Mã số 95 - 98.048/ĐT quyền 1 năm 1996. Đề tài cấp Bộ. Chủ nhiệm đề tài: TS. Trịnh Hồng Dương, Hà Nội, năm 1996.

- “Vai trò của TA trong hệ thống các cơ quan tư pháp”, TS. Phạm Hồng Hải, Tạp chí TAND số 5 năm 2001.

- “Xung quanh vấn đề đổi mới tổ chức và hoạt động của TAND”, Đinh Văn Quế, “Một số vấn đề về hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước ở nước CHXHCN Việt Nam”, TS. Lê Minh Thông chủ biên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

- “Cải cách hệ thống TA trong giai đoạn xây dựng NN PQ Việt Nam”, TSKH Lê Cẩm, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 4/2002, Hà Nội, năm 2002.

- “Đổi mới tổ chức và hoạt động của TAND ở nước ta trong giai đoạn hiện nay”, TS. Lê Thành Dương, luận án T.S Luật học, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, Hà Nội, năm 2002...

Những công trình nghiên cứu trên đã đánh giá tương đối đầy đủ về hệ thống tư pháp ở Việt Nam ở cả hai bình diện lý luận và thực tiễn như đã khái quát được sự hình thành và phát triển của TAND qua các giai đoạn cách mạng, về cải cách tư pháp mà ở đó đưa ra nhiều kiến nghị có ý nghĩa để đổi mới tổ chức và hoạt động của TAND.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, những đề tài trên còn có những hạn chế sau đây:

Ở nhóm thứ nhất: Đối tượng nghiên cứu của các công trình ở nhóm này là hệ thống tư pháp ở nước ta, trong đó TAND được đề cập như là một bộ phận của hệ thống này, cho nên những nội dung về TA như tổ chức, thẩm quyền chỉ được nghiên cứu ở bình diện chung nhất chứ chưa được đề cập một cách đầy đủ, sâu sắc; những giải pháp được các tác giả đưa ra là mang tính tổng thể cho cả hệ thống tư pháp chứ không phải dành riêng cho cải cách TA.

Ở nhóm thứ hai: Các công trình nghiên cứu ở nhóm này đề cập trực tiếp đến

hệ thống TAND ở những khía cạnh cụ thể như “Vị trí, vai trò, chức năng của TA trong bộ máy Nhà nước qua các giai đoạn cách mạng”; “Đổi mới tổ chức và hoạt động của TAND ở nước ta trong giai đoạn hiện nay”... hầu hết các đề tài, chuyên đề, bài viết được thực hiện từ 2002 trở về trước, các số liệu về hoạt động xét xử của TAND ở cả hai nhóm các công trình nghiên cứu trên đều chỉ mới chỉ cập nhật đến năm 2001 và những kiến nghị, giải pháp được các tác giả đưa ra đến nay không còn hoặc còn rất ít tính thời sự.

Như vậy, cho đến nay chưa có công trình nào trực tiếp nghiên cứu về cải cách TA trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam, cho nên vấn đề đặt ra là phải tiếp tục nghiên cứu “những vấn đề lý luận và thực tiễn về cải cách hệ thống TA Việt Nam theo định hướng xây dựng NNQP” theo hướng hệ thống hơn, toàn diện hơn, cập nhật hơn để góp phần thực hiện thành công cải cách tư pháp và đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay.

3- Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.

Mục đích của luận án là nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống về mặt lý luận, đánh giá một cách có căn cứ khoa học về tổ chức, thẩm quyền và thực trạng của hệ thống TA. Trên cơ sở đó và dựa vào những quan điểm, phương hướng cải cách tư pháp của Đảng để đề xuất những giải pháp tối ưu nhằm góp phần cải cách hệ thống TA ở nước ta đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện đất nước và xây dựng NNQP XHCN Việt Nam.

Để thực hiện mục đích trên, luận án đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu là:

- Làm rõ về mặt lý luận những vấn đề như: vị trí, vai trò, chức năng và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của hệ thống TA.
- Phân tích, đánh giá toàn diện quá trình hình thành, phát triển; thực trạng tổ chức, thẩm quyền, hoạt động xét xử và thực trạng đội ngũ cán bộ của hệ thống TA ở nước ta làm cơ sở thực tiễn cho quá trình cải cách.
- Dựa trên những quan điểm và phương hướng cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta, tác giả đã phân tích những yêu cầu của việc xây dựng NNQP XHCN Việt Nam đối với hệ thống TA và đề xuất những giải pháp cơ bản về cải cách tổ chức và hoạt động của TA theo định hướng xây dựng NNQP XHCN Việt Nam.

4- Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án.

Đối tượng nghiên cứu của luận án là lĩnh vực tổ chức, thẩm quyền và hoạt động của hệ thống TA trên cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn.

Phạm vi nghiên cứu: Luận án chủ yếu nghiên cứu về mặt lý luận vị trí, vai trò, chức năng của hệ thống TA qua các giai đoạn lịch sử; làm sáng tỏ những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của TAND. Đồng thời luận án nghiên cứu thực trạng về tổ chức và hoạt động của TA, thực trạng đội ngũ cán bộ để có cơ sở đánh giá khách quan, toàn diện những ưu điểm, những hạn chế và nguyên nhân của chúng làm cơ sở để xác định các quan điểm, phương hướng, nội dung và đưa ra những giải pháp sát thực, có hiệu quả để cải cách hệ thống TAND theo định hướng xây dựng NN PQ XHCN của dân, do dân, vì dân.

5- Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.

Cơ sở lý luận của luận án là lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước, pháp luật và những quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước ta về NN PQ, về cải cách bộ máy Nhà nước nói chung và các cơ quan tư pháp nói riêng, ... luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở các văn kiện của Đảng, HP, Luật tổ chức TAND và các văn bản pháp luật khác qui định về tổ chức, thẩm quyền và hoạt động của TAND. Để làm sáng tỏ những vấn đề về nội dung của mình, luận án cũng tham khảo các công trình nghiên cứu của các nhà triết học, luật học trong và ngoài nước trên quan điểm tính kế thừa và có chọn lọc.

Trên cơ sở phương pháp luận của triết học Mác Lênin là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, đồng thời luận án còn sử dụng các phương pháp hệ thống, phân tích, tổng hợp, so sánh, kết hợp với phương pháp khảo sát thực tiễn, phương pháp điều tra xã hội học để làm sáng tỏ những nội dung cần nghiên cứu của luận án.

6- Những đóng góp mới của luận án.

Đây là công trình nghiên cứu một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về cơ sở lý luận, pháp lý, thực tiễn của hệ thống TAND, được thể hiện ở những nội dung cơ bản sau đây:

- Luận án đã phân tích, làm rõ những vấn đề về quyền tư pháp, về thẩm quyền xét xử của TA cũng như vị trí, vai trò, chức năng của TA để xác định vai trò “trọng yếu” của TA trong bộ máy nhà nước ở nước ta. Từ đây đưa ra được những luận cứ quan trọng góp phần để có nhận thức đúng đắn hơn về vị trí của TA và hoạt động đặc thù của TA, tránh cách nhìn nhận TA như các ngành, các bộ khác trong bộ máy Nhà nước lâu nay.

- Tác giả luận án đã trình bày và đánh giá toàn diện, có hệ thống về thực tiễn tổ chức, thẩm quyền và hoạt động của hệ thống TA trong những năm qua thông qua sự tổng hợp các số liệu xác thực; Xác định rõ những thành tựu, những hạn chế yếu kém và những nguyên nhân của nó, làm cơ sở thực tiễn cho việc cải cách hệ thống cơ quan TA ở nước ta.

- Luận án đã hệ thống đầy đủ và tổng hợp các quan điểm của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp, đã phân tích những yêu cầu của việc xây dựng NN PQ XHCN Việt Nam đối với hệ thống TA trong giai đoạn đổi mới đất nước hiện nay. Trên cơ sở đó xác định phương hướng, những nội dung cơ bản và đề xuất các giải pháp cải cách hệ thống TA ở nước ta có căn cứ khoa học và tính khả thi phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, đáp ứng yêu cầu xây dựng NN PQ XHCN Việt Nam.

7- Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án.

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần quan trọng vào việc làm sáng tỏ những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về vị trí của TA trong bộ máy nhà nước ở nước ta và về vai trò “trọng yếu” của TA trong việc “giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; bảo vệ pháp chế XHCN; phục vụ tích cực công cuộc đổi mới” [2. tr.1]. Từ đây nâng cao nhận thức về vị trí vai trò của TAND trong bộ máy Nhà nước và thấy được tính chất đặc thù trong hoạt động xét xử của TA.

Bằng việc phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động, thực trạng đội ngũ cán bộ TA hiện nay, luận án đã góp phần khẳng định tính tất yếu khách quan của cải cách hệ thống TA theo định hướng xây dựng NN PQ, góp phần xây dựng các cơ quan tư pháp trong sạch vững mạnh, hiệu quả hoạt động ngày một nâng cao đáp

ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Những kết luận, kiến nghị đề xuất trong luận án có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng hệ thống đồng bộ các giải pháp nhằm cải cách TA có hiệu quả trong giai đoạn hiện nay. Luận án là tài liệu tham khảo cần thiết cho việc nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo khoa học pháp lý và cho những người quan tâm tìm hiểu về tổ chức và hoạt động của hệ thống TA ở Việt Nam.

8- Kết cấu của luận án.

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, luận án được cơ cấu thành 3 Chương với 8 Mục.

Chương 1: Cơ sở lý luận về Toà án và cải cách hệ thống Toà án Việt Nam theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN.

Chương 2: Lịch sử hình thành, phát triển và thực trạng về tổ chức, thẩm quyền, hoạt động xét xử của hệ thống Toà án ở nước ta.

Chương 3: Những phương hướng và giải pháp cơ bản của cải cách hệ thống Toà án Việt Nam theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÒA ÁN VÀ CẢI CÁCH HỆ THỐNG TÒA ÁN VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

1.1- VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ CỦA TÒA ÁN TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC.

1.1.1- Vị trí của Tòa án.

1.1.1.1 Vị trí của Tòa án trong các kiểu nhà nước

Sự khác nhau về chế độ chính trị, chế độ kinh tế, vị trí địa lý và đặc điểm dân cư... trong mỗi kiểu Nhà nước dẫn đến việc tổ chức bộ máy Nhà nước cũng khác nhau.

Trong chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến, quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp đều do nhà Vua nắm giữ. Nhà Vua là người ban hành pháp luật, là người quyết định tổ chức thực hiện và là người có quyền xét xử cao nhất. Bởi vậy trong bộ máy Nhà nước chiếm hữu nô lệ và phong kiến thì TA chưa được tổ chức thành một hệ thống cơ quan rõ ràng tách biệt và hoạt động xét xử chưa được trở thành một lĩnh vực hoạt động độc lập.

Vào những năm cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18 giai cấp tư sản phát triển và lớn mạnh cả về số và chất lượng, họ là đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến, đại diện cho xu hướng chính trị tiến bộ. Để hạn chế quyền lực vô hạn của nhà Vua và lật đổ chế độ phong kiến độc đoán, chuyên quyền, cách mạng tư sản với mục tiêu xây dựng một Nhà nước dân chủ, trong Nhà nước đó tách quyền tư pháp ra khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp, hoạt động xét xử độc lập của TA được Nhà nước bảo đảm.

S.L.Montesquieu phân chia hoạt động của Nhà nước thành ba nhánh quyền lực: Lập pháp, hành pháp và tư pháp. Học thuyết của Ông đã trở thành hạt nhân của học thuyết “Tam quyền phân lập”. Montesquieu khẳng định rằng phải tạo ra một “Chính phủ chừng mực” và một hệ thống cơ quan Nhà nước đảm bảo “quyền hành

ngăn chặn quyền hành” nhằm tạo ra cơ chế kìm hãm, đối trọng và chế ước lẫn nhau của ba nhánh quyền lực vì lợi ích chung của toàn xã hội, tránh tình trạng vô pháp luật, tránh sự tùy tiện và lạm quyền từ phía các quan chức Nhà nước. Để khẳng định cho sự cần thiết của pháp chế và tuân thủ pháp luật nghiêm minh và để chống lại sự chuyên quyền độc đoán, tùy tiện của Nhà nước phong kiến, Montesquieu viết:

... Sẽ không có tự do nếu quyền xét xử không được phân biệt với quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền xét xử được sáp nhập vào quyền lập pháp, thì sẽ không có tự do, nếu quyền xét xử được nhập vào quyền hành pháp thì Thẩm phán sẽ trở thành những kẻ áp bức [49. tr.81].

Montesquieu khẳng định quyền tư pháp phải tách ra khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp: *“Mọi thứ sẽ bị biến mất cả nếu chính một người, hay chính một tập đoàn các thân hào hay các quý tộc hay bình dân hành sự cả ba quyền: Quyền làm luật, quyền thi hành các quyết nghị chung và quyền xét xử các tội phạm hay các vụ tranh chấp giữa các tư nhân”* [49. tr.85].

Về một NNPQ, Immanuel Kant (1724 – 1804) – nhà triết học nổi tiếng người Đức cho rằng NNPQ là một Nhà nước có sự phân công quyền lực. Theo ông: *“Chủ quyền của nhân dân chỉ có thể được thực hiện trên thực tế bằng sự phân công quyền lực như là một nguyên tắc tổ chức Nhà nước quan trọng nhất vì tính tối cao của chủ quyền nhân dân là điều kiện cơ bản cho tự do và bình đẳng của tất cả các công dân trong một Nhà nước”* [41. tr.98].

Theo các học giả tư sản thì hệ thống các cơ quan Nhà nước của các Nhà nước đều được hình thành trên cơ sở nguyên tắc phân chia quyền lực theo thuyết “tam quyền phân lập”. Mỗi cơ quan Nhà nước phải có một vị trí xứng đáng, phải được tổ chức sao cho có tính độc lập trong cơ chế đối trọng – chế ước – kiểm soát lẫn nhau giữa các nhánh quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Cũng như các cơ quan khác trong bộ máy Nhà nước, nếu TA không được tổ chức một cách thỏa đáng sẽ trở thành thảm họa cho quốc gia và cho người dân trong quốc gia đó. Điều này đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin khẳng định: *“Cơ quan cầm quyền vừa là kẻ thi hành luật, vừa cho mình là kẻ lập pháp. Họ có thể tàn phá quốc gia bằng những ý chí chung sai lầm của họ. Mà họ còn nắm cả quyền xét xử nữa thì họ có thể*

đề nát mỗi công dân theo ý muốn của họ” [47. tr.87].

Theo quan niệm của giai cấp tư sản thì TA là cơ quan xét xử “tội phạm hay các vụ tranh chấp” không đơn thuần đó là hành vi của con người mà còn bao gồm cả hoạt động của các cơ quan Nhà nước đại diện cho công quyền. Đây là việc thể hiện rõ nét nhất sự đối trọng giữa TA với cơ quan lập pháp và hành pháp, giữa quyền tư pháp với quyền lập pháp và hành pháp, đây cũng là điểm thể hiện rõ nhất tính độc lập của TA trong bộ máy Nhà nước tư sản.

Vấn đề độc lập của TA tách khỏi nhà Vua, cùng với những vấn đề khác như Nghị viện, tự do dân chủ, trở thành khẩu hiệu phương hướng và động lực cho việc lật đổ chế độ phong kiến thiết lập nên chế độ tư bản, phải nói một cách công bằng rằng chế độ tư bản và nhất là thời kỳ Cách mạng của nó bỏ rất nhiều công sức vào việc đấu tranh giành độc lập cho hoạt động của TA. Sự độc lập của TA khỏi lập pháp và hành pháp là một trong những đảm bảo quan trọng trong công việc bảo đảm quyền bình đẳng, quyền tự nhiên của con người, nhất là trong việc chống lại tình trạng tham nhũng, lợi dụng quyền lực của những nhà cầm quyền, vì đam mê quyền lực, vì vụ lợi mà họ xâm phạm đến quyền tự do, bình đẳng, quyền tự nhiên của quần chúng nhân dân lao động [12. tr.249].

Ở các nước trên thế giới, HP và các văn bản pháp luật về tổ chức các cơ quan tư pháp (trong đó có TA) đều qui định cơ chế kim hãm - chế ước lẫn nhau giữa ba nhánh quyền lực lập pháp – hành pháp – tư pháp với sự độc lập của TA.

Theo HP 1787 và đạo luật tư pháp năm 1789 của Hợp chủng quốc Hoa kỳ thì quyền tư pháp được giao cho TA. Qua nghiên cứu HP và luật về tổ chức bộ máy Nhà nước ở Hoa Kỳ cho thấy bộ máy Nhà nước Hoa kỳ được tổ chức trên nguyên tắc phân chia quyền lực rành mạch thành ba nhánh quyền lực: lập pháp, hành pháp, tư pháp hoạt động độc lập, kiểm chế và kiểm soát lẫn nhau. Theo pháp luật nước này, Quốc hội có quyền lập pháp do cả hai Viện là Thượng Nghị viện và Hạ Nghị viện cùng thực hiện nhưng không phải hai Viện này có quyền lực vô hạn trong lĩnh vực lập pháp bởi vì Quốc hội không được phép ban hành một số đạo luật (ví dụ như đạo luật cấm tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tôn giáo hoặc đạo luật về thiết lập

tôn giáo...) Tổng thống Hoa Kỳ có quyền phủ quyết các đạo luật, mệnh lệnh, nghị quyết mà cả hai Viện của Quốc hội thông qua. Khi bị Tổng thống phủ quyết, Quốc hội phải thảo luận lại dự án luật và Quốc hội chỉ có thể thông qua dự án luật khi có từ 2/3 số phiếu thuận trở lên. Quyền phủ quyết của Tổng thống làm hạn chế quyền lập pháp của Quốc hội và góp phần nâng cao trách nhiệm của Quốc hội trong hoạt động lập pháp. Quốc hội Hoa Kỳ có quyền xem xét và buộc tội Tổng thống cũng như các quan chức Chính phủ khi họ lạm dụng công quyền theo thủ tục “Impeachmen”. Tức là nếu Thượng Nghị viện tuyên bố những người này có tội thì họ sẽ bị cách chức và bị xét xử trước TA như những người dân khác. Thượng Nghị viện Hoa kỳ có quyền phê chuẩn việc bổ nhiệm Thẩm phán TA tối cao của Tổng thống. Thượng Nghị viện có quyền khởi tố và xét xử đối với Thẩm phán lạm dụng công quyền. Nếu bị Thượng Nghị viện kết tội, Thẩm phán sẽ bị cách chức và sẽ không được giữ một chức vụ nào khác.

Ở Hoa Kỳ, TA tối cao có quyền giải thích HP, có quyền kiểm tra tính hợp hiến của các văn bản pháp luật do Quốc hội hoặc Tổng thống ban hành. TA có quyền tuyên bố những đạo luật vi phạm HP là vô hiệu và không được áp dụng chứ không được quyền tuyên bố huỷ bỏ đạo luật đó.

Ở Liên bang Nga, tại Chương VII HP năm 1993 qui định quyền tư pháp thuộc về TA và Viện kiểm sát. Hệ thống các cơ quan TA của Liên bang Nga hoạt động trên cơ sở nguyên tắc độc lập với quyền lập pháp, hành pháp và chỉ tuân thủ pháp luật. Theo qui định của HP thì quyền lập pháp thuộc về Quốc hội nhưng quyền sáng kiến lập pháp cũng thuộc về TA HP, TA tối cao và TA trọng tài tối cao Liên bang Nga với những vấn đề thuộc thẩm quyền của các TA đó.

Hội đồng Liên bang Nga (Thượng Nghị viện) thuộc Quốc hội có quyền bổ nhiệm và bãi miễn các Thẩm phán của TA HP, TA tối cao và TA trọng tài tối cao Liên bang Nga theo đề nghị của Tổng thống Liên bang Nga; Tổng thống Liên bang Nga có thể bị Hội đồng Liên bang phế truất khỏi chức vụ nếu Duma quốc gia (Hạ nghị viện) thuộc Quốc hội buộc tội Tổng thống trong trường hợp phạm tội phản quốc hoặc phạm tội nghiêm trọng khác mà sự buộc tội đó đã được TA tối cao Liên bang Nga khẳng định bằng bản kết luận. TA HP Liên bang Nga có quyền kiểm tra

tính hợp hiến của các đạo luật do cơ quan lập pháp và hành pháp ban hành đồng thời đưa ra những giải thích HP thống nhất và có tính bắt buộc chung.

Như vậy, TA có vị trí độc lập với các cơ quan lập pháp và hành pháp. Vị trí này là một điều kiện quan trọng để đảm bảo quyền bình đẳng của con người, đảm bảo nền công lý cho mỗi quốc gia và chống lại tình trạng tham nhũng, chuyên quyền độc đoán của giai cấp cầm quyền trong xã hội. Cơ sở pháp lý để đảm bảo sự độc lập của quyền tư pháp với quyền lập pháp và hành pháp được ghi nhận ở HP và các đạo luật của các Nhà nước. Tuy vậy, sự độc lập của TA ở mỗi quốc gia chỉ mang tính tương đối, bởi nó còn phụ thuộc rất nhiều vào quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của giai cấp nắm giữ quyền lực Nhà nước. Tuy nhiên cùng với sự phát triển của nền dân chủ tư sản, vị trí độc lập của TA ngày càng được xác lập, đối tượng xét xử, phạm vi và thẩm quyền xét xử của TA cũng càng được mở rộng hơn. Thiết nghĩ đây cũng là những kinh nghiệm tham khảo cần thiết trong công cuộc cải cách tư pháp nói chung và cải cách TA nói riêng ở nước ta hiện nay.

1.1.1.2- Vị trí của Tòa án nhân dân trong Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) là Nhà nước kiểu mới trong lịch sử xã hội loài người, là Nhà nước của nhân dân lao động. Sứ mệnh lịch sử của Nhà nước này là thực thi quyền lực vì quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân lao động. Bản chất của Nhà nước XHCN được xác định không chỉ bởi các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin nêu ra mà còn bởi các mô hình Nhà nước XHCN cụ thể với những đặc điểm lịch sử riêng về dân tộc truyền thống, văn hóa, trình độ phát triển kinh tế xã hội và các đặc điểm của thời đại được tiếp nhận bởi mỗi quốc gia riêng biệt. Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là một mô hình cụ thể của Nhà nước XHCN. Sứ mệnh lịch sử của Nhà nước nói chung và Nhà nước XHCN nói riêng sẽ không thể thực hiện được trong cuộc sống nếu không có một hệ thống các cơ quan, các tổ chức Nhà nước được xây dựng một cách khoa học và hoạt động nhịp nhàng trong một thể thống nhất. Hệ thống ấy là bộ máy Nhà nước, bộ máy Nhà nước XHCN nói chung cũng như bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam hiện nay có đặc điểm nổi bật là được tổ chức theo

nguyên tắc tập quyền - đây là điểm khác nhau cơ bản với nguyên tắc phân quyền trong bộ máy Nhà nước tư sản. Điều này có nghĩa là trong tổ chức bộ máy Nhà nước XHCN mọi quyền lực đều tập trung thống nhất vào nhân dân, bắt nguồn từ nhân dân và thuộc về nhân dân. Nguyên tắc quyền lực thuộc về nhân dân là nguyên tắc hiến định trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN. Điều 2 HP 1992 (sửa đổi, bổ sung ngày 25/12/2001) của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam qui định: “Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là NN PQ XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân” [31. tr.128]. Nhân dân thực hiện quyền của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân (HĐND) – là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, do nhân dân trực tiếp bầu ra.

Quyền lực Nhà nước là thống nhất, thiếu tính thống nhất thì quyền lực Nhà nước sẽ mất đi hiệu lực. Ở nước ta, sự phân công, phối hợp giữa ba quyền: Lập pháp, hành pháp và tư pháp là sự phân công giữa ba bộ phận của một hệ thống tồn tại dưới dạng một chính thể các quan hệ quyền lực. Sự phân công, phối hợp giữa ba quyền và tương ứng với chúng là ba thiết chế quyền lực Nhà nước, chính là sự phân công có điều kiện – theo đó mỗi một thiết chế quyền lực chỉ thực thi một loại quyền lực và không thể có một thiết chế quyền lực nào lại thu tóm toàn bộ quyền lực Nhà nước vào tay mình. Ở nước ta, Quốc hội nắm giữ những quyền cơ bản nhất của quyền lực Nhà nước như quyền lập pháp, quyền quyết định những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất về kinh tế, tài chính, tổ chức bộ máy, quyền giám sát tối cao việc thực hiện pháp luật. Các cơ quan khác trong bộ máy Nhà nước đều bắt nguồn từ cơ quan quyền lực Nhà nước và phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quyền lực, phải chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan đó. Trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bên cạnh việc đảm bảo sự tập trung thống nhất quyền lực đồng thời phải bảo đảm sự phân biệt và phối hợp chặt chẽ giữa ba quyền: Lập pháp, hành pháp, tư pháp và có sự phân công, phân cấp rõ ràng về quyền hạn, trách nhiệm của mỗi cơ quan.

Quốc hội tổ chức ra Chính phủ trao quyền hành pháp, tổ chức ra các cơ quan tư pháp (TA, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra...) trao cho quyền tư pháp. Như vậy, đặc điểm cơ bản nhất của bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là dựa trên

nguyên tắc quyền lực Nhà nước là thống nhất và nguyên tắc tập trung dân chủ để phân công chức năng, nhiệm vụ cho từng loại cơ quan trong bộ máy Nhà nước nhằm tạo điều kiện phát huy tính tự chủ của mỗi cơ quan đồng thời phối kết hợp một cách có hiệu quả nhất để thực hiện quyền lực của nhân dân. Điều 2 HP 1992 sửa đổi năm 2001 khẳng định “Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp” [31. tr.178]. Như vậy, quyền lực Nhà nước được thực hiện trên cơ sở phân công, phối hợp giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Mỗi cơ quan có chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động khác nhau có tính độc lập tương đối nhưng hoạt động trong một chính thể thống nhất, phối hợp chặt chẽ với nhau nhằm bảo đảm thực hiện quyền lực Nhà nước. Là một bộ phận của quyền lực Nhà nước, quyền tư pháp luôn gắn bó chặt chẽ với quyền lập pháp và quyền hành pháp trong chính thể quyền lực Nhà nước thống nhất. Thông qua hoạt động tư pháp được qui định bởi pháp luật, các cơ quan tư pháp có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, áp dụng pháp luật, kiểm tra, giám sát mọi hoạt động chấp hành pháp luật trong xã hội nhằm bảo đảm trật tự pháp luật, pháp chế, bảo đảm hiệu lực của bộ máy Nhà nước và quyền lực của nhân dân được thực hiện trên thực tế. Phán quyết của TA chính xác, khách quan, đúng pháp luật thể hiện sự công bằng, bình đẳng của các chủ thể trước pháp luật và phản ánh nền công lý của chế độ Nhà nước. Về vị trí của cơ quan tư pháp (trọng tâm là TAND), chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị Tư pháp toàn quốc tháng 2/1948 đã khẳng định: “*Cơ quan tư pháp là cơ quan trọng yếu của chính quyền*”[104. tr.10].

Lênin viết: “*TA là cơ quan của quyền lực, hoạt động của TA là một hình thức hoạt động của Nhà nước*” [40. tr.197]. Như vậy TAND là một hệ thống cơ quan Nhà nước có vị trí độc lập trong bộ máy Nhà nước, là một bộ phận quan trọng không thể thiếu được của bộ máy Nhà nước, thể hiện trực tiếp bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Nhà nước Việt nam dân chủ cộng hoà ra đời đã xác định rõ tầm quan trọng và sự cần thiết của TA trong bộ máy Nhà nước. Ngày 13/9/1945 Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ cộng hòa (VNDCCH) ký Sắc lệnh thành lập các Tòa án

quân sự (TAQS) với tư cách là cơ quan xét xử và bảo vệ pháp luật. Hơn 50 năm qua, Nhà nước ta luôn quan tâm tới việc xây dựng, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của TAND. Các đạo luật cơ bản của Nhà nước ta đều qui định và ghi nhận những nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của TAND.

HP 1946 – HP đầu tiên của Nhà nước VNDCCH (Điều 22) đã qui định hệ thống TA là cơ quan độc lập bên cạnh hai hệ thống cơ quan Nhà nước khác là Nghị viện và Chính phủ “Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước VNDCCH”.

Điều 43 quy định: “Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ VNDCCH”.

Và Điều 63 của HP 1946 quy định: “Cơ quan tư pháp của nước VNDCCH gồm có: Toà án tối cao; các TA phúc thẩm; các TA đệ nhị cấp và sơ cấp” [5. tr.12; 18. tr. 21].

Ba cơ quan trên là những cơ quan đại diện cho quyền lực Nhà nước, trong đó TA các cấp là cơ quan đại diện cho quyền tư pháp. Với nội dung qui định này của HP 1946, Nhà nước VNDCCH (nay là Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam) đã xác định TA là cơ quan có vị trí độc lập, là một bộ phận không thể thiếu được trong bộ máy Nhà nước, là cơ quan đại diện cho quyền tư pháp có mối quan hệ và gắn bó chặt chẽ với các cơ quan lập pháp, hành pháp.

HP 1959 Điều 97, HP 1980 Điều 128 khẳng định đầy đủ hơn vị trí quan trọng của TAND trong bộ máy Nhà nước ở nước ta: “TANDTC nước VNDCCH, các TAND địa phương, các TAQS là những cơ quan xét xử của nước VNDCCH” [31. tr.56, 115].

Luật tổ chức TAND năm 1960, Luật tổ chức TAND năm 1981 và Luật tổ chức TAND năm 1992 thể hiện đầy đủ hơn vị trí của TAND ở nước ta, các văn bản pháp luật này đều khẳng định: “TAND tối cao, các TAND địa phương, các TAQS và các TA khác do luật định là các cơ quan xét xử của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam” [59. tr.3] [60. tr.3] [61. tr.3].

Đất nước ta đã chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, trước yêu cầu của công cuộc đổi mới cũng những đòi hỏi của sự phát

triển kinh tế, của vấn đề dân chủ, kỷ cương phép nước, an ninh chính trị và an toàn xã hội thì vị trí của TA càng được khẳng định và nâng cao để thực hiện được mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra là “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

Điều 128 HP 1992 qui định vị trí của TAND trong bộ máy Nhà nước ở nước ta như sau: “TANDTC, các TAND địa phương, các TAQS và các TA khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”. Luật tổ chức TAND được Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 02/4/2002 lại một lần nữa khẳng định vị trí của TAND nhằm bảo đảm và tạo mọi điều kiện để TAND thực hiện tốt các nhiệm vụ mà HP đã qui định, góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới ở nước ta.

Như vậy, trong bộ máy nhà nước ta, TA giữ một vị trí đặc biệt bởi TA là nơi thể hiện rõ nhất các nguyên tắc dân chủ và bình đẳng. Kết quả hoạt động của TA là nơi thể hiện sản phẩm của toàn bộ hoạt động của các cơ quan tư pháp. Vì thế bằng hoạt động của mình, TA còn thể hiện cả chất lượng hoạt động và uy tín của hệ thống tư pháp trong Nhà nước pháp quyền XHCN.

1.1.2- Chức năng, vai trò của Tòa án.

1.1.2.1- Chức năng, vai trò của Tòa án trong Nhà nước tư sản.

Như đã trình bày ở phần trên, quyền lực Nhà nước gồm ba loại: Quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, giai cấp thống trị thông qua Nhà nước để biến ý chí của giai cấp mình thành pháp luật và buộc các giai cấp khác trong xã hội phải tuân theo. Đây chính là hoạt động lập pháp là lĩnh vực quan trọng thể hiện quyền lực Nhà nước một cách rõ nét nhất bởi vậy bao giờ cũng được cơ quan có quyền lực cao nhất trong mỗi quốc gia nắm giữ và thực hiện. Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị mà trong xã hội có giai cấp đối kháng thì ý chí này luôn đối lập với ý chí của nhân dân lao động nên thường bị chống đối và không được nhân dân tự giác thực hiện. Chính vì vậy giai cấp thống trị phải thành lập một bộ máy và giao cho nhiệm vụ tổ chức thi hành pháp luật. Đó là hệ thống cơ quan hành pháp – một bộ phận quan trọng trong bộ máy Nhà nước nắm giữ cả những điều kiện vật chất và sức mạnh cưỡng chế để đảm bảo cho pháp luật

được thực thi trong cuộc sống. Đồng thời với việc thiết lập hệ thống cơ quan hành pháp là việc thiết lập hệ thống cơ quan tư pháp giao cho cơ quan này thực hiện quyền tư pháp (quyền xét xử) mà hạt nhân của nó là TA: TA nhân danh quyền lực nhà nước có nhiệm vụ xét xử những hành vi vi phạm pháp luật của tất cả mọi người trong xã hội bất kể họ là người lao động hay các quan chức trong bộ máy Nhà nước. Như vậy, hoạt động xét xử là hoạt động tất yếu của mọi Nhà nước, là chức năng không thể thiếu được của bất kỳ Nhà nước nào. Chức năng này được giao cho một hệ thống cơ quan có vị trí độc lập trong bộ máy Nhà nước - đó là TA. Tuy vậy, ở mỗi kiểu Nhà nước với sự khác nhau về chế độ chính trị, chế độ kinh tế, hệ thống quan điểm của giai cấp cầm quyền... nên việc tổ chức bộ máy Nhà nước cũng khác nhau và vị trí của TA cũng khác nhau nhưng đều có chung một chức năng là xét xử.

1.1.2.2- Chức năng, vai trò của Tòa án ở nước ta.

HP 1992 (sửa đổi, bổ sung ngày 25/12/2001) qui định “Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”. Đây là ba phạm vi của quyền lực Nhà nước thống nhất ở Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, HP - đạo luật cơ bản của Nhà nước đã qui định việc phân công các phạm vi quyền lực này cho hệ thống các cơ quan khác nhau trong bộ máy Nhà nước cùng phối hợp thực hiện. Trong đó TAND một hệ thống cơ quan có vị trí độc lập trong bộ máy Nhà nước thực hiện chức năng xét xử – một hoạt động cơ bản của quyền tư pháp, một chức năng không thể thiếu được của bộ máy Nhà nước XHCN. Đây là chức năng riêng chỉ TA mới có và không có cơ quan nào trong bộ máy Nhà nước có thể thay thế TA để thực hiện chức năng này.

V.I Lênin đã dạy:

Giai cấp vô sản cần có chính quyền Nhà nước, cần có tổ chức sức mạnh tập trung, cần có tổ chức bạo lực để trấn áp sự phản kháng của bọn bóc lột và lãnh đạo quảng đại quần chúng nhân dân.

... Nếu không dùng đến cưỡng bách thì nhiệm vụ đó tuyệt đối không thể hoàn thành được, chúng ta cần có Nhà nước, chúng ta cần có cưỡng bách. TA... phải là cơ quan Nhà nước vô sản thực hiện sự cưỡng bách đó. [39.

tr.27].

Thấm nhuần lời dạy của Lênin, ngay sau khi cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước VNDCCH đã thực hiện công việc đầu tiên là kiện toàn bộ máy Nhà nước và ban hành các văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ trọng yếu của cách mạng thời kỳ đó là chống thù trong giặc ngoài, bảo vệ thành quả của cách mạng, xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân. Bởi vậy, trong thời kỳ này, TA là một trong những cơ quan Nhà nước được thành lập sớm nhất. Điều này được lịch sử hình thành và phát triển pháp luật nước ta minh chứng. Ngay từ những ngày đầu ra đời của chính quyền cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký nhiều Sắc lệnh như: Sắc lệnh số 33 ngày 13/9/1945; Sắc lệnh số 13 ngày 21/1/1946; Sắc lệnh số 21 ngày 24/1/1946... để thành lập hệ thống TA ở nước ta và qui định về tổ chức – hoạt động của các cơ quan này. Cơ sở pháp lý của việc hình thành, phát triển TA là hệ thống các văn bản pháp luật được Nhà nước ban hành: Đó là HP 1946, HP 1959, Luật tổ chức TAND 1960; HP 1980, Luật tổ chức TAND 1981; HP 1992, Luật tổ chức TAND 1992; các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức TAND 1992 được Quốc hội thông qua ngày 28/12/1993, ngày 20/10/1995 và Luật tổ chức TAND 2002.

Điều 63 HP 1946 – HP đầu tiên của Nhà nước ta đã qui định: “Cơ quan tư pháp của nước VNDCCH gồm có: TA tối cao; Các TA phúc thẩm; Các Tòa đệ nhị cấp và sơ cấp.”

Theo tinh thần của Điều 63 HP 1946 thì “cơ quan tư pháp” được hiểu là cơ quan xét xử. Như vậy, các TA theo qui định trên của HP 1946 là hệ thống cơ quan duy nhất thực hiện quyền xét xử.

Kế thừa và phát triển những qui định của HP 1946, HP 1959 (Điều 97) qui định: “TANDTC nước VNDCCH, các TAND địa phương, các TAQS là những cơ quan xét xử của nước VNDCCH.

Trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập TA đặc biệt.”

HP 1980 (Điều 128) của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khẳng định: “TANDTC, các TAND địa phương, các TAQS là những cơ quan xét xử của nước

Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Trong tình hình đặc biệt, hoặc trong những trường hợp cần xem xét những vụ án đặc biệt, Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước có thể quyết định thành lập TA đặc biệt...”

HP 1992 (Điều 127) tiếp tục khẳng định: “TANDTC, các TAND địa phương, các TAQS và các TA khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập TA đặc biệt.”

Như vậy, những qui định của HP năm 1946, 1959, 1980 và HP năm 1992 đều khẳng định: TA là cơ quan duy nhất trong bộ máy Nhà nước thực hiện chức năng xét xử: *“Xét xử là phương thức, là hình thức thực hiện quyền lực Nhà nước. Đó là hoạt động của cơ quan (TA) được nhân danh quyền lực Nhà nước, thể hiện ý chí của Nhà nước đưa ra một phán quyết cuối cùng có hiệu lực bắt buộc đối với một tranh tụng cụ thể (hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính...). Đó là sự biểu thị thái độ trực tiếp của Nhà nước về các vụ việc cụ thể trong các lĩnh vực hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính và lao động”* [15. tr.37].

Vai trò của Tòa án.

Thứ nhất, TA có vai trò *“thực hiện chế độ pháp trị, giữ vững và bảo vệ quyền lợi của nhân dân, bảo vệ chế độ dân chủ của ta... ngăn ngừa, trừng trị những kẻ âm mưu phá hoại chế độ ta, phá hoại lợi ích của nhân dân”* [104. tr.18]. Như vậy, TA có vai trò quan trọng trong việc giữ vững trật tự, kỷ cương pháp luật trong xã hội, bảo đảm và bảo vệ được các quyền và lợi ích cơ bản của công dân. Trong bài phát biểu của mình, đồng chí Đỗ Mười - Tổng bí thư BCHTW Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VII đã khẳng định:

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN, vai trò của TA là rất quan trọng, góp phần tạo ra tình hình ổn định, sự an toàn pháp lý cho mọi hoạt động kinh tế và đời sống dân sự của công dân làm cho nền tư pháp nước ta trở thành công cụ sắc bén bảo vệ công lý, bảo vệ chế độ, bảo vệ chính quyền, giữ gìn kỷ cương phép nước [21. tr.167].

Vai trò của TAND trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, công dân được cụ thể hóa bằng pháp luật (Điều 71-72 HP 1992, Điều 5, Điều 10 BLTTHS năm 2003) của Nhà nước ta như sau: Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của TAND... Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật....

Điều 4 BLTTDS năm 2004 qui định: “Cá nhân, cơ quan, tổ chức do Bộ luật này qui định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại TA có thẩm quyền để yêu cầu TA bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác”.

Hoạt động xét xử của TA là hoạt động nhân danh quyền lực Nhà nước để thực hiện: Khi xét xử các vụ việc hình sự, dân sự, kinh tế... Hội đồng xét xử (HĐXX) đưa ra phán quyết cuối cùng bằng một bản án (đối với vụ việc hình sự) hoặc một quyết định (đối với các vụ việc khác) không phải nhân danh một HĐXX gồm những Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân (HTND) cụ thể nào, cũng không phải nhân danh TAND huyện, tỉnh... cụ thể nào và càng không phải là nhân danh một cấp xét xử cụ thể nào mà là nhân danh Nhà nước CHXHCN Việt Nam để phán quyết.

Xét xử là hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, sự độc lập này thể hiện ở chỗ khi tiến hành hoạt động xét xử, TA không bị ràng buộc bởi sự tác động của bất kỳ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào. Đây là sự khác nhau cơ bản với hoạt động hành pháp, hoạt động xét xử không phải là sự phán quyết trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước của cấp trên với cấp dưới mà là hoạt động độc lập không phụ thuộc lẫn nhau trong quá trình tố tụng. Xét xử độc lập tức là khi tiến hành xét xử, HĐXX được độc lập đánh giá chứng cứ đã thu thập được tại phiên tòa, độc lập xem xét các vật chứng, tài liệu có liên quan đến vụ việc cần giải quyết, các tình tiết của vụ việc, dựa trên cơ sở đó áp dụng đúng, chính xác pháp luật để xét xử và phải chịu trách nhiệm cá nhân trước những phán quyết của mình. Trong mọi trường hợp, pháp luật bảo đảm cho hoạt động độc lập của TA, căn cứ vào pháp luật để nhân danh Nhà nước đưa ra các phán quyết công minh, phù hợp với pháp luật và với chân lý khách quan của vụ việc. Điều 45 Bộ luật hình sự (BLHS) của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam qui định: “Khi quyết định hình phạt TA căn cứ vào BLHS” và Điều 17 Bộ luật

tổ tụng hình sự (BLTTHS) năm 2003 qui định: “Khi xét xử Thẩm phán và HTND độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Như vậy pháp luật Nhà nước ta bảo đảm để không một cơ quan, một tổ chức nào dù đó là cơ quan lập pháp, hành pháp hay cơ quan tư pháp khác (Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra...) có quyền tác động đến kết quả của phiên tòa và cũng không thể huỷ bỏ hoặc đảo ngược bản án sau khi HĐXX đã tuyên. Đây là những qui định nhằm đảm bảo tính khách quan, công bằng trong phán quyết của TA và cũng là đảm bảo quan trọng để quyền và lợi ích hợp pháp của công dân được tôn trọng và mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật nước ta có qui định hình thức kháng cáo, kháng nghị với những bản án, quyết định mà TA đã tuyên nhưng phải theo một trình tự, thủ tục được pháp luật qui định để đảm bảo công minh, chính xác, đúng sự thật khách quan.

Căn cứ pháp lý làm cơ sở cho hoạt động xét xử của hệ thống các cơ quan TA ở nước ta hiện nay là:

- HP, các đạo luật và nghị quyết của Quốc hội (Điều 84 HP 1992).
- Các pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH) Điều 91 HP 1992.
- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước (Điều 103 HP 1992).
- Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ và quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ (Điều 115 HP 1992).
- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC (Điều 22 Luật tổ chức TAND 2002).
- Các Thông tư liên ngành.

Như vậy, tính chất của hoạt động xét xử là hoạt động nhân danh quyền lực Nhà nước để đưa ra phán quyết, là hoạt động mang tính độc lập và chỉ tuân thủ pháp luật.

Quyền tư pháp được thực hiện thông qua hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp, trong đó hoạt động xét xử của TA là biểu hiện đặc trưng nhất của quyền tư pháp. Hoạt động tư pháp là lĩnh vực hoạt động Nhà nước, là một chỉnh thể thống nhất bao gồm tổng hợp các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án

của các cơ quan tư pháp hợp thành. Ở đó, mỗi cơ quan tư pháp: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, TA, thi hành án và các cơ quan hỗ trợ tư pháp đều có một vị trí, chức năng, vai trò khác nhau “mỗi một khâu của hệ thống tư pháp có vị trí độc lập, không thay thế được cho nhau” [90. tr.30], nhưng chúng đều nằm trong một trình tự tố tụng có quan hệ chặt chẽ với nhau, nối tiếp nhau, bổ sung cho nhau nhằm đảm bảo cho việc giải quyết các tranh chấp xảy ra trong đời sống xã hội đúng pháp luật. Trong tố tụng hình sự, pháp luật qui định chỉ có cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có quyền khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can, tiến hành các hoạt động điều tra như khám nghiệm hiện trường, hỏi cung bị can, lấy lời khai, khám xét, bắt... chỉ có Viện kiểm sát mới có thẩm quyền truy tố người phạm tội bằng bản cáo trạng ra trước TA. TA là cơ quan duy nhất có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự, có quyền phán quyết một người có tội hay không có tội và có quyền áp dụng hình phạt đối với người phạm tội, “không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật”; “... Hình phạt được qui định trong BLHS và do TA quyết định”. [18. tr.90].

Đối với các lĩnh vực tố tụng dân sự, kinh tế, lao động, ngoài thẩm quyền xét xử, TA còn có thẩm quyền điều tra, thu thập chứng cứ để đảm bảo cho việc xét xử đúng đắn, khách quan, đúng pháp luật.

Khoản 2 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) qui định: “... Trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu thì Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp ... để thu thập chứng cứ”.

Như vậy, để đưa ra phán quyết cuối cùng đúng đắn, khách quan, công bằng và phù hợp với pháp luật, nhân danh Nhà nước và thể hiện quyền lực Nhà nước, TA phải sử dụng công khai các kết quả của hoạt động điều tra, công tố, bào chữa, giám định (tuy nhiên các tài liệu chứng cứ hợp pháp thu được từ hoạt động điều tra, cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát không phải là sự bắt buộc TA phải tuân theo), phải tuân thủ trình tự, thủ tục tố tụng của Nhà nước đồng thời cũng có thể trực tiếp thu thập, xác minh chứng cứ khi cần thiết. Chính vì vậy bản án, quyết định của TA không phân biệt thẩm quyền xét xử đều mang tính quyền lực Nhà nước cho nên nếu không có kháng án, kháng nghị theo qui định của pháp luật thì có hiệu lực thi hành

trên toàn bộ lãnh thổ của đất nước và được đảm bảo thi hành bởi sự cưỡng chế của Nhà nước. Vấn đề này được HP 1992 (Điều 136) qui định như sau: “Các bản án và quyết định của TAND đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân tôn trọng, những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành”.

Thứ hai, TA với vai trò “là người trung gian cho việc hòa giải và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự khi hòa giải thành bằng một Quyết định” [29. tr.66].

Pháp luật nước ta qui định trước khi xét xử đối với một số tranh chấp như tranh chấp kinh tế, lao động, dân sự, hành chính thì các đương sự có quyền hòa giải và TA phải tiến hành tổ chức việc hòa giải giữa các bên tranh chấp. Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án kinh tế (Điều 2) qui định: “... các đương sự có quyền hòa giải với nhau”, Điều 5 qui định trách nhiệm hòa giải của TA như sau: “Trong quá trình giải quyết vụ án, TA có trách nhiệm tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án” và Điều 36 qui định: “... Khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, thì TA lập biên bản hòa giải thành và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và quyết định này có hiệu lực pháp luật”.

Pháp lệnh thủ tục giải quyết tranh chấp lao động cũng qui định về “Trách nhiệm hòa giải của Tòa án” (Điều 4), về “Hòa giải” (Điều 38); về “Hội nghị hòa giải” (Điều 97, 98, 99) để giải quyết cuộc đình công. Ngoài ra, các văn bản pháp luật về thủ tục giải quyết vụ án dân sự, hành chính, phá sản doanh nghiệp cũng qui định về thủ tục hòa giải tương tự như trên. Theo qui định của pháp luật thì thủ tục hòa giải là bắt buộc khi TA giải quyết các tranh chấp dân sự, kinh tế, phá sản doanh nghiệp, lao động, hành chính. Sự thỏa thuận thành của các bên được công nhận bằng một Quyết định của TA và có hiệu lực pháp luật buộc các bên phải thi hành. Vì vậy, có thể nói rằng: *“Trong quá trình hòa giải giữa các đương sự, ngoài vai trò là người hướng dẫn, định hướng, giải thích pháp luật cho các bên. TA còn có vai trò như một cơ quan nhân danh Nhà nước pháp luật hóa hay nói cách khác là ghi nhận sự thỏa thuận của các bên trong quá trình hòa giải”* [22. tr.6]

Thứ ba, bằng hoạt động thực tiễn của mình, TA có vai trò to lớn trong việc góp phần sửa đổi, bổ sung pháp luật nói chung và pháp luật hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính... nói riêng. Điều này được khẳng định bởi vì hoạt động xét xử là hoạt động áp dụng pháp luật “... Nó được xem như là những bộ phận chuyển tải quyền lực Nhà nước chứa đựng trong pháp luật vào đời sống xã hội” [28. tr.78]. Đây là hoạt động áp dụng pháp luật đặc trưng và rất phức tạp được thể hiện ở chỗ: TA chỉ căn cứ vào pháp luật mà “*Pháp luật là khuôn mẫu của hành vi, là đại lượng bằng nhau cho những cá nhân khác nhau*” [47. tr.167] còn thực tiễn luôn phong phú, vận động và biến đổi không ngừng. Các vụ án hình sự, những tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động... khác nhau về chủ thể, về vụ việc, về tính chất, về thời gian, địa điểm... Bởi vậy để có một bản án, một quyết định chính xác, có tính căn cứ và hợp pháp yêu cầu TA (các Thẩm phán) phải dựa vào những qui định của pháp luật cùng với sự phân tích, đánh giá chứng cứ, các tình tiết của vụ án một cách khách quan, đầy đủ để xác định sự thật của vụ việc. Thông qua hoạt động áp dụng pháp luật của TA vào thực tiễn xét xử và giải quyết các tranh chấp trong đời sống xã hội sẽ phát hiện những hạn chế, thiếu sót thậm chí cả sự lạc hậu của pháp luật để kiến nghị sửa đổi, bổ sung kịp thời, góp phần to lớn vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật ở nước ta. Bằng hoạt động xét xử, TA phát hiện kịp thời những sơ hở, yếu kém của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức trong hoạt động của mình, phát hiện nguyên nhân điều kiện phát sinh, phát triển tội phạm để kiến nghị với những cơ quan có thẩm quyền đề ra các biện pháp khắc phục.

Thứ tư, “Bằng hoạt động của mình, TA góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những qui tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, các vi phạm pháp luật khác” [62. tr.3]. Như vậy, hoạt động xét xử của TA không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn nhằm giáo dục, cải tạo họ tuân theo pháp luật, tôn trọng các qui tắc của cuộc sống, ngăn ngừa tình trạng phạm tội và tái phạm.

Thứ năm, vai trò tích cực của TA còn thể hiện ở chỗ thông qua hoạt động xét xử, TA góp phần phổ biến pháp luật, giáo dục ý thức pháp luật làm cho mọi người hiểu biết các qui định của pháp luật, biết nếu không thực hiện đúng những qui định

của pháp luật thì sẽ phải gánh chịu hậu quả pháp lý như thế nào?

Vai trò phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua phiên tòa xét xử của TA có nhiều điểm thuận lợi và đạt hiệu quả cao, bởi lẽ ở đây nêu rõ những qui định cụ thể của pháp luật được áp dụng, phân tích việc vi phạm pháp luật, có sự tranh luận khi áp dụng pháp luật, phạm vi xét xử của TA tương đối rộng, thuộc nhiều lĩnh vực của cuộc sống. Do vậy, đối tượng của phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua hoạt động của TA cũng rất rộng, rất đa dạng và việc phổ biến giáo dục pháp luật ở đó được thực hiện thông qua việc giải quyết một vụ việc có thật trong cuộc sống. [19. tr.126].

Như vậy, hoạt động xét xử của TA góp phần tích cực làm cho mọi người trong xã hội hiểu biết pháp luật để tự điều chỉnh hành vi của mình theo những qui định hiện hành của pháp luật, để tránh vi phạm pháp luật và mỗi người đều có thể sử dụng pháp luật như một vũ khí quan trọng trong cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

1.2- CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG TOÀ ÁN.

1.2.1- Một số nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của Tòa án trong nhà nước tư sản.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước là những tư tưởng chỉ đạo bắt nguồn từ bản chất Nhà nước, tạo thành những cơ sở cho việc tổ chức và hoạt động của tất cả các cơ quan Nhà nước, của từng bộ phận của bộ máy Nhà nước. Một trong những nguyên tắc cơ bản của việc tổ chức bộ máy Nhà nước tư sản là nguyên tắc phân chia quyền lực giữa hệ thống các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Với vị trí là cơ quan độc lập trong bộ máy Nhà nước của các nước được thành lập để thực hiện quyền tư pháp (quyền xét xử), TA được tổ chức theo những nguyên tắc nhất định. Cơ sở của những nguyên tắc này xuất phát từ tính đặc thù của hoạt động xét xử, là một bộ phận của quyền lực Nhà nước, TA nhân danh quyền lực Nhà nước để xét xử, đưa ra phán quyết nhằm bảo vệ trật tự pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tập thể và công dân khi có sự vi phạm: Chính

những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hệ thống TA là điều kiện quyết định để hoạt động xét xử của TA được công bằng, khách quan. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của TA được pháp luật mỗi nước qui định có sự khác nhau, song có những nguyên tắc phổ biến sau:

Thứ nhất: Nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của TA trong hoạt động xét xử.

Nguyên tắc này nhằm bảo đảm tính khách quan, vô tư, công bằng và đúng pháp luật trong hoạt động xét xử với mục đích tạo sự công bằng và bình đẳng trong mọi quan hệ xã hội của mọi người trước pháp luật.

Pháp luật các nước đảm bảo nguyên tắc này bằng cách tạo ra một cơ chế để không một cơ quan, tổ chức, cá nhân nào từ phía cơ quan lập pháp hay hành pháp có thể can thiệp, tác động vào hoạt động xét xử của TA. Bởi vậy, muốn đưa ra phán quyết công bằng, trước hết TA phải độc lập về mặt tổ chức với các cơ quan khác. *“Sự độc lập của TA đối với các cơ quan Nhà nước khác, với các nhóm áp lực xã hội (đảng phái, tôn giáo...) là một trong những nguyên tắc cơ bản nhất của một chế độ pháp trị, một NNPQ”* [83. tr.3].

Cuộc đấu tranh để quyền tư pháp độc lập với quyền lập pháp và quyền hành pháp đã diễn ra từ thời kỳ cách mạng tư sản nhưng đến nay vẫn chưa chấm dứt: *“Do vậy việc đấu tranh cho độc lập của TA là một thành quả đáng “kính trọng” của chế độ tư sản. Và cho đến nay, cuộc đấu tranh để cho hoạt động xét xử của TA hoàn toàn độc lập trước lập pháp và hành pháp vẫn còn đang tiếp diễn và... cũng gặp không ít những khó khăn”* [18. tr.169].

Nguyên tắc bảo đảm sự độc lập của TA được thể hiện trước hết ở chỗ HP của các Nhà nước tư sản đều phân định rõ ràng trách nhiệm và thẩm quyền giữa hệ thống các cơ quan: lập pháp, hành pháp và tư pháp, chính nhờ sự phân định này mà tính độc lập của TA càng được bảo đảm. Điều 64 HP của Đế quốc Cộng hòa Pháp quốc năm 1958 qui định: *“Tổng thống bảo đảm sự độc lập của cơ quan tư pháp”* [36. tr.41]. Điều 3 khoản 1 HP Hợp chủng quốc Hoa Kỳ 1787 ghi nhận: *“Quyền tư pháp Hợp chủng quốc sẽ được trao cho một tối cao pháp viện”* [12. tr.590]. Điều 61 HP Thụy Điển năm 1974 qui định: *“TA tối cao là cơ quan xét xử cao nhất về pháp*

luật chung” [37. tr.38]. Điều 10 HP Liên bang Nga qui định: “*Các cơ quan của quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là độc lập*”[35. tr.5].

Nội dung thứ hai của nguyên tắc độc lập của TA trong hoạt động xét xử là HP và pháp luật của các nước đều qui định những điều kiện bảo đảm cho các Thẩm phán xét xử độc lập, khách quan, vô tư và chỉ tuân theo pháp luật. Điều 103 HP năm 1987 của Hàn Quốc qui định: “*Các Thẩm phán độc lập quyết định theo lương tâm của họ và tuân theo HP, pháp luật*”. [33. tr.47]. Điều 76 HP Nhật Bản năm 1946 cũng qui định nội dung tương tự như trên: “*Các Thẩm phán xét xử theo lương tâm và phải tôn trọng HP và pháp luật một cách triệt để*” [12. tr.588]. Điều 64 HP của Đế Ngũ Cộng hòa Pháp Quốc năm 1958 khẳng định: “*Một đạo luật biên chế ấn định qui chế của Thẩm phán. Các Thẩm phán xét xử có tính cách bất di bất dịch*” [36. tr.41]. Điều 97 HP Cộng hòa Liên bang Đức năm 1959 qui định: “*Thẩm phán xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*” [32. tr.65]. Để thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền tư pháp độc lập với quyền lập pháp và hành pháp, khi xét xử Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật đã được HP của các Nhà nước qui định như trên, thể chế hóa những qui định của HP, pháp luật các nước đều có qui định những cơ chế khác nhau phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế của mọi nước.

Để nâng cao tính độc lập trong hoạt động xét xử, pháp luật các nước đều có những qui định để bảo đảm cho các vị Thẩm phán một chế độ bổ nhiệm và nhiệm kỳ dài hoặc suốt đời. Ở Hàn Quốc, Thẩm phán TA tối cao do Tổng thống bổ nhiệm với sự đồng ý của Nghị viện, ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ thì Thẩm phán do Tổng thống đề cử, Quốc hội chuẩn y. Ở Nhật Bản, Chánh án TA tối cao do Nhật hoàng bổ nhiệm, các Thẩm phán TA tối cao và Chánh án TA cao cấp do Chính phủ cử và được Nhật hoàng phê chuẩn. Thẩm phán TA cấp dưới do Chính phủ bổ nhiệm trên cơ sở danh sách trích ngang của Hội đồng Thẩm phán TA tối cao. Tại Vương quốc Anh, theo đề nghị của Chính phủ, nhà Vua và Chủ tịch Thượng Nghị viện ra quyết định bổ nhiệm Thẩm phán [42. tr.25]. Ở nước ta Quốc hội bầu Chánh án TANDTC theo nhiệm kỳ của Quốc hội; Chủ tịch nước bổ nhiệm Thẩm phán TANDTC. Chánh án TANDTC bổ nhiệm các Thẩm phán TAND địa phương, TA quân khu và khu vực với nhiệm kỳ 5 năm.

Về nhiệm kỳ của Thẩm phán, pháp luật các nước cũng có qui định khác nhau. Ở Hàn Quốc, Nhật Bản... Thẩm phán giữ chức vụ này trong 10 năm. Bên cạnh đó, một số nước như Argentina, Brazil, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Hungari, Ba Lan... thì Thẩm phán được bổ nhiệm và giữ chức vụ suốt đời nếu không lạm dụng công quyền và vẫn giữ được đạo đức tốt. Điều này được thể hiện trong HP Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (Điều 3 khoản 1): "... các pháp quan tối cao pháp viện và của những pháp viện hạ cấp sẽ giữ chức vụ của mình vĩnh viễn nếu lúc nào cũng có một hành vi chính đáng và giữ được hạnh kiểm xứng đáng. Và sẽ có quyền hưởng trong những kỳ hạn nhất định một trợ cấp sẽ không bao giờ bị sút giảm suốt trong thời kỳ tại chức". Về điều này, các luật gia Hợp chủng quốc Hoa Kỳ giải thích rằng sự bổ nhiệm các Thẩm phán với nhiệm kỳ lâu dài là yếu tố quan trọng để duy trì tính độc lập của TA và để giúp các Thẩm phán có thời gian tích lũy kiến thức, nâng cao trình độ nghề nghiệp bởi vì hoạt động xét xử của Thẩm phán là hoạt động tư duy và pháp luật ngày càng đa dạng và không ít phức tạp. Mà tư duy của con người: "Thường bị ảnh hưởng bởi những ngoại cảnh như dư luận xã hội, các sức ép của các thế lực Nhà nước, tôn giáo, đảng phái và gay gắt của các đương sự. Công lý theo cách nói của các luật gia La mã thì đó là tập quán của ý chí... Do đó nếu không có sự độc lập thì phán quyết của Thẩm phán có thể sẽ không khách quan, hành vi nói luật sẽ không thể là sự phân phát công lý [12. tr.261]. Tuy nhiên, ở một số nước Thẩm phán được bầu theo nhiệm kỳ. Ở Thụy Sĩ, Thẩm phán TA liên bang được nghị viện bầu trong nhiệm kỳ là 6 năm và có thể được bầu lại. Ở Trung Quốc, Thẩm phán TA các cấp do HĐND cùng cấp bầu theo nhiệm kỳ của HĐND là năm năm.

Ngoài ra, pháp luật của các nước qui định tuổi nghỉ hưu của Thẩm phán cao hơn ở nước ta. Ở Hàn Quốc, pháp luật có những qui định khác nhau về tuổi nghỉ hưu của Chánh án và Thẩm phán (ví dụ: Chánh án TA tối cao nghỉ hưu ở tuổi 70, Thẩm phán TA tối cao nghỉ ở tuổi 65; Chánh án TA cấp cao nghỉ ở tuổi 63, những Thẩm phán khác nghỉ hưu ở tuổi 60). Riêng ở Nhật Bản, Ba Lan lại qui định Thẩm phán TA tối cao và TA cao cấp nghỉ hưu ở tuổi 70; Thẩm phán TA cấp quận – huyện nghỉ hưu ở tuổi 65. Bên cạnh đó pháp luật các nước đều qui định Thẩm phán có đặc quyền là không thể bị bãi miễn, sa thải nếu không có hành vi vi phạm công

quyền và đạo đức nghề nghiệp của người Thẩm phán.

Pháp luật một số nước như Hàn Quốc, Liên bang Nga còn có cơ chế bảo đảm sự độc lập của Thẩm phán trong hoạt động xét xử bằng việc qui định tính trung lập về chính trị của các Thẩm phán TA và Công tố viên, tức là họ không được quyền tham gia bất cứ một đảng phái chính trị nào. Điều 11 khoản 3 HP của Liên bang Nga năm 1994 qui định về TA HP của Liên bang Nga; Điều 4 khoản 4 Luật về Viện kiểm sát Liên bang Nga năm 1995 đều qui định tiêu chuẩn phi chính trị đối với các quan chức làm việc trong lĩnh vực tư pháp.

Như vậy, việc qui định Thẩm phán độc lập và chỉ tuân thủ pháp luật khi thực hiện hoạt động xét xử là để tạo điều kiện giúp Thẩm phán tránh được mọi áp lực, mọi “sự điều khiển” từ phía các cơ quan lập pháp, hành pháp và các quan chức Nhà nước khác cũng như từ TA cấp trên trực tiếp của mình. Đồng thời, những qui định này còn là sự tác động đến các Thẩm phán phải nâng cao năng lực xét xử, tự chịu trách nhiệm cá nhân và cũng là để hạn chế việc lợi dụng quyền lực Nhà nước của các Thẩm phán.

Thứ hai, hệ thống TA được thành lập theo nguyên tắc thẩm quyền xét xử hai cấp hoặc căn cứ vào đối tượng xét xử.

Hệ thống TA ở hầu hết các nước trên thế giới đều được xác lập trên nguyên tắc thẩm quyền xét xử: Sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm (phá án). Theo nguyên tắc này, hệ thống TA ở các nước gồm có:

TA sơ thẩm (Tòa cấp thấp) có thẩm quyền giải quyết các vụ việc ít nghiêm trọng và không phức tạp.

Tòa đệ nhị cấp (Tòa cấp trung) có thẩm quyền giải quyết các vụ việc quan trọng, phức tạp và xét xử phúc thẩm (xét xử lại) đối với các bản án, các quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của TA sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

Tòa thượng thẩm (Tòa cấp cao) là cơ quan xét xử cao nhất của một quốc gia, có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm (phá án) các bản án, các quyết định của TA cấp dưới có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị và thực hiện chức năng hướng dẫn áp dụng pháp luật, thông thường những quyết định của Tòa thượng thẩm là chung thẩm.

Mô hình chung của hệ thống TA các nước là được tổ chức theo thẩm quyền xét xử phân thành nhiều cấp từ thấp đến cao. Điều này được minh chứng bằng cơ cấu tổ chức hệ thống TA ở các nước như sau:

Ở Trung Quốc:

- TA cấp huyện được thành lập ở tất cả các huyện và cấp tương đương, có thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự có mức hình phạt dưới 15 năm tù, trừ những vụ việc thuộc thẩm quyền của TA trung cấp;

- TA trung cấp được thành lập ở tất cả các thành phố thuộc tỉnh, có thẩm quyền:

- + Xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự liên quan đến “các tội xâm phạm an ninh quốc gia”.

- + Xét xử những vụ án mà bị cáo là người nước ngoài.

- + Xét xử những vụ án khác có mức hình phạt từ 15 năm tù trở lên.

- + Xét xử phúc thẩm những vụ án của TA cấp huyện có kháng cáo, kháng nghị.

- TA cấp cao được thành lập ở tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu tự trị, có thẩm quyền:

- + Xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự mà hậu quả gây ảnh hưởng nghiêm trọng trong khu vực.

- + Phúc thẩm những bản án sơ thẩm của TA trung cấp có kháng cáo, kháng nghị.

- TA tối cao xét xử sơ chung thẩm những vụ án hình sự có hậu quả lớn gây ảnh hưởng đến toàn quốc; phúc thẩm những bản án sơ thẩm của TA cấp cao có kháng cáo, kháng nghị.

Ở Liên bang Nga:

Hệ thống TA ở Cộng hoà Liên bang Nga được tổ chức như sau:

- TA cấp quận, huyện có thẩm quyền xét xử mọi tội phạm trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của TA cấp trên hoặc TAQS;

- TA khu, tỉnh, thành phố cấp tỉnh, tỉnh tự trị, khu tự trị, Cộng hòa tự trị có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án thuộc thẩm quyền và xét xử phúc thẩm các bản án của TA cấp quận, huyện bị kháng cáo, kháng nghị.

- TA tối cao Liên bang Nga có thẩm quyền:

+ Xét xử sơ thẩm những vụ án đặc biệt phức tạp, hoặc có ý nghĩa xã hội đặc biệt mà TA tối cao tự lấy lên để xét xử hoặc theo đề nghị của Tổng kiểm sát trưởng (Viện trưởng), Phó Tổng kiểm sát trưởng Viện kiểm sát nhân dân (Phó Viện trưởng) Liên bang Nga.

+ Phúc thẩm các vụ án của TA tối cao các nước cộng hòa tự trị, TA khu vực, TA tỉnh, TA thành phố; TA tỉnh tự trị.

+ Giám đốc thẩm các bản án đã có hiệu lực pháp luật [80. tr.58-63].

Hệ thống TA ở Vương quốc Anh gồm có:

- TA cấp thấp là TA cấp quận, huyện có thẩm quyền xét xử những tội phạm ít nghiêm trọng có khung hình phạt áp dụng với các loại tội phạm đó là dưới 12 tháng tù giam. TA cấp thấp chỉ có thẩm quyền trong phạm vi địa hạt của mình, việc xét xử ở Tòa cấp này chỉ do một Thẩm phán đảm nhiệm chứ không có sự tham gia của đoàn bồi thẩm.

- Tòa hoàng gia là TA xét xử sơ thẩm tất cả các vụ án có cáo trạng và khi xét xử có đoàn bồi thẩm tham gia.

- Ở Vương quốc Anh, theo qui định của pháp luật thì Tòa phúc thẩm và TA cấp cao đều là TA cấp cao và Thẩm phán của hai Tòa này là tương đương nhau.

+ TA cấp cao (Tòa của Nữ Hoàng Anh) thụ lý kháng cáo, kháng nghị về dân sự do Tòa cấp thấp (quận, huyện) chuyển lên. TA cấp cao khi xét xử bắt buộc phải có sự tham gia của đoàn bồi thẩm.

+ Tòa phúc thẩm (ở Vương Quốc Anh chỉ có duy nhất một tòa phúc thẩm) có thẩm quyền xét xử các vụ án có kháng cáo, kháng nghị do Tòa Hoàng gia chuyển lên trừ trường hợp Tòa Hoàng gia tuyên bị cáo vô tội thì Tòa phúc thẩm không có quyền sửa bản án mà chỉ được quyền hoặc là y án của Tòa Hoàng gia hoặc nếu có căn cứ thì tuyên bị cáo phạm tội và trả lại toàn bộ hồ sơ vụ án để thụ lý, điều tra lại [71. tr.27-28].

Qua việc nghiên cứu hệ thống TA của một số nước đã trình bày ở trên có thể thấy điểm chung nhất của hệ thống TA các nước là đều được tổ chức dựa trên nguyên tắc thẩm quyền xét xử tức là được phân chia theo các cấp độ khác nhau từ

cấp thấp đến cấp cao. Cấp thấp nhất bao giờ cũng được qui định có thẩm quyền xét xử các vụ việc đơn giản hoặc giá trị tài sản bị xâm hại thấp; Cấp thứ hai phúc thẩm các bản án của cấp thấp khi có kháng cáo, kháng nghị và xét xử sơ thẩm những vụ việc phức tạp và quan trọng; Cấp cao nhất có thẩm quyền phúc thẩm các bản án của cấp thứ hai khi có kháng cáo, kháng nghị và giám đốc thẩm tất cả các bản án đã có hiệu lực pháp luật. Tuy vậy tùy thuộc mỗi quốc gia và thậm chí cả trong từng giai đoạn phát triển của một quốc gia thì việc tổ chức bộ máy Nhà nước trong đó có hệ thống cơ quan TA cũng có những thay đổi nhất định để phù hợp với những điều kiện kinh tế – chính trị – xã hội... ở thời kỳ đó.

Hệ thống TA ở các nước không chỉ được thành lập dựa trên nguyên tắc thẩm quyền xét xử mà còn căn cứ vào đối tượng và lĩnh vực xét xử. Sở dĩ như vậy bởi vì xã hội ngày càng phát triển về kinh tế thì Nhà nước càng phải quan tâm đến những vấn đề như dân chủ, văn hóa, trật tự an toàn xã hội... Các quan hệ xã hội ngày thêm phong phú, đòi hỏi pháp luật phải được ban hành để điều chỉnh kịp thời. Trong quá trình thực thi pháp luật không thể tránh khỏi những tranh chấp, khiếu kiện không chỉ đơn thuần trong lĩnh vực hình sự, dân sự như trước đây mà còn trong nhiều lĩnh vực khác như kinh tế, lao động, hành chính, thương mại... Do vậy cần phải thành lập các Tòa chuyên trách để xét xử những vụ việc ở các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Việc thành lập các Tòa chuyên trách chủ yếu theo hai mô hình sau:

Thứ nhất, bên cạnh hệ thống TA tư pháp ngoài Tòa hình sự, Tòa dân sự còn thành lập thêm các Tòa chuyên trách như Tòa kinh tế, Tòa hôn nhân gia đình, TA vị thành niên, TA HP, Tòa hành chính... Các Tòa chuyên trách này nằm trong hệ thống Tòa tư pháp và do TA cao cấp trực tiếp lãnh đạo và quản lý. Điển hình của mô hình này là TA Trung Quốc, Vương quốc Bỉ, Tây Ban Nha, Thụy sĩ và các nước Châu Phi nói tiếng Pháp.

Thứ hai, Tòa chuyên trách (còn gọi là Tòa đặc biệt) được thành lập và tổ chức độc lập với nhau và độc lập với hệ thống TA tư pháp như ở Pháp, Đức, Áo, Hà Lan, Italia, Thụy Điển và một số nước châu Mỹ La tinh như Mêxicô, Colombia, Uruguay, Panama.

Ở Cộng hòa Pháp, bên cạnh hệ thống TA tư pháp còn có hệ thống TA hành chính độc lập để chuyên xét xử các vụ kiện hành chính. Cương vị cao nhất của Tòa hành chính thuộc về Tham chính viện gồm hơn một trăm Thẩm phán và nhân viên được chia thành 5 ban: Một ban phụ trách việc kiểm soát hành chính và phán quyết, bốn ban phụ trách việc tư vấn để giúp Chính phủ giải quyết các công việc hành chính. Hiện nay (từ 1954 đến nay) ở Cộng hòa Pháp có 23 TA hành chính, chủ yếu xét xử các vụ kiện hành chính. Tham chính viện giữ vai trò phúc thẩm và kiểm soát các Tòa cấp dưới. Tuy vậy với một số vấn đề liên quan đến quyền lợi của công chức thì Tham chính viện vẫn có thẩm quyền xét xử sơ thẩm. [81. tr.16].

Ở Cộng hòa liên bang Đức thành lập 5 hệ thống TA độc lập, ngoài ra còn có TA HP liên bang. HP Cộng hòa Liên bang Đức năm 1959 (Điều 95) qui định: *“Đối với các lĩnh vực chung, hành chính, tài chính, lao động và xã hội, liên bang thành lập TA tối cao bao gồm TA liên bang tối cao, TA hành chính liên bang, TA tài chính liên bang, TA lao động liên bang và TA xã hội liên bang.”* [32. tr.50].

Như vậy hệ thống TA ở các nước được tổ chức theo nguyên tắc thẩm quyền xét xử hoặc căn cứ vào đối tượng, lĩnh vực xét xử.

Ở nước ta, Luật tổ chức TAND năm 2002 khẳng định mô hình TAND ở nước ta vẫn theo cấp hành chính, đó là TAND cấp huyện, TAND cấp tỉnh và TAND tối cao, tuy vậy việc phân định thẩm quyền của TAND các cấp hiện nay chưa phải là đã phù hợp. Vấn đề này sẽ được trình bày ở các chương sau.

1.2.2- Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án ở nước ta.

Bộ máy Nhà nước CHXHCN VN được tổ chức và hoạt động dựa trên những nguyên tắc Hiến định cơ bản như: Nguyên tắc Đảng lãnh đạo (Điều 4); nguyên tắc tập trung dân chủ (Điều 6) [31. tr.124]; nguyên tắc pháp chế XHCN (Điều 120) [29. tr.126]. TAND là một bộ phận quan trọng của bộ máy Nhà nước CHXHCNVN, bởi vậy việc tổ chức và hoạt động của TAND không thể không tuân thủ những nguyên tắc chung và cơ bản nêu trên. Bên cạnh đó, việc tổ chức và hoạt động của TAND có những nguyên tắc riêng đặc thù của mình. Những nguyên tắc này có vai trò quan trọng trong việc tổ chức và hoạt động của TAND, trong việc bảo đảm để TAND

thực hiện tốt chức năng của mình và thực hiện có hiệu quả những yêu cầu của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Các nguyên tắc đó là:

Thứ nhất: Nguyên tắc TA xét xử đảm bảo mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Là NN PQ XHCN của dân, do dân, vì dân, tính dân chủ xuyên suốt trong mọi hoạt động của bộ máy Nhà nước, trong đó có hoạt động xét xử của TA. Đây là nguyên tắc hiến định thể hiện tính dân chủ XHCN ở nước ta. Bản HP đầu tiên của Nhà nước ta (HP 1946 - Điều 7) đã quy định: “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và sức mạnh của mình”. HP 1959 (Điều 22) quy định: “Công dân nước VNDCCH đều bình đẳng trước pháp luật”. HP 1980 (Điều 55) tiếp tục khẳng định: “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật” và HP 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 khẳng định một lần nữa vấn đề này tại Điều 52.

Luật tổ chức TAND năm 2002 thể chế hóa HP, quy định cụ thể nội dung nguyên tắc này tại Điều 8: “TA xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội, cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật”. Để bảo đảm nguyên tắc này được thực hiện, báo cáo chính trị của BCHTW Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng cộng sản lần thứ VI đã chỉ rõ: *“Không ai được phép dựa vào quyền thế để làm trái pháp luật. Mọi vi phạm đều phải xử lý, bất cứ ai phạm pháp đều đưa ra xét xử không được làm theo kiểu phong kiến: Dân thì chịu hình pháp, quan thì xử theo lễ”*. [21. tr.87].

Trong tổ tụng hình sự, mọi hành vi phạm tội không phân biệt người phạm tội là công dân hoặc nguyên là “quan chức” nhà nước... đều được TA xét xử công khai, nghiêm minh, không đặc quyền cho bất kỳ ai. Các bị cáo đều có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc khai báo cũng như phải chịu trách nhiệm về tính trung thực của những tài liệu, chứng cứ đưa ra.

Trong lĩnh vực kinh tế, khi tham gia vào các hoạt động kinh doanh các chủ thể đều có quyền như nhau để bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình và có nghĩa vụ như

nhau trước TA. TA tiến hành xét xử công bằng, đúng pháp luật, bảo vệ đầy đủ, kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tranh chấp, đảm bảo mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.

Thực hiện nguyên tắc Toà án đảm bảo mọi công dân bình đẳng trước pháp luật là để thực hiện nguyên tắc dân chủ XHCN, mọi sự vi phạm nguyên tắc này đều dẫn đến phá vỡ tính thống nhất của nguyên tắc pháp chế XHCN và hậu quả tất yếu xảy ra sẽ là sự xét xử không công minh. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến mất niềm tin của nhân dân đối với hoạt động của Toà án và đối với Nhà nước.

Thứ hai: Nguyên tắc việc xét xử của TAND có HTND tham gia. Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Ngay từ bản HP đầu tiên năm 1946 (Điều 65) nguyên tắc này đã được thể hiện như sau: “Trong khi xử việc hình thì phải có Phụ thẩm nhân dân để hoặc tham gia ý kiến nếu là việc tiểu hình hoặc cùng quyết định với Thẩm phán nếu là việc đại hình”. Đến HP 1959 (Điều 99), HP 1980 (Điều 130) và HP 1992 cũng đều khẳng định “Việc xét xử của TAND có HTND, của TAQS có Hội thẩm quân nhân (HTQN) tham gia theo qui định của pháp luật. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán”.

Về nội dung của nguyên tắc “khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” được nhận thức theo những khía cạnh sau đây :

- Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, không chịu sự chỉ đạo của bất kỳ cơ quan Nhà nước nào. Các cơ quan Nhà nước không can thiệp vào những vụ án cụ thể mà Toà án xét xử.

- Trong quan hệ giữa Toà án các cấp, khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập, không chịu sự chỉ đạo của Toà án cấp trên. Đây là một tư tưởng quan trọng, là cơ sở lý luận điều chỉnh mối quan hệ giữa Toà án các cấp với nhau khi xét xử các vụ án. Trên phương diện xây dựng pháp luật, đây chính là một trong những cơ sở lý giải tại sao Toà án cấp trên không có quyền kháng nghị phúc thẩm đối với bản án và quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp dưới.

- Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, không bị chi phối bởi áp lực dư luận. Dư luận về vụ án mà Toà án đang xét xử chỉ là

một cơ sở để Toà án xem xét khi ra bản án và quyết định.

- Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, tính độc lập này thể hiện trong quan hệ giữa các thành viên HĐXX với nhau, thể hiện qua việc Hội thẩm có ngang quyền như Thẩm phán, mỗi thành viên trong HĐXX có quyền độc lập khi quyết định cá nhân về mỗi vấn đề trong vụ án, và mặc dù bản án được ban hành trên cơ sở ý kiến của đa số nhưng các ý kiến thiểu số được bảo lưu bằng văn bản trong hồ sơ vụ án.

- Trong mối quan hệ giữa các cơ quan tư pháp với nhau, nhất là giữa Toà án với Viện kiểm sát, nguyên tắc khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật có nội dung qui định khi xét xử, Toà án không lệ thuộc vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án mà phải xét xử công khai, toàn diện các vấn đề trên cơ sở các chứng cứ đã có và chứng cứ mới phát sinh tại phiên toà. Khi đánh giá về vụ án, Toà án không hoàn toàn bị lệ thuộc vào quan điểm của Viện kiểm sát (tất nhiên tùy theo mỗi quan hệ pháp luật tố tụng mà Toà án có quyền quyết định khác nhau về vụ án trong tương quan với quan điểm của Viện kiểm sát).

Những nội dung nêu trên [87 tr.16-18] là những biểu hiện cơ bản của nguyên tắc khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Việc qui định nguyên tắc này có ý nghĩa nhằm bảo đảm tính khách quan trong hoạt động xét xử, bảo đảm việc ban hành những bản án và quyết định của Toà án có căn cứ, hợp pháp, thông qua đó bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN. Việc quán triệt nguyên tắc này có ý nghĩa trên phương diện xây dựng và áp dụng pháp luật.

Tuy nhiên cả trên phương diện lý luận cũng như thực tiễn, đã và đang đặt ra vấn đề cần nhận thức đúng về nguyên tắc khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nguyên tắc này cần được nhận thức đúng trong quan hệ giữa chức năng xét xử của Toà án với chức năng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát (trong quan hệ pháp luật TTHS) thể hiện qua chế định về “giới hạn của việc xét xử”. Nguyên tắc này cần được nhận thức trong quan hệ với vấn đề hạn chế độc quyền, lạm quyền, lợi dụng quyền hạn khi xét xử, nói cách khác là cần bảo đảm nguyên tắc giám sát đối với hoạt động xét xử, nhất là trong quan hệ

giữa tính độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm khi xét xử với nguyên tắc Toà án cấp trên giám đốc việc xét xử của Toà án cấp dưới, và trong quan hệ với chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong xét xử của Viện kiểm sát. Không thể không thừa nhận một hiện tượng là trong khi xét xử, mặc dù pháp luật không cho phép nhưng trước khi xét xử, Thẩm phán vẫn cầm hồ sơ vụ án lên “xin ý kiến” của Toà án cấp trên, để đề phòng “nhỡ khi có vấn đề” thì Toà án cấp trên không lời vụ việc đó ra để “giám đốc việc xét xử”. Pháp luật dù có nghiêm đến đâu nhưng việc thực thi pháp luật lại qua những con người cụ thể đang sống trong những điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể nên vấn đề đặt ra là phải hạn chế xu hướng độc lập dẫn đến độc quyền, lạm quyền. Pháp luật là đại lượng chung và phổ biến cho mọi người khác nhau trong xã hội, pháp luật được ban hành không phải là để dành riêng cho từng trường hợp cụ thể. Thẩm phán phải áp dụng những điều khoản đó cho từng trường hợp cụ thể xảy ra trong đời sống xã hội. Việc áp dụng này mang tính sáng tạo chứ không phải rập khuôn, máy móc. Do vậy, lương tâm của Thẩm phán giữ một vai trò rất quan trọng trong việc đưa ra phán quyết về một hành vi hay một vụ việc cụ thể. Chỉ có xét xử theo lương tâm của Thẩm phán mới có thể lấp đi cái hình thức, khô cứng của luật pháp để đưa ra một phán quyết nhân danh quyền lực Nhà nước một cách khách quan, công bằng và chính xác.

Một con người, dù không bị ai can thiệp nhưng lòng không trong sáng, lương tâm bị chi phối bởi những quan hệ cá nhân, dù có độc lập trên danh nghĩa thì trong quyết định của mình cũng không thể hiện được tính độc lập, tính khách quan và vô tư. Vì vậy, đòi hỏi người Thẩm phán phải có một bản lĩnh vững vàng vượt lên trên cái tôi của mình, phải là người chí công vô tư, phụng công thủ pháp, vì lợi ích chung của xã hội để đưa ra một phán quyết đúng.

Để thực hiện nguyên tắc ‘Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật’ cần có những biện pháp bảo đảm để nguyên tắc này đi vào cuộc sống. Một số trong các biện pháp đó là:

- Pháp luật cần qui định nhiệm kỳ của Thẩm phán dài hơn chứ không phải là 5 năm như hiện nay. Như vậy vừa đảm bảo cho Thẩm phán tâm lý yên tâm công tác, vừa đảm bảo cho Thẩm phán thực hiện tốt nguyên tắc độc lập xét xử.

- Nhà nước cần thiết kế thang bảng lương riêng đối với ngạch Thẩm phán và có chế độ phụ cấp lương, chế độ bồi dưỡng xét xử phù hợp nhằm phục hồi và tái sản xuất sức lao động.
- Cần áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khoẻ... cho Thẩm phán để giúp họ thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quan trọng của mình, yên tâm công tác, đấu tranh vì sự công bằng và công lý.

Trên đây là những vấn đề cần giải quyết ở tầm vĩ mô trước hết là trong lĩnh vực xây dựng pháp luật.

Thứ ba : Nguyên tắc TA xét xử công khai.

Đây là nguyên tắc hiến định được thể hiện trong tất cả các bản HP của Nhà nước CHXHCNVN bởi vì Nhà nước ta mang bản chất nhân dân, đảm bảo cho nhân dân tham dự các phiên tòa xét xử - đây chính là thực hiện sự giám sát của nhân dân đối với hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước nói chung và của TAND nói riêng. Pháp luật đảm bảo nhân dân được tham dự vào phiên tòa xét xử các vụ án hình sự, giải quyết các tranh chấp kinh tế, lao động, dân sự... có tác dụng phát huy dân chủ rộng rãi, giáo dục ý thức pháp luật trong nhân dân; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

Điều 67 HP 1946 qui định: “Các phiên tòa đều phải công khai, trừ những trường hợp đặc biệt” [31. tr.12].

Điều 10 HP 1959 khẳng định: “Việc xét xử tại các TAND đều công khai, trừ những trường hợp đặc biệt do luật định” [31. tr.66].

Điều 133 HP 1980 cũng qui định nội dung tương tự như hai bản HP trên.

Điều 131 HP năm 1992 qui định về nguyên tắc này như sau: “TAND xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định” [31. tr.172]. Nguyên tắc hiến định này còn được cụ thể hóa bằng Điều 7 Luật tổ chức TAND năm 2002 “TA xét xử công khai, trừ những trường hợp xét xử kín để giữ bí mật Nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ”.

Theo tinh thần của Điều 7 Luật tổ chức TAND năm 2002 thì TA có thể xét xử kín một số vụ việc nhưng bản án hoặc quyết định của HĐXX phải được chủ tọa phiên tòa công bố công khai để mọi người biết.

Nguyên tắc xét xử công khai trong thực tiễn được các TA thực hiện bằng cách niêm yết thời gian biểu xét xử ở trụ sở của TA để nhân dân biết, trên cơ sở đó bố trí công việc để có thể tham dự những phiên tòa mà mình quan tâm. Bên cạnh đó, TA phải thông báo cho các bị cáo, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, người bị hại, nguyên đơn, bị đơn... về thời gian, địa điểm xét xử để họ thực hiện được quyền tự bào chữa hoặc mời người bào chữa.

BLTTHS 2003 của Nhà nước ta (Điều 183) qui định: "... Thẩm phán triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa". Như vậy trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, TA phải gửi giấy triệu tập đến bị cáo, bị hại, bị đơn, nguyên đơn dân sự, nhân chứng, những người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Ngoài ra "... Quyết định đưa vụ án ra xét xử còn phải được niêm yết tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo" (Điều 157) [57. tr.104].

Nguyên tắc xét xử công khai tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân (từ 16 tuổi trở lên) đều có thể đến dự phiên tòa, mọi phiên tòa được diễn ra công khai trong giờ hành chính. Nguyên tắc này vừa thể hiện tính dân chủ, vừa là hình thức tuyên truyền phổ biến pháp luật và giáo dục ý thức pháp luật cho mọi người trong xã hội.

Thứ tư: Nguyên tắc TAND xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

BLTTHS năm 2003 (Điều 185) qui định: "HĐXX sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai HTND. Trong trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì HĐXX có thể gồm hai Thẩm phán và ba HTND.

Đối với vụ án mà bị cáo đưa ra xét xử về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình thì HĐXX gồm hai Thẩm phán và ba HTND...".

Đồng thời với việc qui định thành phần HĐXX sơ thẩm, BLTTHS còn qui định thành phần HĐXX phúc thẩm (Điều 244) "... gồm ba Thẩm phán và trong trường hợp cần thiết có thể có thêm hai HTND"; qui định thành phần Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm Toà chuyên trách TAND tối cao hoặc TAQS trung ương gồm cả ba Thẩm phán (Điều 281). Nếu Ủy ban Thẩm phán hoặc HĐTP giám đốc thẩm, tái thẩm thì số thành viên tham gia xét xử phải chiếm 2/3 tổng số các thành viên của Ủy ban Thẩm phán hoặc HĐTP. Quyết định giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán hoặc HĐTP phải được quá nửa tổng số thành viên tán thành thì mới có

giá trị.

HP 1992 (Điều 131) qui định: “TAND xét xử tập thể và quyết định theo đa số”. Đây là nguyên tắc được qui định thống nhất trong các HP và Luật tổ chức TAND nước ta. Nguyên tắc này xuất phát từ tính chất đặc thù của hoạt động xét xử bởi vì phán quyết của TA không chỉ liên quan đến lợi ích của Nhà nước, xã hội, mà quyền và lợi ích hợp pháp của công dân còn được pháp luật qui định và bảo vệ. Do vậy trước khi đưa ra phán quyết phải có sự bàn bạc cụ thể, thận trọng, cân nhắc mọi vấn đề liên quan đến vụ việc nên phải huy động trí tuệ của tập thể HĐXX.

Nội dung của nguyên tắc này đòi hỏi HĐXX phải là một tập thể, họ cùng nghiên cứu hồ sơ vụ việc, cùng tham gia thực hiện trình tự phiên tòa theo qui định của pháp luật, cùng tham gia thẩm vấn xác minh chứng cứ, cùng nghị án. Mọi vấn đề liên quan đến vụ án phải được tất cả các thành viên của HĐXX thảo luận và quyết định theo đa số từng vấn đề một. Trong HĐXX sơ thẩm thì Thẩm phán là người quyết định sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được lưu lại trong hồ sơ vụ án. Chính nguyên tắc xét xử tập thể và quyết định theo đa số đã quyết định đến số lượng thành viên trong HĐXX luôn luôn là số lẻ.

Thực hiện nguyên tắc này phát huy được trí tuệ tập thể và đảm bảo cho việc xét xử của TA thận trọng, khách quan, toàn diện, chống độc đoán. HĐXX làm việc tập thể và chịu trách nhiệm trước những phán quyết của mình. Mọi thành viên HĐXX ngang quyền nhau khi giải quyết những vấn đề phát sinh tại phiên tòa.

Tuy nhiên nguyên tắc này trên thực tế hiện nay còn mang tính hình thức, HTND chưa được tạo những điều kiện tốt nhất để nghiên cứu hồ sơ, bên cạnh đó trình độ pháp lý của Hội thẩm còn yếu chưa đáp ứng được những đòi hỏi của công cuộc đổi mới hiện nay. Bởi vậy cần nghiên cứu để có kế hoạch cụ thể bồi dưỡng, đào tạo và tiêu chuẩn hóa đội ngũ HTND.

Thứ năm: Nguyên tắc hai cấp xét xử.

Theo nguyên tắc này, một vụ án được xét xử lần đầu: xét xử sơ thẩm có thể được xem xét lại một lần nữa theo trình tự phúc thẩm. Cơ sở của việc xem xét lại theo trình tự phúc thẩm là kháng cáo của đương sự, người bị buộc tội; kháng nghị

của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi có kháng cáo, kháng nghị, bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, nghĩa là không được đem ra thi hành mà phải đến hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nếu các chủ thể không thực hiện quyền này mới được đem thi hành.

Theo nguyên tắc hai cấp xét xử, bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án và được đem thi hành, người bị buộc tội, các đương sự không có quyền kháng cáo. Tuy nhiên, bản án phúc thẩm có thể được xem xét theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm trên cơ sở kháng nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nhưng giám đốc thẩm, tái thẩm không phải là một cấp xét xử. Tòa giám đốc thẩm chỉ xem xét quá trình áp dụng pháp luật của tòa cấp dưới (trong trường hợp có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới), nếu thấy đúng thì giữ nguyên bản án, nếu thấy sai thì hủy án và vụ án được xét xử lại hoặc đình chỉ vụ án.

Thứ sáu: Nguyên tắc bổ nhiệm Thẩm phán.

HP năm 1946 của nước VNDCCH (Điều 64) qui định: “Các viên Thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm”. Như vậy chế độ bổ nhiệm Thẩm phán được thực hiện ngay từ giai đoạn đầu thành lập TA ở nước ta và đều do Chủ tịch nước – người đứng đầu Chính phủ bổ nhiệm. Từ năm 1959 (HP 1959) đến trước khi có HP 1992 chế độ bầu cử Thẩm phán ở TA các cấp đã thay thế chế độ bổ nhiệm Thẩm phán. Chế độ bầu Thẩm phán có những ưu điểm là bảo đảm cho nhân dân lao động thực hiện quyền dân chủ trong việc lựa chọn những người có đủ trình độ chuyên môn, đạo đức tốt để thay mặt mình thực hiện việc xét xử các vụ án và nhân dân cũng được quyền bãi miễn nếu Thẩm phán không đủ tài, đức và không xứng đáng là người đại diện của mình. Tuy nhiên việc thực hiện chế độ bầu cử Thẩm phán hơn ba mươi năm qua đã bộc lộ nhiều nhược điểm như: Việc thực hiện bầu Thẩm phán ở nhiều địa phương còn rất hình thức, chưa quán triệt đầy đủ và thống nhất các tiêu chuẩn của Thẩm phán theo qui định của pháp luật bởi vậy ảnh hưởng không ít tới việc lựa chọn được người có trình độ chuyên môn pháp lý, đạo đức tốt để làm Thẩm phán xét xử; nhiệm kỳ của Thẩm phán ngắn làm cho họ chưa yên tâm công tác; việc đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán không được thường xuyên, liên tục nên dẫn đến tình trạng thiếu cán bộ công tác trong ngành. Hoạt động của TA không được độc lập vì

còn lệ thuộc vào chính quyền địa phương dẫn đến việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn xét xử chưa được thống nhất.

Vì những lý do trên mà HP 1992 (Điều 128), Luật tổ chức TAND năm 1992 (Điều 3) đã qui định chế độ bổ nhiệm Thẩm phán theo nhiệm kỳ để thay cho chế độ bầu Thẩm phán. Luật tổ chức TAND năm 2002 (Điều 37) đặt ra tiêu chuẩn để tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán như sau:

Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và HP nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế XHCN, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian làm công tác thực tiễn theo qui định của pháp luật, có năng lực làm công tác xét xử, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán”.

Nguyên tắc bổ nhiệm Thẩm phán một lần nữa được khẳng định tại Luật tổ chức TAND năm 2002 (Điều 3): “Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán được thực hiện đối với TA các cấp”. Thực hiện nguyên tắc này đảm bảo cho Nhà nước chọn được những người có đủ điều kiện về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức pháp lý để thực hiện chức năng xét xử của TA. Hơn nữa, Thẩm phán được bổ nhiệm sẽ yên tâm công tác, có điều kiện tích lũy kinh nghiệm xét xử, tích cực nâng cao trình độ chuyên môn và có ý thức trách nhiệm hơn góp phần để hoạt động xét xử bảo đảm được tính công bằng, thống nhất bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tập thể và của mỗi công dân.

Ngoài những nguyên tắc cơ bản trên, trong hoạt động xét xử, Toà án còn phải tuân theo các nguyên tắc khác như: nguyên tắc toà án phải bảo đảm cho những người tham gia tố tụng được quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; nguyên tắc Toà án bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự,...

1.3. XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VÀ NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA CHO CẢI CÁCH HỆ THỐNG TOÀ ÁN.

1.3.1. Vai trò của Tòa án trong Nhà nước pháp quyền.

NNPQ là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước phức tạp một cách đầy đủ nhất các nhu cầu dân chủ trong xã hội. Để thấy được vai trò của tư pháp (của TA) trong NNPQ, trước hết cần tìm hiểu các quan điểm về những dấu hiệu đặc trưng của Nhà nước pháp quyền.

Theo A.I. Kôvalencô, NNPQ có các dấu hiệu là: dựa trên tính tối cao của pháp luật; Đòi hỏi phải có sự chấp hành và sự tuân thủ thường xuyên của pháp luật của tất cả các công dân, những người có chức vụ, các cơ quan và tổ chức; Qui định trách nhiệm tương hỗ của công dân và nhà nước trong phạm vi của pháp luật hiện hành; Đảm bảo các quyền tự do của công dân. [7 tr. 44].

V. M. Xavitski chỉ ra sáu đặc trưng cơ bản của NNPQ là: Sự ngự trị của pháp luật; Sự tối cao của luật; Con người là giá trị cao nhất; Sự thừa nhận các quyền không thể bị tước đoạt của con người; Sự phân công quyền lực với mục đích hình thành cơ chế kiểm hãm và đối trọng; TA là người bảo đảm cao nhất các quyền của cá nhân [7.tr 45].

Ibrahim Shihata cho rằng, trong khuôn khổ của luật hiến pháp hiện đại thì NNPQ được xem như những nguyên tắc là quyền lực chính quyền phải tuân thủ pháp luật; Các TA độc lập; Lập pháp rõ ràng minh bạch và xem xét lại bằng TA về tính hợp hiến của pháp luật và những qui phạm khác ở thứ bậc thấp hơn [12.tr 24].

Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật của khoa Luật Đại học Quốc gia Hà nội chỉ ra những đặc trưng của NNPQ như: Vai trò tối cao của HP và các đạo luật; Quyền con người, các quyền dân chủ được pháp luật bảo đảm và bảo vệ; Giữa Nhà nước và công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm; Nhà nước tự hạn chế bởi pháp luật; Sự phân công hợp lý ba nhánh quyền lực cho ba hệ thống cơ quan nhà nước tạo thành một cơ chế đồng bộ bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước; Nền tư pháp độc lập, phát triển và có hiệu quả; tôn trọng các điều ước quốc tế mà Nhà nước ký kết hoặc gia nhập [46 tr. 131-132]

Như vậy, NNPQ là Nhà nước được tổ chức, hoạt động dựa trên cơ sở những qui định của pháp luật, là Nhà nước thực hiện việc quản lý xã hội bằng pháp luật, là

Nhà nước đề cao các giá trị nhân văn, dân chủ, tôn trọng và bảo đảm quyền con người trong xã hội.

Trong những quan điểm về các đặc trưng của NNPQ nêu trên, có quan điểm chỉ rõ vai trò của TA, có quan điểm không chỉ ra. Theo chúng tôi, nói đến NNPQ là phải nói đến sự đề cao vai trò của TA. Hiệu quả, hiệu lực hoạt động của TA là một tiêu chí để đánh giá mức độ thành công của việc xây dựng NNPQ. Dù rằng người ta có chỉ ra nhiều hay ít các đặc trưng của NNPQ thì “vai trò của TA chính là đặc trưng có ý nghĩa đảm bảo thực hiện các đặc trưng khác của NNPQ”[18. tr.35]. Điều này xuất phát từ bản chất của NNPQ, NNPQ đề cao vai trò của pháp luật trong tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước cũng như trong đời sống của công dân. TA thực hiện hoạt động phân xử và phán xét tính đúng đắn, tính hợp pháp của hành vi của các chủ thể pháp luật. Do đó TA có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho pháp luật được thực hiện trong cuộc sống. Trong NNPQ thì mọi công dân và xã hội đều coi TA như công cụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cho nên người dân chủ động trong việc tìm công lý nơi TA. Từ đây có thể khẳng định rằng TA có vai trò đảm bảo thực hiện các yêu cầu của NNPQ. Trong NNPQ, TA phải thực hiện sự kiểm soát cần thiết đối với lập pháp và hành pháp, đặc biệt là trong trường hợp lập pháp hoặc hành pháp có những hoạt động làm tổn hại tới tự do dân chủ, tới các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Đồng thời, TA phải thực sự là người trọng tài công minh, người bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng –hợp pháp của công dân có hiệu quả nhất. Muốn vậy, quyền tư pháp trong NNPQ phải được coi trọng, tính độc lập của TA phải được bảo đảm, TA phải dễ tiếp cận và “...Mọi công dân phải được phép yêu cầu thực hiện các quyền của mình tại một TA độc lập” [83 .tr 50]. Bởi vậy,việc xác định đúng vị trí, vai trò của TA trong NNPQ có ý nghĩa quan trọng, tức là tạo cho TA những khả năng thực hiện đầy đủ quyền năng vốn có của nó làm cho quyền lực nhà nước trở lên đầy đủ, mạnh mẽ và có hiệu lực cao hơn.

Trong NNPQ, người lao động từ địa vị nô lệ và lệ thuộc trở thành người làm chủ trong đời sống xã hội và đời sống nhà nước, từ đối tượng đè nén áp bức của quyền lực trở thành chủ thể của quyền lực, có quyền định đoạt quyền lực nhà nước.

Trong NNPQ, Nhà nước từ vai trò của công cụ bạo lực, kìm kẹp và trói buộc con người trong vòng áp bức và bóc lột trở thành công cụ phụng sự các giá trị nhân bản của con người. Chính vì vậy đặc trưng cơ bản và bao trùm nhất trong mối quan hệ qua lại giữa NNPQ và công dân là sự bình đẳng thực sự và sự tôn trọng lẫn nhau giữa bộ máy thực hiện công quyền và cá nhân. Sự gắn bó giữa cá nhân và NNPQ được thực hiện thông qua các tác động qua lại với nhau trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau đã tạo ra cho cá nhân những khả năng to lớn để phát triển nhân cách và tự do, đồng thời làm cho nhà nước không ngừng được củng cố và hoàn thiện.

Mối quan hệ bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau giữa nhà nước Việt Nam và công dân được xác định bởi bản chất thật sự dân chủ của nhà nước. Điều 2 Hiến pháp hiện hành qui định: “Nhà nước cộng hoà XHCN Việt Nam là Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”. Nhà nước cộng hoà XHCN Việt Nam do chính quần chúng nhân dân lao động tự tổ chức thành, nhân dân là chủ thể duy nhất, tối cao của quyền lực nhà nước, nhân dân tự mình định đoạt một cơ chế thực hiện quyền lực, lập ra các cơ quan đại diện cho mình để thực thi quyền lực, tự mình giám sát, kiểm tra việc thực hiện quyền lực. Từ nhân dân mà ra, được tổ chức và hoạt động theo sự định đoạt của nhân dân, nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam luôn gắn bó mật thiết với nhân dân, đi sâu đi sát nhân dân, phụng sự ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Trong nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, mỗi một bước phát triển của đời sống chính trị, kinh tế- xã hội của đất nước là một bước phát triển tăng cường và mở rộng các quyền tự do dân chủ của nhân dân cả về số lượng và nội dung các quyền ấy. Trong sự phát triển và củng cố địa vị pháp lý của công dân, vai trò của nhà nước không những không mất đi mà ngược lại càng trở nên quan trọng. Điều này được thể hiện ở một mặt: Nhà nước với tính cách là một tổ chức chính trị quyền lực, nắm vững được quá trình và tình trạng phát triển của đất nước, kịp thời ghi nhận bằng pháp luật từng bước phát triển và mở rộng các quyền tự do dân chủ của công dân phù hợp với trình độ phát triển của đời sống chính trị, kinh tế văn hoá của xã hội. Mặt khác bằng tất cả sức mạnh của mình, Nhà nước đảm bảo cho các quyền tự do

dân chủ của công dân không chỉ được ghi nhận mà còn được tôn trọng và thực hiện trên thực tế. Nhà nước tạo các điều kiện thuận lợi về chính trị, kinh tế, văn hoá, tổ chức, pháp lý để mỗi công dân thực hiện có hiệu quả các quyền của mình, đồng thời ngăn ngừa, trấn áp mọi hành vi xâm hại đến quyền tự do dân chủ của công dân.

Tính chất bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau giữa NNPQ và công dân trong mối quan hệ quyền và nghĩa vụ của hai bên được pháp luật qui định một cách chặt chẽ. Theo đó, quyền của công dân bao giờ cũng là nghĩa vụ tương ứng của nhà nước và ngược lại nghĩa vụ của công dân chính là quyền tương ứng của nhà nước. Tính chất dân chủ trong mối quan hệ giữa NNPQ Việt Nam và công dân được thể hiện trong cách ứng xử của nhà nước và công dân trong việc xử lý các sự việc cụ thể có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các bên. Điều này được bảo đảm bằng một loạt vấn đề có tính nguyên tắc. Thứ nhất, trong các hoạt động thường nhật của các cơ quan nhà nước – nguyên tắc ứng xử của các cơ quan nhà nước được xác định theo tinh thần “chỉ được làm những gì luật cho phép”. Với tinh thần này, mỗi cơ quan nhà nước chỉ được hành động trong phạm vi giới hạn các thẩm quyền đã được luật định. Sự hạn chế khả năng tự do hành động của các cơ quan công quyền trong điều kiện xã hội dân chủ là hết sức quan trọng. Bởi lẽ, chỉ có thể hành động theo những qui tắc và phạm vi được pháp luật qui định một cách chặt chẽ, đối với các cơ quan công quyền mới có thể loại bỏ các nguy cơ lạm quyền, thói tùy tiện và khả năng quan liêu hoá của các cơ quan này trong xử lý những công việc có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Thứ hai, trong hoạt động thực tiễn, nhiều trường hợp do nhu cầu của các công việc chung, do lợi ích của nhà nước, của xã hội và của một tập thể đông đảo nhân dân mà nhà nước phải đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến quyền lợi, lợi ích hợp pháp của một hoặc một nhóm các công dân cụ thể. Trong trường hợp này, các cơ quan nhà nước không vì nhân danh công quyền mà áp đặt ý chí của mình, buộc các công dân có lợi ích liên quan phải chấp thuận vô điều kiện các quyết định xét về mặt lợi ích là không có lợi cho họ. ở đây một mặt, Nhà nước phải áp dụng các biện pháp giáo dục, vận động, thuyết phục để các công dân có lợi ích liên quan ý thức được trách nhiệm của họ trong việc đảm bảo lợi ích chung của toàn xã hội, tự giác chấp hành các quyết định cần thiết của nhà nước. Mặt khác, nhà

nước phải tiến hành đàm phán dân chủ với công dân, thoả thuận với công dân về sự đền bù xứng đáng với những thiệt hại mà có thể họ phải gánh chịu khi thi hành các quyết định của nhà nước. Thứ ba, công dân có quyền khiếu kiện các hành vi, các quyết định của các nhà chức trách, của các cơ quan quản lý nhà nước, khi họ cho rằng: các hành vi, các quyết định ấy xâm phạm đến quyền tự do dân chủ, đến các lợi ích hợp pháp của mình. Điều 74 Hiến pháp hiện hành đã qui định quyền khiếu nại, tố cáo của công dân và Luật khiếu nại, tố cáo đã qui định thủ tục, thẩm quyền giải quyết các khiếu kiện của công dân. Việc giải quyết các khiếu kiện của công dân phải được thực hiện theo thủ tục tài phán bằng một hệ thống Toà án tương ứng. Hệ thống các TA nếu được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc dân chủ sẽ là một trong những công cụ hữu hiệu để bảo vệ quyền tự do dân chủ, các lợi ích hợp pháp của công dân trước các nguy cơ xâm hại từ phía các nhà chức trách, các cơ quan nhà nước. Sự xét xử công khai, tranh tụng dân chủ với người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên toà là sự bảo đảm tính công bằng, bình đẳng trong mối quan hệ giữa NNQP và công dân.

1.3.2. Những yêu cầu của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với việc cải cách hệ thống Toà án ở nước ta.

Hiện nay vấn đề xây dựng NNQP xã hội chủ nghĩa Việt Nam (gọi tắt là NNQP Việt Nam) đang trở thành vấn đề bức xúc, thực sự là mệnh lệnh của cuộc sống. Xây dựng NNQP Việt Nam đã được đặt ra từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, qua các Đại hội VII, VIII và Đại hội IX của Đảng vấn đề này lại càng trở nên cấp bách.

Xây dựng NNQP Việt Nam là một quá trình lâu dài và phải kiên trì trên cơ sở hình thành đầy đủ các tiền đề mang tính tổ chức nền tảng của mô hình mới về NNQP trong lý luận cũng như trên thực tiễn. Đó không phải là một công việc có thể hoàn thành một sớm một chiều mà nó đòi hỏi phải được quan tâm đầu tư một cách nghiêm túc, đòi hỏi sự nỗ lực của Đảng và Nhà nước, sự quan tâm của các nhà lý luận, của toàn thể nhân dân. Cho đến nay, mô hình cho NNQP Việt Nam vẫn đang được tiếp tục tìm tòi, trải nghiệm và tổng kết. Song nhìn chung, về mặt tổng thể các tác giả đều cho rằng, NNQP Việt Nam sẽ:

- Là một NNPQ theo những tiêu chí tương đối phổ biến có tính kế thừa các giá trị, các thành tựu của NNPQ trong lịch sử.
- Là Nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất nhân dân, thực hiện dân chủ trong xã hội, bảo đảm và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.
- NNPQ Việt Nam được xây dựng trên cơ sở những điều kiện kinh tế, xã hội ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Việc xây dựng NNPQ Việt Nam sẽ còn nhiều vấn đề cần phải tiếp tục được bổ sung và hoàn thiện. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các nhà nghiên cứu, các tác giả về NNPQ Việt Nam có thể đưa ra những yêu cầu [96 tr.9-12] có tính định hướng của việc xây dựng NNPQ Việt Nam đối với cải cách TA như sau:

Thứ nhất, Việc xây dựng NNPQ Việt Nam đòi hỏi hệ thống TA phải tôn trọng và bảo đảm thực hiện trên thực tế các quyền tự do dân chủ của công dân.

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước của thời kỳ quá độ lên CNXH, Đảng ta chỉ ra rằng: "... Xã hội chủ nghĩa mà chúng ta hướng tới là một xã hội vì lợi ích chính đáng của nhân dân, vì danh dự và nhân phẩm của con người. NNPQ Việt Nam có vai trò số một trong việc tạo dựng một chế độ mới, chế độ xã hội công bằng và nhân đạo". Như vậy vai trò của NNPQ Việt Nam thể hiện ở chỗ: thứ nhất, ghi nhận bằng pháp luật các quyền tự do dân chủ của công dân; thứ hai, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm quyền tự do dân chủ của công dân, bảo vệ công dân khỏi sự xâm hại từ bất cứ ai, bất cứ cơ quan, tổ chức nào.

Xét về bản chất, tất cả những dấu hiệu đặc trưng của NNPQ đều nhằm mục đích bảo vệ các quyền và tự do của con người. Vì thế TA phải đóng vai trò đặc biệt trong việc hiện thực hoá các quyền con người, "TA luôn phải đứng ở vị trí quan trọng có khả năng hạn chế và kiểm soát chính quyền nhằm bảo vệ quyền con người" [105 tr .130].

HP và pháp luật nước ta tiếp tục mở rộng các quyền tự do dân chủ của nhân dân, làm cho các quyền này ngày càng phong phú hơn. Tuy nhiên bản chất của một nền dân chủ chân chính không chỉ dừng lại ở đòi hỏi sự ghi nhận của HP và pháp luật về các quyền tự do dân chủ của công dân mà còn đòi hỏi các quyền ấy phải được đảm bảo thực hiện trên thực tế. Bởi vậy việc tổ chức thực hiện pháp luật là

một nhiệm vụ rất quan trọng của NN PQ Việt Nam. Để bảo vệ được các quyền tự do dân chủ của công dân được pháp luật qui định, NN PQ đòi hỏi TA và các cơ quan tư pháp khác phải bảo đảm thực sự chủ quyền của nhân dân, hạn chế tới mức thấp nhất những nguyên nhân sinh ra bệnh quan liêu, vô trách nhiệm, độc đoán chuyên quyền, lạm quyền từ phía các cơ quan Nhà nước; có cơ chế kiểm tra và bảo đảm cho công dân thực hiện trên thực tế quyền yêu cầu TA và các cơ quan tư pháp khác "bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm của công dân" (Điều 7 BLTTTHS). Điều 4 BLTTDS qui định quyền yêu cầu TA bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức.

NN PQ Việt Nam đòi hỏi hệ thống các TA phải tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do dân chủ của công dân trong quá trình xét xử như quyền yêu cầu TA bảo vệ; quyền bào chữa, tự bào chữa của bị can, bị cáo, các quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe, chỗ ở...; đòi hỏi thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc mọi công dân, tổ chức đều bình đẳng trước pháp luật... Các TA phải bảo đảm "*xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội*" [57 tr.57].

BLTTTHS năm 2003 đã bổ sung thêm một số nguyên tắc mới nhằm bảo đảm hơn nữa quyền và lợi ích hợp pháp của công dân như:

- Bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (Điều 29 BLTTTHS).
- Đảm bảo quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra (Điều 30 BLTTTHS).

Như vậy, trong quá trình tố tụng, TA và các cơ quan tư pháp phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công dân nếu có hành vi làm trái pháp luật hoặc làm oan, sai gây thiệt hại cho công dân. Ngày 17/3/2003 UBTVQH đã ra Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH về bồi thường thiệt hại cho người bị oan sai do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra. Nghị quyết này đã góp phần giải quyết tốt những bức xúc của thực tế để khôi phục và bảo vệ có hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân vào sự công bằng của pháp luật.

Trong NN PQ Việt Nam, công dân không chỉ là đối tượng quản lý của Nhà nước mà còn là chủ thể của quyền lực Nhà nước. Pháp luật qui định trách nhiệm của Nhà nước trước công dân đồng thời cũng ghi nhận nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước. Đây là trách nhiệm hai chiều, có mối quan hệ mật thiết với nhau, trách nhiệm này phải là các đảm bảo pháp lý để thực hiện các quyền tự do dân chủ của công dân. Trong NN PQ, công dân được an toàn và được bảo vệ khi TA và các cơ quan tư pháp thực sự là cán cân công lý đảm bảo sự công bằng, bình đẳng của mọi người, mọi tổ chức trong xã hội.

Thứ hai, việc xây dựng NN PQ Việt Nam đòi hỏi hệ thống TA trong tổ chức và hoạt động của mình phải dựa trên nguyên tắc quản lý xã hội bằng pháp luật và bảo đảm tính tối cao của pháp luật.

NN PQ trước hết phải là một Nhà nước được tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Nhà nước thực hiện thống nhất sự quản lý xã hội bằng pháp luật và tự đặt mình trong sự kiểm soát của pháp luật. Điều 12 HP 1992 quy định: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế XHCN". Trong NN PQ, tính tối cao của pháp luật phải được thể hiện và thực hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, pháp luật phải điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản giữa công dân với Nhà nước, giữa công dân với công dân và giữa Nhà nước với các tổ chức đang tồn tại trong xã hội. "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật" thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp luật trong đời sống xã hội. NN PQ Việt Nam quản lý xã hội bằng pháp luật bởi pháp luật có giá trị xã hội to lớn mang tính phổ biến, tính bắt buộc chung và được đảm bảo thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước. Trong điều kiện xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta hiện nay, trước xu thế hội nhập khu vực và quốc tế đòi hỏi NN PQ Việt Nam phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh toàn diện, thống nhất và đồng bộ phù hợp với qui luật phát triển của xã hội, phản ánh đúng thực tiễn khách quan và thực sự là đại lượng công bằng và bình đẳng.

Xây dựng NN PQ Việt Nam đòi hỏi hệ thống TA phải được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật. Một trong những nguyên tắc cơ bản xuyên suốt toàn bộ hoạt động tổ tụng hình sự ở nước ta là "nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN" được

qui định tại Điều 3 BLTTHS năm 2003. Nguyên tắc này đòi hỏi trong hoạt động tố tụng hình sự, TA các cấp, người tiến hành tố tụng (ở Toà án là Thẩm phán và Hội thẩm) phải nghiêm chỉnh và triệt để tuân thủ các qui định của BLTTHS bởi vì mọi sự vi phạm pháp luật hoặc việc áp dụng pháp luật không đầy đủ đều có thể dẫn đến việc xử lý oan, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, gây tổn hại đến uy tín của các cơ quan xét xử và làm giảm lòng tin của nhân dân vào hiệu lực và sự công minh của pháp luật. Bằng hoạt động của mình, các cấp TA phải xử lý nghiêm minh và ngăn ngừa có hiệu quả các loại tội phạm và mọi vi phạm pháp luật; giải quyết nhanh chóng, kịp thời, công bằng, khách quan, đúng pháp luật mọi tranh chấp xảy ra trong xã hội, bảo vệ trật tự pháp luật, bảo đảm và tôn trọng quyền tự do dân chủ, lợi ích hợp pháp của Nhà nước của các tổ chức và mọi công dân được ghi nhận trong HP và pháp luật. Xây dựng NN PQ Việt Nam trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi các cấp TA trong hoạt động của mình phải loại bỏ việc xét xử oan, sai cũng như việc để tồn đọng án, giải quyết án kéo dài.

Thứ ba, việc xây dựng NN PQ Việt Nam đòi hỏi hoạt động xét xử của TA phải khách quan, công bằng, dân chủ.

Hoạt động tư pháp là lĩnh vực hoạt động Nhà nước, là một chỉnh thể thống nhất bao gồm tổng hợp các hoạt động được pháp luật qui định như khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án... Mỗi hoạt động này được thực hiện bằng một cơ quan khác nhau nhưng chúng đều nằm trong một trình tự tố tụng có quan hệ chặt chẽ với nhau, nối tiếp nhau, bổ sung cho nhau nhằm đảm bảo giải quyết các vụ án, các tranh chấp xảy ra trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội được khách quan, công bằng và dân chủ. Trong tố tụng hình sự, pháp luật quy định cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có quyền khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can, tiến hành các hoạt động điều tra như khám nghiệm hiện trường, bắt, khám xét, lấy lời khai, hỏi cung bị can... Pháp luật cũng quy định chỉ có Viện kiểm sát mới có thẩm quyền truy tố người phạm tội bằng bản cáo trạng ra trước TA, chỉ có TA là cơ quan duy nhất có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự, có quyền quyết định một người có tội hay không có tội và có quyền áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Khách quan, công bằng trong xét xử không chỉ là đòi hỏi mà còn xuất phát từ bản chất của NN PQ

XHCN, của pháp luật XHCN, là thể hiện ý chí nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội và lương tâm của những người thực hiện hoạt động xét xử.

Khách quan, công bằng và dân chủ trong hoạt động xét xử thể hiện ở chỗ các cấp TA phải tạo điều kiện và bảo đảm cho mọi cơ quan, tổ chức và công dân thực sự bình đẳng trước pháp luật, bảo đảm mọi vi phạm pháp luật đều bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật. Một trong những hình thức tham gia tố tụng hình sự của các cơ quan, tổ chức và công dân được qui định thành một nguyên tắc độc lập trong BLTTHS năm 2003, đó là nguyên tắc "Giám sát của các cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng" (Điều 32 BLTTHS) thể hiện tính công khai, dân chủ và minh bạch trong hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, bảo đảm việc giải quyết vụ án đúng pháp luật, tránh oan sai.

Để đảm bảo quyền dân chủ của công dân trong hoạt động tư pháp, NN PQ Việt Nam đòi hỏi hệ thống TA phải thực hiện nghiêm chỉnh những nguyên tắc tố tụng tư pháp được pháp luật qui định và tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia tích cực và rộng rãi vào công tác tư pháp, nâng cao chất lượng hoạt động của Hội thẩm, bảo đảm quyền tranh tụng công khai, bình đẳng trong việc đệ trình các chứng cứ, bình đẳng của Luật sư, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo với cơ quan tiến hành tố tụng...

Thứ tư, việc xây NN PQ Việt Nam đòi hỏi phải thực hiện đầy đủ nguyên tắc “tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân; Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp”.

Quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân là tiêu chí của nền dân chủ xã hội phản ánh sự phù hợp với tiến bộ xã hội. Quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân là một nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, ngay trong HP đầu tiên của Nhà nước ta đã khẳng định "Ở nước Việt Nam dân chủ cộng, tất cả quyền bính thuộc về nhân dân" [31 tr.8], và nguyên tắc này được khẳng định trong tất cả các bản HP sau này của Nhà nước ta.

Nguyên tắc "Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân" (Điều 2 HP

1992) được thực hiện trong thực tiễn cuộc sống thể hiện sâu sắc nhất bản chất dân chủ của NNPQ. NNPQ đảm bảo tất cả chủ quyền thuộc về nhân dân bởi nhân dân là cội nguồn, là chủ thể của quyền lực Nhà nước, mọi công dân đều có quyền và bình đẳng tham gia vào việc quản lý, kiểm tra và giám sát mọi hoạt động của cơ quan Nhà nước. NNPQ đòi hỏi các cơ quan TA phải thể hiện bản chất của Nhà nước ta là NNPQ XHCN của dân, do dân và vì dân. Trong NNPQ, Toà án có vị trí trung tâm then chốt trong việc thực hiện quyền tư pháp (quyền xét xử) và có vai trò quan trọng trong việc thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát có hiệu quả việc tuân theo pháp luật của mỗi công dân, mỗi tổ chức trong xã hội; xử lý các vi phạm pháp luật, tội phạm và giải quyết các tranh chấp nhanh chóng, kịp thời không để oan người vô tội, không để lọt tội phạm; là công cụ hữu hiệu để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tập thể và bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của nhân dân; bảo đảm bộ máy Nhà nước hoạt động có hiệu quả.

Xây dựng NNPQ Việt Nam đòi hỏi phải mở rộng dân chủ trong mọi lĩnh vực hoạt động của Nhà nước, đảm bảo tất cả quyền lực Nhà nước trong đó có quyền tư pháp thuộc về nhân dân. Thực hiện nguyên tắc này, NNPQ yêu cầu hệ thống TA phải "phát huy sức mạnh của toàn xã hội tham gia vào công tác tư pháp" [2. tr.3], phấn đấu xây dựng nền tư pháp nhân dân và hoạt động tư pháp phải đảm bảo thực sự minh bạch và công khai. Những hình thức bảo đảm tính dân chủ trong hoạt động tư pháp như thực hiện xét xử tập thể theo nguyên tắc "Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của TA phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp..." [2 tr.3]. Để đáp ứng các yêu cầu này, đòi hỏi TA và các cơ quan tư pháp khác phải tạo điều kiện cho nhân dân tham gia rộng rãi và tích cực vào công tác tư pháp, nâng cao hiệu quả giám sát của các tổ chức xã hội và của nhân dân đối với các cơ quan tư pháp.

Đây là nguyên tắc hiến định và là nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước ở nước ta. Bản chất pháp lý của nguyên tắc này là quyền lực Nhà nước thống nhất, không phân chia vì nó được bắt nguồn từ chủ quyền của

nhân dân, thể hiện ý chí của nhân dân trong việc tổ chức quyền lực Nhà nước. Thực chất của nguyên tắc phân công quyền lực trong NNPQ XHCN là sự phân công lao động khoa học và hợp lý giữa các cơ quan Nhà nước để tạo ra cơ chế pháp lý hữu hiệu, bảo đảm sự phối hợp - ràng buộc - giám sát lẫn nhau giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, tạo điều kiện để các cơ quan tư pháp hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật nhằm bảo đảm cho quyền lực Nhà nước thống nhất thuộc về nhân dân, bảo đảm quyền lực của nhân dân được thực hiện trong cuộc sống.

Chính sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp tạo nên cơ chế loại trừ nguy cơ tập trung tất cả quyền lực trong tay một cơ quan, một tổ chức nào đó, loại trừ những nguyên nhân dẫn đến sự lạm quyền. Vấn đề này, Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị đã khẳng định: "Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan tư pháp trong hoạt động tố tụng trên cơ sở thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, không hữu khuynh hoặc đùn đẩy trách nhiệm cho nhau" [2 tr.3].

Nguyên tắc này là cơ sở, là nền tảng để đảm bảo cho việc thực hiện các nguyên tắc cơ bản của NNPQ, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tránh được sự tùy tiện, quan liêu, chuyên quyền độc đoán, sách nhiễu và gây phiền hà cho nhân dân từ phía các cơ quan Nhà nước.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Kết quả nghiên cứu vấn đề cơ sở lý luận về TAND và cải cách hệ thống TA Việt Nam theo định hướng xây dựng NNQP xã hội chủ nghĩa có thể thấy rằng:

1. Quyền tư pháp là một nhánh của quyền lực Nhà nước tồn tại cùng với các nhánh quyền lực khác là quyền lập pháp và quyền hành pháp. Quyền tư pháp được thực hiện thông qua hoạt động xét xử của TA.

Hoạt động xét xử của TA là hoạt động nhân danh quyền lực Nhà nước để thực hiện nhằm xem xét, đánh giá và ra phán quyết về tính hợp pháp và tính đúng đắn của hành vi hay quyết định pháp luật khi có sự tranh chấp hoặc mâu thuẫn giữa các bên chủ thể có lợi ích khác nhau.

2. Ở mỗi kiểu Nhà nước thậm chí ngay trong một kiểu Nhà nước (Nhà nước tư sản) cũng xây dựng TA theo mô hình khác nhau, sự khác biệt này tùy thuộc vào chế độ, quan điểm chính trị của giai cấp cầm quyền, vào vị trí địa lý, đặc điểm dân cư và chế độ kinh tế... của mỗi quốc gia. Tuy có sự khác nhau ấy nhưng vẫn có thể tìm thấy những yếu tố chung và cơ bản nhất là TA giữ vị trí quan trọng, then chốt trong việc thực hiện quyền tư pháp; quyền tư pháp độc lập với quyền lập pháp và hành pháp, vai trò của TA là đưa ra phán quyết công bằng, khách quan nhằm duy trì nền công lý trong xã hội bảo vệ quyền dân chủ của con người.

3. Ở nước ta, TA có vị trí là “cơ quan trọng yếu của chính quyền”, cùng với các cơ quan tư pháp khác thực hiện quyền tư pháp trong tổng thể quyền lực nhà nước thống nhất. Thông qua hoạt động xét xử, TA chuyển tải quyền lực của nhà nước, quyền lực nhân dân được quy định trong HP và pháp luật vào đời sống xã hội. TA là công cụ bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ tài sản của nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự của công dân.

Hệ thống TA ở nước ta được tổ chức và hoạt động dựa trên những nguyên tắc chung thống nhất đảm bảo để TA thực hiện có hiệu quả những yêu cầu của việc xây dựng NNQP xã hội chủ nghĩa Việt Nam như nguyên tắc: việc xét xử của TAND có HTND tham gia, khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, nguyên tắc TAND xét xử tập thể và quyết định theo đa số...

4. NNPQ là Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở qui định của pháp luật và thực hiện sự quản lý xã hội bằng pháp luật; Là Nhà nước đề cao các giá trị nhân văn, dân chủ, tôn trọng và bảo đảm quyền con người. Xây dựng NNPQ Việt nam đặt ra những yêu cầu đối với việc cải cách hệ thống TA. Đó là, hoạt động xét xử của TA phải khách quan, công bằng, dân chủ, tôn trọng, bảo đảm trên thực tế các quyền tự do dân chủ của công dân; Việc tổ chức và hoạt động của TA phải dựa trên nguyên tắc "tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân; quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp"...

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC, THẨM QUYỀN VÀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ CỦA HỆ THỐNG TOÀ ÁN Ở NƯỚC TA.

2.1 KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG TOÀ ÁN Ở NƯỚC TA TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY.

Từ năm 1945 đến nay, hệ thống các TA ở nước ta đã trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội và đáp ứng những yêu cầu thực tiễn cách mạng đặt ra trong từng chặng đường lịch sử của đất nước. Để có cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc cải cách hệ thống TA ở nước ta cần thiết phải nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của hệ thống TA qua các HP nước ta.

2.1.1- Giai đoạn từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1959.

V.I. Lê nin khẳng định rằng dưới chế độ thực dân phong kiến và xã hội tư bản thì: *“Nền tư pháp chủ yếu là một bộ máy đàn áp, một bộ máy bóc lột tư sản. Vì vậy, nhiệm vụ tuyệt đối của cách mạng vô sản không phải là cải cách các chế định tư pháp... mà là huỷ bỏ hoàn toàn, phá huỷ đến tận gốc rễ nền tư pháp cũ và bộ máy của nó. TA là một công cụ mù quáng và tinh vi dùng để áp bức một cách không thương xót những người bị bóc lột, một công cụ bảo vệ quyền lợi của cái túi bạc”*. [39. tr.225].

Thấm nhuần quan điểm trên của Lê nin, để xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân và bảo vệ thành quả cách mạng mới giành được, ngày 13/9/1945 Chủ tịch Chính phủ lâm thời ra Sắc lệnh số 32/SL “bãi bỏ hai ngạch quan hành chính, tư pháp và các cơ quan thuộc phủ toàn quyền, đồng thời khẩn trương xây dựng bộ máy Nhà nước dân chủ nhân dân để bảo vệ thành quả cách mạng và ổn định trật tự xã hội”, Chủ tịch Chính phủ lâm thời VNDCCH đã ra Sắc lệnh số 33 ngày 13/9/1945 thành lập các TAQS - đánh dấu sự ra đời của TAND ở nước ta. Như vậy, căn cứ vào các văn bản được ban hành trong thời kỳ này (chủ yếu là các Sắc lệnh của Chủ tịch lâm thời VNDCCH) có các cơ quan TA là: TAQS, TA đặc biệt, TA binh và TA thường (còn gọi là TA tư pháp).

Toà án quân sự (TAQS)

Đây là loại TA đầu tiên của nước VNDCCH được thành lập theo qui định tại Sắc lệnh số 33 ngày 13/9/1945 như sau: “Sẽ thành lập TAQS ở Bắc bộ: Tại Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình; Ở Trung bộ tại: Vinh, Huế, Quảng Ngãi; Ở Nam bộ tại: Sài Gòn, Mỹ Tho. Ủy ban nhân dân Trung bộ và Nam bộ, trong địa hạt hai bộ ấy có thể đạo đạt lên Chính phủ xin mở thêm TAQS ở những nơi trọng yếu khác” [35. tr.6]. TAQS được tổ chức một cấp có thẩm quyền xét xử sơ chung thẩm tất cả những người nào phạm vào một việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước VNDCCH trừ trường hợp phạm nhân là binh sỹ thì thuộc về nhà binh tự xử lấy theo quân luật (Điều 2 Sắc lệnh ngày 13/9/1945), TAQS xét xử tất cả các hành vi phạm tội được thực hiện trước hoặc sau ngày 19/8/1945. Ngoài ra, trong những trường hợp đặc biệt Chính phủ “có thể cho Ủy ban hành chính địa phương thành lập TAQS có quyền xử trong một thời kỳ và theo đúng những nguyên tắc định trong Sắc lệnh này” (Điều 7)

Như vậy, việc quyết định thành lập các TAQS ngay từ những ngày đầu giành được chính quyền là một chủ trương đúng đắn, sáng tạo của Đảng và Chính phủ ta nhằm kiên quyết đấu tranh giữ vững nền độc lập dân tộc, bảo vệ thành quả cách mạng và giữ gìn an ninh, trật tự trong xã hội.

TA binh: Để giữ vững kỷ luật và nâng cao sức chiến đấu của quân đội, ngày 23/8/1946, Chính phủ ra Sắc lệnh số 163/SL thành lập TA binh lâm thời đặt tại Hà Nội.

TA binh lâm thời có thẩm quyền xét xử.

- Các quân nhân phạm pháp bất cứ về một tội gì, trừ những tội vi cảnh, thuộc thẩm quyền các TA tư pháp và những “thường tội” định ở Điều thứ 49 Sắc lệnh số 71 ngày 22/5/46 thuộc quyền nghị phạt của các cấp chỉ huy quân đội.

- Những nhân viên các ngành chuyên môn trong quân đội, những người làm việc trong quân đội như công nhân, chủ thầu, khi phạm pháp có liên quan đến quân đội.

- Những người thuộc bất cứ hạng nào mà phạm pháp ở trong các đồn trại, quân y viện, nhà để lao binh hoặc một cơ quan nào của quân đội hoặc phạm pháp

làm thiệt hại đến quân đội (Điều 2).

Theo qui định của các văn bản pháp luật thời kỳ này (chủ yếu là Sắc lệnh) ta thấy TA binh được thành lập và tổ chức xét xử khi có vụ án xảy ra. Cán bộ làm công tác xét xử trừ một Hội thẩm chuyên môn do Tư pháp cử, số còn lại đều là cán bộ lãnh đạo, chỉ huy các đơn vị kiêm nhiệm. Các TA binh vừa làm công tác xét xử, vừa làm công tác điều tra, truy tố, quản lý giáo dục phạm nhân, tuyên truyền giáo dục pháp luật. Hoạt động của các TA binh có sự kiểm tra, chỉ đạo của Cục trưởng quân pháp. Mọi quan hệ giữa các TA binh chưa được xác lập rõ, các TA được thành lập và hoạt động theo thẩm quyền, biên chế tạm thời của các TA binh được xác định Tòa cấp khu ít nhất là 7 người (TA binh khu 5) và nhiều nhất là 43 người (TA binh khu 4) [62. tr.11].

TA đặc biệt:

Theo Sắc lệnh số 64/SL ngày 23/11/1945 của Chính phủ lâm thời, TA đặc biệt được thành lập ở Hà Nội để xét xử những người phạm tội là nhân viên của Ủy ban Hành chính các cấp và của các cơ quan Chính phủ do Ban Thanh tra đặc biệt truy tố. Bản án của TA đặc biệt sẽ được thi hành trong 48 giờ [3. tr.40].

TA thường (còn gọi là TA tư pháp):

Để hoàn thiện và nâng cao hiệu lực của Bộ máy Nhà nước nói chung và cơ quan TA nói riêng, ngày 24/01/1946 Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước VNDCCH ban hành Sắc lệnh số 13/SL về “Tổ chức các TA và ngạch Thẩm phán”. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của TA theo Sắc lệnh này là: “TA biệt lập với hành chính; các Thẩm phán do Chính phủ Trung ương bổ nhiệm, xử các việc hình có Phụ thẩm nhân dân tham gia”. [39. tr.3].

Theo Sắc lệnh này, hệ thống TA được tổ chức như sau:

*** TA sơ cấp.**

Ở mỗi quận (phủ, huyện, châu) có một tòa sơ cấp, quản hạt là địa hạt quận (Điều 7). Ở các thành phố và thị xã, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể đặt TA sơ cấp theo các nguyên tắc nói trên (Điều 11).

TA sơ cấp gồm có: Một Thẩm phán, một lục sự và một số thư ký giúp việc (Điều 9).

TA sơ cấp có thẩm quyền xét xử sơ thẩm, sơ chung thẩm các vụ án hình sự, dân sự và thường sự. Tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán xét xử một mình. Lục sự giữ bút pháp, lập biên bản án từ (Điều 10).

** TA đệ nhị cấp.*

Ở mỗi tỉnh và các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn có một tòa Đệ nhị cấp (Điều 12).

Cơ cấu tổ chức TA đệ nhị cấp gồm có một Chánh án, một Biện lý, một Dụ thẩm, một Chánh lục sự và một số Thư ký giúp việc (Điều 15).

TA Đệ nhị cấp có thẩm quyền xét xử sơ thẩm, sơ chung thẩm các vụ án hình sự, dân sự, thường sự. Khi xét xử về dân sự và thường sự, Chánh án xét xử một mình, nhưng khi xét xử các việc tiểu hình phải có thêm hai viên Phụ thẩm nhân dân góp ý kiến (Điều 17). Đối với việc đại hình, “khi xét xử TA đệ nhị cấp gồm có 5 vị cùng ngồi xử và đều có quyền quyết nghị gồm:

- Chánh án Tòa đệ nhị cấp ngồi ghế Chánh án.
- Hai Thẩm phán làm Phụ thẩm chuyên môn...
- Hai Phụ thẩm nhân dân rút thăm ở danh sách do Ủy ban Hành chính tỉnh hay thành phố lập hồi đầu năm, gồm tất cả các hội viên chính thức và dự khuyết của HĐND tỉnh hay thành phố.

Khi xét xử ngoài 5 vị kể trên còn có ông Biện lý ngồi ghế công tố và Chánh lục sự ngồi ghế lục sự” (Điều 28). Khi Tòa đại hình xử sơ thẩm thì ông Biện lý, bị can và nguyên đơn có quyền chống án lên Tòa thượng thẩm (Điều 34).

** Tòa Thượng thẩm.*

Ở mỗi kỳ có một Tòa Thượng thẩm đặt tại Hà Nội, Sài Gòn.

Ở mỗi Tòa Thượng thẩm có một Chánh nhất, các Chánh án phòng, các Hội thẩm, một Chương lý, một hay nhiều Phó Chương lý, những Tham lý, một Chánh lục sự, những Tham tá và Thư ký (Điều 36).

Tòa Thượng thẩm có thẩm quyền xét xử phúc thẩm những bản án của TA sơ cấp và TA đệ nhị cấp bị kháng cáo. “Khi phúc lại các án tiểu hình và đại hình, ngoài ông Chánh án và hai Phụ thẩm, phải có thêm hai Phụ thẩm nhân dân có quyền quyết nghị...” (Điều 38). Trong phiên tòa đại hình nếu bị cáo không có ai bênh vực thì

ông Chánh án phải cử một Luật sư để bào chữa cho bị cáo.

Về cán bộ TA, Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/01/1945 Điều 53, 54 qui định: các ngạch Thẩm phán gồm có ngạch sơ cấp trong ngạch này có 5 hạng làm việc ở TA sơ cấp và ngạch Thẩm phán đệ nhị cấp có 7 hạng làm việc ở TA đệ nhị cấp và TA Thượng thẩm. Các Thẩm phán đệ nhị cấp được chia làm hai chức vị: Các Thẩm phán xử án do ông Chánh nhất TA thượng thẩm đứng đầu và các Thẩm phán buộc tội do ông Chương lý đứng đầu. Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm Thẩm phán TA sơ cấp. Chủ tịch Chính phủ (đồng thời là Chủ tịch nước) bổ nhiệm Thẩm phán TA đệ nhị cấp nghiên cứu việc tổ chức và hoạt động của TAND trong thời kỳ đầu mới giành được chính quyền nhân dân, chúng ta có thể rút ra một số **nhận xét** sau:

Thứ nhất: Hệ thống TA được thành lập rất sớm, bao gồm: TAQS, TA bình, TA đặc biệt và TA Tư pháp các cấp. Các TA (TAQS-TA bình-TA đặc biệt) được tổ chức theo nguyên tắc một cấp, có thẩm quyền xét xử sơ chung thẩm các vụ án hình sự. Riêng TA Tư pháp được tổ chức theo nguyên tắc thẩm quyền hai cấp xét xử.

Thứ hai: TA thực hiện cả quyền công tố và điều tra hình sự, vi cảnh nhưng đã có sự phân công rõ ràng giữa Thẩm phán xét xử với Thẩm phán buộc tội (Công tố viên).

Thứ ba: TA Tư pháp độc lập với các cơ quan hành chính (Điều 47 Sắc lệnh 13/SL).

Như vậy có thể khẳng định rằng ngay từ những ngày đầu thành lập nước VNDCCH, hệ thống TA đã được tổ chức một cách khoa học, vị trí – vai trò của TA trong bộ máy Nhà nước đã được xác định đúng và bảo đảm được tính độc lập của TA trong việc thực hiện chức năng xét xử, làm tiền đề cho việc xây dựng và phát triển hệ thống các TA sau này.

Giai đoạn từ 1946 đến 1959.

Ngày 09/11/1946 HP đầu tiên của Nhà nước ta đã được Quốc hội nước VNDCCH thông qua tại kỳ họp thứ 2. Đây là đạo luật cơ bản, là nền tảng cho việc xây dựng bộ máy Nhà nước và hệ thống pháp luật mới. Với 7 điều của chương VI HP đã qui định về tổ chức và hoạt động của hệ thống TA. Điều 63 qui định: “Cơ quan tư pháp của nước VNDCCH gồm có: “TA tối cao; các TA phúc thẩm; Các TA

đệ nhị và sơ cấp”

Các TA Tư pháp theo HP 1946 được tổ chức theo nguyên tắc thẩm quyền hai cấp xét xử: Sơ thẩm và phúc thẩm. Hệ thống TA thời kỳ này được Chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng có đặc điểm là hiện đại, được thiết lập theo nguyên tắc dân chủ, tiến bộ như: Độc lập với cơ quan hành chính; các phiên tòa xét xử đều phải công khai, trừ những trường hợp đặc biệt (Điều 67); người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư (Điều 67); trong khi xét xử, các viên Thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp (Điều 69). Thẩm phán của các TA bao gồm: Thẩm phán xét xử và Thẩm phán buộc tội thực hiện quyền công tố đều do Chính phủ bổ nhiệm (Điều 64).

Hệ thống TA được qui định tại HP 1946, nhưng do chiến tranh ngày càng ác liệt và lan rộng trong phạm vi cả nước nên TA tối cao không được thành lập, TA thượng thẩm tạm thời đình chỉ theo Nghị định số 05 ngày 01/01/1947 của Bộ Tư pháp và giải thể trong tháng 1/1947. Các TA sơ cấp và TA đệ nhị cấp được thành lập ở hầu hết các địa phương ở miền Bắc và miền Trung, trừ những nơi thực dân Pháp kiểm soát.

Như vậy, theo HP 1946 và các Sắc lệnh đầu tiên của nước VNDCCH (Sắc lệnh số 19/SL ngày 16/2/1947. Sắc lệnh số 45/SL ngày 25/4/1947 và Sắc lệnh số 59/SL ngày 05/7/1947) thì hệ thống cơ quan TA thời kỳ này gồm có: TAQS, TA bình, TA đặc biệt và TA tư pháp. Hệ thống TA đã kịp thời trấn áp, trừng trị những âm mưu thủ đoạn chống phá cách mạng, những người có hành vi phạm tội góp phần bảo vệ trật tự an toàn xã hội, xây dựng niềm tin vào chế độ mới cho nhân dân. Về vị trí của TA trong Bộ máy Nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định trong thư gửi Hội nghị tư pháp toàn quốc tháng 2-1948 như sau: “TA là một cơ quan trọng yếu của chính quyền”.

Sau gần năm năm hoạt động, tổ chức hệ thống TAND đã bộc lộ những hạn chế cần được sửa đổi bổ sung kịp thời và để xây dựng “nền tư pháp nhân dân” [40. tr.9] nhằm tăng cường tính dân chủ trong tổ chức và hoạt động của TA, nhà nước ta đã tiến hành cuộc cải cách TAND đầu tiên bằng việc Chủ tịch Chính phủ nước VNDCCH ra Sắc lệnh số 85/SL ngày 22/5/1950 về cải cách bộ máy tư pháp và luật

tổ tụng [3. tr.101]. Theo Sắc lệnh này, TA sơ cấp được đổi tên thành TAND huyện, TA đệ nhị cấp đổi thành TAND tỉnh, Hội đồng phúc án được gọi là TA phúc thẩm, Phụ thẩm nhân dân nay gọi là HTND (Điều 1). Mục đích của cuộc cải cách là nhằm đảm bảo nguyên tắc dân chủ trong tổ chức và hoạt động của TAND, tạo điều kiện để nhân dân tham gia vào việc xét xử và cũng là để thực hiện việc giám sát hoạt động xét xử của TA.

Ngoài những mục đích trên, cuộc cải cách còn nhằm “mục đích làm nhẹ bộ máy Tư pháp để công việc xét xử được nhanh chóng và gần nhân dân hơn”. (Mục B Tờ trình Sắc lệnh số 85/SL). Bên cạnh đó, tờ trình Sắc lệnh số 85/SL cũng ghi nhận: “Thủ tục tố tụng cần được hợp lý hơn và giản dị hơn” trong giải quyết các việc hình cũng như việc hộ.

Trong năm 1950, Chính phủ ban hành một số Sắc lệnh khác có liên quan đến tổ chức và hoạt động của TA như:

Sắc lệnh số 151/SL ngày 17/11/1950 đặt thể lệ chi định HTND và định thành phần Tòa phúc thẩm trong trường hợp đặc biệt tức là trong trường hợp này HTND có thể được chỉ định mà không cần do HĐND bầu, thành phần HĐXX phúc thẩm có thể chỉ gồm một Thẩm phán và hai HTND;

Sắc lệnh số 155/SL ngày 17/11/1950 tổ chức TAQS liên khu (Điều 1), qui định tại mỗi liên khu thành lập một TAQS. Các TAQS hiện có không tổ chức theo đúng Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Sắc lệnh số 156/SL ngày 17/11/1950 về tổ chức TAND liên khu, Điều 1 qui định: Tại mỗi liên khu sẽ thiết lập một TAND liên khu khi nào có khiếu kiện. TAND liên khu sẽ do Nghị định của Thủ tướng Chính phủ thiết lập.

Sắc lệnh số 157/SL ngày 17/11/1950 về tổ chức TAND vùng tạm bị chiếm đóng, theo Điều 1 Sắc lệnh này “Trong những vùng bị địch tạm chiếm đóng có thể thiết lập một TA gọi là TAND vùng tạm bị chiếm. Quản hạt của TA này có thể là một tỉnh, một số huyện trong một tỉnh hay một số xã trong một huyện hay trong nhiều huyện”. TAND vùng bị chiếm đóng có thẩm quyền như TAND huyện, tỉnh và TAQS. Các bản án đều được thi hành ngay.

Ngày 17/11/1950 Chủ tịch nước VNDCCH đã ra Sắc lệnh số 158/SL về việc bổ dụng cán bộ công nông vào ngạch Thẩm phán và thăng bổ các Thẩm phán TAND huyện lên TAND tỉnh. Điều 1 Sắc lệnh qui định: “Những cán bộ công nông có thành tích, kinh nghiệm có thể được bổ nhiệm vào một ngạch Thẩm phán thích đáng theo đề nghị của một Hội đồng tuyển trạch”; Và Điều 2 qui định: “Các Thẩm phán TAND huyện nếu có năng lực và tinh thần phục vụ có thể được thăng bổ lên ngạch Thẩm phán TAND tỉnh theo đề nghị của Hội đồng tuyển trạch”. Việc ban hành Sắc lệnh này nhằm mục đích tăng cường đội ngũ cán bộ làm công tác xét xử có lập trường quan điểm cách mạng vững vàng trong công tác, đáp ứng yêu cầu dân chủ, tạo điều kiện xây dựng TAND thực sự của nhân dân.

Hệ thống TAND liên khu được thiết lập bằng Nghị định số 133-TTg ngày 26/11/1951 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập TAND liên khu 5 và Nghị định số 134-TTg ngày 26/11/1951 thành lập TAND liên khu 3.

Để bảo đảm cho việc thi hành chính sách cải cách ruộng đất được tốt, trừng trị bọn địa chủ phạm pháp, giữ gìn trật tự xã hội và củng cố chính quyền nhân dân đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi, ngày 12/4/1953 Chủ tịch nước VNDCCH đã ra Sắc lệnh số 150 thành lập “TAND đặc biệt”. Các TA đặc biệt không xét xử những vụ án hình sự, dân sự thuộc TAND thường; khi làm xong nhiệm vụ thì các TA đặc biệt giải thể. Với những vụ án phạm cách mạng phức tạp và phải xét xử lâu ngày thì do Ủy ban Kháng chiến hành chính liên khu quyết định chuyển sang TAND thường xét xử.

Tại kỳ họp thứ 8 vào tháng 4/1958 Quốc hội khóa I đã thông qua Nghị quyết thành lập TANDTC và Viện Công tố nhân dân Trung ương. Theo Nghị định số 256 ngày 01/7/1959 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội thì các cơ quan Công tố được tách ra khỏi TA thành một hệ thống độc lập từ Trung ương đến cơ sở; hệ thống TAND và Viện Công tố tách khỏi Bộ Tư pháp và thuộc sự quản lý của Hội đồng Chính phủ.

Như vậy, giai đoạn từ HP 1946 đến năm 1959 các cơ quan tư pháp nói chung và hệ thống TA nói riêng đã góp phần rất quan trọng vào việc củng cố, giữ vững chính quyền cách mạng, kiên quyết, kịp thời trừng trị những người có hành vi xâm

phạm đến nền độc lập của nước VNDCCH, xâm phạm đến sức mạnh chiến đấu của quân đội. “*Từ năm 1955 đến năm 1960 các TA binh đã điều tra và xét xử hàng ngàn vụ án, năm 1955 các TA binh thụ lý 634 vụ, mở 49 phiên tòa, xét xử 482 vụ...*” [42 tr. 16].

Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của hệ thống TA giai đoạn 1945 – 1959 có thể rút ra một số **nhận xét** sau:

Thứ nhất: Hệ thống TA được thành lập ngay sau khi nước VNDCCH ra đời. TA đảm nhiệm chức năng xét xử và thực hiện cả quyền công tố nhưng đã có sự phân công rõ ràng giữa Thẩm phán xét xử và Thẩm phán buộc tội. Đến năm 1958 thì hệ thống Viện Công tố mới được tách ra khỏi hệ thống TA và được thành lập từ Trung ương đến địa phương đặt dưới sự quản lý của Chính phủ.

Thứ hai: Việc tổ chức và hoạt động của TA dựa trên cơ sở các nguyên tắc dân chủ và tiến bộ, đó là:

- Hệ thống TA được tổ chức theo nguyên tắc thẩm quyền hai cấp xét xử sơ thẩm và phúc thẩm bảo đảm việc xét xử kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện cho nhân dân, bảo đảm nguyên tắc độc lập xét xử của Thẩm phán và HTND.

- Nguyên tắc cơ quan TA độc lập với cơ quan hành chính “các vị Thẩm phán chỉ trọng pháp luật và công lý. Các cơ quan khác không được can thiệp vào việc tư pháp” (Điều 47 Sắc lệnh 13/SL).

- Các phiên tòa đều phải xét xử công khai, có sự tham gia của HTND.

- Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm.

Thứ ba: Việc quản lý về tổ chức của cơ quan tư pháp nói chung và hệ thống TA nói riêng đều thuộc thẩm quyền của Chính phủ. Các Thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm. Chính phủ lại giao việc quản lý TA cho Bộ Tư pháp đảm nhiệm.

Tuy nhiên trong thời gian này, tổ chức và hoạt động của hệ thống TA cũng bộc lộ một số **hạn chế** sau:

- Trên cùng một khu vực lãnh thổ tồn tại nhiều loại TA (TA tư pháp, TAQS, TA binh, TA đặc biệt) nên có sự chồng chéo về thẩm quyền xét xử giữa các TA với nhau.

- Các TAQS, TA binh, TA đặc biệt chỉ có một cấp xét xử, phạm vi áp dụng

thủ tục xét xử một lần là rất rộng, các loại TA này có thẩm quyền xét xử sơ chung thẩm nên bị cáo không có cơ hội thực hiện quyền kháng cáo của mình.

- Các TA thực hiện cả quyền xét xử, quyền công tố và tổ chức thi hành án. Một số TA chỉ có một Thẩm phán nên kiêm luôn cả quá trình tố tụng từ điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Một số địa phương không có điều kiện thành lập TA thì Ủy ban Kháng chiến hành chính đảm nhận luôn cả chức năng xét xử của TA.

2.1.2- Giai đoạn từ năm 1959 đến năm 1980.

Tại kỳ họp thứ 11 (tháng 12/1959), Quốc hội khóa I nước VNDCCH đã thông qua HP thứ 2 – HP XHCN đầu tiên của Nhà nước ta. Chương VIII HP 1959 qui định về “TAND và Viện kiểm sát nhân dân” thành một hệ thống cơ quan Nhà nước độc lập không còn trực thuộc Hội đồng Chính phủ mà là cơ quan thuộc Quốc hội.

Với vị trí là một cơ quan độc lập trong bộ máy Nhà nước, HP 1959 (Điều 97) qui định chức năng của TA là: “TANDTC nước VNDCCH, các TAND địa phương, các TAQS là những cơ quan xét xử của nước VNDCCH”.

Để thể chế hóa những qui định của HP 1959 về TAND, ngày 14/7/1960 Quốc hội nước ta thông qua Luật tổ chức TAND - đây là đạo luật đầu tiên qui định về tổ chức và hoạt động của ngành TAND. Theo HP 1959 (Điều 97), Luật tổ chức TAND 1960 (Điều 2) thì hệ thống cơ quan xét xử của nước VNDCCH bao gồm: “TANDTC, các TAND địa phương và TAQS. Trong trường hợp cần xét xử các vụ án đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập TA đặc biệt”.

Các TAND địa phương gồm có: TAND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương (TAND cấp tỉnh), TAND huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương (TAND cấp huyện). TAND khu tự trị. Ở khu tự trị tổ chức các TAND địa phương do HĐND khu tự trị qui định căn cứ vào Điều 95 của HP và những nguyên tắc tổ chức TAND qui định trong luật này”. Tổ chức các TAQS sẽ do UBTVQH qui định riêng, căn cứ vào những nguyên tắc tổ chức TAND định trong luật này.

Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của TAND được HP 1959 và Luật tổ chức TAND 1960 qui định là:

Nguyên tắc: “TAND xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng

trước pháp luật, không phân biệt nam nữ, dân tộc, nòi giống, tôn giáo, tín ngưỡng, địa vị xã hội và thành phần xã hội” (Điều 3).

Nguyên tắc: “Khi xét xử TAND có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” (Điều 4).

Ngoài ra, Luật tổ chức TAND năm 1960 còn qui định các nguyên tắc xét xử công khai, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo...

Nghiên cứu Luật tổ chức TAND năm 1960 nhận thấy luật này chỉ qui định có tính chất nguyên tắc về thẩm quyền của TAND các cấp chứ không qui định cụ thể về tổ chức của TAND mỗi cấp. Bên cạnh đó đạo luật này cũng chỉ qui định có tính chất nguyên tắc về chế độ bầu cử Thẩm phán, HTND mà không qui định về tiêu chuẩn của Thẩm phán, HTND

Theo quy định của Luật tổ chức TAND năm 1960 thì: “TANDTC gồm có Chánh án, các Thẩm phán và Thẩm phán dự khuyết; TANDTC có những tổ chức sau đây: Ủy ban Thẩm phán TAND tối cao; các Tòa chuyên trách của TANDTC (Tòa hình sự, Tòa dân sự và Tòa quân sự, Tòa phúc thẩm); Hội đồng toàn thể Thẩm phán TANDTC. Về nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi tổ chức tương ứng cũng được qui định cụ thể trong pháp lệnh này. Theo pháp lệnh này thì không có những qui định cụ thể về bộ máy giúp việc của TANDTC nhưng căn cứ vào thực tiễn tổ chức TANDTC trong giai đoạn này cho thấy ngoài cơ cấu nêu trên còn có bộ máy giúp việc như Văn phòng, Vụ Tổ chức, Tổng hợp, nghiên cứu pháp luật...

Về TAND cấp tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương), Luật tổ chức TAND năm 1960 và Pháp lệnh ngày 23/3/1961 qui định cơ cấu tổ chức của TAND cấp tỉnh gồm có Chánh án, các Phó Chánh án và các Thẩm phán (Điều 9 Luật tổ chức TAND 1960). TAND cấp tỉnh không có các Tòa chuyên trách mà chỉ có Ủy ban Thẩm phán. “Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán TAND và Ủy viên UBTP TA cấp tỉnh do HĐND cùng cấp bầu và bãi miễn. Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán TAND cấp tỉnh là 4 năm. Ủy viên UBTP các cấp của TAND nói trên do HĐND cùng cấp bầu ra và bãi miễn” (Điều 27 Luật tổ chức TAND năm 1960). Ngoài chức năng xét xử, TAND cấp tỉnh còn có “nhiệm vụ xây dựng tổ chức tư pháp địa phương, huấn luyện thư ký TA địa

phương, cán bộ tư pháp thị trấn, xã và tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân” (Điều 9 Pháp lệnh ngày 23/3/1961).

Về TAND cấp huyện (thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương) gồm có Chánh án và Thẩm phán, nếu cần thiết thì có Phó Chánh án (Điều 17 Luật tổ chức TAND năm 1960). TAND cấp huyện có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án dân sự và những vụ án hình sự có mức hình phạt từ 2 năm tù trở xuống, hòa giải những việc tranh chấp về dân sự và phân xử những việc hình sự nhỏ không phải mở phiên tòa theo qui định của pháp luật. Ngoài ra TAND cấp huyện còn có nhiệm vụ xây dựng tổ chức tư pháp, hướng dẫn công tác hòa giải ở xã, thị trấn, khu phố và tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân.

Về TAQS, căn cứ vào HP 1959 và Luật tổ chức TAND 1960, ngày 21/2/1961 Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam ban hành Quyết định số 165/TM qui định cơ cấu hệ thống TAQS gồm: TAQS Trung ương (TAQSTW) và các TAQS quân khu, Quân binh chủng, Sư đoàn trực thuộc Bộ Quốc phòng và tương đương. Hệ thống TAQS này được thiết lập là để thay thế cho hệ thống TAQS và TA binh ở giai đoạn trước. Ở miền Nam, để xét xử tội phạm trong lực lượng vũ trang giải phóng, ngày 12/6/1968 Bộ chỉ huy Miền ra Chỉ thị số 51/H thành lập TAQS cách mạng các cấp, bao gồm: TAQS cách mạng Miền để xét xử các vụ án do Miền phụ trách và phúc thẩm các vụ án do TAQS cách mạng cấp dưới xét xử bị chống án. Sau chiến thắng lịch sử mùa xuân 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cùng với việc xây dựng bộ máy Nhà nước thống nhất, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, các TAQS cũng được thống nhất cả về tổ chức và hoạt động dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của TAQSTW. Đến cuối năm 1979, hệ thống TAQS gồm có: TAQSTW và 16 TAQS quân khu, quân chủng và tương đương [65 tr.243].

Theo qui định tại các Điều 3, Điều 4 Luật tổ chức Hội đồng Chính phủ nước VNDCCH năm 1960 thì Bộ Tư pháp giải thể. Các chức năng trước đây của Bộ Tư pháp được chuyển giao cho các cơ quan liên quan như TANDTC quản lý các TAND địa phương; Bộ Nội vụ quản lý các hoạt động điều tra, thi hành án phạt tù và quản lý các trại giam.

Khái quát quá trình tổ chức và hoạt động của TAND trong giai đoạn này, ta có

thể rút ra một số **nhận xét** sau:

Thứ nhất: Theo HP 1959 và Luật tổ chức TAND năm 1960, hệ thống TAND nước ta đã được đổi mới cơ bản so với giai đoạn 1945 – 1959. Hệ thống TAND được thành lập từ Trung ương đến cấp huyện, thị xã phù hợp với điều kiện và đặc thù của chế độ chính trị, kinh tế, xã hội nước ta trong giai đoạn này.

Thứ hai: Tổ chức TAND thực hiện theo nguyên tắc kết hợp thẩm quyền xét xử với đơn vị hành chính lãnh thổ. TA thực hiện hai cấp xét xử, đương sự có quyền chống án lên TA trên một cấp. Riêng bản án và Quyết định sơ thẩm của TANDTC đều là chung thẩm và có hiệu lực pháp luật ngay (Điều 9 Luật tổ chức TAND năm 1960) nhưng nếu phát hiện có sai lầm thì Chánh án TANDTC đưa ra Ủy ban Thẩm phán TANDTC xét định (Điều 10 Luật tổ chức TAND năm 1960).

Thứ ba: Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của TAND mang tính dân chủ nhân dân và tiến bộ của giai đoạn trước được kế thừa, phát huy và qui định cụ thể hơn như: TA xét xử tập thể và quyết định theo đa số, có HTND tham gia và chiếm đa số trong thành phần HĐXX. Khi xét xử, HTND ngang quyền với Thẩm phán. TA xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Do Bộ Tư pháp giải thể vào năm 1960 cho nên việc quản lý TAND địa phương do TANDTC đảm nhiệm nhưng thực chất TANDTC chủ yếu quản lý về công tác xét xử, về công tác sắp xếp bộ máy làm việc, số lượng biên chế, trình UBTVQH phê chuẩn tổng biên chế của các TAND địa phương. Việc quản lý cán bộ, thực hiện các chính sách cán bộ, cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động của TAND địa phương thuộc thẩm quyền của HĐND và UBND cùng cấp.

So với giai đoạn 1945 – 1959, những qui định của pháp luật về TA chủ yếu là bằng các văn bản dưới luật như Sắc lệnh của Chủ tịch nước, Nghị định của Chính phủ, nay đã được qui định bằng các văn bản pháp luật khác như HP 1959, Luật tổ chức TAND năm 1960, các Pháp lệnh cụ thể hóa HP và Luật tổ chức TAND năm 1960. Đây là bước phát triển lớn tạo điều kiện thuận lợi cho TAND phát huy vị trí, vai trò, chức năng của mình vào công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước.

2.1.3- Giai đoạn từ năm 1980 đến năm 1992.

Tháng 7/1976 nước VNDCCH được đổi tên thành nước Cộng hòa XHCN Việt

Nam. Tại lời nói đầu của HP Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1980 khẳng định: *“Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam cần một bản HP thể chế hóa đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giai đoạn mới. HP của thời kỳ quá độ lên CNXH trong phạm vi cả nước”* [31 tr.65]. Tại kỳ họp thứ 7 khóa VI ngày 18/12/1980 Quốc hội đã thông qua HP 1980. HP 1980 qui định rõ ràng hơn, cụ thể hơn về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan tư pháp và bổ sung thêm một số nguyên tắc quan trọng. Để cụ thể hóa các qui định của HP 1980 về TAND, ngày 03/7/1981 Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đã thông qua Luật tổ chức TAND năm 1981.

Theo HP 1980 (Điều 128) và Luật tổ chức TAND năm 1981 (Điều 2) thì hệ thống TAND gồm có:

TANDTC: Về tổ chức, TANDTC gồm có: Hội đồng Thẩm phán, Ủy ban Thẩm phán, các Tòa chuyên trách (Tòa hình sự, Tòa dân sự, TAQS cấp cao) và các Tòa phúc thẩm và bộ máy giúp việc của TAND tối cao (Điều 22 Luật tổ chức TAND năm 1981). Khi cần thiết, Hội đồng Nhà nước có thể thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án TAND tối cao. Về thẩm quyền xét xử, TAND tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp; phúc thẩm những bản án và quyết định sơ thẩm của các TAND cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị. Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các TAND cấp tỉnh. Ngoài ra TAND tối cao còn có nhiệm vụ hướng dẫn các TAND các cấp áp dụng thống nhất pháp luật, thực hiện tổng kết kinh nghiệm xét xử và trình Quốc hội, Hội đồng Nhà nước những dự án luật, pháp lệnh về công tác xét xử (Điều 21 Luật tổ chức TAND năm 1981).

TAND cấp tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương) có Chánh án, Phó Chánh án, các Thẩm phán và HTND, về cơ cấu tổ chức có: Ủy ban Thẩm phán, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Bộ máy giúp việc. TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án không thuộc thẩm quyền của các TAND cấp huyện và những vụ án thuộc thẩm quyền của các TA đó, nhưng TAND cấp tỉnh lấy lên để xét xử; phúc thẩm những bản án và quyết định sơ thẩm của các TAND cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị và giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án,

quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp huyện bị kháng nghị (Điều 31 Luật tổ chức TAND 1981).

TAND cấp huyện, quận, thị xã, Thành phố thuộc tỉnh gồm có Chánh án, một hoặc hai Phó Chánh án, các Thẩm phán. TAND cấp huyện có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những tội phạm mà BLHS qui định có mức hình phạt từ 7 năm tù trở xuống, trừ các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phạm nghiêm trọng, gây hậu quả lớn, các vụ án mà bị cáo phạm tội ở nước ngoài hoặc do TAND cấp tỉnh lấy lên để xét xử (Điều 145, Điều 146 BLTTHS năm 1988 và Thông tư liên ngành số 01 ngày 26/7/1986). Sơ thẩm những vụ án dân sự, lao động, hôn nhân – gia đình và những vụ án khác do pháp luật qui định, trừ những việc mà đương sự là người nước ngoài hoặc là người Việt Nam ở nước ngoài.

Về TAQS, căn cứ vào qui định tại Điều 2 Luật tổ chức TAND năm 1981 và Pháp lệnh tổ chức TAQS được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 21/12/1985 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh tổ chức TAQS ngày 29/3/1990 thì: “Các TAQS gồm có TAQS cấp cao, các TAQS quân khu và cấp tương đương, các TAQS khu vực”. Như vậy, các TAQS Quân đoàn, Quân chủng được thành lập trước đây bị giải thể.

TAQS là cơ quan xét xử được tổ chức trong quân đội có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế, bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của quân nhân, nhân viên quốc phòng và các công dân khác... Theo qui định của Pháp lệnh tổ chức TAQS năm 1985 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung năm 1990 thì TAQS từ hệ thống TA một cấp xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm trong thời gian trước năm 1985 đã chuyển sang xét xử đủ các trình tự sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Như vậy trình tự này của TAQS là thống nhất với trình tự xét xử của các TAND, đây là một đổi mới lớn làm thay đổi căn bản toàn bộ nề nếp xét xử của TAQS trước đây, đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội trong điều kiện mới của đất nước.

Năm 1981 Bộ Tư pháp được thành lập lại và Luật tổ chức TAND năm 1981 đã giao “Việc quản lý các TAND địa phương về mặt tổ chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp đảm nhiệm, Bộ trưởng Bộ Tư pháp phối hợp chặt chẽ với Chánh án TAND tối cao

trong việc thực hiện nhiệm vụ đó (Điều 16). Về quản lý các TAQS thì Pháp lệnh tổ chức TAQS năm 1985 đã giao cho “Bộ trưởng Bộ Tư pháp phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng và Chánh án TANDTC trong việc quản lý về mặt tổ chức các TAQS Quân khu và các TAQS khu vực”.

Trong giai đoạn này, sự phát triển của TAND dựa trên cơ sở qui định của HP 1980 và Luật tổ chức TAND năm 1981, so sánh với những qui định của HP 1959 và Luật tổ chức TAND năm 1960 thì có những qui định mới về tổ chức và hoạt động của TAND như sau:

Thứ nhất, HP 1980 đã bổ sung và cụ thể hóa hơn những trường hợp được thành lập TA đặc biệt và cơ quan có thẩm quyền thành lập TA này.

Thứ hai, Luật tổ chức TAND năm 1981 đã hoàn thiện một bước về mặt tổ chức, đây là nền tảng tạo ra tính thống nhất của hệ thống TAND trong cả nước. Cụ thể là đã xóa bỏ TAND các khu tự trị (Việt Bắc, Tây Bắc) và xây dựng một mô hình tổ chức TAND ở 3 cấp (TAND tối cao; TAND tỉnh–thành phố trực thuộc Trung ương; TAND quận, huyện) đồng thời qui định cơ cấu TAND tối cao một cách hợp lý hơn gồm HĐTP, UBTP, các Tòa chuyên trách, các Tòa phúc thẩm, bộ máy giúp việc.

Thứ ba, Về việc thành lập các tổ chức hòa giải ở cấp cơ sở HP 1959 không qui định mà chỉ được qui định ở Luật tổ chức TAND năm 1960, HP 1980 (Điều 128) qui định về vấn đề này như một nguyên tắc chung: “Ở cơ sở thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo qui định của pháp luật” và giao cho Bộ Tư pháp (được tái thành lập năm 1981) nhiệm vụ xây dựng, quản lý và hướng dẫn hoạt động hòa giải ở cơ sở (Nghị định số 143/HĐBT ngày 22/11/1981).

Thứ tư, HP 1980 (Điều 133) ghi nhận một chế định quan trọng: “Tổ chức luật sư được thành lập để giúp các bị cáo và các đương sự khác về mặt pháp lý” trong khi đó HP 1959 không qui định vấn đề này.

Thứ năm, để đảm bảo hiệu lực các phán quyết của TAND, HP 1980 (Điều 137) qui định: “Các bản án và quyết định của TAND đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân tôn trọng và phải

ng nghiêm chỉnh chấp hành”.

Thứ sáu, trong khi Luật tổ chức TAND năm 1960 giao nhiệm vụ quản lý TAND địa phương và TAQS cho TAND tối cao và Bộ Quốc phòng thì theo qui định của Luật tổ chức TAND năm 1981 thì việc quản lý TAND địa phương và TAQS về mặt tổ chức giao cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp có sự phối hợp chặt chẽ với Chánh án TAND tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Nghiên cứu sự hình thành và phát triển của hệ thống TAND từ 1945 đến 1992 (trước khi ban hành HP 1992) có thể thấy một số ưu điểm và hạn chế của hệ thống cơ quan này như sau:

Về ưu điểm: Ngay từ những ngày đầu thành lập nước Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban bố nhiều Sắc lệnh qui định về TA và hệ thống cơ quan này luôn được củng cố – nâng cao vị trí của mình qua các HP năm 1946, 1959, 1980 và các Luật tổ chức TAND năm 1960, 1981 cùng các văn bản pháp luật khác. Điều này khẳng định TAND có vị trí, vai trò quan trọng trong bộ máy Nhà nước, chính với vị trí đó mà trong suốt thời gian qua, TAND luôn hoàn thành tốt chức năng xét xử của mình, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp bảo vệ pháp chế, bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân; giáo dục ý thức pháp luật cho công dân... Những ưu điểm này cần được kế thừa và phát huy trong tiến trình cải cách tổ chức và hoạt động của TAND trong giai đoạn mới.

Về hạn chế:

Thứ nhất, chưa bảo đảm được tính nhất quán trong một số qui định về tổ chức bộ máy của TAND như chế độ bầu và bổ nhiệm Thẩm phán; chế độ cử và bầu HTND; mô hình đào tạo các Thẩm phán chưa được xác định rõ ràng.

Thứ hai, việc quản lý TAND địa phương có lúc giao cho Bộ Tư pháp, lúc lại chuyển giao cho TANDTC bởi vậy trong công tác quản lý TAND địa phương gặp không ít những vướng mắc.

Do những hạn chế, tồn tại của hệ thống TA nói trên nên dẫn đến việc chúng ta chưa có một đội ngũ Thẩm phán và cán bộ TA đủ về số lượng, giỏi về chuyên môn. Bởi vậy việc xét xử oan sai vẫn còn tồn tại và tình trạng có nhiều vụ việc xử đi, xử

lại không ít số lần mà vẫn chưa kết thúc... Đây chính là những vấn đề cần nghiên cứu đầy đủ và nghiêm túc trong tiến trình cải cách hệ thống TAND trong giai đoạn hiện nay.

2.1.4 - Giai đoạn từ năm 1992 đến nay.

HP 1992 đã có những qui định mới về tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp nói chung và TAND nói riêng. Để cụ thể hóa HP 1992 Quốc hội đã ban hành Luật tổ chức TAND năm 1992, UBTVQH đã ban hành Pháp lệnh tổ chức TAQS ngày 19/4/1993, Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND ngày 14/5/1993. Trước yêu cầu của công cuộc đổi mới, của việc xây dựng NNQP XHCN Việt Nam, tại kỳ họp thứ 10 của Quốc hội khóa X, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết 51/2001-QH10 ngày 25/12/2001 sửa đổi, bổ sung HP 1992, trên cơ sở HP sửa đổi năm 2001 tại kỳ họp thứ 11 quốc hội khóa X ngày 02/4/2002 đã ban hành Luật tổ chức TAND năm 2002, UBTVQH khóa XI ngày 04/11/2002 đã thông qua Pháp lệnh tổ chức TAQS. Có thể nói rằng việc ban hành các Luật và các Pháp lệnh là một cuộc cải cách để đổi mới hệ thống TA ở nước ta góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo lập và giữ gìn trật tự kỷ cương xã hội phục vụ cho công cuộc đổi mới về mọi mặt của đất nước.

Theo qui định tại Điều 127 HP 1992 và Điều 2 Luật tổ chức TAND năm 2002 thì hệ thống TAND ở nước ta gồm có: TANDTC; Các TAND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Các TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Các TAQS Các TA khác do luật định. Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập TA đặc biệt.

Về cơ cấu tổ chức của các TAND, HP 1992 và Luật tổ chức TAND 1992 qui định như sau:

TANDTC gồm có HĐTP, UBTP, TAQSTW, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính và các Tòa phúc thẩm TANDTC, bộ máy giúp việc; trong trường hợp cần thiết UBTVQH quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án TANDTC.

TAND cấp tỉnh có UBTP, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động,

Tòa hành chính, bộ máy giúp việc; trong trường hợp cần thiết UBTVQH quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi đã thống nhất ý kiến với Chánh án TANDTC.

TAND cấp huyện được giao thêm thẩm quyền xét xử nhưng cơ cấu tổ chức vẫn giữ nguyên như các qui định trước đây tức là không thành lập UBTP và các Tòa chuyên trách.

Đối với TAQS thì tại Điều 2 Pháp lệnh tổ chức TAQS ngày 19/4/1994 qui định ở nước CHXHCN Việt Nam có: TAQS TW, các TAQS quân khu và tương đương; các TAQS khu vực. Trong cơ cấu tổ chức của TAQSTW được thành lập UBTP nhưng không có nhiệm vụ giám đốc thẩm như UBTP của TAQS quân khu và tương đương.

Qui định mới *đầu tiên* của HP 1992 và HP sửa đổi năm 2001 là chỉ có một trường hợp duy nhất có thể thành lập TA đặc biệt là “trong tình hình đặc biệt” và chỉ có một cơ quan duy nhất có thẩm quyền thành lập TA này là Quốc hội.

Thứ hai, HP 1992 và Luật tổ chức TAND năm 1992 qui định ngoài các TAND đã có còn có “các TA khác do luật định” do vậy năm 1996, Nhà nước đã thành lập thêm các Tòa chuyên trách như: Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính trong cơ cấu của TANDTC và TAND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thứ ba, HP 1992 qui định “Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán” với nhiệm kỳ 5 năm thay thế cho “chế độ bầu cử Thẩm phán” theo nhiệm kỳ của HĐND cùng cấp được qui định trong HP 1980.

Thứ tư, trên cơ sở qui định của HP 1992, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức TAND năm 1993 và năm 1995 đã qui định bổ sung hai nguyên tắc rất quan trọng, đó là “TA có thể xét xử kín để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu của họ” (Điều 7 Luật tổ chức TAND sửa đổi 1993) và TA xét xử theo nguyên tắc “cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 8 Luật tổ chức TAND sửa đổi năm 1995). Việc qui định bổ sung 2 nguyên tắc này là rất cần thiết bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường.

Thứ năm, Luật tổ chức TAND năm 2002 có một số qui định mới về tổ chức và hoạt động của TAND như sau:

- Không qui định về tổ chức hòa giải ở cơ sở và vì vậy vấn đề tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật tổ chức TAND mà thuộc phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở được UBTVQH thông qua ngày 25/12/1998.

- Luật tổ chức TAND năm 2002 bỏ tổ chức UBTP, bỏ thẩm quyền xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm của TANDTC; qui định số lượng thành viên HĐTP TANDTC không quá 17 người (khoản 3 Điều 21) và thành viên của UBTP TAND cấp tỉnh không quá 9 người (Điểm b, khoản 1, Điều 29).

- Luật tổ chức TAND 2002 chuyển giao nhiệm vụ quản lý TAND địa phương về tổ chức từ Bộ Tư pháp sang cho TANDTC (Điều 17).

- Luật tổ chức TAND năm 2002 có qui định mới về phân cấp bổ nhiệm Thẩm phán TAND như sau: Chánh án TANDTC do Quốc hội bầu và miễn nhiệm; Thẩm phán TANDTC do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức; Thẩm phán TAND địa phương, TAQS cấp Quân khu và khu vực do Chánh án TANDTC bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán. Trong khi đó theo Luật tổ chức TAND 1992 thì tất cả các Thẩm phán TAND và TAQS các cấp đều do Chủ tịch nước bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm, miễn nhiệm và cách chức; trừ Chánh án TANDTC do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm.

2.2. THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC, THẨM QUYỀN VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TOÀ ÁN Ở NƯỚC TA

2.2.1. Thực trạng về tổ chức và thẩm quyền của hệ thống Tòa án Việt Nam

Về hệ thống TA ở nước ta, Điều 2 Luật tổ chức TAND qui định: “Ở nước Cộng hoà XHCN Việt Nam có các TA sau đây:

1. Tòa án nhân dân tối cao;
2. Các TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
3. Các TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

4. Các TAQS;

5. Các TA khác do Luật định.

Trong tình hình đặc biệt Quốc hội có thể thành lập TA đặc biệt”

2.2.1.1. *Thực trạng về tổ chức và thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tối cao*

- Về tổ chức của TANDTC:

Theo qui định tại Điều 134 HP năm 1992 và Điều 18 Luật tổ chức TAND năm 2002 thì TANDTC là cơ quan xét xử cao nhất của Nước CHXHCNVN. Cơ cấu tổ chức của TANDTC gồm có:

- HĐTP TANDTC gồm có Chánh án, các Phó Chánh án TANDTC, một số Thẩm phán TANDTC do UBTVQH quyết định theo đề nghị của Chánh án TANDTC. Tổng số thành viên HĐTP TANDTC không quá 17 người. Chánh án TANDTC do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước. Nhiệm kỳ của Chánh án TANDTC theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chánh án TANDTC tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu Chánh án mới. Các Phó Chánh án và Thẩm phán TANDTC do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Nhiệm kỳ của các Phó Chánh án và Thẩm phán TANDTC là 5 năm.

- TAQSTW, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động; Tòa hành chính và các Tòa phúc thẩm TANDTC; trong trường hợp cần thiết UBTVQH quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án TANDTC.

+ Tổ chức của TAQSTW gồm có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký TA. Chánh án TAQSTW là Phó Chánh án TANDTC; Thẩm phán TAQSTW là Thẩm phán TANDTC; TAQS quân khu và cấp tương đương, TAQS khu vực có Chánh án, Phó Chánh án (hoặc các Phó Chánh án đối với cấp quân khu), Thẩm phán, HTQN và Thư ký TA.

+ Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính và các Tòa phúc thẩm TANDTC có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký TA.

- Bộ máy giúp việc của TANDTC gồm có Văn phòng, Viện khoa học xét xử, Vụ tổ chức cán bộ, Ban thanh tra, Ban thư ký, Tạp chí TAND, báo Công lý, Trường

cán bộ TA...).

Về thẩm quyền xét xử của TANDTC.

Theo qui định tại Điều 19 và Điều 20 Luật tổ chức TAND 2002, TANDTC có thẩm quyền sau:

- Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo qui định của pháp luật tố tụng.

- Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TA cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật tố tụng.

- Hướng dẫn các TA áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các TA.

- Giám đốc việc xét xử của các TA các cấp, giám đốc việc xét xử của TA đặc biệt và các TA khác trừ trường hợp có qui định khác khi thành lập các TA đó.

- Trình Quốc hội dự án luật và trình UBTVQH dự án pháp lệnh theo qui định của pháp luật.

Theo qui định của pháp luật, thẩm quyền xét xử của TANDTC được phân định như sau:

- + HĐTP TANDTC có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo qui định của pháp luật tố tụng; Hướng dẫn các TA áp dụng thống nhất pháp luật; Tổng kết kinh nghiệm xét xử; Thông qua báo cáo của Chánh án TANDTC về công tác của các TA để trình Quốc hội, UBTVQH và Chủ tịch nước; Chuẩn bị dự án luật để trình Quốc hội và dự án pháp lệnh để trình UBTVQH. Phiên họp của HĐTP TANDTC phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham gia. Quyết định của HĐTP TANDTC phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. HĐTP làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số là thể hiện tính dân chủ trong hoạt động của HĐTP TANDTC.

Theo qui định của Luật tổ chức TAND năm 2002 thì UBTP TANDTC bị hủy bỏ, điều này phù hợp với yêu cầu của cải cách tư pháp hiện nay theo hướng để TANDTC làm tốt nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm và để tinh giảm gọn nhẹ hệ

thống các cơ quan Nhà nước nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả cao trong hoạt động của các cơ quan này.

+ Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động và Tòa hành chính là những tòa chuyên trách của TANDTC có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp tỉnh bị kháng nghị theo qui định của pháp luật tố tụng. Theo qui định của Luật tổ chức TAND năm 2002 thì TANDTC có hai cấp có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm là các Tòa chuyên trách và Hội đồng Thẩm phán TANDTC.

+ TAQS có thẩm quyền xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo qui định của pháp luật.

+ Các Tòa phúc thẩm TANDTC. Hiện nay có 3 Tòa phúc thẩm đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TA cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị; giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của TAND cấp tỉnh về tuyên bố phá sản; giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của TAND cấp tỉnh về việc giải quyết các cuộc đình công theo qui định của pháp luật (Điều 24 Luật tổ chức TAND năm 2002).

2.2.1.2 Thực trạng về tổ chức và thẩm quyền xét xử của TAND địa phương.

TAND địa phương gồm có: Các TAND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các TAND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là TAND cấp tỉnh).

Về tổ chức của TAND cấp tỉnh gồm có:

- UBTP (gồm có Chánh án, các Phó Chánh án, một số Thẩm phán. Thành viên UBTP không quá 9 người). Từ khi Luật tổ chức TAND năm 2002 có hiệu lực (01/10/2002) thì Chánh án, Phó Chánh án TAND cấp tỉnh do Chánh án TANDTC bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Thường trực HĐND địa phương. Thẩm phán TAND cấp tỉnh được Chánh án TANDTC bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán cấp tỉnh. Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán TAND cấp tỉnh là 5 năm.

HTND của TAND cấp tỉnh do HĐND cấp tỉnh bầu theo sự giới thiệu của UBMTTQ cùng cấp và do HĐND cùng cấp miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án TAND cấp tỉnh sau khi đã thống nhất với UBMTTQ cùng cấp. Nhiệm kỳ của HTND TAND cấp tỉnh bằng nhiệm kỳ của HĐND cùng cấp.

- Các Tòa chuyên trách: Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính. Khi cần thiết UBND tỉnh quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án TAND tối cao; Các Tòa chuyên trách thuộc TAND cấp tỉnh có Chánh tòa, Phó Chánh tòa, Thẩm phán và Thư ký TA.

- Bộ máy giúp việc TAND cấp tỉnh.

Về thẩm quyền xét xử của TAND cấp tỉnh.

Theo Luật tổ chức TAND (Điều 28) và BLTTHS 2003 (khoản 2 Điều 170) thì TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và giải quyết các việc khác theo qui định của pháp luật. Thẩm quyền này được thể hiện cụ thể như sau:

- UBTP TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TA cấp dưới bị kháng nghị; Bảo đảm việc áp dụng pháp luật thống nhất tại TA cấp mình và các TA cấp dưới; Tổng kết kinh nghiệm thực tiễn; Thông qua báo cáo của TAND cấp tỉnh về công tác của các TA ở địa phương để báo cáo trước HĐND cùng cấp và với TANDTC. Phiên họp của UBTP TAND cấp tỉnh phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham gia. Quyết định của UBTP phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

- Tòa hình sự TAND cấp tỉnh và TAQS cấp quân khu có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm không thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện và TAQS cấp khu vực và phúc thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định sơ thẩm của TAND cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật tố tụng. Ngoài ra pháp luật tố tụng hình sự (khoản 2 Điều 170) qui định cho TAND cấp tỉnh có quyền lấy các vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện lên để xét xử.

- Tòa dân sự TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự

không thuộc thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện, phúc thẩm những bản án, quyết định dân sự sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TAND cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị. Tòa dân sự TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án dân sự khi có đương sự là người nước ngoài hoặc là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc có vật, tài sản có liên quan đến tranh chấp ở nước ngoài...; các tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp và những vụ án thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện mà TAND cấp tỉnh lấy lên để giải quyết. Điều 34 BLTTDS qui định:” TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp dân sự được qui định tại Điều 25 và tại khoản 3 Điều 33 Bộ luật này”.

- Tòa kinh tế TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các tranh chấp về hợp đồng kinh tế trị giá trên 50 triệu đồng giữa pháp nhân với pháp nhân, giữa pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh; các tranh chấp giữa Công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể công ty; các tranh chấp liên quan đến việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu và các tranh chấp kinh tế khác theo qui định của pháp luật (Điều 12, Điều 13 Pháp lệnh TTGQVAKT năm 1994). Ngoài ra, TAND cấp tỉnh còn có thẩm quyền giải quyết những tranh chấp, những yêu cầu về kinh doanh, thương mại qui định tại Điều 29, Điều 30 và khoản 3 Điều 33 BLTTDS.

Đồng thời Tòa kinh tế TAND cấp tỉnh có thẩm quyền phúc thẩm những vụ án kinh tế mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TA cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị và giải quyết việc phá sản theo qui định của pháp luật (khoản 2 Điều 30 Luật tổ chức TAND năm 2002).

- Tòa lao động TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án lao động giữa tập thể người lao động với người sử dụng lao động về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác; về việc thực hiện Thỏa ước lao động tập thể; về quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn đã được Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh giải quyết mà tập thể người lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý (khoản 2 Điều 11 PLTTGQVALĐ năm 1996); các tranh chấp lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện nhưng có yếu tố nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Tòa lao động

TAND cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết các vụ án lao động thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện. Tòa lao động TAND cấp tỉnh còn phúc thẩm những vụ án lao động mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TA cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các cuộc đình công theo qui định của pháp luật (khoản 4 Điều 30 Luật tổ chức TAND năm 2002). Ngoài ra, Tòa lao động TAND cấp tỉnh còn có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, những yêu cầu về lao động qui định tại Điều 31, Điều 32 và khoản 3 Điều 33 BLTTDS.

- Tòa hành chính TAND cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ án hành chính thuộc thẩm quyền và phúc thẩm những vụ án hành chính mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TAND cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật; Tòa hành chính TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hành chính sau:

+ Những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, TANDTC, VKSNDTC và của Thủ trưởng các cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng một lãnh thổ. Những khiếu kiện quyết định hành chính của các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh trên cùng lãnh thổ và của cán bộ, công chức của các cơ quan Nhà nước đó.

+ Những khiếu kiện quyết định hành chính của những cơ quan chức năng thuộc một trong các cơ quan Nhà nước qui định ở phần trên và quyết định hành chính, hành vi hành chính của cán bộ, công chức của các cơ quan chức năng đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng lãnh thổ; những khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

Đồng thời pháp luật còn qui định Tòa hành chính TAND cấp tỉnh trong trường hợp cần thiết có thể lấy các vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện để giải quyết như: Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện có liên quan đến nhiều đối tượng phức tạp hoặc trong trường hợp các Thẩm phán của TAND cấp huyện đó đều thuộc trường hợp

phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.

TAND quận, huyện, thị xã thuộc tỉnh (sau đây gọi là TAND cấp huyện).

Về cơ cấu tổ chức của TAND cấp huyện.

Theo qui định tại Điều 32 Luật tổ chức TAND năm 2002, cơ cấu tổ chức của TAND cấp huyện gồm có: Chánh án, một hoặc hai Phó Chánh án, Thẩm phán, HTND, Thư ký và bộ máy giúp việc. Từ khi Luật tổ chức TAND năm 2002 có hiệu lực pháp luật (10-2002) Chánh án TANDTC bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức Thẩm phán TAND cấp huyện theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán, Chánh án, các Phó Chánh án TAND cấp huyện do Chánh án TANDTC bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức sau khi thống nhất với Thường trực HĐND địa phương. Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán TAND cấp huyện là 5 năm kể từ ngày được bổ nhiệm. Các HTND của TAND cấp huyện do HĐND cùng cấp bầu ra theo sự giới thiệu của UBMTTQ cùng cấp và do HĐND cùng cấp miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án TA cấp huyện sau khi thống nhất với UBMTTQ cùng cấp. Nhiệm kỳ của HTND cấp huyện như nhiệm kỳ của HĐND cùng cấp.

Về thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện.

Khoản 2 Điều 32 Luật tổ chức TAND năm 2002 qui định: “TAND cấp huyện có thẩm quyền sơ thẩm những vụ án theo qui định của pháp luật, cụ thể là:

- Trong lĩnh vực hình sự, BLTTHS Điều 170 khoản 1 qui định: TAND cấp huyện có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng trừ những tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh; các tội qui định tại các Điều 93, 95, 96, 172, 218, 219, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 263, 293, 294, 295, 296, 322 và 323 của BLHS.

- Trong lĩnh vực dân sự, TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hầu hết các tranh chấp và các yêu cầu về dân sự, trừ những vụ án thuộc thẩm quyền của TAND cấp tỉnh. (Điều 33 BLTTDS).

- Trong lĩnh vực kinh tế, TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp hợp đồng kinh tế mà giá trị tranh chấp dưới 50 triệu

đồng, trừ trường hợp có nhân tố nước ngoài và các tranh chấp kinh tế thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh hoặc các tranh chấp kinh tế do TAND cấp tỉnh lấy lên để giải quyết trong những trường hợp cần thiết. Tại mục b. khoản 1 Điều 33 BLTTDS qui định TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về kinh doanh thương mại qui định tại các điểm a,b,c,d,đ,e,g,h và i khoản 1 Điều 29 của Bộ luật này.

- Trong lĩnh vực lao động, theo qui định tại Điều 12 PLTTGQCVA lao động thì TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác, về thực hiện hợp đồng lao động và trong quá trình học nghề mà Hội đồng hoà giải cơ sở hoặc hoà giải viên lao động của cơ quan lao động cấp huyện hoà giải không thành trừ hai loại tranh chấp lao động cá nhân không nhất thiết phải qua hoà giải tại cơ sở là tranh chấp về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động và tranh chấp về bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động, trừ các tranh chấp lao động trên có yếu tố nước ngoài. Theo qui định tại khoản 1 Điều 31 BLTTDS thì TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về lao động sau:

- a) Về xử lý kỷ luật người lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;
- b) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động và người sử dụng lao động; về trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;
- c) Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;
- d) Về bảo hiểm xã hội theo qui định của pháp luật về lao động;
- đ) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

- Trong lĩnh vực hành chính, TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng lãnh thổ và của cán bộ, công chức của cơ quan Nhà nước đó; những khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của

người đứng đầu cơ quan, tổ chức từ cấp huyện trở xuống trên cùng lãnh thổ đối với cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

Theo số liệu thống kê của TANDTC, hiện nay có 90 TAND cấp huyện thực hiện thẩm quyền xét xử về hình sự theo qui định tại khoản 1 Điều 170 BLTTHS từ ngày 01/7/2004 [74 tr. 3].

2.2.1.3- Thực trạng về tổ chức và thẩm quyền xét xử của TAQS.

Về tổ chức:

Theo Luật tổ chức TAND năm 2002 (Điều 34) và Pháp lệnh tổ chức TAQS năm 2002 (Điều 2), các TAQS gồm có TAQSTW, TAQS Quân khu và tương đương (TAQS Quân khu) và TAQS khu vực và tương đương (TAQS khu vực). Các TAQS được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam, là Tòa chuyên trách của TANDTC. Cơ cấu tổ chức của TAQSTW gồm có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký TA. Theo qui định của Luật tổ chức TAND năm 2002 thì TAQSTW không còn thẩm quyền xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án hình sự nên trong cơ cấu tổ chức không còn HTQN. TAQS Quân khu và TAQS khu vực có Chánh án, các Phó Chánh án, các Thẩm phán, HTQN và các Thư ký TA.

Chánh án TAQSTW là Phó Chánh án TANDTC, Thẩm phán TAQSTW là Thẩm phán TANDTC (Điều 37 Pháp lệnh tổ chức TAQS năm 2002), HTQN TAQSTW do UBND cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Các Thẩm phán TAQS quân khu và TAQS khu vực do Chánh án TANDTC bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán. Chánh án, các Phó Chánh án của TAQS Quân khu do Chánh án TANDTC bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, HTQN TAQS Quân khu do Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐND Việt Nam cử theo sự giới thiệu của cơ quan Chính trị Quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm tổng cục Chính trị QĐND Việt Nam miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án TAQS Quân khu sau khi thống nhất với cơ quan chính trị cấp quân khu (khoản 4 Điều 30 PLTP & HTTAND). HTND TAQS khu vực do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, Tổng cục

hoặc cấp tương đương cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm chính trị cấp quân khu miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án TAQS khu vực sau khi thống nhất với cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương. (Khoản 4 Điều 30 PLTP & HTTAND [46. tr.11]).

Theo báo cáo của Phòng Tổ chức cán bộ TAQS Trung ương thì tổ chức TAQS hiện nay gồm có: TAQS trung ương (thuộc TANDTC); 09 TAQS cấp Quân khu và tương đương, 17 TAQS cấp khu vực và tương đương.

Về thẩm quyền xét xử của các TAQS.

- TAQSTW có thẩm quyền xét xử phúc thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các TAQS cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các TAQS cấp dưới bị kháng nghị theo qui định của pháp luật tố tụng (Điều 22 PLTCTAQS năm 2002).

- TAQS Quân khu có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự không thuộc thẩm quyền xét xử của các TAQS khu vực và những vụ án hình sự thuộc thẩm quyền của các TA đó nhưng TAQS quân khu lấy lên để xét xử; phúc thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các TAQS cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị; Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các TAQS cấp dưới bị kháng nghị; Giải quyết những việc khác theo qui định của pháp luật (Điều 26 PLTCTAQS năm 2002).

- TAQS khu vực có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm theo qui định của BLTTHS mà bị cáo khi phạm tội hoặc bị khởi tố có quân hàm từ Trung tá trở xuống hoặc là người có chức vụ từ Trung đoàn trưởng hoặc tương đương trở xuống; giải quyết những việc khác theo qui định của pháp luật. (Khoản 2 Điều 29 PLTCTAQS năm 2002).

Hiện nay có 17 TAQS khu vực thực hiện thẩm quyền xét xử về hình sự theo qui định tại khoản 1 Điều 170 BLTTHS từ ngày 01/7/2004 [74 tr.3].

2.2.1.4. Thực trạng công tác quản lý các Tòa án về tổ chức; về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động xét xử.

Công tác quản lý các TA về tổ chức.

Thi hành Luật tổ chức TAND năm 2002 và Nghị quyết số 56/2002/QH10 ngày 02/04/2002 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 11 về việc thi hành Luật tổ chức TAND, công tác bàn giao việc quản lý TAND địa phương, TAQS về tổ chức từ Bộ Tư pháp sang TANDTC đã được thực hiện xong trong năm 2002. Năm 2003 là năm đầu tiên TANDTC thực hiện công tác quản lý các TAND địa phương, các TAQS về tổ chức với những nhiệm vụ cơ bản là: “Kiện toàn tổ chức bộ máy, củng cố đội ngũ cán bộ, công chức; tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đấu tranh chống tham nhũng; xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm kỷ luật công tác và vi phạm pháp luật trong nội bộ ngành TAND” [73 tr. 14].

Trong năm 2003 có 09 TAND cấp huyện được thành lập mới. Hội đồng Thẩm phán TANDTC và Ủy ban Thẩm phán TAND cấp tỉnh được thành lập, củng cố bảo đảm việc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án đúng thời hạn luật định. Các đơn vị chuyên môn nghiệp vụ và bộ máy giúp việc của TAND, TAQS các cấp tiếp tục được kiện toàn hoặc thành lập theo đúng qui định của pháp luật. Cũng trong năm này, TANDTC đã thành lập Vụ kế hoạch – tài chính, tăng cường nhiệm vụ và cán bộ cho Vụ Tổ chức cán bộ, củng cố và bổ sung đội ngũ lãnh đạo đối với các đơn vị chức năng khác để thực hiện tốt công tác chuyên môn nghiệp vụ và công tác quản lý các TA về tổ chức. Ở các TAND cấp tỉnh đã thành lập Phòng Tổ chức cán bộ để thực hiện các nội dung quản lý cán bộ được phân cấp theo quyết định của Chánh án TANDTC. Bộ máy lãnh đạo TAND các cấp tiếp tục được kiện toàn, bổ sung. Năm 2003 đã bổ nhiệm được 06 Chánh án TAND cấp tỉnh, 27 Phó Chánh án TAND cấp tỉnh (trong đó: bổ nhiệm mới là 21 người, tái nhiệm là 06 người); 68 Chánh án TAND cấp huyện (trong đó: bổ nhiệm mới là 48 người, tái nhiệm là 20 người), 116 Phó Chánh án TAND cấp huyện (trong đó, bổ nhiệm mới là 92 người, tái nhiệm là 24 người).

Năm 2004, hệ thống các TAND địa phương có thêm 03 TAND cấp tỉnh và 15 TAND cấp huyện được thành lập mới. Việc chia, tách, thành lập các đơn vị TA nói trên đã được triển khai kịp thời, đúng qui định nên các đơn vị này đã nhanh chóng đi vào hoạt động một cách bình thường.

Đề án biên chế của TA các cấp đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua, theo đó tổng biên chế của TAND các cấp trong hai năm 2004 và 2005 là 12.024 người, tăng 2.501 người so với biên chế được qui định trước đây. Số biên chế được bổ sung cho các TA đã được TANDTC phân bổ chủ yếu cho các TAND cấp huyện theo yêu cầu của công việc, tập trung cho các đơn vị mới chia, tách, các đơn vị có số lượng án lớn và các đơn vị được giao thẩm quyền xét xử mới. Hiện nay có “90 TAND cấp huyện và 17 TAQS khu vực được giao thực hiện thẩm quyền xét xử mới về hình sự đã thực hiện tốt việc thụ lý, giải quyết các vụ án hình sự theo thẩm quyền. Đối với việc tăng thẩm quyền xét xử về dân sự, danh sách 126 TAND cấp huyện thực hiện thẩm quyền xét xử mới từ ngày 01/01/2005 đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua” [74 tr.10].

Năm 2004 là năm có số lượng lớn các Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán của các TA địa phương kết thúc nhiệm kỳ công tác và để khắc phục tình trạng thiếu Thẩm phán, nên công tác bổ nhiệm Thẩm phán được đặc biệt quan tâm chỉ đạo và tiến hành khẩn trương. Trong năm đã có “...60 người được bổ nhiệm làm Thẩm phán TANDTC (trong đó có 21 người được bổ nhiệm lần đầu) và 07 Thẩm phán TAQSTU (có 03 người được bổ nhiệm lần đầu); 1.601 người được bổ nhiệm làm Thẩm phán TAND địa phương (trong đó có 364 người được bổ nhiệm lần đầu và 57 người được bổ nhiệm làm Thẩm phán TAQS cấp quân khu và khu vực; 523 người được bổ nhiệm giữ chức vụ Chánh án, Phó Chánh án TA địa phương (52 người ở cấp tỉnh và 470 người ở cấp huyện), trong đó số người được bổ nhiệm mới ở cấp tỉnh là 15 người, ở cấp huyện là 203 người.” [74 tr.11]. Với 385 Thẩm phán TA các cấp được bổ nhiệm lần đầu, đây là kết quả đạt cao nhất kể từ khi thực hiện chế định bổ nhiệm thẩm phán. Kết quả công tác bổ nhiệm Thẩm phán, Chánh án, Phó Chánh án TA các cấp đã góp phần kiện toàn, củng cố đội ngũ Thẩm phán và cán bộ lãnh đạo TA các cấp. Hiện nay, số Thẩm phán còn thiếu tập trung chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh đồng bằng Nam bộ do nguồn cán bộ bổ nhiệm thẩm phán chưa chuẩn bị kịp so với mức độ và tỷ lệ tăng hàng năm các loại vụ án mà các đơn vị này phải thụ lý, xét xử. Giải quyết tình hình này, TANDTC đã biệt phái nhiều Thẩm phán từ các địa phương khác đến tăng cường công tác xét xử

cho những TA có số lượng án phải giải quyết nhiều nhưng chưa đủ Thẩm phán theo yêu cầu của công việc.

Đối với việc bầu Hội thẩm nhân dân khoá mới, theo sự chỉ đạo chặt chẽ và hướng dẫn cụ thể của TANDTC có sự phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các TAND địa phương đã làm tốt công tác chuẩn bị nhân sự, giới thiệu để Hội đồng nhân dân địa phương khoá mới bầu được 13.610 vị Hội thẩm nhân dân có đủ tiêu chuẩn và điều kiện tham gia công tác xét xử của TA. Trong thời gian qua, nhìn chung đội ngũ Hội thẩm TAND đã và đang có những đóng góp tích cực vào công tác xét xử của các TA địa phương.

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động xét xử.

Về vấn đề này, Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/01/2002 đã đánh giá là “Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của các cơ quan tư pháp chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ nhất là ở cấp huyện nhiều nơi... phương tiện làm việc vừa thiếu lại vừa lạc hậu” [2 tr.4]. Thi hành Luật Tổ chức TAND năm 2002, từ ngày 01/01/2003 TANDTC thực hiện công tác quản lý kinh phí hoạt động của ngành TAND. Năm 2003, TANDTC đã tiếp nhận 55 công trình xây dựng trụ sở cho các TAND địa phương còn đang dở dang từ Bộ Tư pháp chuyển sang; đã khởi công xây dựng mới 62 trụ sở TAND địa phương (03 trụ sở TAND cấp tỉnh và 59 trụ sở TAND cấp huyện); ngoài ra đã tiến hành sửa chữa, cải tạo, mở rộng trụ sở cho 74 TAND địa phương (08 trụ sở TAND cấp tỉnh và 66 trụ sở TAND cấp huyện). Năm 2004, toàn ngành TAND đã có 61 trụ sở TAND địa phương (04 TAND cấp tỉnh và 57 TAND cấp huyện) được đầu tư xây dựng mới; 80 đơn vị (08 TAND cấp tỉnh và 72 TAND cấp huyện) sửa chữa, mở rộng trụ sở. Tính đến tháng 12/2004, các TAND địa phương đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 96 trụ sở, trong đó có 45 trụ sở xây dựng mới và 51 trụ sở được cải tạo và mở rộng [74 tr. 13]. Đây cũng là năm đầu tiên ngành TA thực hiện việc giao dự toán cho các đơn vị ngay từ đầu năm nên đã tạo điều kiện cho các TA chủ động hơn trong việc sử dụng kinh phí, phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chuyên môn. Kinh phí hỗ trợ cho các TA trong công tác xét xử lưu động, xét xử các vụ án dân sự ở một số địa phương còn tồn đọng án, công tác tập huấn cho HTND ... đã góp phần tạo sự chuyển biến tốt trong công tác xét xử các

loại vụ án cả về chất lượng và số lượng. Trong thời gian qua, ngành TA đã thực hiện tốt các chế độ cho HTND, tiến hành cấp phát trang phục thống nhất cho các cán bộ trong toàn ngành. Việc tăng cường điều kiện, phương tiện làm việc, kinh phí thường xuyên và kinh phí xây dựng cơ bản được tập trung cho các TA địa phương, đặc biệt là các TAND cấp huyện để thực hiện thẩm quyền xét xử mới.

Tuy vậy, theo đánh giá của TANDTC thì “...về cơ bản TAND các cấp đã có trụ sở và được trang bị một số trang thiết bị thiết yếu để làm việc nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của ngành TA hiện nay và việc tăng thẩm quyền xét xử về hình sự cho TA cấp huyện” [73 tr.19].

2.2.2 Thực trạng về đội ngũ cán bộ ngành Tòa án.

Điều 127 HP hiện hành quy định: “TANDTC, các TAND địa phương, các TAQS và các TA khác do luật định là những cơ quan xét xử của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”. TA có vị trí, vai trò rất quan trọng trong bộ máy Nhà nước và là cơ quan duy nhất được giao thực hiện chức năng xét xử. Bởi vậy khi nghiên cứu về hệ thống TA ở nước ta không thể không nói đến những con người thực hiện chức năng, nhiệm vụ của TA.

So với HP năm 1980, HP năm 1992 cũng như các quy định của Luật tổ chức TAND năm 1992 thì Luật tổ chức TAND năm 2002, Pháp lệnh về Thẩm phán và HTND năm 2002, Pháp lệnh tổ chức TAQS năm 2002 đã có những quy định rất cụ thể về chế độ thẩm phán và HTND nhằm mục đích xây dựng một đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm có phẩm chất, đạo đức tốt, tinh thông về nghiệp vụ chuyên môn, bảo đảm cho việc xét xử của Tòa án thật sự khách quan, đúng pháp luật.

Về đội ngũ cán bộ TANDTC.

Theo báo cáo của Vụ Tổ chức cán bộ TANDTC thì trong năm 1999, TANDTC được giao tổng biên chế là 450 người, trong đó có 140 Thẩm phán (kể cả 20 Thẩm phán TAQSTW). Đến cuối năm 1999, TANDTC đã thực hiện được 396 chỉ tiêu, còn thiếu so với biên chế được giao là 54 người. Trong số 396 cán bộ của TANDTC có 01 Chánh án, 04 Phó Chánh án, 80 Thẩm phán, 89 Thẩm tra viên, 102 chuyên viên, 04 Thư ký và 120 cán bộ – nhân viên phục vụ trong bộ máy giúp việc [66. tr.1]. Về trình độ chuyên môn, trong số 396 cán bộ TANDTC có 6 Tiến sĩ

luật, 9 thạc sĩ, 231 cử nhân (trong đó có 222/231 người là cử nhân luật) và 150 người có trình độ trung cấp trở xuống. Trong số Thẩm phán TANDTC có 04 Tiến sĩ luật, 5 thạc sĩ, 85 cử nhân và 03 cao đẳng pháp lý [67. tr.3].

Theo số liệu thống kê của Vụ tổ chức cán bộ TANDTC thì năm 2001, 100% Thẩm phán TANDTC có trình độ cử nhân luật [71 tr.1]. Năm 2002, TANDTC và các TAND địa phương đã tiếp nhận thêm một số cán bộ, công chức chủ yếu là những cán bộ, công chức làm công tác quản lý TA ở ngành Tư pháp chuyển sang. Tính đến 31/12/2002, TANDTC hiện có 460 người vượt quá chỉ tiêu 10 người do tiếp nhận số cán bộ từ Bộ Tư pháp bàn giao sang.

Nhìn chung đội ngũ cán bộ TANDTC đã được tăng cường về số lượng và chất lượng ngày được nâng cao. Đánh giá về đội ngũ cán bộ của TANDTC, tại báo cáo công tác tổ chức năm 2002 của TANDTC đã nhận định:

... Đội ngũ cán bộ, công chức và Thẩm phán TANDTC nhìn chung là vững vàng, số đông cán bộ TANDTC đã qua rèn luyện thử thách của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước..., sự vận dụng quan điểm, đường lối của Đảng trong việc giải quyết các vụ án cụ thể có sự nhuần nhuyễn.

Về cơ bản năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức nói chung, của đội ngũ Thẩm phán TANDTC nói riêng từng bước được nâng cao... đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của công tác xét xử trong tình hình hiện nay...”. [75. tr.19].

Tuy vậy, so với chỉ tiêu, Thẩm phán được UBTVQH phê duyệt thì TANDTC phải có 120 Thẩm phán nhưng đến nay mới có 97 Thẩm phán, còn thiếu 23 người nữa [74. tr.11]. Không những thiếu về số lượng Thẩm phán mà chất lượng hoạt động trong các lĩnh vực cụ thể vẫn còn những hạn chế nhất định chưa đáp ứng được yêu cầu xét xử ngày một tăng và phức tạp trong giai đoạn hiện nay.

Về đội ngũ cán bộ của TAND địa phương.

Để đảm bảo công tác xét xử của TAND ở các địa phương, năm 1996 Chính phủ giao tổng biên chế là 8.601 người. Theo số liệu thống kê của Vụ quản lý TA địa phương – Bộ Tư pháp, đến hết năm 2000, TAND địa phương đã thực hiện được 8.248 chỉ tiêu biên chế, trong đó có 2.727 người thuộc 61 TAND cấp tỉnh và 5.521

người thuộc 621 TAND cấp huyện. TAND cấp tỉnh có số lượng biên chế lớn nhất là TAND thành phố Hồ Chí Minh có 171 người; TAND thành phố Hà Nội là 145 người; còn lại là TAND các tỉnh có trung bình từ 40 đến 60 người; một số tỉnh có số lượng người ít hơn (từ 22 đến 35 người) như TAND tỉnh Bạc Liêu có 25 người, TAND tỉnh Cà Mau có 28 người, duy nhất TAND một tỉnh có số lượng biên chế ít nhất là tỉnh Bình Phước có 22 người [5. tr.82].

Tại Nghị quyết số 17/NQ/UBTVQH ngày 25/8/1994 của UBTVQH thì số lượng Thẩm phán được duyệt cho TAND địa phương trong nhiệm kỳ 1994 – 1999 là 4.633 người và các TAQS là 140 người. Đến tháng 10/2001, TAND địa phương và TAQS có 3.426 Thẩm phán, trong đó có 926 Thẩm phán cấp tỉnh, 2.383 Thẩm phán TAND cấp huyện, 67 Thẩm phán TAQS quân khu và 50 Thẩm phán TAQS khu vực [14. tr.2]. So với chỉ tiêu được duyệt thì trong hệ thống TAND còn thiếu 130 Thẩm phán TAND cấp tỉnh, 436 Thẩm phán TAND cấp huyện và 23 Thẩm phán TAQS quân khu và khu vực. Như vậy số lượng Thẩm phán còn thiếu là 589 người.

Theo số liệu thống kê của Vụ Tổ chức cán bộ TANDTC thì đến tháng 12 năm 2004, TAND các cấp có 3.679 Thẩm phán bao gồm 102 Thẩm phán TANDTC, 937 Thẩm phán TAND cấp tỉnh, 2.643 Thẩm phán TAND cấp huyện. Số lượng Thẩm phán TAND các cấp còn chưa bổ nhiệm đủ là 760 người, trong đó TANDTC thiếu 18 người(102/120 người); TAND cấp tỉnh thiếu 154 người(934/1088 người); TAND cấp huyện thiếu 588 người(2.643/3.231người). Cùng thời điểm này, TAQSTU có 19 Thẩm phán, các TAQS cấp quân khu và khu vực có 117 Thẩm phán, trong đó TAQS cấp quân khu đã có đủ số Thẩm phán được phân bổ.[74 tr. 16].

Cùng với sự gia tăng về số lượng Thẩm phán thì chất lượng về trình độ nghiệp vụ cũng tăng lên rõ rệt. Trước năm 1993 chỉ có 250 Thẩm phán cấp huyện có trình độ đại học luật, cao đẳng TA, đạt tỉ lệ 18,5% thì đến năm 1995 số Thẩm phán cấp huyện có trình độ đại học luật và cao đẳng TA đã tăng lên 35% và số Thẩm phán TAND cấp tỉnh có trình độ Đại học luật là 70,75% [4. tr.7]. Đến tháng 11/2001 đã có 76% (tức là 731/932 người) tổng số Thẩm phán TAND cấp tỉnh, 82% tổng số

Thẩm phán TAND cấp huyện (1981/2387 người) và 90% tổng số Thư ký TAND cấp huyện là cử nhân luật [71 tr.3].

Theo số liệu thống kê của Vụ Tổ chức cán bộ TANDTC đến hết năm 2002 [72. tr.13] có 2.411 Thẩm phán TAND địa phương, trong đó có 772 Thẩm phán là nữ (chiếm 30,2%). Về độ tuổi của Thẩm phán TAND địa phương như sau:

- Từ 30 tuổi trở xuống: 73 người chiếm 3,4%.
- Từ 40 tuổi trở xuống: 809 người chiếm 33,5%
- Từ 50 tuổi trở xuống: 1.111 người chiếm $\approx 46,1\%$
- Từ 50 tuổi trở lên: 418 người chiếm 17,3%.

Về trình độ của Thẩm phán TAND địa phương có 1.907/2.411 người là cử nhân luật, chiếm 79,5% tổng số Thẩm phán, số Thẩm phán có trình độ cao đẳng – trung cấp là 20,5%.

Như vậy, đội ngũ Thẩm phán TAND địa phương đã được tăng cường cả về số lượng và nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ so với đội ngũ Thẩm phán trước khi thực hiện chế độ bổ nhiệm. Điều này khẳng định công tác cán bộ của TAND trong thời gian qua có những bước phát triển rõ rệt. Đó là thể hiện quan điểm đổi mới của Đảng và Nhà nước ta về vị trí, vai trò của hệ thống TAND trong bộ máy Nhà nước đáp ứng được việc mở rộng đối tượng xét xử và những đòi hỏi về tiêu chuẩn để được bổ nhiệm làm Thẩm phán, được bầu và được cử làm HTND. Báo cáo công tác tổ chức năm 2002 của TANDTC đã đánh giá về đội ngũ cán bộ TA địa phương như sau: “... Nhìn chung đội ngũ cán bộ, công chức của TAND cấp huyện nhất là đội ngũ Thẩm phán cấp huyện được tăng cường, bổ sung cả về số lượng và chất lượng.

Đội ngũ Thẩm phán TAND cấp tỉnh đã từng bước được kiện toàn đáp ứng được tiêu chuẩn Thẩm phán. Đa số giữ vững phẩm chất đạo đức, lối sống lành mạnh, thể hiện qua các đợt tuyển chọn đề nghị bổ nhiệm đủ tiêu chuẩn và được tái bổ nhiệm”. [75. tr.19].

Trong năm 2003, Chánh án TANDTC đã ra quyết định thành lập mới 09 TAND cấp huyện. Đến nay ngành TAND có 64 TAND cấp tỉnh, 09 TAQS cấp quân khu, 637 TAND cấp huyện và 18 TAQS khu vực [77. tr.10]. Đến hết năm 2004,

trong số 64 đơn vị TA cấp tỉnh thì có 61 đơn vị có Chánh án, 02 đơn vị đã có Phó Chánh án được giao quyền Chánh án(Thừa Thiên Huế và Bình Định) và 01 đơn vị giao Phó Chánh án phụ trách (Bình Phước). Đối với TAND cấp huyện về cơ bản đều có Chánh án, số ít chưa có Chánh án đều được giao quyền chánh án hoặc phụ trách đơn vị. Như vậy ngành TA đã khắc phục về cơ bản tình trạng thiếu cán bộ lãnh đạo của các TAND địa phương.

Những kết quả đạt được trong công tác tổ chức cán bộ của ngành TAND trong thời gian qua rất đáng khích lệ, bên cạnh đó công tác này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. Về vấn đề này, tại Báo cáo tổng kết ngành TA năm 2004 đã nêu: “...Việc quản lý cán bộ của một số đơn vị trong ngành chưa chặt chẽ; việc thanh tra, kiểm tra nội bộ để phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm không kịp thời hoặc không nghiêm nên còn xảy ra trường hợp cán bộ, Thẩm phán TA các cấp vi phạm phẩm chất đạo đức, kỷ luật công vụ và thậm chí vi phạm pháp luật. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực công tác của một bộ phận cán bộ công chức TA các cấp chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ và tiêu chuẩn chức danh công chức. Một số địa phương còn lúng túng trong công tác tổ chức, cán bộ dẫn đến việc qui hoạch, tạo nguồn bổ nhiệm Thẩm phán không theo kịp yêu cầu...” [74 tr.18]

Trong nhiệm kỳ 1994 – 1999 có 107 cán bộ TA vi phạm phải xử lý kỷ luật từ khiển trách đến truy tố; 35 Thẩm phán bị cách chức trong đó có 03 Thẩm phán TAND cấp tỉnh, 32 Thẩm phán TAND cấp huyện; xóa tên trong danh sách 2 Thẩm phán TAND cấp tỉnh và truy tố trước pháp luật 8 Thẩm phán TAND cấp huyện [4. tr. 39, 41]. Trong năm 2002 ngành TAND cũng đã xử lý kỷ luật về mặt Đảng và chính quyền đối với 29 cán bộ, công chức của ngành có vi phạm, chủ yếu là vi phạm về phẩm chất, đạo đức, chỉ một số ít vi phạm pháp luật [72 tr. 13]. Năm 2003, toàn ngành TA có 30 cán bộ, công chức bị kỷ luật, trong đó có 22 Thẩm phán. Chánh án TANDTC đã ra quyết định cách chức 5 Thẩm phán, 22 trường hợp bị khiển trách, cảnh cáo về Đảng hoặc chính quyền và 03 trường hợp bị tạm đình chỉ công tác để cơ quan có thẩm quyền điều tra về hành vi vi phạm pháp luật [73. tr. 16]. Năm 2004, ngành TA đã xử lý kỷ luật 10 Thẩm phán TA địa phương, trong đó có 03 trường hợp bị cách chức thẩm phán do có hành vi tiêu cực như nhận hối lộ, vi

phạm đạo đức, sử dụng bằng giả, ra quyết định trái pháp luật [74 tr.18].

Trên cơ sở nghiên cứu vấn đề về tổ chức, thẩm quyền và đội ngũ cán bộ của TA trong thời gian qua, có thể đưa ra một số nhận xét chung như sau:

**** Ưu điểm***

Trong thời gian qua, hệ thống TA đã được củng cố, kiện toàn và đổi mới phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thông qua hoạt động xét xử, TAND đã khẳng định được vai trò, vị trí của mình là một bộ phận cấu thành của bộ máy Nhà nước, thực hiện quyền tư pháp trong tổng thể quyền lực Nhà nước thống nhất và hoạt động này đã có nhiều đóng góp phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tăng cường pháp chế, nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân, giữ gìn ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm thực hiện dân chủ và công bằng xã hội; bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tập thể và của công dân.

Trong thời gian qua, đội ngũ cán bộ, thẩm phán và lãnh đạo TA các cấp tiếp tục được củng cố và kiện toàn; việc bổ nhiệm và bổ nhiệm lại thẩm phán đã được đẩy mạnh nên đã khắc phục một bước tình trạng thiếu thẩm phán, đặc biệt việc biệt phái thẩm phán được thực hiện tốt trong năm 2004 đã giúp các TA địa phương giải quyết, xét xử kịp thời các loại vụ án. Việc sử dụng kinh phí của các TA thực hiện đúng qui định, cơ sở vật chất, trang thiết bị và điều kiện làm việc của các TA đã cải thiện được một bước.

Đạt được những kết quả nêu trên là do TA các cấp đã tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện kịp thời, nghiêm túc các Nghị quyết của Đảng, của Quốc hội và các văn bản pháp luật của Nhà nước. Lãnh đạo TA các cấp chỉ đạo và đề ra các biện pháp, chương trình hoạt động có hiệu quả trong việc tổ chức thực hiện. Đa số cán bộ, công chức ngành TA luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt công việc được giao.

**** Hạn chế***

Bên cạnh những kết quả đã đạt được nêu trên, hệ thống tổ chức và thẩm quyền của TA còn có những *bất cập* và *hạn chế* sau đây:

Thứ nhất, hệ thống TA là một bộ phận cấu thành của bộ máy Nhà nước nên cũng có những yếu kém chung của bộ máy Nhà nước như Nghị quyết Hội nghị lần

thứ ba BCHTW Đảng khóa VIII nhận định: “Tổ chức bộ máy Nhà nước còn nặng nề, sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp còn có nhiều điều chưa rõ về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ phân cấp trung ương, địa phương còn một số mặt chưa cụ thể... làm cho tình trạng tập trung quan liêu cũng như phân tán cục bộ chậm được khắc phục” [26 tr.39] và “Tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của các cơ quan tư pháp còn nhiều bất hợp lý nhưng chậm được đổi mới, kiện toàn cho phù hợp” [2 tr.1].

Về thẩm quyền xét xử, pháp luật qui định Toà phúc thẩm TANDTC xét xử theo trình tự phúc thẩm tất cả mọi loại án sơ thẩm của TAND cấp tỉnh chắc chắn sẽ gây cho các Thẩm phán không ít khó khăn về nghiệp vụ và điều này có ảnh hưởng không ít đến chất lượng công tác xét xử.

Trong hệ thống tổ chức của TA có quá nhiều cơ quan có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm:

- Hội đồng Thẩm phán TANDTC (Điều 21 Luật tổ chức TAND).
- Các Tòa chuyên trách của TANDTC (Điều 23 khoản 2 Luật tổ chức TAND).
- UBTP TAND cấp tỉnh (Điều 29 khoản 2 mục a Luật tổ chức TAND).

Bên cạnh đó, việc phân định thẩm quyền xét xử giữa các cơ quan có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm (Hội đồng Thẩm phán TANDTC và các Tòa chuyên trách của TANDTC) chưa rõ ràng, rành mạch làm cho việc xét xử không ít các vụ án bị kéo dài dẫn đến tình trạng án tồn đọng từ năm này qua năm khác.

Thứ hai, Việc quản lý cán bộ của một số đơn vị trong toàn ngành chưa chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ không kịp thời, xử lý vi phạm không nghiêm nên còn xảy ra trường hợp cán bộ, Thẩm phán vi phạm kỷ luật công vụ, vi phạm pháp luật.

Thứ ba, Việc nâng cao tinh thần trách nhiệm, giáo dục, động viên cán bộ công chức ý thức về trách nhiệm, bản lĩnh nghề nghiệp và việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức còn chưa theo kịp yêu cầu của công việc.

Nguyên nhân của những tồn tại trên đây:

Các nguyên nhân chủ quan.

Trước hết, đội ngũ cán bộ, Thẩm phán TA các cấp còn thiếu về số lượng (xem biểu 2.1 Phụ lục), trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một bộ phận cán bộ, Thẩm phán và Hội thẩm TAND còn hạn chế, không nắm vững các hướng dẫn và các văn bản pháp luật mới nên chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay. Một số Thẩm phán, cán bộ lãnh đạo còn thiếu tinh thần trách nhiệm trong công tác xét xử hoặc trong công tác lãnh đạo, quản lý đơn vị.

Có thể khẳng định rằng, một số không ít các Thẩm phán thiếu thận trọng, tỉ mỉ thậm chí còn cầu thả hoặc làm ẩu nên dẫn đến tình trạng còn nhiều sai sót trong việc điều khiển phiên tòa, viết bản án, thực hiện các thủ tục tố tụng. Tình trạng “khoán trắng” cho thư ký xây dựng hồ sơ vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, hành chính và kinh tế vẫn còn nhiều nên có Thẩm phán không nắm chắc hồ sơ. Không ít trường hợp do tắc trách, không kiểm tra dẫn tới việc nhầm lẫn, sai sót trong các văn bản do TA ban hành, đặc biệt là trong các bản án, quyết định hoặc công văn của TA [72 tr.38].

Thứ hai, trong công tác xét xử sơ thẩm các loại vụ án đều có sự tham gia của đội ngũ HTND. Tuy nhiên, kiến thức pháp luật của một số HTND còn hạn chế. Bên cạnh đó, trình độ năng lực của Thẩm phán hiện nay chưa đồng đều, một số Thẩm phán chưa tích cực học tập, nghiên cứu các văn bản pháp luật để củng cố kiến thức, trình độ nghiệp vụ chuyên môn nên đã phạm sai lầm khi giải quyết các vụ án. Công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ mặc dù đã được quan tâm nhưng vẫn chưa theo kịp yêu cầu của tình hình mới.

Thứ ba, “Một số TA chậm đổi mới các qui chế hoạt động, cá biệt có nơi năng lực quản lý, tổ chức điều hành của lãnh đạo còn kém hiệu quả và thiếu dân chủ” [10 tr.21]. Một số TAND cấp tỉnh còn lúng túng trong việc quản lý cán bộ thuộc thẩm quyền theo phân cấp quản lý nên chưa làm tốt công tác qui hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sắp xếp và sử dụng hợp lý cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Thứ tư, công tác kiểm tra hoạt động của các TA địa phương trong thời gian qua chưa thật đầy đủ và sâu sát do vậy không kịp thời phát hiện và uốn nắn những sai sót trong hoạt động nghiệp vụ hoặc những biểu hiện không khách quan, vô tư

trong công tác nên dẫn tới việc tổng kết, rút kinh nghiệm chưa kịp thời, chưa đáp ứng được những yêu cầu đặt ra trong tiến trình cải cách tư pháp hiện nay ở nước ta.

Các nguyên nhân khách quan.

Một là, Nhà nước ta thực hiện đổi mới toàn diện đất nước trong điều kiện kinh tế còn nghèo, lại phải đối đầu với những nguy cơ, thách thức lớn. Nền kinh tế thị trường, bên cạnh những mặt tích cực cũng bộc lộ những mặt trái, tiêu cực như: phân hóa giàu nghèo, tệ nạn xã hội gia tăng, tội phạm và các tranh chấp phát triển; có diễn biến phức tạp... Các thế lực thù địch tăng cường chống phá Nhà nước ta về nhiều mặt và bằng mọi thủ đoạn. Hoạt động đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật chưa được các cơ quan, các ngành, các cấp quan tâm đúng mức nên tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật chưa có dấu hiệu giảm.

Hai là, các định hướng cải cách tư pháp của Đảng được khẳng định trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám BCHTW Đảng (khóa VII); Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII và Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba BCHTW Đảng (khóa VIII) chậm được thể chế hóa và tổ chức thực hiện trên thực tế nên vẫn chỉ là chủ trương của Đảng, những yếu kém, bất cập, tồn tại của các cơ quan tư pháp nói chung và TAND nói riêng vẫn chậm được khắc phục.

Ba là, sự phối hợp của một số cơ quan hữu quan ở Trung ương cũng như ở địa phương có lúc, có nơi chưa kịp thời, đặc biệt là trong công tác cán bộ và trong công tác hướng dẫn thi hành pháp luật.

2.3- THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ CỦA HỆ THỐNG TÒA ÁN Ở NƯỚC TA TRONG THỜI GIAN QUA.

2.3.1. Những đặc thù trong hoạt động xét xử của Tòa án.

Theo qui định của Pháp lệnh cán bộ công chức thì Thẩm phán cũng là một loại công chức nhà nước. Tuy nhiên, do xuất phát từ đặc thù nghề nghiệp mà họ có một vị trí đặc biệt trong hệ thống cán bộ công chức Việt nam. Tính đặc thù của hoạt động nghề nghiệp này đã tạo nên những nét đặc thù trong công tác quản lý, tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo... Thẩm phán. Tính đặc thù của nghề xét xử được thể hiện ở những nét chính sau:

2.3.1.1. Tính đặc thù trong áp dụng pháp luật.

Đối với hoạt động xét xử, HĐXX áp dụng pháp luật bằng cách xem xét một cách khách quan toàn bộ vụ án trên cơ sở thẩm vấn, tranh luận công khai và bình đẳng tại phiên tòa để tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Như vậy, phương pháp áp dụng pháp luật trong trường hợp này là phương pháp tranh tụng công khai, bình đẳng giữa các bên liên quan.

TA phán quyết trên cơ sở các chứng cứ khách quan. Đây là điểm khác biệt căn bản đối với các hoạt động áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước khác. Văn bản áp dụng của TA được thể hiện dưới hình thức là một bản án hoặc quyết định của TA nhân danh Nhà nước CHXHCN Việt Nam. Đây cũng là điểm khác biệt trong hoạt động áp dụng pháp luật của TA so với các cơ quan nhà nước khác. Văn bản áp dụng của các cơ quan nhà nước khác được thể hiện dưới dạng văn bản hành chính nhân danh chính các cơ quan đó.

Mục đích trực tiếp trong hoạt động áp dụng pháp luật của TA là bảo vệ pháp luật, bảo vệ công lý. Hoạt động của các cơ quan nhà nước khác nhằm mục đích thi hành pháp luật: cơ quan lập pháp áp dụng pháp luật để thực hiện quyền giám sát, cơ quan hành pháp áp dụng pháp luật để đưa pháp luật vào cuộc sống. Chức năng của TA không phải là tố giác, buộc tội một cá nhân, tổ chức nào vi phạm pháp luật, mà xem xét một cách khách quan những tố giác, buộc tội của các cơ quan, cá nhân khác để xét xử sự việc vi phạm pháp luật cụ thể. Trên cơ sở đó khắc phục tình trạng vi phạm pháp luật bằng chế tài nghiêm khắc đối với bên vi phạm thông qua các bản án, quyết định nhân danh Nhà nước.

Tính đặc thù nghề nghiệp này đã chi phối đến địa vị pháp lý của Thẩm phán trong hệ thống công chức nhà nước. Do việc áp dụng pháp luật không thể sử dụng phương pháp quyền uy, phục tùng mà sử dụng phương pháp tranh tụng bình đẳng nên đòi hỏi Thẩm phán phải hết sức vô tư, khách quan trong việc xem xét ý kiến của các bên tham gia tranh tụng. Điều này có nghĩa là Thẩm phán không được phép định kiến với sự việc, con người đang được xem xét trong vụ án.

2.3.1.2. Tính độc lập cao trong hoạt động nghề nghiệp.

Chức năng của TA là xét xử, bảo vệ pháp luật, bảo vệ công lý, đòi hỏi TA phải độc lập, không bị lệ thuộc vào bất cứ cá nhân, tổ chức nào. Do vậy, nguyên tắc xét xử độc lập được coi là nguyên tắc xương sống trong hoạt động nghề nghiệp của người Thẩm phán (đã phân tích ở mục 1.2.2 của luận án).

Khi xét xử, pháp luật dành cho TA một quyền đặc biệt là quyền độc lập. Tuy nhiên, cần phải hiểu rõ hai vế của nguyên tắc: khi xét xử, Thẩm phán được quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nguyên tắc này chỉ được bảo đảm khi hai vế đó tồn tại trong mối quan hệ biện chứng. Nếu người Thẩm phán chỉ độc lập, tức là xét xử theo ý chí của mình, niềm tin của mình mà không căn cứ vào pháp luật thì trong trường hợp đó người Thẩm phán đã từ bỏ vị trí xã hội của mình bởi vì nhiệm vụ của người Thẩm phán là áp dụng pháp luật. Như vậy, Thẩm phán được quyền độc lập nhưng chỉ độc lập khi xét xử và độc lập trong sự tuân thủ pháp luật.

2.3.1.3. Tính hiệu lực tuyệt đối trong các phán quyết của Tòa án.

Bản án, quyết định của TA nhân danh Nhà nước và khi chúng đã có hiệu lực thi hành thì mọi cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ tôn trọng và phải thi hành nghiêm chỉnh. Bản án này chỉ bị xem xét lại theo một trình tự tố tụng nghiêm ngặt và có thể bị huỷ bỏ bởi một bản án khác nhân danh Nhà nước. Điều này khác với các quyết định hành chính của các cơ quan khác. Các quyết định hành chính này có thể bị huỷ bỏ bởi một cơ quan nhà nước cấp trên và cũng nhân danh cơ quan đó mà không nhân danh Nhà nước, trừ trường hợp các quyết định đó do Tòa hành chính phán quyết.

Điều này đòi hỏi người Thẩm phán khi ra các phán quyết phải hết sức thận trọng vì phán quyết của TA có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và nhà nước, thậm chí có thể tước đoạt sinh mạng con người. Điều này đòi hỏi người Thẩm phán phải có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có bản lĩnh chính trị, có phẩm chất đạo đức, có lương tâm.

2.3.2. Về hoạt động xét xử của hệ thống Tòa án

2.3.2.1- Trong lĩnh vực hình sự.

Qua số liệu ở Biểu 2.2 (phần Phụ lục) thống kê cho ta thấy số lượng án thụ lý để xét xử có diễn biến phức tạp nhưng theo xu hướng giảm dần từ 1999 đến 2003.

Còn số lượng bị cáo thụ lý để đưa ra xét xử thì lại gia tăng, điều này khẳng định tình hình tội phạm hình sự rất phức tạp, số lượng đồng phạm trong các vụ án là đông. Mặc dù trong những năm vừa qua ngành TA gặp nhiều khó khăn về biên chế, cơ sở vật chất còn thiếu thốn nhưng TA các cấp đã rất cố gắng để hoàn thành tốt công việc được giao; Mỗi năm các cấp TA xét xử số lượng án hình sự là rất lớn, tỷ lệ giải quyết án ngày càng gia tăng, điều này khẳng định chất lượng đội ngũ Thẩm phán ngày một nâng cao.

Về hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự.

Bảng số liệu thống kê tại Biểu 2.3 (Phần Phụ lục), các TA cấp sơ thẩm xét xử các vụ án hình sự đạt tỷ lệ khá cao từ 93% đến 95% tổng số án thụ lý để xét xử. Trong thời gian vừa qua, TA các cấp đã xét xử sơ thẩm nhiều vụ án phức tạp, tinh vi về thủ đoạn phạm tội, số lượng bị cáo ra trước Tòa đông, hậu quả của tội phạm là quá lớn như vụ Tamexco (năm 1997) gây thiệt hại hàng trăm tỉ đồng; vụ Tân Trường Sanh – Tòa sơ thẩm phải tiến hành xét xử hơn một tháng để xét xử 74 bị cáo, trong đó có 51 bị cáo là cán bộ ngành Hải quan. Rồi vụ Minh Phụng – Epcos, vụ án Trương Văn Cam và đồng bọn; vụ án Lã Thị Kim Oanh ở Hà Nội...

Một số thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh... là những nơi tập trung số lượng án lớn, nhiều án phức tạp. Đồng thời tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, các TA đã có rất nhiều cố gắng trong giải quyết án so với các địa phương khác trong cả nước. Cụ thể, năm 2000 TAND cấp quận, huyện của Thành phố Hà Nội đã xét xử 2.394 vụ chiếm tỷ lệ 8,57% trong tổng số án đã xét xử của TAND cấp quận, huyện trong cả nước và TAND thành phố Hà Nội xét xử 1.460 vụ chiếm tỷ lệ 9,55% trong tổng số án đã xét xử của TAND cấp tỉnh trong cả nước. Cùng năm này, TAND cấp quận, huyện của thành phố Hồ Chí Minh xét xử 4.578 vụ chiếm tỷ lệ 16,04% trong tổng số án đã xét xử của TAND cấp huyện trong cả nước và TAND thành phố Hồ Chí Minh xét xử 3.334 vụ chiếm tỷ lệ 21,82% trong tổng số án đã xét xử của TAND cấp tỉnh trong cả nước [70 tr.2 phần Phụ lục].

Tại báo cáo công tác ngành TA năm 2003, TANDTC đã đánh giá kết quả xét xử và đưa ra nhận định: “Nhìn chung, việc xét xử các vụ án hình sự đã bảo đảm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế tới mức thấp nhất việc xét xử sai, đặc

biệt là việc xét xử oan người vô tội. Các TAND và TAQS các cấp đã thực hiện việc đổi mới một bước thủ tục xét hỏi và tranh luận tại phiên toà trên cơ sở các qui định của BLTTHS và theo tinh thần cải cách tư pháp” [73 tr. 3]

Về hoạt động xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự.

Với số liệu thống kê tại Biểu số 2.4 (Phần Phụ lục) cho ta thấy TAND cấp tỉnh, TAQSTW, TANDTC đã tích cực, nỗ lực phấn đấu nên chất lượng xét xử phúc thẩm ngày càng cao, đạt tỷ lệ từ 85,36% đến 95,28% ở cấp tỉnh; từ 92,8% đến 98,5% ở TAQSTW và từ 67,08% đến 83,1% ở TANDTC. Đây là kết quả rất lớn, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước, thiết lập giữ gìn kỷ cương xã hội. Thành tích này càng đáng trân trọng hơn khi Thẩm phán của các TA luôn thiếu nhất là trong 3 năm 1997, 1998, 1999 thiếu trầm trọng.

Một điều đáng chú ý là chất lượng xét xử của cấp sơ thẩm ngày một cao hơn cho nên tỷ lệ y án sơ thẩm nhiều, còn tỷ lệ cải sửa của cấp phúc thẩm đối với án sơ thẩm ngày một ít hơn, đặc biệt là án sơ thẩm do cấp tỉnh xét xử. Điều này được chứng minh bằng các số liệu cụ thể tại Biểu số 2.5 (Phần Phụ lục).

Hoạt động xét xử giám đốc thẩm các vụ án hình sự

Từ số liệu thống kê tại Biểu 2.6 (Phần Phụ lục) cho thấy số lượng kháng nghị của TANDTC và VKSNDTC để xét xử giám đốc thẩm là rất ít nhưng tỷ lệ tồn đọng vẫn từ 3,9% đến 22,7%. Số lượng án sơ thẩm, phúc thẩm có kháng cáo, kháng nghị bị cấp xét xử giám đốc thẩm cải sửa, huỷ là không ít.

Nhìn chung, trong lĩnh vực xét xử hình sự, TA các cấp đã có nhiều cố gắng, nêu cao tinh thần trách nhiệm trước Đảng, Nhà nước và nhân dân nên phần lớn các vụ án được xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Việc tổ chức các phiên toà hình sự ở TA các cấp đã từng bước bảo đảm được sự tôn nghiêm, dân chủ và văn minh theo đúng qui định của pháp luật. TA đã tạo điều kiện, bảo đảm cho những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của họ; Luật sư và những người tham gia tố tụng được trình bày hết ý kiến của mình; việc phán quyết của TA căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên toà và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tuy vậy trong lĩnh vực xét xử hình sự của TA các cấp vẫn còn một số tồn tại sau:

Thứ nhất, tình trạng án tồn đọng hàng năm của TA các cấp vẫn còn.

Theo số liệu thống kê ở Biểu 2.7 (Phần Phụ lục của luận án) ta thấy hàng năm (từ 1999) trở lại đây, số vụ án tồn chưa xét xử luôn giảm nhưng ngược lại số bị cáo tồn của các năm lại gia tăng, năm 2002 tăng gần 2 lần so với năm 2001. Điều này có thể đưa ra nhận định là số vụ án phức tạp có đông bị cáo chưa được đưa ra xét xử kịp thời.

Số lượng án phúc thẩm của Tòa phúc thẩm TANDTC còn tồn đọng quá hạn so với qui định của pháp luật là quá lớn: "... Đặc biệt là những năm 1998, 1999 số lượng án chuyển từ năm trước sang năm sau tăng nhanh. Năm 1998 các Tòa phúc thẩm TANDTC thụ lý 8.845 vụ với 15.583 bị cáo. Đã xét xử phúc thẩm được 6.719 vụ với 11.513 bị cáo, số án tồn chuyển sang năm 1999 là 2.126 vụ với 4.232 bị cáo. Năm 1999 thụ lý 7.784 vụ với 12.249 bị cáo, đã xét xử 5.222 vụ với 8.466 bị cáo, số án tồn chuyển sang năm sau là 2.562 vụ với 3.783 bị cáo" [103. tr.11]. Án tồn đọng và xét xử phúc thẩm quá hạn luật định là vấn đề mà Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Tại Chỉ thị 53 CT/TW về "Một số công việc cấp bách của các cơ quan tư pháp cần thực hiện trong năm 2000" đã nêu rõ: "TA các cấp cần tích cực hạn chế tối đa án quá hạn luật định chưa xét xử".

Thứ hai, tình trạng án bị cải sửa và bị huỷ để xét xử lại là tương đối phổ biến ở các cấp TA.

Theo các báo cáo tổng kết ngành năm 1999 đến 2002 của TANDTC thì bình quân tỉ lệ án cấp huyện bị phúc thẩm cấp tỉnh cải sửa và huỷ chiếm tỷ lệ từ 31% đến 35.8%. Cụ thể như sau:

Năm 1999 số án cấp huyện bị phúc thẩm cấp tỉnh cải sửa là 35,1%

Năm 2000 số án cấp huyện bị phúc thẩm cấp tỉnh cải sửa là 35,5%

Năm 2001 số án cấp huyện bị phúc thẩm cấp tỉnh cải sửa là 35,8%

Năm 2002 số án cấp huyện bị phúc thẩm cấp tỉnh cải sửa là 19,8%.

Số án do TAND cấp tỉnh xử bị cải sửa và huỷ có thấp hơn so với TAND cấp huyện nhưng theo số liệu thống kê của TANDTC vẫn ở tỉ lệ từ 0 đến 20%. Cụ thể là:

Năm 1999 số án cấp tỉnh bị phúc thẩm tối cao cải sửa 20%

Năm 2002 số án cấp tỉnh bị phúc thẩm tối cao cải sửa 9,4%.

Mặc dù án do TAND cấp tỉnh xử bị cải sửa và huỷ thấp hơn, nhưng điều này không phải là chất lượng xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự đã cao, vẫn còn tình trạng chưa làm rõ chứng cứ, vi phạm thủ tục tố tụng và áp dụng sai pháp luật. Bởi vậy năm 1999, HĐXX giám đốc thẩm đã huỷ bản án phúc thẩm để y nguyên bản án sơ thẩm 24 trường hợp (chiếm 5,7% số án có kháng nghị giám đốc thẩm) [71 tr.5]. Năm 2000, các HĐXX giám đốc thẩm đã huỷ bản án phúc thẩm để y nguyên bản án sơ thẩm 16 trường hợp và tuyên bố 8 trường hợp không phạm tội [66. tr.6].

Thứ ba, hoạt động xét xử của TAND các cấp vẫn còn sai sót, vấn đề oan sai vẫn xảy ra, có một số vụ sau khi xét xử đã gây một dư luận xấu cho xã hội, ảnh hưởng tới lòng tin của nhân dân đối với cơ quan TA nói riêng và các cơ quan tư pháp nói chung. Điển hình là vụ án Đàm Dơi ở tỉnh Cà Mau, vụ Bùi Minh Hải ở Đồng Nai, vụ Dương Thị Nga ở thành phố Hà Nội.

Theo số liệu thống kê của TANDTC, năm 1999, TA cấp phúc thẩm và giám đốc thẩm tuyên bố 62 trường hợp không phạm tội, trong đó TA cấp tỉnh tuyên 48 trường hợp, các Tòa phúc thẩm TANDTC tuyên bố 6 trường hợp, các HĐXX giám đốc thẩm đã tuyên 6 trường hợp không phạm tội [70. tr.5]. Năm 2000, TAND các cấp tuyên bố 106 trường hợp không phạm tội, trong đó TAND cấp tỉnh tuyên 53 trường hợp, các Tòa phúc thẩm TANDTC tuyên 45 trường hợp và các HĐXX giám đốc thẩm tuyên 8 trường hợp [66. tr.6]. Năm 2002, các TA các cấp đã tuyên bố 47 bị cáo không phạm tội. Trong số đó có 35 bị cáo do TA cấp sơ thẩm xét xử, 11 bị cáo do TA cấp phúc thẩm xét xử và 01 bị cáo đã xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm. Như vậy đã có 35 bị cáo được TA các cấp minh oan và 12 bị cáo bị TA xét xử oan, có 489 bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật nhưng có sai lầm nghiêm trọng nên bị kháng nghị để khắc phục những sai lầm đó [73. tr.6]... Qua số liệu nêu trên ta thấy số lượng vụ án xét xử oan tuy không nhiều so với tổng số án hàng năm TAND các cấp đã xét xử song hậu quả của việc xét xử oan là rất lớn làm mất uy tín của TA và xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Nguyên nhân của việc xét xử có oan, sai là vì: “đánh giá chứng cứ không đầy đủ, không chính xác nên xét xử oan người vô tội; vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố

tụng hình sự, áp dụng không chính xác các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, phạt tù nhưng cho hưởng án treo không đúng các qui định của BLHS và hướng dẫn của TANDTC. Do đó đã xét xử không đúng khung hình phạt và quyết định hình phạt không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Một số loại tội phạm xảy ra nhiều, gây nhức nhối trong đời sống xã hội nhưng nhiều TA xét xử không nghiêm, hạn chế tác dụng đấu tranh phòng chống các loại tội phạm này như các tội phạm về an toàn giao thông, các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, cờ bạc, buôn lậu, buôn bán hàng cấm, hàng giả...” [73 tr.6].

Trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự của TA các cấp vẫn còn sai sót là áp dụng pháp luật không đúng, quá lạm dụng “các tình tiết giảm nhẹ” nên dẫn đến xử phạt nhẹ, xử phạt dưới khung hình phạt hoặc chuyển sang hình phạt khác nhẹ hơn thiếu căn cứ pháp luật, lạm dụng việc cho hưởng án treo, ví dụ năm 1999 TA các cấp xét xử 2.241 vụ án vi phạm an toàn giao thông với 2.277 bị cáo nhưng cho hưởng án treo 1.094 bị cáo, chiếm 48%.

Để khắc phục những hạn chế trên, Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/01/2002 đã đề ra nhiệm vụ trọng tâm của ngành TA là *“Khi xét xử các TA phải bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thật sự dân chủ, khách quan, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật... ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn pháp luật qui định”*. [2 tr.5].

2.3.2.2- Trong lĩnh vực dân sự - hôn nhân gia đình.

Trong những năm gần đây, án dân sự, hôn nhân gia đình xảy ra nhiều, có xu hướng ngày càng gia tăng và vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số các loại án mà TAND các cấp phải giải quyết. Theo đánh giá của TANDTC tại Báo cáo tổng kết công tác ngành TA năm 2000 thì: “Các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình ngày càng phức tạp, đặc biệt là các vụ tranh chấp về quyền sử dụng tài sản, hợp đồng chuyển nhượng; thừa kế nhà đất, chia tài sản nhà đất trong các vụ ly hôn... Các loại việc này thường xảy ra tranh chấp gay gắt, khiếu kiện kéo dài”. [70 tr.21].

Căn cứ vào số liệu thống kê tại Biểu 2.8 (Phân Phụ lục), nhận thấy trung bình mỗi năm TAND các cấp thụ lý mới khoảng hơn 95.000 vụ án dân sự – hôn nhân gia

đình. Tình hình thụ lý án so với các năm trước có biến động phức tạp nhưng theo xu hướng số lượng các vụ án của năm sau tăng hơn năm trước, năm 1999 tăng hơn năm 1998 đến 15.577 vụ.

Về hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự và hôn nhân gia đình.

Xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình chủ yếu thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh. Theo số liệu thống kê của TANDTC thì kết quả xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình của TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh hàng năm đạt tỷ lệ từ 71,54% trở lên.

Tuy còn gặp nhiều khó khăn: Biên chế chưa đủ, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, phải giành nhiều thời gian cho việc điều tra, lập hồ sơ các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình nhưng TAND các cấp đã có nhiều cố gắng trong việc giải quyết án Dân sự hôn nhân gia đình.

Theo số liệu thống kê của TANDTC, hàng năm TAND các cấp đã giải quyết số lượng khá lớn các vụ án Dân sự - hôn nhân gia đình

Năm 1999, TAND các cấp đã xét xử được:

Án dân sự: 59.709 vụ/87.772 vụ, đạt tỷ lệ 68%.

Án hôn nhân gia đình: 43.047 vụ/55.235 vụ, đạt tỷ lệ 75,2% [69. tr.11].

Năm 2000, TAND các cấp đã xét xử được:

Án dân sự: 56.205 vụ/69.962 vụ, đạt tỷ lệ 80,3%.

Án hôn nhân gia đình: 46.602/53.961 vụ, đạt tỷ lệ 86% [70. tr.12].

Năm 2001, TAND các cấp đã xét xử được:

Án dân sự: 55.129/69.278 vụ, đạt tỷ lệ 79,5%.

Án hôn nhân gia đình: 51.367/59.573 vụ, đạt tỷ lệ 86,1% [71. tr.15].

Năm 2002, TAND các cấp đã xét xử được:

Án dân sự: 48.168/64.315 vụ, đạt tỷ lệ 74,8%.

Án hôn nhân gia đình: 51.461/60.265 vụ, đạt tỷ lệ 85,3% [72. tr.4] Phần phụ lục].

Theo số liệu thống kê ở Biểu 2.9 (Phần Phụ lục) cho thấy TAND cấp huyện đã giải quyết số lượng rất lớn án dân sự – hôn nhân gia đình và kết quả giải quyết đạt tỷ lệ rất cao.

Năm 1999 TAND cấp huyện xét xử 89.494/92.441 vụ chiếm tỷ lệ 96,8% trong tổng số án đã xét xử sơ thẩm.

Năm 2000 TAND cấp huyện xét xử 88.801/92.253 vụ chiếm tỷ lệ 96,2% trong tổng số án đã xét xử sơ thẩm.

Năm 2001 TAND cấp huyện xét xử 90.773/95.228 vụ chiếm tỷ lệ 95,5% trong tổng số án đã xét xử sơ thẩm.

So với TAND cấp huyện thì TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm các vụ án Dân sự – hôn nhân gia đình chiếm tỷ lệ ít hơn nhưng đa số là những vụ án phức tạp, tranh chấp kéo dài hoặc bị TANDTC huỷ đi huỷ lại nhiều lần.

Trong hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình, TAND các cấp đã giải quyết được số lượng lớn các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình, bảo đảm đúng đường lối xét xử, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể và của công dân.

Tuy vậy “... Trong công tác xét xử các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình ở TA cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót, còn không ít những vụ án sơ thẩm có sai lầm về đường lối xét xử, có sai phạm về thủ tục tố tụng và còn không ít những vụ án kéo dài đến hết thời hạn giải quyết...” [70. tr.17]. Trong năm 2000, có 34,68% bản án dân sự – hôn nhân gia đình của TAND cấp huyện bị cấp phúc thẩm sửa và 11,62% bị huỷ một phần hoặc toàn bộ [70. tr.23]; và 30,62% số bản án dân sự sơ thẩm của TAND cấp tỉnh bị TANDTC sửa; 12,28% bị huỷ một phần; huỷ toàn bộ là 10% [70. tr.24].

Năm 2002 có 3.412/8.779 bản án dân sự – hôn nhân gia đình của TAND cấp huyện bị Tòa phúc thẩm cấp tỉnh sửa (chiếm 38,6%) và 557/8729 bản án bị huỷ (chiếm 8,67%) [72. tr.4 phần phụ lục].

Về hoạt động xét xử phúc thẩm các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình.

Theo qui định của pháp luật: Tòa dân sự TAND cấp tỉnh và các Tòa phúc thẩm TANDTC có thẩm quyền xét xử phúc thẩm đối với các bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị. Năm 2001 số vụ án có kháng cáo, kháng nghị phải giải quyết theo trình tự phúc thẩm là 12.458/95.228 vụ án, chiếm 13% trong tổng số vụ án đã xét xử theo trình tự sơ thẩm. Mặc dù số vụ án

phải xét xử ở cấp phúc thẩm không nhiều nhưng hầu hết lại là những vụ án phức tạp, tranh chấp gay gắt từ cấp sơ thẩm [71. tr.15].

Trong thời gian từ 1999 đến 2002, TAND cấp tỉnh và TANDTC đã có nhiều cố gắng giải quyết các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình.

Căn cứ vào số liệu thống kê của TANDTC ở Biểu 2.10 (Phần Phụ lục của luận án) cho ta kết quả xét xử phúc thẩm án dân sự – hôn nhân gia đình tính theo tỷ lệ như sau:

Năm 1999:

- TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm 9.103/11.562 vụ, đạt tỷ lệ chung là 78,8%.
- Tòa phúc thẩm TANDTC xét xử phúc thẩm 375/1.287 vụ, đạt tỷ lệ xét xử là 29,1%.

Năm 2000:

- TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm 9.347/10.468 vụ, đạt tỷ lệ chung là 89,29%.
- Tòa phúc thẩm TANDTC xét xử phúc thẩm 529/928 vụ, đạt tỷ lệ xét xử là 57%.

Năm 2001: - TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm 9.871/11.402 vụ, đạt tỷ lệ chung là 86,5%.

- Tòa phúc thẩm TANDTC xét xử phúc thẩm 586/917 vụ, đạt tỷ lệ xét xử là 63,9%.

Năm 2002: - TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm 8.779/10.220 vụ, đạt tỷ lệ chung là 86,0%.

- Tòa phúc thẩm TANDTC xét xử phúc thẩm 618/976 vụ, đạt tỷ lệ xét xử là 63,3%.

Nhìn chung Tòa phúc thẩm TAND tỉnh và Tòa phúc thẩm TANDTC đã có nhiều cố gắng trong việc giải quyết án dân sự – hôn nhân gia đình. Tuy vậy, vẫn còn một số *tồn tại*, đó là : số lượng án dân sự phải xét xử phúc thẩm còn tồn đọng không phải là ít. Ở cấp tỉnh, trung bình các năm từ 1999 đến 2002, TA xét xử phúc thẩm đạt tỷ lệ trên 80% trở lên, cùng thời gian này, Tòa phúc thẩm TANDTC xét xử phúc thẩm các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình chỉ đạt gần 50% tổng số án phải

xét xử. Đánh giá về hoạt động xét xử phúc thẩm của TAND các cấp năm 2002, TANDTC nhận định như sau: *“Công tác xét xử phúc thẩm còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu và không đạt chỉ tiêu giải quyết. Số vụ án xét xử phúc thẩm còn tồn đọng quá nhiều và trong số đó có nhiều vụ án quá thời hạn xét xử, nhiều vụ án kéo dài hơn 2 năm nhưng chưa xét xử...”*. [72. tr.15] Bên cạnh tồn tại của TA các cấp trong việc đề án tồn đọng, án quá hạn xét xử thì chất lượng xét xử cũng là vấn đề cần quan tâm chú ý. Theo thống kê của TANDTC tỷ lệ án cấp huyện bị Tòa phúc thẩm TAND cấp tỉnh cải sửa từ 47,3% đến 64,7%; án sơ thẩm cấp tỉnh bị Tòa phúc thẩm TANDTC cải sửa từ 34,9% đến 52% trên tổng số án đã xét xử phúc thẩm (xem số liệu thống kê tại Biểu 2.11 Phần Phụ lục của luận án).

TANDTC đánh giá về những sai sót trên như sau: *“Các thiếu sót chủ yếu trong công tác giải quyết các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình là việc điều tra, thu thập chứng cứ tài liệu các vụ án chưa đầy đủ, chưa chính xác thậm chí còn có nhiều trường hợp thiếu khách quan, xác định không đúng thẩm quyền, áp dụng điều luật không chính xác dẫn tới việc xét xử không đúng... Đặc biệt các sai sót về thủ tục tố tụng tương đối nhiều và có tính phổ biến trong toàn ngành... Nhìn chung tiến độ giải quyết các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình đã nhanh hơn nhưng vẫn còn nhiều trường hợp quá hạn luật định thậm chí để kéo dài không giải quyết. Trong số các vụ kéo dài, chậm giải quyết có những vụ do nguyên nhân khách quan... Nhưng cũng không ít vụ án kéo dài là do nguyên nhân chủ quan từ phía TA chưa giải quyết dứt điểm”* [71. tr.20 – 21]

Về hoạt động xét xử giám đốc thẩm các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình.

Thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình được giao cho UBTP TAND cấp tỉnh (Điều 29 khoản 2 Luật tổ chức TAND). Tòa dân sự, UBTP (trước tháng 10/2002) và HĐTP TANDTC (Điều 22 khoản 1; Điều 23 khoản 2 Luật tổ chức TAND). Tình hình xét xử giám đốc thẩm của TAND cấp tỉnh và TANDTC theo số liệu trong các Báo cáo tổng kết công tác ngành TA các năm từ 1999 đến 2003 được thể hiện ở Biểu 2.12 (Phần Phụ lục).

Theo số liệu thống kê tại Biểu 2.12 (Phần Phụ lục) ta thấy năm 2001, UBTP TAND cấp tỉnh đã xét xử 378/405 vụ, đạt tỷ lệ 93,3%. Trong đó có 271/292 vụ án

dân sự (chiếm 92,8%) và 107/113 vụ án hôn nhân gia đình (chiếm 94,6%).

Qua bảng thống kê tại Biểu số 2.13 (Phần Phụ lục), ta thấy, số lượng án bị kháng nghị giám đốc thẩm không nhiều so với tổng số án sơ thẩm dân sự – hôn nhân gia đình đã giải quyết. Nhưng điều đáng lưu ý ở đây là số án bị cấp giám đốc thẩm cải sửa – huỷ án để xét xử lại chiếm tỷ lệ khá cao, ở cấp tỉnh từ 79 đến 86,6%, ở TANDTC từ 91,6 đến 96%. Điều này chứng tỏ chất lượng xét xử dân sự – hôn nhân gia đình còn nhiều hạn chế, thể hiện sự vận dụng đường lối xét xử thiếu thống nhất, dẫn đến lượng án bị cải sửa và huỷ khá cao, phải xét xử đi, xét xử lại nhiều lần, gây tâm lý thiếu tin tưởng của công dân vào bản án, tạo nên tình trạng khiếu kiện vòng vo, kéo dài ngày càng gia tăng ở tất cả các cấp TA.

Nhìn chung trong thời gian qua công tác xét xử các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình ở các cấp TA đều đã có nhiều cố gắng bám sát các quy định của Bộ luật Dân sự (BLDS) và Luật Hôn nhân gia đình cũng như đã chú ý thực hiện các hướng dẫn của TANDTC và các ngành hữu quan để vận dụng đúng đắn trong việc giải quyết các vụ án cụ thể. Tuy vậy, “công tác giải quyết các vụ án dân sự – hôn nhân gia đình cũng còn nhiều thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ, tài liệu của vụ án chưa đầy đủ, chưa chính xác, thậm chí còn thiếu khách quan, áp dụng điều luật không chính xác dẫn tới việc xét xử không đúng. Nhiều bản án tính sai án phí, bỏ sót người tham gia tố tụng...” [72. tr.17]. Về hạn chế này, TANDTC đã nhận định: “Vấn đề đáng quan tâm hiện nay là các bản án, quyết định dân sự, hôn nhân – gia đình có tỷ lệ huỷ, sửa còn cao” (74 tr.7). Bởi vậy TAND các cấp cần phải cố gắng nhiều hơn nữa mới có thể đáp ứng được yêu cầu công tác trong thời gian tới.

2.3.2.3- Trong lĩnh vực kinh tế.

Về hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án kinh tế.

Theo quy định của PLTTGQVAKT được UBTVQH thông qua ngày 16/3/1994 thì HĐXX các vụ án kinh tế theo thủ tục sơ thẩm có 02 Thẩm phán và 01 HTND; TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết việc phá sản doanh nghiệp.

Do nền kinh tế thị trường ở nước ta phát triển chưa mạnh, chưa đồng đều nên các tranh chấp kinh tế phát sinh chưa nhiều. Năm 2002, Tòa kinh tế các cấp trong cả nước thụ lý 950 vụ (đã giải quyết 720 vụ - đạt tỷ lệ 75,7%) và thụ lý để giải quyết

tuyên bố phá sản doanh nghiệp 8 vụ (đã giải quyết 7 vụ - đạt tỷ lệ 87%). Năm 2003 Tòa kinh tế các cấp đã xét xử theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm được 629/826 vụ, đạt tỷ lệ 76,2% và giải quyết 4/6 vụ tuyên bố phá sản doanh nghiệp đạt tỷ lệ 66,7%. Số vụ án kinh tế mà các TA trong cả nước đã thụ lý trong các năm qua còn ít và phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở một số địa bàn được coi là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của cả nước như: TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng và một số tỉnh có khu công nghiệp như Đồng Nai, Bình Dương... Một số TA trong nhiều năm nay không thụ lý một vụ án kinh tế nào như một số huyện xa xôi hẻo lánh ở Tây nguyên, các tỉnh miền Trung, đồng bằng Nam bộ. Trong năm 2000, các TAND cấp huyện chỉ thụ lý có 74 vụ [71. tr.38] và năm 2001 thụ lý 53 vụ [72. tr.35]. Lý do TAND cấp huyện thụ lý ít các vụ án kinh tế là vì pháp luật quy định TAND cấp huyện chỉ có quyền giải quyết các tranh chấp hợp đồng kinh tế có giá trị dưới 50 triệu đồng. Thông thường, đây là những hợp đồng kinh tế có giá trị nhỏ, nếu có tranh chấp thì các bên đương sự hòa giải và tự giải quyết với nhau.

Theo số liệu thống kê trong Báo cáo tổng kết ngành TAND năm 2001, TA cấp sơ thẩm đã giải quyết được 575/690 vụ (đạt tỷ lệ 83,3%) trong đó TAND thành phố Hồ Chí Minh giải quyết 295/341 vụ (đạt tỷ lệ là 86,5%) chiếm 49,4% tổng số vụ án kinh tế phải giải quyết của cả nước; TAND thành phố Hà Nội giải quyết 73/78 vụ; TAND thành phố Hải Phòng giải quyết 30/33 vụ; TAND thành phố Đà Nẵng giải quyết 21/21 vụ.

Bảng số liệu thống kê ở Biểu 2.14 (Phần Phụ lục) nhận thấy việc giải quyết các vụ án kinh tế nhìn chung có xu hướng giảm đi. Đánh giá về thực trạng này, TANDTC đã nhận định: “có nhiều nguyên nhân dẫn tới hiện tượng này nhưng trước hết là các doanh nghiệp không muốn khởi kiện vụ án kinh tế tại Tòa vì việc giải quyết vụ án qua nhiều cấp xét xử và trên thực tế việc giải quyết của các TA còn rất chậm trễ, thậm chí có những vụ án kéo dài trong một vài năm và ngay cả khi bản án có hiệu lực pháp luật thì việc thi hành cũng không được giải quyết nhanh”. [72 tr.25].

Tuy số lượng các vụ án kinh tế thụ lý không nhiều và có xu hướng giảm nhưng tính chất tranh chấp ngày càng phức tạp. Các tranh chấp thường xảy ra ở lĩnh

vực Hợp đồng mua bán, Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thuê tài sản; các tranh chấp giữa công ty với thành viên của công ty, nhiều nhất là các tranh chấp hợp đồng thương mại chiếm 36,8% trong tổng số vụ án kinh tế thụ lý cả năm 2001.

Về hoạt động xét xử phúc thẩm các vụ án kinh tế.

Theo qui định của pháp luật, thẩm quyền xét xử phúc thẩm các vụ án kinh tế thuộc TAND cấp tỉnh và ba Tòa phúc thẩm TANDTC. Trên thực tế, TAND cấp tỉnh thụ lý và xét xử phúc thẩm rất ít các vụ án kinh tế (năm 2001 thụ lý và giải quyết: 3/4 vụ; năm 2002 thụ lý và giải quyết 2/2 vụ; năm 2003 thụ lý và giải quyết 1/1 vụ).

Căn cứ vào số liệu thống kê tại Biểu 2.15 (Phần Phụ lục), nhận thấy xét xử phúc thẩm các vụ án kinh tế phần lớn do ba Tòa phúc thẩm TANDTC đảm nhận. Năm 2002, TANDTC đã giải quyết được 98/191 vụ, đạt tỷ lệ 51,3% trong đó xử y án sơ thẩm 40 vụ, chiếm 40,8%; Sửa án 35 vụ chiếm 35,7%; huỷ án 14 vụ – chiếm 14,2%; rút kháng cáo, kháng nghị 9 vụ – chiếm 9,1%. Trên thực tế, số lượng án kinh tế phải xét xử phúc thẩm hàng năm không nhiều nhưng lượng án tồn đọng khá lớn, từ 24,7% đến 47,3% tại các Tòa phúc thẩm TANDTC.

Về hoạt động xét xử giám đốc thẩm các vụ án kinh tế.

Thực tiễn xét xử trong thời gian qua (Xem Biểu số 2.16 – Phần Phụ lục), cho thấy, UBTP TAND cấp tỉnh từ 1999 đến 2001 chưa thụ lý và giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm vụ án kinh tế nào, đến năm 2002 và 2003 mỗi năm thụ lý và giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm 01 vụ án kinh tế. Tồn tại thực trạng như vậy bởi vì số lượng án kinh tế do TAND cấp huyện xét xử rất ít và không có kháng nghị. Hoạt động xét xử giám đốc thẩm đối với các vụ án kinh tế của TAND cấp tỉnh bị kháng nghị do Tòa kinh tế, UBTP và HĐTP của TANDTC đảm nhiệm. Cụ thể, năm 2002 số hồ sơ vụ án đã thụ lý để xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm là 27 vụ, trong đó Chánh án, Phó Chánh án TANDTC kháng nghị là 14 vụ; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị là 13 vụ [101. tr.11]. Trong số 21 vụ đã được xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm thì Tòa kinh tế TANDTC xét xử 3 vụ (trong đó chấp nhận kháng nghị là 3 vụ); UBTP và HĐTP TANDTC xét xử giám đốc thẩm là 18 vụ (trong đó chấp nhận kháng nghị là 17 vụ, không chấp nhận kháng

ngộ là 01 vụ – do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị) [79 tr.2].

TAND cấp tỉnh còn thực hiện việc giải quyết phá sản doanh nghiệp. Năm 1999 có 22 trường hợp yêu cầu TA giải quyết phá sản nhưng TAND cấp tỉnh chỉ giải quyết được 7 trường hợp. Năm 2000 TAND cấp tỉnh đã giải quyết 6/10 vụ; năm 2002 đã giải quyết 7/8 vụ; năm 2003 đã giải quyết 4/6 vụ.

Hoạt động xét xử các vụ án kinh tế ở nước ta trong thời gian qua đã góp phần tạo dựng niềm tin cho các doanh nghiệp, cho việc ổn định trật tự pháp luật trong kinh doanh, bảo đảm quyền tự do – tự chủ kinh doanh và bảo vệ lợi ích hợp pháp – quyền của các doanh nghiệp. Tuy vậy, hoạt động xét xử các vụ án kinh tế vẫn còn một số **tồn tại** sau:

Thứ nhất, “việc xét xử các vụ án kinh tế còn chậm, chủ yếu là ở Tòa phúc thẩm TANDTC. Một số vụ án đã để quá thời hạn xét xử mà pháp luật cho phép” [69 tr.64]. Chất lượng xét xử các vụ án kinh tế chưa cao “trình độ, khả năng của Thẩm phán còn bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn”, “chưa nắm vững và nhận thức đầy đủ pháp luật kinh tế và các văn bản hướng dẫn thực hiện của TANDTC” [70 tr.38] và còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn nên dẫn tới việc “đánh giá chứng cứ chưa đúng, bởi vậy cùng một hồ sơ vụ án nhưng TA cấp sơ thẩm và TA cấp phúc thẩm có cách đánh giá hoàn toàn trái ngược nhau, dẫn đến quyết định của hai TA khác nhau” [79 tr.2].

Thứ hai, “việc tổng kết thực tiễn, rút kinh nghiệm chưa làm được kịp thời, thường xuyên, còn nhiều TA chưa làm được việc này mà cho rằng đó là thẩm quyền của TA cấp trên theo tổ tụng” [79 tr.6].

Thứ ba, thủ tục giải quyết phá sản doanh nghiệp còn nhiều vướng mắc, không ít doanh nghiệp đã lâm vào tình trạng phá sản, nhưng TA không có căn cứ pháp lý để thụ lý vì các doanh nghiệp tư nhân không có sổ sách kế toán, không thực hiện kiểm toán do phí kiểm toán cao. Vì vậy, trong thực tế số doanh nghiệp rơi vào tình trạng phá sản thì nhiều nhưng TA cấp tỉnh thụ lý để giải quyết rất ít.

2.3.2.4- Trong lĩnh vực giải quyết các vụ án lao động.

PLTTGQTCLĐ qui định, HĐXX các vụ án lao động theo thủ tục sơ thẩm gồm

có 2 Thẩm phán và 01 HTND; Hội đồng giải quyết cuộc đình công gồm 03 Thẩm phán TAND cấp tỉnh; trong quá trình tổ tụng phải tôn trọng nguyên tắc hoà giải trước và trong quá trình xét xử. “Trước khi quyết định mở phiên tòa, TA phải tiến hành hòa giải để các đương sự có thể thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án” (Điều 38 PLTTGQTCLĐ). TA có quyền trả lại đơn kiện nếu vụ việc chưa được Hội đồng hòa giải lao động hoặc Hoà giải viên của cơ quan lao động cấp huyện hoặc Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh giải quyết trước, trừ những việc không nhất thiết phải qua hòa giải ở cơ sở. “Trong quá trình giải quyết cuộc đình công, TA có trách nhiệm tiến hành hòa giải để Ban chấp hành Công đoàn cơ sở và người sử dụng lao động thoả thuận với nhau về việc giải quyết cuộc đình công” (Điều 94 PLTTGQTCLĐ).

Về hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án lao động.

Thực tiễn xét xử trong những năm gần đây (Xem Biểu số 2.17 – Phần Phụ lục), cho thấy: Năm 2001, các TAND địa phương đã giải quyết 610/690 vụ, đạt tỷ lệ 88,4%, trong đó TAND cấp huyện đã giải quyết 195/222 vụ, đạt tỷ lệ 87,8% và TAND cấp tỉnh giải quyết 415/468 vụ, đạt tỷ lệ 88,6%. Trong số các vụ án đã giải quyết có 180 vụ hòa giải thành (chiếm 29,5%), xét xử 253 vụ (chiếm 41,4%), tạm đình chỉ 15 vụ và đình chỉ 162 vụ do đương sự rút đơn kiện. Trong tổng số các vụ án lao động đã giải quyết, TAND thành phố Hồ Chí Minh đã giải quyết 148/213 vụ (đạt 69,48%) và chiếm 24,2% tổng số vụ án lao động mà TAND cả nước phải giải quyết. TAND tỉnh Bình Dương giải quyết 113/115 vụ, TAND tỉnh Đồng Nai giải quyết 48/59 vụ, TAND Hà Nội giải quyết 13/16 vụ. Năm 2003, các TAND địa phương đã giải quyết 455/555 vụ, đạt tỷ lệ 81,1%, trong đó TAND cấp huyện giải quyết 110/165 vụ, đạt tỷ lệ 59,4%, TAND cấp tỉnh giải quyết 345/390 vụ, đạt tỷ lệ 88,5%.

Về hoạt động xét xử phúc thẩm các vụ án lao động.

Thống kê của TANDTC [69 tr.12, 70 tr.43, 71 tr.26, 72 tr.7 phần phụ lục; 73 tr.9 phần phụ lục] thì tình hình thụ lý và xét xử phúc thẩm các vụ án lao động trong các năm gần đây như sau:

Năm 1999: TAND các cấp đã giải quyết 84/243 vụ, đạt tỷ lệ 34,56% trong đó:

- Các TAND cấp tỉnh đã giải quyết 37/117 vụ, đạt tỷ lệ 31,6%.
- Các Tòa phúc thẩm TANDTC đã giải quyết 47/126 vụ, đạt tỷ lệ 37,3%.

Năm 2000: TAND các cấp đã giải quyết 138/179 vụ, đạt tỷ lệ 77%, trong đó:

- Các TAND cấp tỉnh đã giải quyết 42/45 vụ, đạt tỷ lệ 93,3%.
- Các Tòa phúc thẩm TANDTC đã giải quyết 96/134 vụ, đạt tỷ lệ 71,6%.

Năm 2001: TAND các cấp đã giải quyết 232/260 vụ, đạt tỷ lệ 89,2%, trong đó:

- Các TAND cấp tỉnh đã giải quyết 50/58 vụ, đạt tỷ lệ 86,2%.
- Các Tòa phúc thẩm TANDTC đã giải quyết 182/202 vụ, đạt tỷ lệ 90%.

Năm 2002: TAND các cấp đã giải quyết 134/156 vụ, đạt tỷ lệ 85,9%, trong đó:

- Các TAND cấp tỉnh đã giải quyết 60/65 vụ, đạt tỷ lệ 92,3%, trong đó y án sơ thẩm là 26/60 vụ (chiếm 43,3%), huỷ án là 10/60 vụ (chiếm 16,6%); Tạm đình chỉ và đình chỉ 10/60 vụ (chiếm 16,6%); Sửa án là 13/60 vụ (chiếm 21,6%).

- Các Tòa phúc thẩm TANDTC giải quyết 74/91 vụ, đạt tỷ lệ 81,3%, trong đó y án 37/74 vụ (chiếm 50%); huỷ án là 4/74 vụ (chiếm 5,4%); Tạm đình chỉ và đình chỉ là 18/74 vụ (chiếm 24,3%); Sửa án là 15/74 vụ (chiếm 20,2%).

Năm 2003: TAND các cấp đã giải quyết 79/93 vụ, đạt tỷ lệ 84,9%, trong đó:

- Các TAND cấp tỉnh đã giải quyết 45/54 vụ, đạt tỷ lệ 83,3%, trong đó y án 15/45 vụ (chiếm 33,3%); Huỷ án 5/45 vụ (chiếm 11%); Đình chỉ 14/45 vụ (chiếm 31%); Sửa án 11/45 vụ (chiếm 24,5%).

- Các Tòa phúc thẩm TANDTC giải quyết 34/39 vụ, đạt tỷ lệ 87,2%, trong đó y án 13/34 vụ (chiếm 38,2%); Huỷ án 6/34 vụ (chiếm 17,6%); Tạm đình chỉ 11/34 vụ (chiếm 32,3%); Đình chỉ 1/34 vụ (chiếm 2,9%); Sửa án 3/34 vụ (chiếm 8,8%).

Về hoạt động xét xử giám đốc thẩm các vụ án lao động.

Theo số liệu thống kê của TANDTC thì tình hình thụ lý và xét xử giám đốc thẩm các vụ án lao động từ năm 2000 đến nay như sau:

Năm 2000: TAND cấp tỉnh và TANDTC thụ lý và giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm 34/36 vụ, đạt tỷ lệ 94,4%, trong đó:

- UBTP TAND cấp tỉnh xét xử 26/26 vụ, trong đó chấp nhận kháng nghị 26 vụ và đã huỷ quyết định sơ thẩm, đình chỉ vụ án cả 26 vụ.

- TANDTC xét xử 8/10 vụ, đạt tỷ lệ 80% trong đó không chấp nhận kháng

ngộ 2 vụ; hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm để xét xử lại 3/8 vụ (chiếm 37,5%); hủy bản án phúc thẩm để giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm 1/8 vụ (chiếm 12,5%). [70 tr.43].

Năm 2001: TAND cấp tỉnh và TANDTC thụ lý và giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm 13/17 vụ, đạt tỷ lệ 76,5%, trong đó:

- UBTP TAND cấp tỉnh xét xử giám đốc thẩm 01/02 vụ, đạt tỷ lệ 50%.
- TANDTC xét xử 12/15 vụ, đạt tỷ lệ 80%, trong đó không chấp nhận kháng nghị là 1/12 vụ (chiếm 8,3 vụ); Sửa bản án đã có hiệu lực pháp luật 11/12 vụ (chiếm 91,6%). [71 tr.27].

Năm 2002: TAND cấp tỉnh và TANDTC thụ lý và giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm là 8/12 vụ, đạt tỷ lệ 66,6%, trong đó:

- UBTP TAND cấp tỉnh không thụ lý – giải quyết vụ nào.
- TANDTC xét xử 8/12 vụ, đạt tỷ lệ 66,6%, trong đó hủy án và đình chỉ là 4/8 vụ (chiếm 50%); hủy án để xử lại là 1/8 vụ (chiếm 12,5%); không chấp nhận kháng nghị 3/8 vụ (chiếm 37,5%). [72 tr.7 phần phụ lục].

Năm 2003: TAND các cấp thụ lý và giải quyết 7/13 vụ, đạt tỷ lệ 54%, trong đó:

- Cấp tỉnh thụ lý và giải quyết 01/01 vụ, đạt tỷ lệ 100%, trong đó hủy án và đình chỉ 01/01 (chiếm 100%).
- TANDTC thụ lý và giải quyết 6/12 vụ, đạt tỷ lệ 50%, trong đó hủy án và đình chỉ là 2/6 vụ (chiếm 33,3%); không chấp nhận kháng nghị là 1/6 vụ (chiếm 16,6%); Sửa án là 3/6 vụ (chiếm 50%) [73 tr.9 phần phụ lục].

Về tình hình giải quyết các vụ án lao động trong thời gian qua cho thấy số các vụ án lao động mà TA các cấp đã thụ lý giải quyết năm sau tăng hơn so với năm trước. Nhìn chung, các cấp TA đã có cố gắng giải quyết nhanh, dứt điểm tình trạng trễ quá thời hạn giảm đáng kể. Bên cạnh đó, còn tồn tại một số *hạn chế* như: “Chất lượng giải quyết các vụ án lao động còn nhiều hạn chế, thể hiện ở số vụ án phải kháng nghị và cải sửa ở cấp giám đốc thẩm tăng lên. Sai sót trong các vụ án đó chủ yếu là ở chỗ các TA đánh giá các chứng cứ còn phiến diện, chủ quan dẫn đến việc áp dụng không đúng các qui định của Bộ luật Lao động, đặc biệt là trong các vụ

kiện về kỷ luật lao động và đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Ngoài ra có không ít số vụ có sai phạm về thủ tục tố tụng, trong đó có những vụ vi phạm nghiêm trọng phải kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm” [78. tr.2].

Những hạn chế nêu trên là do nguyên nhân cả khách quan lẫn chủ quan. Nguyên nhân khách quan được thể hiện ở chỗ: án lao động so với các loại án khác được coi là mới ở nhiều địa phương, án lao động chưa nhiều. Nhiều Thẩm phán lần đầu tiên được giao giải quyết án lao động nên không tránh khỏi lúng túng. Bên cạnh đó các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động tương đối nhiều, một số nội dung phức tạp lại chưa được hướng dẫn, vì vậy việc áp dụng các qui định của Bộ luật Lao động gặp nhiều vướng mắc.

Nguyên nhân chủ quan được thể hiện ở chỗ các Thẩm phán khi được giao giải quyết các vụ án lao động chưa thực sự đề cao trách nhiệm, chưa tích cực nghiên cứu để nắm chắc các qui định của pháp luật lao động, thiếu thận trọng, tỷ mỉ trong việc nghiên cứu hồ sơ vụ án.

2.3.2.5- Trong lĩnh vực xét xử các vụ án hành chính.

Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính có hiệu lực từ ngày 01/7/1996. Kể từ ngày đó, TAND các cấp bắt đầu thực hiện việc thụ lý và giải quyết các vụ án hành chính theo thẩm quyền. Thực tiễn cho thấy, các khiếu kiện trong lĩnh vực hành chính xảy ra rất nhiều trong cuộc sống, nhiều khi trở thành vấn đề thời sự sôi động trong cả nước, nhưng đơn khởi kiện các vụ án hành chính tại TA còn ít so với thực tế. Nguyên nhân của vấn đề này ở chỗ nhiều vụ việc khởi kiện không thực hiện đúng thủ tục pháp luật qui định, do đó TA không thể thụ lý giải quyết được. Sau 7 năm thực hiện PLTTGQVAHC cho thấy, việc giải quyết các vụ án hành chính của TA vẫn còn thái độ dè dặt, ngại động chạm tới người bị kiện là cơ quan Nhà nước đã ban hành quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính bị khiếu kiện.

Về hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hành chính.

Theo Báo cáo tổng kết của TANDTC từ các năm 2000 đến 2003 tình hình thụ lý và giải quyết án hành chính như sau:

Năm 1999, TAND đã thụ lý và giải quyết 500/660 vụ, đạt tỷ lệ 75,7%.

Năm 2000, TAND đã thụ lý và giải quyết 419/539 vụ, đạt tỷ lệ 77,7%, trong đó TA quyết định tạm đình chỉ 37 vụ, đình chỉ 168 vụ và chỉ đưa ra xét xử 214 vụ. Trong tổng số vụ án đã giải quyết, TAND cấp tỉnh giải quyết 166/203 vụ, đạt tỷ lệ 81,7%, TAND cấp huyện giải quyết 253/336 vụ, đạt tỷ lệ 75,2% [70. tr.56].

Năm 2001, TAND các cấp đã giải quyết 564/803 vụ, đạt tỷ lệ 70,2%, trong đó TA quyết định tạm đình chỉ 43 vụ, đình chỉ 237 vụ và đưa ra xét xử 284 vụ. Trong tổng số vụ án đã giải quyết, TAND cấp huyện giải quyết 344/541 vụ, đạt tỷ lệ 63,5%, TAND cấp tỉnh giải quyết 220/262 vụ, đạt tỷ lệ 83,9% [71. tr.33].

Năm 2002, TAND các cấp đã giải quyết 770/1064 vụ, đạt tỷ lệ 72,3%, trong đó TA quyết định tạm đình chỉ 62 vụ, đình chỉ 335 vụ, huỷ án và quyết định là 97 vụ, bác đơn: 276 vụ. Trong tổng số vụ án đã giải quyết, TAND cấp huyện giải quyết 574 /825 vụ, đạt tỷ lệ 69,5%; TAND cấp tỉnh giải quyết 196/239 vụ, đạt tỷ lệ 82% [72. tr.8 phần phụ lục].

Năm 2003, TAND các cấp đã giải quyết 660/912 vụ, đạt tỷ lệ 72,4% trong đó TA quyết định tạm đình chỉ: 71 vụ, đình chỉ: 268 vụ; huỷ quyết định – bản án: 83 vụ; bác đơn: 238 vụ. Trong tổng số các vụ đã giải quyết thì TAND cấp huyện giải quyết 520/727 vụ, đạt tỷ lệ 71,5%; TAND cấp tỉnh giải quyết 140/185 vụ, đạt tỷ lệ 75,7%.

Như vậy, số lượng án hành chính được TAND các cấp thụ lý và giải quyết hàng năm có chiều hướng gia tăng, chất lượng giải quyết cũng ngày được khẳng định hơn, tiến bộ hơn góp phần quan trọng vào việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Về hoạt động xét xử phúc thẩm các vụ án hành chính.

Căn cứ vào số liệu thống kê tại Biểu 2.18 (Phần Phụ lục), nhận thấy năm 2003 các TAND cấp tỉnh đã xét xử phúc thẩm 273/329 vụ, đạt tỷ lệ 83%, trong đó y án sơ thẩm 175/273 vụ (chiếm 64,1%), sửa án sơ thẩm 52/273 vụ (chiếm 19%); Huỷ án sơ thẩm 34/273 vụ (chiếm 12,4%); đình chỉ 12/273 vụ (chiếm 4,3%). Các Tòa phúc thẩm TANDTC xét xử 65/95 vụ, đạt tỷ lệ 68,4%, trong đó y án sơ thẩm 47/65 vụ (chiếm 72,3%); Sửa án sơ thẩm 7/65 vụ (chiếm 10,7%); huỷ án sơ thẩm 8/65 vụ (chiếm 12,3%; đình chỉ vụ án 3/65 vụ (chiếm 4,6%).

Về hoạt động xét xử giám đốc thẩm các vụ án hành chính.

Căn cứ vào số liệu thống kê tại Biểu 2.19 (Phần Phụ lục), cho thấy năm 2002, UBTP TAND cấp tỉnh giải quyết 1/1 vụ, TANDTC giải quyết 24/30 vụ, trong đó huỷ án và đình chỉ 3/24 vụ (chiếm 12,5%); huỷ án để xử lại 6/24 vụ (chiếm 25%); sửa bản án đã có hiệu lực pháp luật 9/24 vụ (chiếm 37,5%); Không chấp nhận kháng nghị 5/24 vụ (chiếm 20,8%); Rút kháng nghị 1/24 vụ (chiếm 4,1%).

Tuy vậy, hoạt động xét xử các vụ án hành chính vẫn còn một số *tồn tại* như: số vụ án hành chính được TAND các cấp thụ lý và giải quyết không nhiều nhưng tiến độ giải quyết các vụ án hành chính chưa kịp thời, đặc biệt là các vụ án hành chính phải xét xử phúc thẩm ở TANDTC (năm 2002 chỉ đạt 51,6%). Chất lượng xét xử các vụ án hành chính còn thấp so với yêu cầu. Tỷ lệ số bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị còn ở mức cao. Tỷ lệ bản án sơ thẩm bị TA cấp phúc thẩm huỷ, cải sửa hoặc đình chỉ chiếm hơn 40% và gần 100% bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị giám đốc thẩm đều bị HĐXX giám đốc thẩm huỷ hoặc sửa bản án (năm 2002 là 100%). Tình trạng số lượng khiếu kiện hành chính được TA thụ lý và giải quyết còn ít so với thực tế là do một số lý do sau:

Thứ nhất: PLTTGQVAHC (Điều 11) qui định các khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của TA còn rất hạn chế, tức là chỉ có 9 loại quan hệ hành chính xảy ra tranh chấp mới được khiếu kiện lên TA để giải quyết.

Thứ hai: Pháp luật tổ tụng hành chính qui định thủ tục khiếu kiện rất phức tạp mà không phải người dân nào cũng biết.

Chất lượng xét xử các vụ án hành chính chưa cao là do hoạt động tài phán hành chính còn rất mới, đội ngũ Thẩm phán còn thiếu và chưa có nhiều kinh nghiệm. Hơn nữa giải quyết vụ án hành chính là một vấn đề phức tạp, đụng chạm đến cơ quan hành chính Nhà nước đặc biệt là cơ quan hành chính cùng cấp với TA thụ lý và giải quyết. Do vậy việc giải quyết các vụ án hành chính còn dè dặt, phải đụng chạm đến các cơ quan Nhà nước đó hoặc trong một số trường hợp bị cơ quan hành chính phản ứng hoặc không hợp tác để giải quyết, đây cũng là những khó khăn ảnh hưởng không ít đến việc giải quyết các vụ án hành chính.

Về hoạt động xét xử của TAQS.

Theo số liệu thống kê của Văn phòng TAQSTU: tính từ ngày BLHS năm 1999 có hiệu lực cho đến hết năm 2003, trung bình mỗi TAQS khu vực xét xử khoảng 20 vụ án/năm. Về chất lượng xét xử thì trung bình mỗi năm có 30% án sơ thẩm của TAQS khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; nhưng số án bị cải sửa theo thủ tục phúc thẩm chỉ chiếm 10% án sơ thẩm. Lý do cải sửa không phải do án sơ thẩm sai mà do xuất hiện các tình tiết mới như các bị cáo tự nguyện bồi thường thiệt hại trước khi xét xử phúc thẩm. Như vậy, chất lượng xét xử của các TAQS khu vực được bảo đảm. Khi mở rộng thẩm quyền xét xử thì mỗi TAQS khu vực sẽ tăng lên khoảng 30 đến 35 vụ/năm. Với biên chế hiện có là 4 Thẩm phán/TAQS khu vực thì các TAQS khu vực sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ thực hiện thẩm quyền xét xử theo qui định của BLTTHS năm 2003.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng hoạt động của TAND trong thời gian qua, có thể đưa ra một số nhận xét chung như sau:

*** Ưu điểm**

Hoạt động xét xử của TA trong thời gian qua đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, góp phần tăng cường pháp chế, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữ vững kỷ cương phép nước; bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tập thể và của công dân,

TAND các cấp luôn xác định công tác giải quyết, xét xử các loại vụ án là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của toàn ngành. Mặc dù trước tình hình tội phạm và các tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động cũng như các khiếu kiện hành chính không giảm, ngày càng phức tạp nhưng TAND các cấp đã khắc phục mọi khó khăn, nâng cao tinh thần trách nhiệm, áp dụng nhiều biện pháp để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Trong công tác giải quyết các vụ án hình sự “*nhìn chung đã đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế tới mức thấp nhất việc xét xử sai, đặc biệt là việc xét xử oan người vô tội. Các vụ án lớn, trọng điểm như vụ án Trương Văn Cam và đồng bọn; các vụ án về tham nhũng, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước ở Hà Nội, Hà Tây, Lai Châu, Thành phố Hồ Chí Minh... các vụ án lớn về ma túy ở Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Long An, Thành phố Hồ Chí Minh... đã được đưa ra xét xử*

theo đúng qui định và kế hoạch đề ra” [73 tr.4]. Trong thời gian qua, TA các cấp đã thực hiện việc đổi mới một bước thủ tục xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp và Nghị quyết 08/NQ-TW của Bộ Chính trị. Công tác xét xử các vụ án hình sự của ngành TA đã góp phần thực hiện tốt các chương trình quốc gia về phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy, tệ nạn xã hội góp phần giáo dục nhân dân nâng cao ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Công tác giải quyết, xét xử các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động, hành chính có nhiều tiến bộ. Trong quá trình giải quyết, xét xử các loại vụ án này, TA các cấp đã thực hiện đúng các qui định của pháp luật về việc hòa giải giữa các đương sự, tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự, cho nên tỷ lệ các vụ việc hòa giải thành năm 2003 chiếm 21,7% [72. tr.4] trong tổng số các vụ án mà TA đã giải quyết. Mặc dù còn gặp phải nhiều khó khăn, trở ngại trong công tác như tự điều tra, thu thập tài liệu chứng cứ để xây dựng hồ sơ vụ án nhưng TA các cấp, đặc biệt là TAND cấp huyện đã có nhiều cố gắng đẩy nhanh tiến độ giải quyết nên về cơ bản đã giải quyết đúng đắn các vụ án, án tồn đọng là rất ít.

Nhìn chung toàn ngành TA đã hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ trên mọi mặt công tác được giao. Có được những kết quả nêu trên là do các nguyên nhân cơ bản sau đây:

Một là, toàn ngành TA luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước và sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành hữu quan ở trung ương và địa phương.

Hai là, toàn ngành TA đã thực hiện nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là việc tiếp tục tổ chức thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-TU ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “ Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”.

Ba là, lãnh đạo TANDTC đã chủ động đề ra các biện pháp kịp thời, phân cấp, phân nhiệm, có kế hoạch, chương trình công tác cụ thể và kiên quyết tổ chức thực hiện đầy đủ, có hiệu quả.

Bốn là, dưới sự chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời của lãnh đạo TANDTC, cán bộ công chức ngành TA đã đoàn kết khắc phục khó khăn, nỗ lực phấn đấu, nâng cao tinh

thần trách nhiệm trong công tác, phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

*** Hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đã đạt được nêu trên, hoạt động xét xử của hệ thống TA còn có những *bất cập* và *hạn chế* sau đây:

Thứ nhất, chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống TAND còn có những sai sót, có trường hợp xét xử sai lầm oan người vô tội gây dư luận xấu, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân đối với TA như vụ án Đàm Dơi ở Cà Mau; vụ án Bùi Minh Hải ở Đồng Nai; vụ án Dương Thị Nga ở Hà Nội... Mặc dù số trường hợp xét xử oan không nhiều (năm 2002 có 12 bị cáo bị TA xét xử oan, năm 2003 vẫn có 7 trường hợp bị xét xử oan [73 tr.5,16]; năm 2004 vẫn còn 5 người bị kết tội oan [74 tr.3] so với tổng số vụ án và tổng số các bị cáo mà TAND đã xét xử trong những năm qua nhưng hậu quả của việc xét xử oan là rất lớn, chẳng những ảnh hưởng trực tiếp đến cá nhân Thẩm phán xét xử vụ án đó, đến TA đã xét xử mà còn ảnh hưởng đến uy tín, lòng tin của nhân dân đối với ngành TA và đối với cả Nhà nước ta. Đúng như nhận định của Bộ Chính trị: "...Chất lượng công tác tư pháp nói chung chưa ngang tầm với yêu cầu và đòi hỏi của nhân dân; còn nhiều trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội", vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và các cơ quan tư pháp" [2 tr.1].

Chất lượng xét xử chưa cao còn thể hiện ở số lượng bản án sơ thẩm, phúc thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, bị cấp xét xử giám đốc thẩm hủy và cải sửa án không phải là ít (xem phần 2.2.2 của luận án). Về vấn đề này, tại Báo cáo tổng kết công tác ngành TAND năm 2002 nhận định: "TA các cấp còn mắc nhiều sai sót về đánh giá chứng cứ, áp dụng không đúng đường lối xét xử trong công tác xét xử các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động và hành chính. Đối với các vụ án hình sự, sai sót chủ yếu và phổ biến cũng là đánh giá không chính xác về chứng cứ, áp dụng không chính xác các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, phạt tù nhưng cho hưởng án treo không đúng các qui định của BLHS và hướng dẫn của TANDTC. Do đó đã xét xử không đúng khung hình phạt và quyết định hình phạt không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Một số loại tội phạm

xảy ra nhiều, gây nhức nhối trong đời sống xã hội nhưng nhiều TA xét xử không nghiêm, hạn chế tác dụng đấu tranh phòng chống các loại tội phạm này như các tội phạm về an toàn giao thông, các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, cờ bạc, buôn lậu, buôn bán hàng cấm, hàng giả...” [72 tr.6].

Thứ hai, hoạt động giải quyết các vụ án dân sự, kinh tế, lao động, hành chính còn chậm và trì trệ ở các cấp TA, đặc biệt là ở cấp phúc thẩm của TANDTC. Ví dụ, “Tòa phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2002 mới giải quyết được 39,38% số vụ án dân sự và 68,6% số vụ án hôn nhân và gia đình đã thụ lý. Cũng năm này Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội mới giải quyết được 20% số vụ án dân sự và 53,7% số vụ án hôn nhân và gia đình đã thụ lý. Cũng trong năm 2002, Tòa phúc thẩm TAND tỉnh Bến Tre mới giải quyết được 54,3% số vụ án dân sự và 61,2% án hôn nhân và gia đình” [72 tr.8]. Nhiều vụ án dân sự còn để kéo dài, đương sự khiếu nại nhiều về việc giải quyết. Tình trạng TA cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ nội dung bản án có kháng cáo, kháng nghị làm cho thời gian giải quyết vụ án kéo dài. Tình trạng nhiều cấp, có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm với quyền được hủy bản án có vi phạm pháp luật, trả lại hồ sơ để xét xử lại ở cấp sơ thẩm hoặc phúc thẩm đã tạo nên việc phải xét xử đi, xét xử lại nhiều lần làm cho chu trình tố tụng kéo dài.

Nguyên nhân của những tồn tại trên đây:

Các nguyên nhân chủ quan.

Trước hết, ở một số đơn vị trong ngành TA, năng lực quản lý, điều hành của một số cán bộ lãnh đạo còn hạn chế nên đã ảnh hưởng không ít tới việc lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, việc sắp xếp, bố trí, sử dụng cán bộ ở một số đơn vị còn chưa phù hợp với trình độ, năng lực của cán bộ.

Thứ hai, đội ngũ cán bộ, Thẩm phán TA các cấp nhìn chung chưa đủ về số lượng, một bộ phận còn bất cập về trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Vẫn còn tồn tại một số ít cán bộ, thẩm phán TA các cấp thiếu tinh thần trách nhiệm, thiếu tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống, bản lĩnh chính trị; thái độ phục vụ nhân dân, ý thức chấp hành kỷ luật chưa tốt; chưa nhận thức rõ vị trí, vai trò, trách nhiệm và đặc thù công tác của người cán bộ TA ; thiếu ý thức cầu thị, phấn đấu học tập để nâng cao

trình độ.”... có thể khẳng định rằng, một số không ít các Thẩm phán thiếu thận trọng, tỉ mỉ thậm chí còn cẩu thả hoặc làm ẩu nên dẫn đến tình trạng còn nhiều sai sót trong việc điều khiển phiên tòa, viết bản án, thực hiện các thủ tục tố tụng. Tình trạng “khoán trắng” cho thư ký xây dựng hồ sơ vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, hành chính và kinh tế vẫn còn nhiều nên có Thẩm phán không nắm chắc hồ sơ. Không ít trường hợp do tắc trách, không kiểm tra dẫn tới việc nhầm lẫn, sai sót trong các văn bản do TA ban hành, đặc biệt là trong các bản án, quyết định hoặc công văn của TA” [72 tr.38].

Thứ ba, Một số vướng mắc trong công tác của ngành TA chậm được hướng dẫn hoặc phối hợp với các cơ quan hữu quan hướng dẫn thực hiện.

Thứ tư, Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý và chuyên môn chưa được chú trọng đúng mức.

Các nguyên nhân khách quan.

Một là, trong thời gian gần đây số lượng các loại vụ án mà ngành TAND phải giải quyết tăng lên, nhiệm vụ của ngành TA ngày càng nặng nề. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, trụ sở làm việc mặc dù đã được Nhà nước quan tâm nhưng nhìn chung còn hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp. Chế độ kinh phí tài chính đối với hoạt động xét xử còn nhiều bất hợp lý và chưa tương xứng với tính chất đặc thù công tác và đòi hỏi, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của TA.

Hai là, việc xét xử các vụ án là một công việc phức tạp, phụ thuộc nhiều vào sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật, vào kết quả hoạt động của các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp, trong khi đó hệ thống pháp luật của nước ta nhìn chung còn chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện. Các văn bản pháp luật liên quan tới hoạt động của ngành TA trong thời gian qua có nhiều thay đổi, bổ sung nhưng việc phối hợp của các ngành có liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật chưa kịp thời, làm ảnh hưởng nhất định tới chất lượng, hiệu quả hoạt động của ngành TA.

Ba là, sự phối hợp của một số cơ quan hữu quan ở Trung ương cũng như ở địa phương có lúc, có nơi chưa kịp thời, chưa quan tâm đúng mức đến công tác TA, đặc biệt là trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ, công chứng, giám định... đảm bảo

cho việc giải quyết vụ án theo đúng qui định của pháp luật.

Pháp luật tổ tụng qui định thẩm quyền xét xử của TAND các cấp chưa hợp lý, còn chồng chéo và chưa phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử. Ví dụ, trong lĩnh vực kinh tế, TAND cấp huyện chỉ có thẩm quyền xét xử các tranh chấp hợp đồng kinh tế có giá trị dưới 50 triệu đồng; “còn với các vụ án dân sự, kinh tế, lao động mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài... không thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện” (Khoản 3 Điều 33 BLTTDS năm 2004); với các khiếu kiện hành chính thì TAND cấp huyện chỉ được giải quyết các khiếu kiện liên quan đến một số loại quyết định hành chính và hành vi hành chính. Việc hạn chế thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng tồn đọng án khá lớn ở TAND cấp tỉnh và TANDTC và từ đó kéo theo việc vi phạm thời hạn xét xử của các cấp TA. Bởi vậy những qui định này cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Pháp luật tổ tụng qui định thẩm quyền xét xử của TA cấp phúc thẩm còn chồng chéo với thẩm quyền xét xử sơ thẩm và chưa phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử. Chẳng hạn, Điều 214 BLTTHS hiện hành (Điều 241 BLTTHS năm 2003) qui định: “TA cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết thì TA cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án”. Trong khi đó, Điều 64 PLTTGQTCLĐ, Điều 64 PLTTGQVAKT lại qui định “phần bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa có hiệu lực pháp luật. Phần bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật” nghĩa là phần bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị được đưa ra thi hành. Và Điều 62 PLTTGQVADS qui định: “Bản án hoặc quyết định bị kháng cáo, kháng nghị về phần nào thì chưa được đưa ra thi hành”, như vậy những phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật và được đưa ra thi hành án. Căn cứ vào nội dung của những qui định trên thì TA cấp phúc thẩm có thẩm quyền xét xử lại toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm. Điều này sẽ hoàn toàn là hợp lý khi kháng cáo, kháng nghị đề cập đến toàn bộ nội dung của bản án, quyết định của TA cấp sơ thẩm nhưng sẽ không phù hợp trong trường hợp kháng cáo, kháng nghị chỉ đề cập đến một phần của bản án, quyết định

sơ thẩm. Và như vậy, là “TA cấp sơ thẩm và TA cấp phúc thẩm cùng làm chung một nhiệm vụ” [107 tr.107]. Điều này dẫn đến thực trạng là án bị tồn đọng và không được giải quyết đúng thời hạn theo luật định ngày một gia tăng ở TA cấp phúc thẩm bởi TA cấp này phải đầu tư nhiều thời gian để điều tra, xác minh nên thời gian giải quyết vụ án kéo dài.

Hơn nữa, việc TA cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ bản án, quyết định của TA cấp sơ thẩm khi có kháng cáo, kháng nghị chỉ một phần của bản án là không phù hợp với bản chất của nguyên tắc hai cấp xét xử; Theo nguyên tắc này, TA cấp phúc thẩm chỉ có quyền xét xử những phần có kháng cáo, kháng nghị của bản án, quyết định sơ thẩm. Trong quá trình xét xử phúc thẩm, nếu TA cấp phúc thẩm phát hiện những phần không bị kháng cáo, kháng nghị tức là những phần đã có hiệu lực pháp luật, thậm chí đã được thi hành án xong có sai lầm hoặc trái pháp luật thì TA cấp phúc thẩm kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với phần đó của bản án, quyết định của TA cấp sơ thẩm.

Việc pháp luật qui định cho TA cấp phúc thẩm có thẩm quyền xem xét lại toàn bộ nội dung bản án, quyết định sơ thẩm và quyết định sửa đổi toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm cả với những phần không bị kháng cáo, kháng nghị đã gây không ít khó khăn phức tạp cho công tác thi hành án. Thực tiễn đã khẳng định rằng, một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng tồn đọng án của các cơ quan thi hành án là trong nhiều trường hợp, đương sự đã y lại vào việc kháng cáo, kháng nghị một phần bản án để không thi hành những phần còn lại đã có hiệu lực pháp luật của bản án, quyết định sơ thẩm. Đó là chưa kể đến không ít trường hợp những phần không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật đã được các cơ quan thi hành án tổ chức thi hành xong nhưng vì TA cấp phúc thẩm sửa cả phần không có kháng cáo, kháng nghị của bản án nên đã gây nhiều phức tạp cho công tác thi hành án.

Luật tổ chức TAND năm 2002 (Điều 22, Điều 23 khoản 2; Điều 29 khoản 2 mục a và BLTTHS năm 2003 (Điều 273) qui định cho nhiều tổ chức của TA có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm cùng với việc pháp luật qui định thẩm quyền của Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm (BLTTHS - Điều 285; BLTTDS - Điều 297 và Điều 309) có quyền “hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

để xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm lại” đã dẫn tới tình trạng mỗi năm có không ít vụ án phải giải quyết nhiều lần sơ - phúc - giám đốc thẩm làm cho việc giải quyết vụ án kéo dài tạo nên tâm lý không tin tưởng vào tính đúng đắn của các bản án, quyết định của TA và đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng án tồn đọng ở các cấp TA như đã phân tích ở trên. Hơn nữa, với việc qui định của pháp luật có nhiều cấp có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm như hiện nay tạo cho các đương sự thường coi giám đốc thẩm, tái thẩm là cấp xét xử cao nhất (là cấp thứ ba) nên có tâm lý tìm mọi cách để được TA xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm nên không nghiêm chỉnh chấp hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật gây ra tình trạng án tồn đọng không thi hành được.

Để khắc phục những hạn chế, tồn tại nêu trên cần phải cải cách hệ thống TA theo hướng xây dựng NN PQ của dân, do dân và vì dân: “...Phải cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng và hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm, phẩm chất và năng lực của các cơ quan tư pháp. Hệ thống TAND được sắp xếp lại và phân định hợp lý thẩm quyền của TA các cấp...”[52 tr.4] và “...Sắp xếp lại hệ thống TAND. Tăng cường đội ngũ Thẩm phán và HTND cả về số lượng và chất lượng” [24 tr.134] như Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đề ra.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Tìm hiểu về quá trình hình thành, phát triển và thực trạng về cơ cấu tổ chức, thẩm quyền, hoạt động xét xử của hệ thống TA ở nước ta trong thời gian qua có thể rút ra một số kết luận sau:

Từ năm 1945 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, hệ thống TA ở nước ta đã hình thành, phát triển đáp ứng nhu cầu cách mạng trong từng giai đoạn lịch sử. Thực tiễn tổ chức, thẩm quyền và hoạt động của TA qua 4 bản Hiến pháp (1946, 1959, 1980, 1992) đã khẳng định: Ở mỗi giai đoạn phát triển của HP thì vị trí của TA luôn được đề cao, chức năng của TA luôn được khẳng định và phạm vi thẩm quyền ngày càng được mở rộng. Trong thời gian qua, TAND đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của cả nước, góp phần bảo vệ pháp chế

xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Hệ thống TA đạt được nhiều thành tích to lớn là do Đảng và Nhà nước xác định đúng vị trí, vai trò của TAND trong bộ máy Nhà nước và từng bước mở rộng chức năng, thẩm quyền để tạo điều kiện cho TA hoạt động có hiệu quả; Cơ cấu tổ chức thẩm quyền và hoạt động xét xử của hệ thống TA từng bước được đổi mới để thực hiện nhiệm vụ của TA được qui định tại Điều 126 HP 1992: "...bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ chế độ XHCN và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động xét xử của TA cũng từng bước được tăng cường, đội ngũ Thẩm phán, cán bộ TA được đào tạo, bồi dưỡng, hoàn thiện về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, về năng lực, phẩm chất đạo đức, về trách nhiệm...".

Bên cạnh đó, hệ thống TA cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập về cơ cấu tổ chức như bộ máy TA các cấp còn chồng chéo, thẩm quyền trùng lặp - chồng chéo, đội ngũ cán bộ vừa thiếu, vừa yếu chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước. Chất lượng hoạt động chưa cao thể hiện ở chỗ vẫn còn tỉ lệ nhỏ án xét xử oan, sai; nhiều án tồn đọng và giải quyết án quá hạn luật định, tỉ lệ án bị cải sửa và hủy không phải là nhỏ... Cơ sở vật chất còn eo hẹp, việc áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ vào hoạt động của toàn ngành còn quá hạn chế...

Để thực hiện cải cách tư pháp ở nước ta, trong đó có cải cách hệ thống TA cần nghiên cứu đầy đủ, có hệ thống lịch sử hình thành, phát triển và thực trạng về cơ cấu tổ chức, thẩm quyền, hoạt động xét xử của TA trong thời gian qua, đánh giá đúng nguyên nhân tồn tại và xác định đúng những mục tiêu - phương hướng cơ bản nhằm xây dựng đồng bộ các giải pháp cho tiến trình cải cách về tổ chức, thẩm quyền và hoạt động của hệ thống TA ở nước ta trong thời gian tới.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CẢI CÁCH HỆ THỐNG TOÀ ÁN VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

3.1- MỤC TIÊU VÀ NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VỀ CẢI CÁCH HỆ THỐNG TOÀ ÁN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY.

3.1.1- Mục tiêu của việc cải cách hệ thống Toà án ở nước ta hiện nay.

Cải cách hệ thống TA trong điều kiện xây dựng NNQP Việt Nam có thể hiểu là đổi mới tổ chức, thẩm quyền, hoạt động của hệ thống TA nhằm nâng cao hiệu quả xét xử, góp phần đưa các nguyên tắc được thừa nhận chung của NNQP vào đời sống thực tiễn, tiến tới xây dựng thành công NNQP Việt Nam.

Cải cách hệ thống TA Việt Nam trong giai đoạn xây dựng NNQP Việt Nam là một tất yếu khách quan để góp phần khắc phục những yếu kém của hệ thống các cơ quan tư pháp đã được nêu ra trong Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị là: *“... chất lượng công tác tư pháp nói chung chưa ngang tầm với yêu cầu và đòi hỏi của nhân dân, còn nhiều trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và các cơ quan tư pháp”* [2 tr. 1].

Chúng tôi nhất trí với quan điểm của TSKH Lê Cẩm “Mục tiêu là kết quả cuối cùng với tính chất là các chế định pháp lý và các giá trị tinh thần cao quý nhất của nền văn minh nhân loại trong NNQP mà nhân dân ta mong muốn đạt được bằng cải cách tư pháp” [9 tr.24].

Mục tiêu chung của cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay là: Xây dựng nền tư pháp phụng sự nhân dân, bảo vệ quyền con người, trong sạch, vững mạnh, công lý, dân chủ, nghiêm minh, từng bước hiện đại; góp phần xây dựng, hoàn thiện NNQP Việt Nam, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Từ mục tiêu chung của cải cách tư pháp nêu trên, cải cách Toà án cần đạt được những mục tiêu cụ thể sau:

3.1.1.1- Cải cách hệ thống Tòa án nhằm thực hiện việc phán quyết cuối cùng của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng dân chủ tại phiên tòa.

Nghị quyết số 08/NQ-TU của Bộ Chính trị ngày 02/01/2002 đã khẳng định việc phán quyết cuối cùng của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng dân chủ tại phiên tòa có một ý nghĩa đặc biệt trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ trong tố tụng tư pháp, đặc biệt là trong tố tụng hình sự. Khi đã khẳng định như vậy thì toàn bộ chứng cứ được thu thập trong giai đoạn điều tra không phải là căn cứ chủ yếu để Tòa án dựa vào đó ra phán quyết. Các tài liệu đó phải được kiểm tra, xem xét công khai tại phiên tòa với sự có mặt đầy đủ nhất của cả người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, kết hợp cả với những tài liệu có thể mới được xuất trình tại phiên tòa mà trước đó chưa có trong hồ sơ. Trong hoạt động thực tiễn, khi xét xử, các Thẩm phán và cả HĐXX ít nhiều có tâm lý chung là Cơ quan điều tra đã thu thập đầy đủ mọi chứng cứ về các tình tiết của vụ án và thể hiện bằng những tài liệu đã có trong hồ sơ. BLTTHS nước ta qui định việc xác định sự thật của vụ án và trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng bao gồm cả Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát và TA. Điều này không có nghĩa là cơ quan xét xử ra phán quyết chỉ dựa vào các chứng cứ đã được thu thập bởi Cơ quan điều tra và Viện Kiểm sát trước khi xét xử mà phải căn cứ vào kết quả tranh tụng dân chủ, công khai tại phiên tòa. Mặt khác điều này cũng không có nghĩa là hạ thấp ý nghĩa của việc thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra, cũng không có nghĩa là phải loại bỏ những qui định của tố tụng hình sự về trách nhiệm của bị can, của những người tham gia tố tụng khác phải cung cấp những tài liệu, chứng cứ cho cơ quan tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra. Và điều này càng không có nghĩa là bị can, những người tham gia tố tụng khác không thực hiện hoặc từ chối quyền và trách nhiệm tố tụng là cung cấp chứng cứ trong giai đoạn điều tra để đợi đến giai đoạn xét xử tại tòa mới cung cấp cho HĐXX.

Để thực hiện được việc tranh tụng tại phiên tòa thì TA phải tôn trọng và tạo mọi điều kiện để quyền bào chữa của bị can, bị cáo và quyền bảo vệ của các đương sự được thực hiện nghiêm chỉnh, đồng thời vai trò của Kiểm sát viên cũng cần phải được phát huy, Kiểm sát viên có nhiệm vụ vừa bảo vệ công lý và đấu tranh chống

tội phạm, nhưng đồng thời còn thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp tại phiên toà xét xử các loại vụ án. Việc tranh tụng tại phiên toà không chỉ là việc riêng của Kiểm sát viên, của HĐXX... mà là trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền của các cơ quan, người tiến hành tố tụng và của cả những người tham gia tố tụng. Họ đều phải xác định rằng đây không chỉ là trách nhiệm, nghĩa vụ mà còn là quyền lợi của mình và cần coi tranh tụng là quá trình xác minh công khai, làm rõ sự thật về tất cả các tình tiết của vụ án.

Như vậy, tranh tụng chỉ có ý nghĩa đầy đủ nhất khi có đầy đủ và đồng thời các chủ thể của quan hệ tranh tụng trong tố tụng hình sự, tố tụng dân sự... và được thể hiện bằng phán quyết cuối cùng đúng đắn của TA trên cơ sở kết quả tranh tụng dân chủ tại phiên toà.

3.1.1.2- Cải cách hệ thống Toà án phải góp phần bảo đảm và phát huy dân chủ trong xã hội; tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân .

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã chỉ rõ: *“Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị của nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội, phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực”*[27 tr.309].

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng khẳng định: *“Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt dân chủ XHCN, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân”*. Thực hiện chủ trương này của Đảng, Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII đã chỉ rõ cần phải đổi mới cả về tổ chức và hoạt động của tất cả các cơ quan trong bộ máy Nhà nước như Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan tư pháp. Như vậy đổi mới bộ máy Nhà nước, trong đó có hệ thống TA là nhằm để phát huy dân chủ XHCN, bảo đảm các quyền dân chủ của công dân được HP 1992 ghi nhận trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội được thực hiện trên thực tế.

Cải cách hệ thống TA là phải góp phần làm cho “các quyền và tự do của con người được bảo đảm bằng các cơ chế pháp lý hữu hiệu và đồng bộ, tránh khỏi sự lạm quyền độc đoán và tùy tiện của các quan chức trong bộ máy công quyền - phải

được ghi nhận chính xác về mặt lập pháp, thi hành đầy đủ trên thực tế về mặt hành pháp và bảo vệ vững chắc về mặt tư pháp” [9 tr.25].

Không chỉ là việc ghi nhận các quyền công dân trong HP và pháp luật mà vấn đề quan trọng và thiết thực hơn là sự qui định các biện pháp cụ thể để thực hiện và bảo vệ các quyền đó. Bảo vệ quyền tự do dân chủ của công dân bằng thủ tục tư pháp được coi là biện pháp hữu hiệu nhất. Bởi vì ở đây, quyền dân chủ của công dân được bảo vệ bằng hàng loạt các nguyên tắc dân chủ được thể hiện công khai qua các hoạt động tố tụng tại TA. Ở đó, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, TA bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật. TA là cơ quan nhân danh quyền lực Nhà nước, nhân danh công lý, bảo vệ công lý và bảo vệ quyền dân chủ của công dân.

Cải cách hệ thống TA đòi hỏi về mặt lập pháp phải sửa đổi, bổ sung các thủ tục thể hiện đầy đủ các nguyên tắc dân chủ trong hoạt động xét xử của TA và có những biện pháp cụ thể, tích cực để bảo đảm và tạo điều kiện thuận lợi cho công dân tham gia vào các hoạt động tố tụng. Mặt khác phải tiếp tục xây dựng, đào tạo đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm thật sự có năng lực chuyên môn, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và trung thực nhằm bảo đảm việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để oan người vô tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội; giải quyết các khiếu kiện, tranh chấp dân sự - kinh tế - lao động được kịp thời, chính xác khách quan. Vì vậy, Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 đã chỉ rõ: “Khi xét xử, các TA phải bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; thực sự dân chủ, khách quan; Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật...”. Có như vậy mỗi người dân mới có thể tin tưởng rằng tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm của họ luôn được bảo vệ bằng Nhà nước Việt Nam, bằng hệ thống pháp luật XHCN.

3.1.1.3- Cải cách hệ thống Tòa án góp phần giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật, tăng cường pháp chế, củng cố trật tự pháp luật XHCN và nâng cao hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng chống vi phạm, tội phạm.

Xây dựng NN PQ là xây dựng một nhà nước mà ở đó các mối quan hệ xã hội

quan trọng phải được điều chỉnh bằng pháp luật và trong xã hội đó, mọi người phải sống - làm việc theo pháp luật. Muốn vậy, đồng thời với việc ban hành một cách đầy đủ và đồng bộ các văn bản pháp luật để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, cần phải bảo đảm cho các quy định của các văn bản pháp luật được thực hiện trong đời sống thực tiễn. Để đạt được điều này thì mọi quy định của các văn bản pháp luật cần phải được phổ biến rộng rãi đến mọi tầng lớp nhân dân, phải giáo dục ý thức pháp luật trong mọi tầng lớp nhân dân.

Giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân thông qua hoạt động xét xử của TA là hình thức đạt hiệu quả cao, vấn đề này được khẳng định tại Điều 1 Luật tổ chức TAND năm 2002: “... *Bằng hoạt động của mình, TA góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những nguyên tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác*” [62 tr.1].

Trong quá trình xét xử, TA phải nêu rõ những quy định cụ thể của pháp luật được áp dụng, phân tích việc vi phạm pháp luật khi giải quyết một vụ việc có thật đã xảy ra trong cuộc sống. Quá trình thẩm vấn, tranh tụng tại phiên tòa là quá trình thể hiện tính công khai, toàn diện và dân chủ nhất. Tại phiên tòa xét xử dưới sự điều khiển của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các bên có cơ hội bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về vụ án và vì vậy sự phán quyết của HĐXX được coi là kết quả của quá trình thẩm vấn và tranh tụng mà các bên đã được tham gia. Những người trực tiếp tham dự phiên tòa cũng như quần chúng nhân dân được thông tin về phiên tòa đều tiếp nhận được những kiến thức về pháp luật.

Về tình hình xã hội trong thời gian qua, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đánh giá như sau:

... Tuy nhiên bên cạnh thành tựu đó, cũng còn nhiều yếu kém, khuyết điểm: nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp. Một số vấn đề văn hóa, xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết. Cơ chế, chính sách không đồng bộ và chưa tạo động lực để phát triển. Tình hình tham nhũng, suy thoái ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên là rất nghiêm trọng... Tình hình tùy tiện, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần

trách nhiệm, không chấp hành chỉ thị, nghị quyết của Đảng, pháp luật chính sách của Nhà nước, báo cáo không trung thực... Nhiều cán bộ, đảng viên, công chức vi phạm pháp luật và điều lệ Đảng chưa được xử lý kiên quyết. [26 tr.17]

Thực trạng này đã vi phạm nghiêm trọng pháp chế và trật tự pháp luật XHCN, làm giảm lòng tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước. Trong đó có một phần trách nhiệm của các cơ quan tư pháp và TA chưa xử lý nghiêm khắc các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm. Chính điều này đòi hỏi phải cải cách hệ thống TA để TA thực sự là công cụ hữu hiệu trong cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật nhằm thực hiện tốt chủ trương, đường lối mà Đại hội Đảng lần thứ IX đã đề ra: *“Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành HP và pháp luật... phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế... xử lý nghiêm minh theo pháp luật những cán bộ, đảng viên lợi dụng chức quyền để tham nhũng”* [24 tr.132]

Thực tiễn đã khẳng định rằng *“hiệu quả điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản phụ thuộc vào chất lượng của bản thân hệ thống pháp luật. Một hệ thống pháp luật duy ý chí, mâu thuẫn, thiếu đồng bộ tất yếu tạo ra các mâu thuẫn và thiếu đồng bộ trong chính các quan hệ pháp luật, làm méo mó các quan hệ xã hội, gây ra các đảo lộn tiêu cực trong đời sống”* [88 tr.394].

Hoạt động xét xử của TA là hoạt động áp dụng pháp luật, nó có thể làm cho những mục đích mà qui phạm pháp luật, hệ thống pháp luật đặt ra được bảo đảm thực hiện trong thực tiễn. Bằng hoạt động áp dụng pháp luật của TA, có thể khẳng định rõ hơn hiệu quả thực tế của các văn bản hay qui phạm pháp luật đã ban hành. Thông qua hoạt động xét xử tại phiên tòa, TA phát hiện ra những nguyên nhân, điều kiện dẫn đến tội phạm và vi phạm, phát hiện được những thiếu sót trong công tác quản lý, những “kẽ hở” của pháp luật đã bị lợi dụng để thực hiện hành vi phạm tội để từ đó có những kiến nghị với nhiều nội dung khác nhau gửi tới các cơ quan có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung kịp thời những qui phạm pháp luật, những văn bản pháp luật, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật của Nhà nước ta.

Cải cách hệ thống TA trong điều kiện xây dựng NNPQ hiện nay phải góp phần đổi mới và làm cho hệ thống pháp luật nước ta ngày càng hoàn thiện để không chỉ phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội và lịch sử của đất nước, mà còn phù hợp với các nguyên tắc và các qui phạm được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế.

Pháp luật hoàn thiện sẽ góp phần quan trọng làm cho hệ thống TA ở nước ta được tổ chức một cách khoa học, hoạt động có hiệu quả nhằm giải quyết tốt hơn tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật trong giai đoạn hiện nay. Một số hạn chế, bất cập của pháp luật về hệ thống TA hiện nay được thể hiện ở một số vấn đề sau:

Về tổ chức của TANDTC hiện nay có 3 tòa phúc thẩm (tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh), do phải tập trung vào nhiệm vụ xét xử phúc thẩm nên hàng trăm Thẩm phán, cán bộ phải đi xét xử lưu động khắp cả nước vừa gây lãng phí rất lớn về cán bộ lại vô cùng tốn kém về ngân sách, trong khi đó nhiệm vụ chính mà pháp luật qui định cho Tòa phúc thẩm là tổng kết công tác xét xử và hướng dẫn thực hiện thống nhất pháp luật trong cả nước thì bị hạn chế.

Hơn nữa, theo qui định của pháp luật hiện nay (Điều 214 BLTTHS năm 2003, Điều 63 PLTTGAVADS; Điều 70, 71 PLTTGAVAKT) thì thẩm quyền xét xử phúc thẩm đang ở tình trạng lẫn sang thẩm quyền xét xử sơ thẩm và điều này vi phạm đến nguyên tắc hai cấp xét xử của TA.

Về thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự, kinh tế, lao động... của TAND cấp huyện cũng cần phải được nghiên cứu, xem xét và phân định lại cho phù hợp. Bởi vì trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế hiện nay thì các tranh chấp trong các lĩnh vực trên sẽ ngày một gia tăng, trong khi đó pháp luật chỉ giới hạn phạm vi xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự, lao động, kinh tế cho TAND cấp huyện như hiện nay (Điều 11 PLTTGQVADS; Điều 12 PLTTGQTCLĐ; Điều 12 PLTTGQVAKT) sẽ dẫn tới tình trạng công việc của TAND cấp tỉnh sẽ tăng lên không còn thời gian tập trung cho việc thực hiện thẩm quyền xét xử phúc thẩm dẫn tới việc ùn tắc án ở cấp tỉnh.

Như vậy, cải cách Tòa án là để góp phần làm cho hệ thống TA ở nước ta được tổ chức một cách khoa học, hoạt động có hiệu quả nhằm giải quyết tốt hơn tình hình

tội phạm và vi phạm pháp luật trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Vì vậy, pháp luật phải phân định rõ phạm vi thẩm quyền của hệ thống cơ quan này để không bị chồng chéo và đảm bảo sự phối kết hợp hoạt động giữa TA với các cơ quan tư pháp khác một cách khoa học, có hiệu quả. Đồng thời phải xây dựng được một đội ngũ cán bộ TA có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, phẩm chất chính trị tốt, đạo đức chí công vô tư nhằm đảm bảo thực hiện có hiệu quả quyền tư pháp trong NN PQ.

3.1.2. Những quan điểm chỉ đạo cải cách hệ thống Tòa án ở nước ta hiện nay.

3.1.2.1- Cải cách hệ thống Tòa án phải dựa trên quan điểm xây dựng NN PQ Việt Nam. Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp.

Về mặt bản chất, NN PQ là một Nhà nước dân chủ thực sự và rộng rãi. Trong NN PQ, quyền lực Nhà nước là thống nhất và thuộc về nhân dân đây là quan điểm chủ đạo xuyên suốt toàn bộ quá trình cải cách bộ máy nhà nước nói chung và hệ thống TA nói riêng. Trong NN PQ, chủ quyền của nhân dân được bảo đảm bằng Nhà nước, bằng hệ thống các cơ quan nhà nước và pháp luật. TA là một trong những công cụ hữu hiệu để bảo vệ các quyền tự do dân chủ của công dân trên tất cả mọi lĩnh vực của cuộc sống như kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng và xã hội.

Ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam “... Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân” bởi vì bản chất của nhà nước ta nói chung và của các cơ quan tư pháp (trong đó có hệ thống TA) nói riêng là của dân, do dân và vì dân. Bởi vậy, mục đích hoạt động của TA phải xuất phát từ lợi ích và ý chí của dân, phải bảo đảm cho nhân dân tham gia vào công tác tư pháp một cách thuận lợi và ngược lại, hệ thống TA phải hoạt động có hiệu quả, thực hiện đúng những qui định của pháp luật để hạn chế tới mức thấp nhất những mầm mống sinh ra bệnh quan liêu, tệ chuyên quyền độc đoán, nạn tham nhũng xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, làm xói mòn, giảm sút lòng tin của nhân dân vào pháp luật và pháp chế. Là một bộ phận của bộ máy nhà nước, cải cách hệ thống TA phải bảo đảm giữ vững bản chất của nhà nước ta là NN PQ của dân, do dân, vì dân và tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.

Quan điểm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp chặt

chê giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền: Lập pháp, hành pháp và tư pháp là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước được khẳng định tại Cương lĩnh xây dựng đất nước, các Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam và được qui định tại Điều 2 HP 1992. Theo nguyên tắc này, quyền tư pháp được thực hiện thông qua hoạt động của các cơ quan tư pháp, đó là hoạt động xét xử của TA, hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ mà pháp luật qui định cho các cơ quan điều tra, kiểm sát, thi hành án và các cơ quan hỗ trợ tư pháp khác nhằm để bảo vệ chế độ XHCN, pháp chế XHCN, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, xã hội, các tổ chức và mọi công dân.

Chính sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền: Lập pháp, hành pháp và tư pháp là để thiết lập một cơ chế pháp lý có hiệu quả bảo đảm sự ràng buộc, phối hợp và giám sát lẫn nhau giữa các cơ quan để TA thực sự độc lập khi xét xử và chỉ tuân theo pháp luật. Tuy nhiên sự độc lập này phải được nhận thức theo các khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, không chịu sự chỉ đạo của bất kỳ cơ quan nhà nước nào, của bất kỳ một cá nhân nào cũng như của TA cấp trên.

Thứ hai, khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm có quyền độc lập khi quyết định về mỗi vấn đề trong vụ án. Tuy nhiên, bản án hoặc quyết định được ban hành trên cơ sở ý kiến của đa số nhưng ý kiến thiểu số được bảo lưu bằng văn bản trong hồ sơ vụ án.

Thứ ba, khi xét xử, TA không lệ thuộc vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án mà thực hiện việc xét xử công khai, toàn diện các vấn đề trên cơ sở các chứng cứ đã có và chứng cứ mới phát sinh tại phiên tòa. Việc phán quyết của TA phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

Sự độc lập khi xét xử của TA phải được hiểu như vậy mới bảo đảm tính khách quan trong hoạt động xét xử, bảo đảm việc ban hành những bản án và quyết định của TA có căn cứ, hợp pháp, thông qua đó bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, xã hội và công dân.

Trong tổng thể quyền lực Nhà nước thống nhất thì quyền tư pháp với tính cách

là một bộ phận của quyền lực nhà nước luôn gắn bó chặt chẽ với quyền lập pháp và quyền hành pháp. Chức năng xét xử của TA để đưa ra phán quyết nhân danh quyền lực nhà nước bằng bản án hoặc quyết định là thể hiện tập trung nhất của quyền tư pháp. Nó là kết quả của hoạt động xét xử, thẩm vấn công khai, tranh luận dân chủ tại phiên tòa và sử dụng các kết quả của hoạt động điều tra, truy tố, giám định... thông qua những thủ tục tố tụng nghiêm ngặt theo qui định của pháp luật. Hoạt động của TA nói riêng và các cơ quan tư pháp nói chung là thể hiện uy tín của hệ thống cơ quan nhà nước, của quyền lực nhà nước, đồng thời thể hiện nền công lý của xã hội ta. Bởi vậy cải cách tổ chức và hoạt động của hệ thống TA phải dựa trên quan điểm xây dựng NNQP XHCN Việt Nam và bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Cải cách TA phải gắn với đổi mới công tác lập pháp, cải cách kinh tế, cải cách hành chính và phải xuất phát từ yêu cầu của sự phát triển kinh tế- xã hội, của việc xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

3.1.2.2- Cải cách hệ thống Tòa án phải quán triệt quan điểm đảm bảo sự tham gia của nhân dân và phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội vào công tác tư pháp.

Trong hoạt động của các cơ quan tư pháp nói chung và của TA nói riêng phải luôn chú trọng việc kết hợp sức mạnh của Nhà nước với sức mạnh của toàn xã hội, phải dựa vào nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi, có những biện pháp thu hút nhân dân tham gia tích cực vào hoạt động tư pháp. Về vấn đề này, Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã đặt ra nhiệm vụ cho các cơ quan tư pháp (trong đó có TA) như sau: “... *huy động sự tham gia tích cực của nhân dân vào công tác tư pháp, nâng cao hiệu quả công tác giám sát của các tổ chức xã hội và nhân dân đối với các cơ quan tư pháp*”. Đồng thời, Nghị quyết còn khẳng định: “*thu hút đông đảo nhân dân tham gia phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật, tội phạm ngay tại thôn, làng, bản, ấp, khu dân cư*” [2 tr.7].

Huy động và tổ chức cho nhân dân tham gia vào hoạt động tư pháp, đề cao vai

trò của các tổ chức xã hội là biểu hiện của nền dân chủ XHCN trong NN PQ. Thực chất của hoạt động này là “xã hội hóa một số hoạt động hỗ trợ tư pháp”, đây chính là hình thức phát huy dân chủ, là cơ sở để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp, trong đó có hệ thống TA. Về yêu cầu mở rộng dân chủ, Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba BCH TW Đảng khóa VIII đã chỉ ra phương hướng: *“Đổi mới quản lý Nhà nước đối với hoạt động luật sư, tư vấn pháp luật, giám định tư pháp... phù hợp với chủ trương xã hội hóa, kết hợp quản lý nhà nước với vai trò tự quản của các tổ chức nghề nghiệp”* [26 tr.58].

Đề cao vai trò của tổ chức xã hội, trước hết đảm bảo sự tham gia cùng các cơ quan nhà nước để hoạch định các chiến lược, chính sách, pháp luật có liên quan đến quyền lợi của các thành viên trong tổ chức; đồng thời tạo điều kiện để mỗi thành viên có khả năng phát huy hết mọi năng lực cá nhân, cũng như việc giúp đỡ nhau trong cuộc sống hàng ngày và bảo vệ quyền lợi của các thành viên mỗi khi quyền của họ bị xâm hại từ phía các cơ quan công quyền.

Trong xã hội ta hiện nay, tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật xảy ra ở nhiều lĩnh vực, có diễn biến phức tạp, tính chất tội phạm, thủ đoạn thực hiện tội phạm tinh vi và hậu quả của tội phạm rất nghiêm trọng. Về vấn đề này, Đại hội Đảng lần thứ IX nhận định: “Lừa đảo để chiếm đoạt tài sản, tham ô, cố ý làm trái... các tội phạm về ma túy, giết người, hiếp dâm trẻ em... nhất là tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống... Nạn tham nhũng kéo dài trong bộ máy của hệ thống chính trị và trong nhiều tổ chức kinh tế là một nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta... Tình trạng lãng phí, quan liêu còn khá phổ biến...” [24 tr.77].

Thực trạng trên đòi hỏi các cơ quan tư pháp và TA phải xét xử nghiêm khắc để trừng trị người phạm tội mà còn phải kiên quyết điều tra, truy tố và xét xử nghiêm những phần tử là cán bộ, công chức có chức quyền thoái hóa biến chất phạm tội và cả những người lợi dụng chức quyền để che chắn cho tội phạm. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, không chỉ trong lĩnh vực hình sự mà cả trong lĩnh vực dân sự, kinh tế, hôn nhân gia đình, lao động... các tranh chấp cũng ngày càng phức tạp hơn, có cả sự tham gia của các nhân tố nước ngoài... Tất cả những vấn đề này đặt ra nhu

cầu bức xúc phải cải cách tư pháp, cải cách hệ thống TA để hệ thống các cơ quan này thực sự là lực lượng nòng cốt, là chỗ dựa vững chắc của nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và giải quyết tranh chấp.

3.1.2.3-Cải cách hệ thống Tòa án phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và nhằm thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách của Đảng.

Với vai trò là Đảng cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn chăm lo lãnh đạo xây dựng NNQP của dân, do dân, vì dân. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, đối với hệ thống các cơ quan nhà nước trong đó có TAND thể hiện ở những lĩnh vực hoạt động sau: Đảng vạch cương lĩnh, đường lối để từ đó Nhà nước thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật, chủ trương, chính sách của Nhà nước.

Tại các kỳ đại hội, Đảng đều xác định quan điểm, phương hướng, nội dung cơ bản nhằm xây dựng, hoàn thiện tổ chức hoạt động của Nhà nước, của hệ thống cơ quan trong bộ máy nhà nước.

Để đáp ứng những yêu cầu, nhiệm vụ của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng NNQP Việt Nam, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII [27 tr.133-134] đã đề ra phương hướng tiếp tục thực hiện cải cách tư pháp trên các lĩnh vực sau:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật làm cơ sở cho việc cải cách hệ thống các cơ quan tư pháp (trong đó có hệ thống TA).

Thứ hai, củng cố kiện toàn bộ máy các cơ quan tư pháp và xây dựng đội ngũ Thẩm phán, Thư ký TA, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Chấp hành viên, Công chứng viên, Giám định viên, Luật sư... có phẩm chất chính trị và đạo đức chí công vô tư, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, bảo đảm cho bộ máy cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh.

Thứ ba, về tổ chức bộ máy, cần phải xây dựng được một hệ thống cơ quan tư pháp đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, có đội ngũ công chức đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện đất nước.

Đảm bảo và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình cải cách tư pháp nói chung và cải cách hệ thống TA nói riêng là điều kiện quan trọng, cơ bản

đảm bảo sự thành công của tiến trình cải cách tư pháp ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

3.1.2.4- Cải cách hệ thống Tòa án dựa trên cơ sở kế thừa và phát triển những thành tựu đã đạt được, đồng thời cần có bước đi, biện pháp thích hợp trong quá trình cải cách Toà án.

Hơn nửa thế kỷ xây dựng và trưởng thành, hệ thống TA đã phát triển không ngừng, góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng nền tư pháp của dân, do dân, vì dân ngày càng vững mạnh. Hệ thống TA ở nước ta có cơ cấu tổ chức ổn định từ trung ương đến địa phương với đội ngũ công chức đông đảo về số lượng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ ngày được nâng cao, vị trí, vai trò của hệ thống TA ngày càng được khẳng định trong đời sống xã hội, trong bộ máy nhà nước.

Cải cách hệ thống TA là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp có liên quan chặt chẽ với tổ chức và hoạt động của cơ quan lập pháp, hành pháp và các cơ quan tư pháp khác. Bởi vậy, cải cách hệ thống TA cần phải xác định những bước đi, những biện pháp thích hợp đảm bảo tính đồng bộ trên cơ sở định hướng trước mắt và chiến lược lâu dài, cần xác định mục tiêu cụ thể, những lĩnh vực hoạt động trọng tâm đáp ứng yêu cầu đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống TA trong những năm trước mắt, tạo thế và lực cho những bước đổi mới hoàn thiện tiếp theo. Trước mắt cần thể chế hóa các chủ trương cải cách tư pháp của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho quá trình cải cách hệ thống TA và các cơ quan tư pháp khác. Đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống TA phải tiến hành đồng thời với đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp như Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, các cơ quan hỗ trợ tư pháp cũng như các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước trên cơ sở xuất phát từ tình hình thực tiễn, trình độ phát triển kinh tế - văn hoá xã hội và truyền thống pháp lý của Việt Nam, kế thừa những thành tựu của đất nước, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của nước ngoài. Cải cách TA phải tiến hành đồng thời với cải cách hành chính nhà nước và hoàn thiện bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Cải cách TA phải đẩy nhanh tiến độ, nhưng không vì thế mà tiến hành vội vã, thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn. Cải cách

TA và cải cách tư pháp phải bảo đảm ổn định chính trị, tiến hành khẩn trương nhưng có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ với những bước đi vững chắc, tránh gây ra những tác động không tốt đối với sự phát triển của xã hội. Khi lựa chọn nội dung và bước đi của cải cách TA không chỉ tính đến tình hình xã hội hiện tại mà còn phải tính trước xu thế phát triển của xã hội trong tương lai.

3.2- PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CẢI CÁCH HỆ THỐNG TÒA ÁN VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN.

3.2.1- Phương hướng cải cách hệ thống Tòa án ở nước ta.

Cải cách hệ thống TA theo định hướng xây dựng NNQP Việt Nam cần được tiến hành theo hướng phát huy vai trò của quyền tư pháp trong việc thực thi quyền lực nhà nước thống nhất nhằm bảo đảm cho nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật; mọi tổ chức, cơ quan và cá nhân công dân đều tuân theo pháp luật trong tổ chức, hoạt động và hành vi của mình; mọi vi phạm pháp luật, tội phạm đều được xử lý chính xác, kịp thời, đúng pháp luật, đảm bảo công bằng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, của tập thể và của mọi công dân.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) [25 tr.37-38] đã đề ra phương hướng cải cách tư pháp như sau:

Thứ nhất, Tiếp tục sửa đổi, bổ sung pháp luật, làm cơ sở cho việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, sớm sửa đổi BLDS và những văn bản pháp luật khác liên quan đến việc giải quyết các tranh chấp trong nội bộ nhân dân. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung BLHS, BLTTHS phù hợp với tình hình mới. Mở rộng quan hệ quốc tế về tương trợ tư pháp, về phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

Thứ hai, nghiên cứu tăng thẩm quyền xét xử cho TAND cấp huyện theo hướng việc xét xử sơ thẩm chủ yếu được thực hiện bằng TA cấp này; việc xét xử phúc thẩm chủ yếu do TA cấp tỉnh thực hiện và TANDTC chủ yếu xét xử giám đốc thẩm, tổng kết thực tiễn xét xử và hướng dẫn các TA địa phương thực hiện xét xử thống nhất theo pháp luật. Nghiên cứu tiếp tục thành lập các TA chuyên môn.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt

Nam [27 tr.132-133] đã đề ra phương hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp là:

Thứ nhất, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật làm cơ sở cho tổ chức và hoạt động của hệ thống các cơ quan tư pháp, bảo đảm mọi vi phạm pháp luật đều phải xử lý, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Thứ hai, củng cố, kiện toàn bộ máy các cơ quan tư pháp. Phân định lại thẩm quyền xét xử của TAND, từng bước mở rộng thẩm quyền xét xử sơ thẩm cho TAND cấp huyện. Đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án và các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp.

Thứ ba, xây dựng đội ngũ Thẩm phán, Thư ký TA, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Chấp hành viên, Công chứng viên, Luật sư, Giám định viên... có phẩm chất chính trị và đạo đức chí công vô tư, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, bảo đảm cho bộ máy trong sạch, vững mạnh.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba BCHTW Đảng (khóa VIII) đã xác định phương hướng cải cách TA như sau: *“Thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử. Nghiên cứu thủ tục rút gọn để xét xử kịp thời một số vụ án đơn giản, rõ ràng. TANDTC tập trung vào công tác tổng kết xét xử, hướng dẫn các TA áp dụng pháp luật thống nhất và làm tốt chức năng giám đốc xét xử. Đổi mới thủ tục giám đốc thẩm để bảo đảm xét xử vừa đúng đắn, vừa nhanh chóng”* [26 tr.57].

Phương hướng cải cách hệ thống TA mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra là: *“Sắp xếp lại hệ thống TAND, phân định hợp lý thẩm quyền của TA các cấp. Tăng cường đội ngũ Thẩm phán và HTND cả về số lượng và chất lượng* [24 tr.83].

Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị BCHTW khóa IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra yêu cầu cụ thể của việc đổi mới TAND trong giai đoạn hiện nay là: *“... Khi xét xử, các TA phải bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ khách quan; Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của TA phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa...”*

Nghiên cứu để qui định và thực hiện thủ tục tố tụng rút gọn đối với những vụ

án đơn giản, phạm tội quả tang, chứng cứ rõ ràng, hậu quả ít nghiêm trọng; khẩn trương chuẩn bị tốt điều kiện để thực hiện việc tăng thẩm quyền xét xử cho TA cấp huyện; nghiên cứu mở rộng thẩm quyền xét xử của TA trong việc giải quyết các khiếu kiện hành chính... Đổi mới tổ chức của TANDTC để tập trung làm tốt nhiệm vụ giám đốc thẩm, tổng kết thực tiễn xét xử, hướng dẫn các TA áp dụng pháp luật thống nhất” [2 tr.3,5].

Là một cơ quan tư pháp, TA có những đặc thù so với các cơ quan khác. Những đặc thù này cần được xem xét, nghiên cứu khi tiến hành cải cách hệ thống toà án ở nước ta là:

-Toà án, đại diện của quyền tư pháp khác với cơ quan lập pháp và hành pháp ở chỗ nó không đứng ra giải quyết các vấn đề ở tầm vĩ mô mà giải quyết các vấn đề rất cụ thể, từng tình huống, từng sự kiện cụ thể trong đời sống xã hội. Vì vậy cách thức tổ chức và hoạt động của TA khác hẳn với các cơ quan lập pháp và hành pháp, nó mang tính thụ động hơn, tức là phải “chờ” có việc thì mới xét xử.

- Những người làm công việc xét xử phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ pháp lý cao, có đủ khả năng để giải quyết các vấn đề phức tạp như tội phạm, các tranh chấp...

- Hoạt động xét xử là một lĩnh vực lao động sáng tạo, đòi hỏi người thẩm phán phải có tư duy ở trình độ cao, có lương tâm đạo đức và chí công vô tư. Ngoài ra hoạt động xét xử luôn bị giới hạn bởi những quy định khắt khe của pháp luật về chứng cứ, về thời gian, về độ chính xác của phán quyết...

Căn cứ vào những đặc điểm trên (xem thêm mục 2.3.1 của luận án) của TA và tiến trình cải cách tư pháp, theo tác giả, cải cách Toà án cần tập trung vào những nội dung sau:

1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật làm cơ sở pháp lý cho cải cách tư pháp nói chung, cải cách tổ chức và hoạt động của hệ thống TA nói riêng để bảo đảm xử lý kịp thời, chính xác, đúng pháp luật mọi vi phạm pháp luật, bảo đảm dân chủ và bình đẳng trước pháp luật cho mọi công dân.
2. Củng cố, kiện toàn bộ máy TA; nghiên cứu thành lập thêm các TA chuyên môn. Thành lập lực lượng CSTP để chuyên làm nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa,

dẫn giải bị can, bị cáo...

3. Thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử, phân định lại thẩm quyền xét xử của TA; Đổi mới thủ tục giám đốc thẩm và nghiên cứu áp dụng thủ tục rút gọn.
4. Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng.

Xuất phát từ vị trí, chức năng, vai trò của TA, trên cơ sở phân tích lịch sử phát triển và thực trạng về tổ chức và hoạt động của hệ thống TA ở nước ta, từ nhu cầu của việc xây dựng NN PQ Việt Nam cũng như quán triệt các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp (trong đó có cải cách hệ thống TA). Tác giả trình bày và đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm góp phần đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống TA ở nước ta hiện nay.

3.2.2- Giải pháp cải cách hệ thống Tòa án theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2.1 Đổi mới tổ chức và thẩm quyền của hệ thống TA ở nước ta.

3.2.2.1.1- Về tổ chức của hệ thống Tòa án.

Trong tiến trình cải cách tư pháp thì cải cách TA là khâu đầu tiên mang tính đột phá, bởi TA có vị trí trung tâm trong hệ thống các cơ quan tư pháp thực hiện quyền tư pháp trong tổng thể quyền lực nhà nước thống nhất. Dựa trên cơ sở cải cách TA để tiến hành đồng thời việc đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp khác. Trên cơ sở những phương hướng đã trình bày ở trên, cải cách hệ thống TA ở nước ta có nội dung là nghiên cứu xây dựng hệ thống TA theo nguyên tắc thẩm quyền và phân định lại thẩm quyền xét xử của TA các cấp một cách khoa học nhằm tăng cường năng lực và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động xét xử, đáp ứng yêu cầu xây dựng NN PQ của dân, do dân và vì dân.

Theo qui định của pháp luật hiện hành thì hệ thống TA ở nước ta được tổ chức theo nguyên tắc kết hợp thẩm quyền với đơn vị hành chính lãnh thổ. Theo nguyên tắc này thì TAND địa phương (không kể TAQS) được tổ chức ở tất cả các cấp hành chính, cụ thể là TAND cấp huyện được tổ chức ở tất cả các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. TAND cấp tỉnh được tổ chức ở tất cả các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương và TANDTC ở Trung ương.

Mặc dù Luật tổ chức TAND năm 2002 đã khẳng định mô hình tổ chức hệ thống TA như trên nhưng hiện nay vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng hệ thống TAND ở nước ta nên tổ chức theo thẩm quyền xét xử gồm: TA cấp sơ thẩm, TA cấp phúc thẩm và TA giám đốc thẩm. Theo mô hình này, TA sơ thẩm được thành lập theo khu vực chứ không tổ chức gắn liền với đơn vị hành chính như hiện nay và Tòa phúc thẩm là TAND cấp tỉnh. Theo ý kiến này thì ở các quận thuộc Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ thành lập một TA sơ thẩm khu vực, còn ở các huyện miền núi có thể thành lập một TA sơ thẩm khu vực trên địa bàn của hai, ba thậm chí có thể là bốn huyện. Về thẩm quyền xét xử thì TA sơ thẩm khu vực có thẩm quyền xét xử sơ thẩm tất cả các vụ án [23 tr.36], [108. tr.132]. Ý kiến này cho rằng cách tổ chức TAND cấp huyện theo đơn vị hành chính như hiện nay là không phù hợp bởi các lý do sau:

Thứ nhất là việc tổ chức TA theo đơn vị hành chính quận, huyện ảnh hưởng đến nguyên tắc độc lập xét xử của TA vì không chỉ có cấp ủy Đảng mà cả các cá nhân có chức, quyền trong tổ chức Đảng, trong cơ quan chính quyền đều có thể can thiệp vào hoạt động xét xử của TA bởi TA lệ thuộc vào điều kiện vật chất, phương tiện làm việc của cơ quan chính quyền và Đảng ủy cùng cấp.

Thứ hai, mỗi quận, huyện có những đặc điểm khác nhau về địa lý, dân cư và điều kiện kinh tế - xã hội - văn hóa... đặc biệt là tình hình vi phạm, tội phạm và các tranh chấp cũng có diễn biến khác nhau, do vậy việc tổ chức mỗi quận, huyện một TA cùng một điều kiện vật chất về trụ sở, phương tiện làm việc... với cùng một cơ cấu như nhau: Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký... nhưng số vụ việc của TA các quận, huyện lại rất khác nhau, vì thế gây sự lãng phí về cơ sở vật chất, biên chế cán bộ công kênh không cần thiết và đây là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thiếu đều cả về cơ sở vật chất, phương tiện làm việc và cả cán bộ, đội ngũ Thẩm phán.

Từ những lý do trên, quan điểm này khẳng định và đi đến kết luận: Tổ chức TA khu vực là cần thiết bởi TA khu vực có thẩm quyền xét xử sơ thẩm không phụ thuộc vào chính quyền địa phương nên nguyên tắc độc lập xét xử của TA được bảo đảm hơn, tập trung được số lượng, chất lượng Thẩm phán, giảm được biên chế, tập

trung được cơ sở vật chất, phương tiện phù hợp với chủ trương đơn giản TA cấp huyện.

Quan điểm của chúng tôi cho rằng trong điều kiện hiện nay chưa thể thực hiện được việc thành lập TA sơ thẩm khu vực cũng như chưa thể giao thẩm quyền xét xử tất cả các loại án cho TA sơ thẩm bởi các lý do sau:

Thứ nhất, thành lập TA sơ thẩm khu vực sẽ gây nhiều khó khăn, phức tạp cho đương sự, người tham gia tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng trong điều tra, xác minh vụ việc bởi vị trí địa lý mỗi vùng, mỗi miền của nước ta rất khác nhau. TA khu vực được thành lập, chắc chắn sự tham gia và giám sát của nhân dân vào hoạt động xét xử sẽ bị hạn chế.

Thứ hai, thành lập TA khu vực không sát với thực tế hiện nay, bởi hoạt động của TA không thể tách rời sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, không thể thiếu sự phối hợp với chính quyền và các đoàn thể địa phương. Ngoài ra điều quan trọng nhất vẫn là hoạt động tố tụng của TA có quan hệ chặt chẽ với hoạt động tố tụng của các cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp... thành lập TA khu vực sẽ gây xáo trộn lớn về tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp cùng cấp. Bên cạnh đó là Nhà nước phải đầu tư chi phí lớn để xây dựng trụ sở mới, đầu tư trang thiết bị phương tiện mới trong khi đó trụ sở của các cơ quan tư pháp cấp huyện đã được xây dựng xong từ nhiều năm nay sẽ bị lãng phí.

Thứ ba, thực tiễn hoạt động xét xử cho thấy Thẩm phán TA cấp huyện chưa đủ khả năng đảm nhận việc xét xử sơ thẩm tất cả các loại vụ án, vì vậy việc tập trung Thẩm phán của một số huyện vào TA khu vực chỉ làm tăng số lượng chứ chất lượng xét xử của Thẩm phán không được tăng lên.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng cho rằng: trong tiến trình xây dựng NN PQ Việt Nam, việc thành lập Toà án khu vực và giao thẩm quyền xét xử sơ thẩm hầu hết các vụ việc hình sự, dân sự cho Toà án khu vực là cần thiết. Nhưng để thực hiện được điều này, cần có một lộ trình phù hợp và có sự chuẩn bị chu đáo về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và đặc biệt cần chú trọng vào việc nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vị trí, vai trò của TA trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong NN PQ.

Một loại ý kiến khác cho rằng TA sơ thẩm khu vực được thành lập trên địa bàn từ hai đến bốn huyện với thẩm quyền xét xử sơ thẩm tất cả các vụ án. TA phúc thẩm cũng được tổ chức theo khu vực trên địa bàn vài ba tỉnh căn cứ vào số lượng công việc và số lượng các TA cấp sơ thẩm. Chẳng hạn cả nước thành lập 10 hoặc 15 TA phúc thẩm có thẩm quyền xét xử phúc thẩm tất cả các vụ án sơ thẩm của các TA sơ thẩm trong khu vực bị kháng cáo, kháng nghị. Mỗi TA cấp phúc thẩm có thể đảm nhiệm từ năm đến bảy tỉnh, tùy thuộc vào số lượng công việc của các TA cấp sơ thẩm [52 tr.422].

Quan điểm tổ chức hệ thống TA như trên cũng không có tính khả thi bởi không lý giải được vai trò lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của cơ quan quyền lực, gây xáo trộn toàn bộ hệ thống TA nói riêng và cả bộ máy cơ quan tư pháp nói chung; gây không ít khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng và nhân dân tham gia vào hoạt động tư pháp.

Loại ý kiến nữa khẳng định rằng tổ chức hệ thống TA ở nước ta như hiện nay là phù hợp, là hợp lý.

Theo quan điểm chúng tôi, ý kiến này phù hợp với tình hình và điều kiện hiện nay ở nước ta. Nhưng cũng cần phải tìm hiểu ưu - nhược điểm của mô hình này để khẳng định quan điểm của mình.

Theo nguyên tắc hành chính lãnh thổ thì hệ thống TA được tổ chức từ trung ương đến các tỉnh (thành) và quận (huyện), cách tổ chức này không khác nhiều so với các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước, đây là một trong những nguyên nhân làm cho nguyên tắc độc lập xét xử của TA có phần bị hạn chế, không được thực hiện một cách đầy đủ. Mặt khác, với cách tổ chức như vậy đã tạo nên tư duy coi ngành TA như một bộ, một ngành trong hệ thống hành chính Nhà nước nên việc tổ chức, đầu tư cho chức danh Thẩm phán cũng như cách chức danh hành chính nhà nước khác, cơ sở vật chất, trang thiết bị của TA các cấp cũng tương tự như các đơn vị khác trực thuộc cấp tỉnh hoặc cấp huyện mà không thấy được vị trí, vai trò của hệ thống TA trong bộ máy nhà nước cũng như tính chất đặc thù của hoạt động xét xử của TA, chính những điều này đã làm hạn chế sự phát triển của hệ thống TA trong nhiều năm qua.

Tuy nhiên, nếu chỉ vì lý do trên mà đã nôn nóng cho rằng thành lập TA khu vực thay cho TA cấp huyện hiện nay sẽ đáp ứng mọi yêu cầu là chưa có cơ sở thuyết phục bởi vì không thể cho rằng TA khu vực được thành lập trên cơ sở gộp một số TA cấp huyện thì mạnh hơn, có thể xét xử tất cả các loại vụ việc sơ thẩm. Vấn đề này cần được xem xét một cách tổng thể các yếu tố như năng lực, trình độ cán bộ, cơ sở vật chất, điều kiện thuận lợi cho dân, quan hệ với các cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân; Sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của HĐND đối với hoạt động của hệ thống TA...

Từ những phân tích trên chúng tôi nhận thấy hệ thống TAND tổ chức như hiện nay là phù hợp, vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động tư pháp, vừa đảm bảo sự giám sát của Quốc hội đối với TANDTC, của HĐND đối với TAND cùng cấp, đồng thời đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa TAND và HĐND trong việc quản lý TAND địa phương, phát huy được quyền làm chủ của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia vào hoạt động xét xử của TA. Tuy nhiên, để xây dựng NN PQ Việt Nam, trong tương lai, chúng ta phải thành lập các TA khu vực và mở rộng thẩm quyền xét xử sơ thẩm hầu hết các vụ việc cho TA này. Việc tổ chức Tòa án phải quán triệt và thực hiện đúng, đầy đủ nguyên tắc 2 cấp xét xử, có Tòa sơ thẩm, Tòa phúc thẩm và Tòa giám đốc thẩm (phá án).

Hệ thống Tòa án trong tương lai có thể được tổ chức như sau: Tòa án sơ thẩm được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện (Tòa án khu vực); Tòa án cấp tỉnh với nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm; Tòa án tối cao chủ yếu làm nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm và tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật và phán quyết về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật (nếu không thành lập Tòa án Hiến pháp).

Vấn đề quản lý Tòa án nhân dân địa phương.

Trong NN PQ đòi hỏi hệ thống TA phải độc lập xét xử, không bị bắt kỳ một sức ép nào từ phía các cơ quan lập pháp hay hành pháp. Độc lập xét xử là một trong những tiêu chí đánh giá bản chất dân chủ, công minh của NN PQ. Theo qui định của pháp luật hiện hành thì “TANDTC quản lý các TAND địa phương về tổ chức...” (Điều 17 Luật Tổ chức TAND). Như vậy, một mặt Chánh án TANDTC có một

mạng lưới tổ chức bủa khắp 64 tỉnh thành chi phối từng Thẩm phán. Điều này có ảnh hưởng không tốt đối với công tác xét xử nói chung và công tác xét xử của TAND địa phương nói riêng, khó tránh khỏi tình trạng TAND cấp trên can thiệp trực tiếp, sự vụ vào công tác xét xử của TAND cấp dưới bằng cách “hướng dẫn” hoặc “cho ý kiến” để giải quyết các vụ việc cụ thể. Mặt khác:

Cùng với quyền năng tổ tụng hiện có, TA đã trở thành hệ thống cơ quan xét xử khép kín. Điều đó không những làm tổn hại đến nguyên tắc độc lập xét xử của các TAND địa phương, mà còn vô hiệu hoá vai trò của Viện Kiểm sát, luật sư, giám định... và các qui định về chế độ xét xử có HTND tham gia (Điều 129 HP 1992), xét xử tập thể (Điều 131 HP 1992), quyền của bị cáo, người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm (Điều 231 BLTTHS). Bởi vì, khi bản án hoặc quyết định của TAND cấp dưới đã được thống nhất trước với TAND cấp trên thì những qui định về xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm chỉ mang tính hình thức mà thôi. [107 tr.83].

Trong hoạt động xét xử, với đặc thù các TA đều là cơ quan xét xử, thực hiện cùng một loại công việc và đối với một vụ việc cụ thể lại xét xử trên cùng một bộ hồ sơ... thì yêu cầu về sự tách bạch rạch ròi giữa các TA lại càng cần thiết. Có như vậy mới bảo đảm cho TA xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, bảo đảm xét xử khách quan, công minh. Hơn nữa, TANDTC quản lý TAND địa phương về tổ chức, thì một mặt đã biến TANDTC là cơ quan xét xử đồng thời là cơ quan quản lý cũng lo việc tổ chức, tài chính, đào tạo cán bộ, điều này trái với nguyên tắc HP qui định TA chỉ là cơ quan xét xử và trái với một trong những quan điểm của Đảng ta trong xây dựng bộ máy nhà nước là bảo đảm quyền lực nhà nước thống nhất, có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng giữa ba cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp .

Từ những nội dung đã phân tích ở trên, chúng tôi cho rằng cần sửa điều 17 Luật Tổ chức TAND và giao nhiệm vụ quản lý TAND địa phương cho Chính phủ. Bởi vì, Chính phủ có trách nhiệm quản lý toàn diện mọi mặt của đời sống xã hội như kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, an ninh, quốc phòng... và quản lý tư pháp. Vì vậy không thể tách quản lý tư pháp khỏi hoạt động quản lý của Chính phủ được.

3.2.2.1.2- Về thẩm quyền xét xử của TAND các cấp.

Thực hiện Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới thì vấn đề phân định lại thẩm quyền xét xử của TA các cấp là một trong những nội dung cơ bản của cải cách hệ thống TA nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới đất nước và xây dựng NN PQ Việt Nam. Thông thường, thẩm quyền được hiểu là quyền năng của một chủ thể nhất định mà pháp luật qui định cho phép được thực hiện một công việc trong một lĩnh vực, một phạm vi nhất định.

Từ đây, có thể đưa ra khái niệm: *Thẩm quyền xét xử của TA là quyền năng của TA xét xử các vụ án (hình sự, dân sự, kinh tế, lao động và hành chính) và các việc khác theo qui định của pháp luật tố tụng trên cơ sở xem xét tính nghiêm trọng, tính phức tạp của tội phạm hoặc tranh chấp cùng những yếu tố khác về thời gian, không gian, địa điểm của các bên tranh chấp hoặc hành vi tội phạm xảy ra và những đặc điểm nhân thân của người thực hiện tội phạm.*

Pháp luật qui định trình tự, thủ tục tố tụng bao gồm nhiều khâu hợp thành, có mối liên hệ mật thiết và logic với nhau. Thủ tục, trình tự của hoạt động tố tụng này là cơ sở pháp lý cho thủ tục, trình tự của hoạt động tố tụng tiếp theo. Việc xác định đúng đắn và hợp lý thẩm quyền xét xử của TA cấp huyện là cơ sở để xác định đúng đắn thẩm quyền xét xử của TAND cấp tỉnh và TAND TC, vừa có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định thẩm quyền phù hợp cho các cơ quan tư pháp tương đương như cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân...

Cải cách hoạt động của TA bằng cách từng bước mở rộng và tăng thẩm quyền xét xử cho TAND cấp huyện.

Tăng thẩm quyền xét xử cho TA cấp huyện trong lĩnh vực hình sự.

- Trên cơ sở thực hiện thẩm quyền xét xử của TA cấp huyện theo quy định của pháp luật tố tụng, tiến hành tổng kết đề nghị chuyển giao cho Tòa án cấp huyện xét xử sơ thẩm hầu hết các vụ án hình sự, dân sự.

- Nghiên cứu điều chỉnh phạm vi thẩm quyền xét xử của TAQS: TAQS chủ yếu xét xử những vụ án về các tội phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân dân. Còn những vụ án khác hiện nay các TAQS đang xét xử thì nghiên cứu chuyển cho

TAND xét xử. Ví dụ các vụ án mà quân nhân phạm tội như người dân khác, như tội vi phạm luật lệ giao thông, gây rối trật tự công cộng... thì do TAND xét xử.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám BCHTU Đảng khóa VII đã đề ra nhiệm vụ: “Nghiên cứu tăng thẩm quyền xét xử cho TAND cấp huyện theo hướng việc xét xử sơ thẩm được thực hiện chủ yếu ở TA cấp này” [25. tr 21]. Như vậy, TA cấp tỉnh sẽ chủ yếu thực hiện việc xét xử phúc thẩm; TANDTC chủ yếu thực hiện việc giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp dưới bị kháng nghị, đồng thời tập trung vào việc tổng kết thực tiễn và hướng dẫn việc xét xử của TA các cấp.

Thực hiện chủ trương này, điều 170 BLTTHS năm 2003 đã tăng thẩm quyền xét xử sơ thẩm của TA cấp huyện trong lĩnh vực hình sự, theo đó các TA cấp huyện được xét xử những tội phạm mà khung hình phạt đối với các tội phạm đó có mức cao nhất là 15 năm tù. Cụ thể là, TAND cấp huyện và TAQS khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, trừ những tội xâm phạm an ninh quốc gia (14 tội); phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (4 tội); các tội phạm qui định tại các Điều 93, 95, 96, 172, 216, 217, 218, 219, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 263, 293, 294, 295, 296, 322 và 323 của BLHS năm 1999.

Để thực hiện được qui định mới về thẩm quyền xét xử của TA cấp huyện, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về việc thi hành BLTTHS năm 2003, trong đó đã đề ra lộ trình thực hiện thẩm quyền xét xử mới của TAND, theo đó kể từ ngày 01/7/2004 BLTTHS 2003 có hiệu lực, những TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, TAQS khu vực có đủ điều kiện thực hiện thì được giao thẩm quyền xét xử mới theo qui định tại khoản 1 Điều 170 BLTTHS năm 2003. Những TAND cấp huyện và TAQS khu vực chưa đủ điều kiện thì cần củng cố về tổ chức, cán bộ, tăng cường cơ sở vật chất, trước mắt vẫn thực hiện thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, trừ những tội phạm qui định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 170 BLTTHS năm 2003 nhưng chậm nhất là đến ngày 01/7/2009, tất cả TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, TAQS khu vực trong cả nước sẽ thực hiện thống nhất thẩm quyền xét xử mới

qui định tại khoản 1 Điều 170 BLTTHS.

Để thực hiện thẩm quyền xét xử mới của TAND cấp huyện, chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật hình sự theo hướng rà soát các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật hình sự, từ đó tìm ra những văn bản đã lạc hậu để sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ đồng thời đề nghị các cơ quan có thẩm quyền ban hành những văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự.

Thứ hai, Tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng Thẩm phán và Hội thẩm cấp huyện theo hướng tăng cường năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, chí công vô tư trong hoạt động xét xử để đưa ra phán quyết khách quan, chính xác, công bằng, đúng pháp luật. Bên cạnh đó cũng phải chú trọng nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ các cơ quan tư pháp khác như Điều tra, Kiểm sát...

BLTTHS 2003 đã qui định việc tăng thẩm quyền xét xử cho TAND cấp huyện, theo chúng tôi, trước mắt, khi chưa thể tăng cường ngay được số lượng Thẩm phán cấp huyện, để đáp ứng yêu cầu có thể thực hiện các biện pháp cụ thể. *Một là* khi tăng thẩm quyền xét xử cho cấp huyện thì số Thẩm phán cấp tỉnh sẽ dôi ra, có thể bố trí lực lượng này làm lãnh đạo cho TA cấp huyện (với cấp huyện chưa có Chánh án, Phó Chánh án) hoặc tăng cường công tác cho cấp huyện từ 1 đến 3 năm mà vẫn giữ nguyên ngạch Thẩm phán cấp tỉnh và mức lương đang hưởng hiện tại. *Hai là*, một số huyện thực sự chưa đảm đương theo yêu cầu tăng thẩm quyền xét xử cho cấp huyện thì áp dụng khoản 2 Điều 170 BLTTHS năm 2003 "... Những vụ án thuộc thẩm quyền của TA cấp dưới mà mình lấy lên để xét xử". Tùy theo vụ việc và điều kiện cụ thể của từng huyện, TAND tỉnh sẽ tăng dần số vụ việc trên cơ sở con người và cơ sở vật chất cho TA cấp huyện để chậm nhất là đến 01/07/2009 tất cả TA cấp huyện đều thực hiện thống nhất thẩm quyền mới qui định tại Điều 170 BLTTHS.

Thứ ba, tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị để phục vụ cho hoạt động của TA ngày một tốt hơn.

Tăng thẩm quyền xét xử cho TAND cấp huyện trong lĩnh vực dân sự, kinh tế,

lao động và hành chính.

Điều 11 PLTTGQVADS năm 1989 qui định về thẩm quyền của TAND các cấp: Theo đó TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết hầu hết các loại việc dân sự (trừ các loại việc tranh chấp về lao động) trước đây TA dân sự vẫn thụ lý giải quyết, nhưng từ khi thành lập Tòa lao động và PLTTGQTCLĐ 1996 ra đời, thì loại việc về tranh chấp lao động đã chuyển cho Tòa lao động giải quyết. Hiện nay TAND cấp tỉnh chỉ giải quyết theo trình tự sơ thẩm các tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả, một số ít trường hợp tuy vụ án thuộc thẩm quyền TA cấp huyện nhưng TA cấp tỉnh lấy lên để xử.

Từ những qui định trên của pháp luật cho thấy thẩm quyền của TAND cấp huyện trong việc giải quyết các vụ án dân sự có xu hướng ngày càng mở rộng. Điều này khẳng định sự vừa phù hợp với trình độ phát triển của TAND các cấp, vừa phù hợp với thực tế của cuộc sống.

Theo qui định của Luật Tổ chức TAND năm 2002, các Tòa kinh tế với vị trí là các tòa chuyên trách được thành lập tại TANDTC và TAND cấp tỉnh. Đối với TAND cấp huyện thì không tổ chức thành Tòa kinh tế mà chỉ phân công Thẩm phán có nhiệm vụ giải quyết sơ thẩm các vụ tranh chấp về hợp đồng kinh tế theo thẩm quyền mà pháp luật qui định. Vì vậy Điều 33 BLTTDS đã quy định: thẩm quyền của TAND cấp huyện giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân, gia đình theo quy định tại điều 25 và 27 của Bộ luật này và những tranh chấp về kinh doanh thương mại (Mục b Khoản 1 Điều 33); những tranh chấp về lao động quy định tại khoản 1 Điều 31 BLTTDS.

Trong lĩnh vực giải quyết các vụ án hành chính theo qui định tại Điều 11 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính (PLTTGQVAHC) [95. Tr.4] (đã được sửa đổi, bổ sung ngày 25/12/1998, có hiệu lực pháp luật từ ngày 05/01/1999) thì các loại việc khiếu kiện mà TA có thẩm quyền giải quyết được qui định thành chín nhóm việc cụ thể, rõ ràng, ngoài ra còn có qui định mang tính chất dự phòng ở khoản 10. Theo khoản 1 Điều 12 PLTTGQVAHC thì TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ án sau:

a. Những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan

hành chính nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng lãnh thổ của cán bộ, công chức của cơ quan nhà nước đó.

b. Những khiếu kiện, quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức từ cấp huyện trở xuống trên cùng lãnh thổ đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

Theo qui định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 35 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính; qui định tại Điều 13, khoản 2 Điều 24, Điều 28, Điều 31, khoản 2 Điều 36, điểm a khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 2000 và các văn bản pháp luật về lĩnh vực thuế, phí, lệ phí... thì phần lớn các quyết định hành chính liên quan đến việc xử lý vi phạm hành chính trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội; quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai như: giao đất, thu hồi đất, đăng ký quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp về đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc cấp giấy phép, thu hồi giấy phép về xây dựng cơ bản, sản xuất, kinh doanh; Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc thu thuế, thu phí, lệ phí... đều thuộc thẩm quyền ban hành (hoặc thực hiện) của các cơ quan nhà nước (hoặc cán bộ công chức trong các cơ quan nhà nước) từ cấp huyện trở xuống. Vì vậy, nếu các quyết định hành chính (hoặc hành vi hành chính) của cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở xuống hoặc của cán bộ, công chức nhà nước đó bị khiếu kiện theo đúng qui định của pháp luật thì khối lượng công việc khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của TA cấp huyện là rất lớn. Theo số liệu thống kê của TANDTC thì tổng số các vụ án hành chính mà TAND các cấp thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của các năm 2001, 2002, 2003 như sau:

- Năm 2001: 803 vụ (trong đó, TAND cấp tỉnh giải quyết 220/262 vụ đã thụ lý. TAND cấp huyện giải quyết 334/541 vụ đã thụ lý).

- Năm 2002: 1064 vụ (trong đó TAND cấp tỉnh giải quyết 196/239 vụ đã thụ lý, TAND cấp huyện đã giải quyết 574/825 vụ đã thụ lý).

- Năm 2003: 1.247 vụ (trong đó TAND cấp tỉnh giải quyết 439/512 vụ đã thụ lý; TAND cấp huyện giải quyết: 786/933 vụ đã thụ lý).

Từ số liệu trên cho thấy TAND các cấp đã giải quyết số lượng các vụ án hành

chính ngày càng nhiều hơn, chất lượng giải quyết ngày một nâng cao góp phần quan trọng phục vụ công cuộc đổi mới đất nước, tăng cường dân chủ, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan nhà nước, tổ chức và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Mặt khác, tại Chỉ thị số 35/1998/CT-TTg ngày 09/10/1998 Thủ tướng Chính phủ đề nghị TANDTC phối hợp với Bộ Tư pháp *“nghiên cứu, đề xuất chủ trương, biện pháp mở rộng thẩm quyền xét xử và kiện toàn tổ chức, cán bộ của Tòa hành chính, đi đôi với bổ sung pháp luật, thể chế làm cơ sở cho việc xét xử, nhằm từng bước chuyển các khiếu kiện của công dân đối với các cơ quan, công chức hành chính sang phương thức tranh tụng, xét xử tại TA”* [9 tr. 6]. Như vậy, theo tinh thần chỉ đạo như đã nêu trên của Thủ tướng Chính phủ và thực tiễn giải quyết các vụ án hành chính trong thời gian qua thì việc mở rộng thẩm quyền giải quyết các vụ án hành chính cho TA hành chính là có căn cứ và rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Chúng tôi đề nghị mở rộng thẩm quyền giải quyết các vụ án hành chính của TAND cấp huyện bằng cách:

- Không giới hạn một số loại việc cụ thể qui định tại Điều 11 Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án hành chính như hiện nay mà cần qui định bất kỳ một vụ việc nào đã được cơ quan hành chính Nhà nước giải quyết một lần mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại TA có thẩm quyền. Về thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính cũng cần được sửa đổi theo hướng tăng lên có thể là 45 ngày chứ không phải 30 ngày như qui định hiện nay. Việc qui định về thời hiệu khởi kiện như vậy sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân thực hiện quyền khởi kiện, phù hợp với trình độ dân trí pháp lý của nhân dân trong thời gian hiện nay.

- Đề cao vai trò của TA trong việc giải quyết các khiếu kiện hành chính, coi TA là cơ quan chủ yếu giải quyết các khiếu kiện hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho TA trong giải quyết các vụ án hành chính theo hướng xúc tiến việc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các qui định của Luật khiếu nại, tố cáo và của PLTTGQVAHC về trình tự, thủ tục khiếu nại, khởi kiện vụ án hành chính tại TA theo hướng đơn giản hơn, không rườm rà, phức tạp như hiện nay.

- Từ thực trạng đội ngũ HTND của TAND các cấp, đặc biệt là TAND cấp huyện

như hiện nay theo ý kiến chúng tôi, cần xem xét sửa đổi qui định tại khoản 1 Điều 15 PLTTGQVAHC về thành phần HĐXX sơ thẩm như sau: “HĐXX sơ thẩm gồm hai Thẩm phán và một HTND”. Bởi vì theo qui định của pháp luật hiện hành thì TA xét xử tập thể và quyết định theo đa số, bởi vậy nếu trình độ pháp lý của HTND thấp thì việc ra quyết định của HĐXX chắc chắn sẽ không có chất lượng cao, nhất là lĩnh vực hành chính lại phức tạp liên quan đến quyết định hành chính và hành vi hành chính của cơ quan, của cá nhân có thẩm quyền.

Những đổi mới về mở rộng thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện như trên không chỉ góp phần giải quyết án tồn hiện nay ở cấp tỉnh mà quan trọng hơn là việc giải quyết ở cấp huyện sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc điều tra, đi lại của nhân dân, thể hiện sự gần dân, sát dân, đỡ tốn công sức, tiền của và là biện pháp hạn chế việc xét xử kéo dài, hạn chế tâm lý “còn nước còn tát” để theo kiện của một lực lượng không nhỏ các đương sự. Bởi vì nếu có kháng cáo bản án sơ thẩm của cấp huyện sẽ do TAND cấp tỉnh thụ lý xét xử phúc thẩm, giảm bớt được tình trạng dân đưa nhau lên TANDTC theo kiện phúc thẩm; đây cũng là một trong những yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay của Đảng ta.

Tuy nhiên, việc tăng thẩm quyền xét xử cho TAND cấp huyện phải được xem xét, giải quyết một cách tổng thể và được tiến hành song song, đồng bộ với việc tăng thẩm quyền cho các cơ quan tư pháp cùng cấp khác. Việc tăng thẩm quyền xét xử cho TAND cấp huyện trong lĩnh vực hình sự, dân sự, kinh tế, lao động đã được quy định trong BLTTHS và BLTTDS. Nhưng để thực hiện được những quy định mới, cần phải chú trọng về nhân lực, trình độ nghiệp vụ và cơ sở vật chất, kỹ thuật... Còn việc tăng thẩm quyền cho TA trong việc giải quyết các vụ án hành chính là việc cần làm trong thời gian tới khi chúng ta đã chuẩn đầy đủ các điều kiện cần thiết cho việc này.

Đổi mới thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm để bảo đảm việc xét xử vừa đúng đắn vừa nhanh chóng.

Về vấn đề này, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 BCHTW Đảng (khóa VIII) đã khẳng định: “TANDTC tập trung vào công tác tổng kết xét xử, hướng dẫn các TA áp dụng pháp luật thống nhất và làm tốt chức năng giám đốc xét xử. Đổi mới thủ

tục giám đốc thẩm để bảo đảm việc xét xử vừa đúng đắn vừa nhanh chóng” [26 tr.57]. Vấn đề này lại được Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị khẳng định: “... Đổi mới tổ chức của TANDTC để tập trung làm tốt nhiệm vụ giám đốc thẩm, tổng kết thực tiễn xét xử, hướng dẫn các TA áp dụng pháp luật thống nhất” [2 tr.6].

Tại các công trình nghiên cứu về đổi mới thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm còn có nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Có quan điểm cho rằng, việc qui định về tổ chức và thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm của TAND như hiện nay là hợp lý (tức là ba cơ quan có thẩm quyền này: Hội đồng Thẩm phán TANDTC (khoản 1 Điều 21 Luật Tổ chức TAND); các tòa chuyên trách thuộc TANDTC (khoản 2 Điều 23 Luật Tổ chức TAND) và ủy ban Thẩm phán TAND cấp tỉnh (khoản 2 Điều 29 Luật Tổ chức TAND) và cho rằng ủy ban Thẩm phán TAND cấp tỉnh xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của TAND cấp huyện là đúng chức năng “tầm cỡ” của TAND cấp tỉnh, vừa bảo đảm việc sửa đổi hoặc hủy bản án, quyết định của TA cấp huyện được nhanh chóng khi bản án, quyết định của TA cấp huyện đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện có sai lầm và tránh việc dồn “gánh nặng” không cần thiết cho các Tòa chuyên trách TANDTC, tránh việc buộc người dân phải khiếu nại tới tận các cơ quan Trung ương trong khi việc sửa sai có thể được thực hiện ngay ở địa phương [74 tr.45] và [44 tr.397]. Theo chúng tôi, quan điểm này có điểm hợp lý là bảo đảm tính ổn định về tổ chức của TA nhưng lại không phù hợp với chủ trương đổi mới thủ tục giám đốc thẩm để bảo đảm việc xét xử vừa đúng đắn, vừa nhanh chóng” và “TANDTC tập trung làm tốt nhiệm vụ giám đốc thẩm...” như đã được các Nghị quyết của Đảng đề cập ở phần trên. Bên cạnh đó, quan điểm này cũng chưa tính đến từ ngày 01/7/2004 thực hiện việc tăng thẩm quyền xét xử hình sự cho TAND cấp huyện, khi đó đương nhiên TAND cấp tỉnh phải xét xử phúc thẩm nhiều hơn và như vậy vô hình chung để tránh “gánh nặng” xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm cho TANDTC thì lại dồn “gánh nặng” này cho TAND cấp tỉnh. Trong khi đó, số lượng án phải xét xử phúc thẩm tại TANDTC cũng giảm đáng kể do TAND cấp tỉnh chỉ còn xét xử sơ thẩm số ít vụ án đặc biệt nghiêm trọng và phức tạp.

Quan điểm khác cho rằng cần bỏ thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán TANDTC và giao nhiệm vụ này cho ủy ban Thẩm phán TAND cấp tỉnh và các Tòa chuyên trách của TANDTC, đồng thời cho rằng việc giao cho TAND cấp tỉnh xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án do TA cấp huyện xét xử đã có hiệu lực pháp luật là cần thiết, phù hợp với thực tiễn xét xử và đáp ứng được chủ trương tăng thẩm quyền xét xử cho TA cấp huyện sắp tới [99 tr.432]. Theo chúng tôi, quan điểm này chưa đưa ra được cơ chế giải quyết và cấp nào sẽ giải quyết trong trường hợp bản án phúc thẩm của ba Tòa phúc thẩm TANDTC và quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của các tòa chuyên trách thuộc TANDTC bị kháng nghị. Ngoài ra quan điểm này còn không phù hợp với chủ trương đổi mới thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm “vừa đúng đắn vừa nhanh chóng” của Đảng và không khắc phục được tình trạng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm của TAND cấp tỉnh và TANDTC hiện nay còn nặng nề, phức tạp, làm cho bản án, quyết định phải xét xử qua nhiều cấp gây tình trạng tồn đọng án, dẫn đến vi phạm thời hạn xét xử, làm giảm niềm tin của nhân dân vào các bản án, quyết định của TA.

Quán triệt quan điểm của Đảng về đổi mới thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm của TA, nghiên cứu chất lọc những điểm hợp lý từ những quan điểm khác nhau của các nhà nghiên cứu khoa học và căn cứ vào thực tiễn, chúng tôi đề nghị đổi mới thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm của TA theo hướng bỏ thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm của UBTP TAND cấp tỉnh (tức là bỏ điểm a khoản 2 Điều 29 Luật tổ chức TAND hiện hành) và giao thẩm quyền này cho các Tòa chuyên trách và HĐTP TANDTC. Theo cách này thì các Tòa chuyên trách của TANDTC xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm đối với các bản án, quyết định có hiệu lực của TAND địa phương bị kháng nghị; HĐTP TANDTC xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm đối với các bản án, quyết định phúc thẩm của các TA phúc thẩm và các quyết định giám đốc thẩm của các Tòa chuyên trách TANDTC bị kháng nghị, tập trung tổng kết công tác xét xử và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật. Những ưu điểm của đề xuất này là khắc phục được tình trạng có nhiều cơ quan của TA có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm như hiện nay, đây là nguyên nhân dẫn đến nhiều vụ án phải xét xử đi, xét xử lại nhiều lần, dẫn đến việc tồn đọng án, vi phạm thời hạn giải quyết, vi

phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Bên cạnh đó, thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm và tái thẩm tập trung cho TANDTC là hoàn toàn phù hợp với chủ trương đổi mới thủ tục này của Đảng ta.

Cần nghiên cứu áp dụng thủ tục rút gọn trong lĩnh vực dân sự, kinh tế, lao động, hành chính...

Về áp dụng thủ tục rút gọn, Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã xác định: “Nghiên cứu để qui định và thực hiện thủ tục tố tụng rút gọn đối với những vụ án đơn giản, phạm tội quả tang, chứng cứ rõ ràng, hậu quả ít nghiêm trọng” [2 tr.5]. Thể chế hóa Nghị quyết này của Đảng, BLTTHS đã xây dựng một chương mới (chương XXXIV) gồm 7 điều, từ Điều 318 đến Điều 324 qui định về thủ tục rút gọn.

Thủ tục rút gọn (hay rút ngắn) là một dạng của thủ tục tố tụng được các cơ quan tư pháp có thẩm quyền áp dụng trong đó một số thủ tục hoặc một số giai đoạn tố tụng được giản lược và đơn giản hóa. Việc đơn giản hóa các thủ tục tố tụng, nâng cao chất lượng hoạt động điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính, bảo vệ kịp thời các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tiết kiệm được thời gian, công sức và các chi phí vật chất khác, nhưng vẫn đảm bảo việc xử lý, giải quyết vụ việc đúng pháp luật, khách quan, chính xác là mục tiêu của việc áp dụng thủ tục rút gọn.

Hiện nay BLTTHS đã qui định về thủ tục rút gọn trong giải quyết các vụ án hình sự, theo chúng tôi cũng cần phải qui định thủ tục này đối với các vụ án dân sự, kinh tế, lao động.

Điều kiện để áp dụng thủ tục rút gọn là những vụ án đơn giản, chứng cứ pháp lý được thu thập đầy đủ, rõ ràng; nguyên đơn và bị đơn thừa nhận quyền và nghĩa vụ của nhau và bị đơn không phủ nhận các yêu cầu của nguyên đơn; tranh chấp dân sự, kinh tế có giá ngạch thấp. Đây là những điều kiện cần và đủ để áp dụng thủ tục rút gọn với các vụ án dân sự, kinh tế, tức là nếu thiếu một trong những điều kiện trên thì phải giải quyết vụ án theo thủ tục thông thường.

Về HĐXX theo thủ tục rút gọn ở phiên tòa sơ thẩm dân sự, kinh tế cần được đơn giản hóa, tức là chỉ cần một Thẩm phán xét xử và quyết định của TA có hiệu

lực thi hành ngay. Nếu các đương sự có khiếu nại thì sẽ được xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm. Hiện tại, đề xuất này trái với một số nguyên tắc được quy định tại Điều 129, Điều 131 HP 1992 và Điều 4, Điều 6 Luật tổ chức TAND năm 2002. Như vậy để có thể áp dụng thủ tục rút gọn trong xét xử cần nghiên cứu sửa đổi HP và các văn bản pháp luật có liên quan như Luật tổ chức TAND, Pháp lệnh tổ chức TAQS...

3.2.2.2- Đổi mới hệ thống pháp luật làm cơ sở cho việc cải cách tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án ở nước ta.

Hoàn thiện chính sách hình sự và chế định pháp luật dân sự, hành chính, kinh tế, lao động và thủ tục tố tụng tư pháp

Hoàn thiện chính sách hình sự và chế định pháp luật dân sự, hành chính, kinh tế, lao động theo định hướng phi hình sự hoá đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng có thể áp dụng biện pháp xử lý khác, kịp thời thể chế hoá những nội dung đổi mới hoạt động của các cơ quan tư pháp, hỗ trợ tư pháp và chế định pháp luật dân sự, kinh tế, lao động, hành chính; hoàn thiện thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng bảo đảm tính đồng bộ, đề cao tính nhân đạo, tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

Hoàn thiện thủ tục tố tụng dân sự, kinh tế, lao động theo hướng: Tòa án không xác minh thu thập chứng cứ, không lập hồ sơ các vụ án dân sự, kinh tế mà để các đương sự xuất trình chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa.

Các tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động là tranh chấp giữa các bên phát sinh trong quan hệ kinh tế - xã hội, không có sự tham gia của Nhà nước. Do vậy, nên chú trọng cơ chế tự thoả thuận của các bên trong giải quyết các vụ án dân sự, kinh tế, lao động.

Chú trọng việc giải quyết các tranh chấp kinh tế chủ yếu bằng hình thức trọng tài, hoà giải, phù hợp với xu thế hội nhập với thế giới và khu vực hiện nay.

Xác định rõ trách nhiệm của Tòa án nhân dân các cấp trong việc thụ lý đơn, khắc phục tình trạng đùn đẩy trách nhiệm giữa các cấp Tòa án, giữa các phiên tòa trong việc nhận đơn và thụ lý đơn; có cơ chế tạo thuận lợi cho người dân và các tổ chức (có thể thực hiện cơ chế một cửa) trong việc tiếp nhận và thụ lý đơn.

Muốn cải cách hệ thống TA nói riêng và các cơ quan tư pháp nói chung thì trước hết phải đổi mới hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan này, đây là cơ sở pháp lý, là căn cứ và là nền tảng của việc cải cách tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp. Về vấn đề này, Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị khẳng định: "... Đẩy mạnh xây dựng pháp luật, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tư pháp." [2 tr.8].

Trên cơ sở quán triệt các quan điểm của Đảng về đổi mới hệ thống pháp luật về tư pháp, chúng tôi cho rằng cần phải đổi mới các văn bản pháp luật về tổ chức và hoạt động của hệ thống TA như sau:

** Sửa đổi HP.*

- Điều 127 HP hiện hành qui định về hệ thống cơ quan xét xử của nước ta, trong đó có qui định: "... ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo qui định của pháp luật" là không hợp lý. Theo quan điểm của tác giả, các tổ chức này không phải là cơ quan xét xử mà chỉ là các tổ chức hòa giải hoạt động dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của các cơ quan tư pháp. Bởi vậy, cần tách nội dung này thành một điều luật riêng theo hướng qui định nguyên tắc khuyến khích các cá nhân, tổ chức áp dụng hình thức giải quyết tranh chấp với nhau bằng con đường hòa giải.

- Để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, với xu thế hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế trong HP cần qui định nguyên tắc giải quyết các tranh chấp kinh tế dân sự, thương mại... bằng tổ chức trọng tài phi chính phủ. Việc HP qui định những nguyên tắc này tức là đặt cơ sở hiến định cho việc thực hiện xã hội hóa việc giải quyết những tranh chấp nhỏ trong nhân dân và "... xã hội hóa một số hoạt động hỗ trợ tư pháp" như Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã khẳng định.

- Để áp dụng thủ tục xét xử rút gọn theo qui định của BLTTHS năm 2003 được thống nhất, theo chúng tôi cần phải bổ sung Điều 129 và Điều 131 Hiến pháp.

Điều 129 HP 1992 qui định việc xét xử của TA có sự tham gia của Hội thẩm là cần thiết nhưng trong thủ tục rút gọn thì chỉ cần một Thẩm phán vẫn xét xử tốt vụ án; Như vậy Điều 129 cần được sửa đổi như sau: "Việc xét xử sơ thẩm của TAND

có HTND, của TAQS có HTQN tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn theo qui định của pháp luật.”

Điều 131 qui định: “TAND xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định. TAND xét xử tập thể và quyết định theo đa số”.

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị khẳng định: *“Tăng cường sự giám sát của Quốc hội, HĐND của các tổ chức xã hội và của nhân dân đối với công tác tư pháp”* [2 tr.7]. Theo tinh thần của Nghị quyết này, cần qui định bổ sung ở Điều 131 là TA phải công khai bản án, quyết định của mình; Mọi công dân đều có quyền tiếp cận với bản án, quyết định của TA. Quy định như thế là tạo điều kiện cho nhân dân tham gia giám sát hoạt động xét xử của TA, là điều kiện quan trọng để TA phải xét xử thận trọng và công minh hơn.

Hơn nữa, Điều 131 HP 1992 nếu chỉ dừng lại ở quy định như trên thì sẽ khó thực hiện được thủ tục rút gọn như BLTTHS qui định bởi vì ở thủ tục rút gọn chỉ cần một Thẩm phán xét xử và bản án có hiệu lực thi hành ngay.

Vì vậy, theo quan điểm của chúng tôi, Điều 131 HP 1992 cần được bổ sung như sau: “TAND xét xử công khai và công khai bản án, quyết định của TA, trừ trường hợp do luật định.

TAND xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp pháp luật có qui định khác”.

- Điều 135 HP 1992 qui định Chánh án TAND địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước HĐND. Trên thực tế TAND địa phương chịu sự kiểm tra, giám sát của HĐND cùng cấp và đồng thời phải tuân thủ sự quản lý hành chính Nhà nước của TAND cấp trên. Bởi vậy, cần qui định rõ ở điều luật này là: “... Chánh án TAND địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác xét xử trước HĐND”.

- Bổ sung chế định Toà án Hiến pháp là cơ quan chuyên môn của Quốc hội, hoạt động chuyên trách, độc lập trên cơ sở qui định của HP và một đạo luật qui định về tổ chức, hoạt động và thủ tục tổ tụng để thực hiện chức năng bảo vệ HP, đồng thời xây dựng và ban hành luật về TA HP ở Việt Nam. Luận cứ của vấn đề này là cải cách bộ máy nhà nước, cải cách hệ thống cơ quan tư pháp phải hướng tới những yêu cầu xây dựng NN PQ. Một trong những nguyên tắc của NN PQ là bảo đảm pháp

chế, tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân được HP ghi nhận bằng cơ chế giám sát, bảo vệ HP. Theo qui định tại Điều 83 và Điều 84 HP 1992 “Quốc hội có quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của bộ máy Nhà nước và thực hiện giám sát tối cao việc tuân theo HP, luật và nghị quyết của Quốc hội...” [31 tr.148]. Ở nước ta đã tồn tại cơ chế giám sát của Quốc hội, UBTVQH, Ủy ban pháp luật của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (thông qua chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật từ 2002 trở về trước), hoạt động xét xử các vụ án hành chính của TAND từ 1996 đến nay, nhưng theo sự đánh giá của Quốc hội và dư luận xã hội “... thì sự vận hành của cơ chế này còn nhiều bất cập, hạn chế” [30 tr.320]. Chưa đảm bảo tính thực thi quyền giám sát tối cao của Quốc hội và không thể hiện hết bản chất và nội dung của hoạt động bảo vệ HP. Điều 91 HP qui định UBTVQH là cơ quan thường trực của Quốc hội, có quyền “giải thích HP, luật, pháp lệnh” nhưng trên thực tế, suốt mấy chục năm qua UBTVQH chưa một lần nào đưa ra sự giải thích HP. Như vậy, có thể khẳng định rằng, cho đến nay Quốc hội nước ta vẫn chưa có một cơ quan chuyên trách nào giúp Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao và giải thích HP. Trên thế giới, nhiều nước thành lập các cơ quan chuyên trách để giám sát và bảo vệ HP với các tên gọi khác nhau như ở Liên bang Nga có TA HP, ở Cộng hòa Pháp có Hội đồng bảo hiến, ở Liên bang Đức thành lập Viện Bảo hiến...

Hiện nay có nhiều ý kiến khẳng định rằng “*Quốc hội phải có cơ quan chuyên trách thực hiện chức năng giám sát tối cao, có quyền quyết định về tính hợp hiến của các quyết định của các cơ quan Nhà nước, trong đó có các cơ quan tư pháp với tên gọi là ủy ban giám sát của Quốc hội*” [108 tr.91-92] để thực hiện quyền giám sát tối cao của mình nhằm bảo vệ HP.

Có ý kiến đề nghị “thành lập TA hành chính từ trung ương đến địa phương (cấp huyện) nhằm ngoài hệ thống TA tư pháp theo đó TA hành chính tối cao có quyền xét xử các quyết định hành chính (các văn bản quản lý hành chính) và hành vi hành chính của Chính phủ trái với HP, luật và Nghị quyết của Quốc hội” [109 tr.314].

Ý kiến thứ ba mà đại diện là TSKH Lê Cẩm khẳng định rằng, để xây dựng NNPQ, để tất cả các luật và văn bản dưới luật phải phù hợp và không trái với HP,

“cần phải có cơ quan xét xử chuyên môn kiểm tra HP, có thể là TA HP riêng biệt hoặc TA HP thuộc TANDTC để phán xét tính vi hiến của các văn bản pháp luật và đưa ra những giải thích thống nhất có tính bắt buộc chung về HP” [9 tr.64].

Từ những luận cứ trên, chúng tôi cho rằng việc thành lập cơ quan giám sát và bảo vệ HP là rất cần thiết trong giai đoạn xây dựng NNQP Việt Nam hiện nay, phù hợp với chủ trương cải cách hệ thống chính trị, hoàn thiện bộ máy nhà nước và mở rộng dân chủ trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Theo quan điểm của tác giả, TAHP không nên đặt trong TANDTC bởi TAHP giúp Quốc hội thực hiện chức năng giám sát tối cao việc tuân theo HP (đối với cả hoạt động của TANDTC) và giải thích HP (có tính bắt buộc chung với cả TANDTC). Để đảm bảo cho việc thành lập và hoạt động của TA HP, cần phải ban hành “Luật về TA HP ở Việt Nam”. Nghiên cứu quan điểm của các nhà khoa học [9 tr.26], [42 tr.187] tổng hợp có chọn lọc những hạt nhân hợp lý trong mỗi quan điểm, tác giả kiến nghị nội dung của Luật này cần ghi nhận đầy đủ những vấn đề về tổ chức và hoạt động của TA HP với tư cách là cơ quan tài phán chuyên trách hoạt động tố tụng tư pháp về HP để bảo đảm cho việc thực thi có hiệu quả chế định kiểm tra HP của nhánh quyền tư pháp trong tổng thể quyền lực nhà nước thống nhất ở nước ta. Nội dung cơ bản của Luật về TA HP ở Việt Nam bao gồm những vấn đề lớn sau:

+ Những vấn đề về tổ chức của TA HP gồm Vị trí pháp lý; Thẩm quyền; những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của TA HP; cơ cấu tổ chức và hoạt động của TA HP...

+ Những vấn đề về hoạt động của TA HP gồm những nguyên tắc và căn cứ để kiểm tra HP; Thủ tục - trình tự kiểm tra HP; Nguyên tắc và căn cứ để kiểm tra các văn bản pháp luật và dưới luật; thủ tục, trình tự kiểm tra các văn bản pháp luật và dưới luật; Quyết định của TA HP.

+ Những vấn đề về đặc điểm tố tụng của TA HP gồm: Đưa ra các giải thích thống nhất về HP; giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền của các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp trong việc thực hiện quyền lực nhà nước thống nhất, ...

** Sửa đổi Luật tổ chức TAND năm 2002.*

Theo quan điểm của TSKH Lê Cẩm [9 tr.27], cần sửa đổi, bổ sung Luật tổ

chức TAND năm 2002 và đổi tên là Luật về hệ thống TA chung ở Việt Nam thì mới đảm bảo tính chính xác bởi vì Luật này không chỉ đề cập đến vấn đề tổ chức mà điều chỉnh được đầy đủ tất cả những vấn đề liên quan đến hệ thống TA chung vì TA HP đã có một luật riêng điều chỉnh. Tác giả nhất trí với quan điểm này và cho rằng Luật về hệ thống TA chung ở Việt Nam cần điều chỉnh cả hệ thống TAQS chứ không nên có một văn bản dưới luật riêng là Pháp lệnh tổ chức TAQS như hiện nay và cần nghiên cứu để đặt tên gọi cho từng điều luật, như vậy sẽ khoa học hơn, thể hiện trình độ kỹ thuật lập pháp cao hơn.

Cần bổ sung qui định tổ chức các TA phúc thẩm trong hệ thống TAND địa phương; bổ qui định thẩm quyền xét xử phúc thẩm của TANDTC (khoản 2 Điều 20 Luật Tổ chức TAND) và bổ sung thẩm quyền này cho các TA phúc thẩm; cần qui định các nguyên tắc tranh tụng và thủ tục áp dụng thủ tục rút gọn trong hoạt động tố tụng của TAND.

* Cần khẩn trương ban hành văn bản *hướng dẫn thực hiện BLTTHS, BLTTDS* đặc biệt là việc áp dụng thủ tục xét xử rút gọn.

* *Sửa đổi Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án hành chính* theo hướng mở rộng thẩm quyền cho Tòa hành chính xét xử hầu hết các quyết định hành chính và hành vi hành chính của cơ quan hành chính Nhà nước bị khiếu kiện; Bổ thẩm quyền xét xử tái thẩm, giám đốc thẩm các vụ án hành chính của UBTP TAND cấp tỉnh.

* *Sửa đổi Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND* theo hướng tăng thời hạn bổ nhiệm Thẩm phán của TAND các cấp lên 10 năm.

Bên cạnh việc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan TA, cần ban hành mới, sửa đổi, bổ sung những văn bản pháp luật về các cơ quan tư pháp khác như Viện kiểm sát, cơ quan điều tra... để tạo cơ sở pháp lý đồng bộ phục vụ cải cách tư pháp ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

3.2.2.3- Xây dựng đội ngũ cán bộ Tòa án trong sạch, vững mạnh và đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tòa án:

* *Về xây dựng đội ngũ cán bộ TA.*

Con người là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của mọi công cuộc

đổi mới, cùng với việc cải cách thể chế và tổ chức bộ máy hành chính - tư pháp, một yêu cầu cấp bách đặt ra là phải tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ TA trong sạch, vững mạnh, vừa có giác ngộ chính trị cao, vừa có trình độ chuyên môn, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, tận tụy, công tâm thi hành nhiệm vụ được giao. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng xác định: *“Xây dựng đội ngũ Thẩm phán, Thư ký TA, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Chấp hành viên, Công chứng viên, Giám định viên, Luật sư... có phẩm chất chính trị và đạo đức, chí công vô tư, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, bảo đảm cho bộ máy trong sạch, vững mạnh”* [23 tr.132-133]. Để khắc phục tình trạng: “Đội ngũ cán bộ tư pháp còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ và năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức...” [2 tr.1] và để thực hiện nhiệm vụ mà Bộ Chính trị đã đặt ra đối với các cơ quan tư pháp tại Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002: “Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh... Nâng cao tiêu chuẩn về chính trị, đạo đức và nghề nghiệp chuyên môn của các cán bộ tư pháp” [2 tr.5-6], chúng tôi cho rằng ngành TA cần tiến hành các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, tiến hành qui hoạch tổng thể cán bộ ngành TA.

Để thực hiện công việc này, trước hết trong toàn ngành cần thực hiện việc rà soát lại đội ngũ cán bộ, bên cạnh đó cần xử lý nghiêm minh những cán bộ có sai phạm, kiên quyết đưa ra khỏi ngành những cán bộ khai man lý lịch hoặc khi tuyển dụng có bằng giả... Đẩy mạnh việc chuyên môn hóa và tiêu chuẩn hóa theo các chức danh: Thẩm phán, Thư ký tòa án với chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm rõ ràng; ở đó cần chú trọng cả 2 mặt là phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và năng lực chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ. Trên cơ sở đó thực hiện việc sắp xếp, bố trí lại cán bộ một cách hợp lý, xác định lại biên chế phù hợp với nhiệm vụ được giao.

Thứ hai, đề cao đạo đức nghề nghiệp của cán bộ TA, Thẩm phán, Thư ký TA... là các chức danh tư pháp có nhiều đặc thù, có ảnh hưởng lớn đối với tính công minh của pháp luật, uy tín về nền công lý của đất nước. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay cần phải có những qui định về tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của các chức danh tư pháp nêu trên. Đây cũng là một biện pháp quan trọng

góp phần làm trong sạch đội ngũ cán bộ TA.

Thứ ba, công tác quản lý và sử dụng đội ngũ cán bộ TA. TANDTC cần xây dựng chế độ tuyển dụng, chế độ trách nhiệm, hình thức kỷ luật đối với từng chức danh như Thẩm phán, Thư ký TA... Cần qui định cụ thể: để trở thành Thẩm phán TA cấp huyện phải có ít nhất 5 năm là thư ký TA, có chứng nhận tốt nghiệp khoa Đào tạo Thẩm phán của Học viện tư pháp và phải có ít nhất là một năm làm Thẩm phán dự bị. Để được bổ nhiệm là Thẩm phán TA cấp trên phải có thời gian làm Thẩm phán cấp dưới liên kế ít nhất một nhiệm kỳ. Điều này được thực hiện tốt sẽ tạo được một đội ngũ Thẩm phán vừa có lý luận vững vàng, vừa am hiểu thực tiễn để làm Thẩm phán TA các cấp. Chúng tôi tin rằng duy trì được tính kế thừa giữa các thế hệ như vậy, chắc chắn trong thời gian tới ở nước ta sẽ có một đội ngũ Thẩm phán cấp trên giỏi tay nghề, tinh thông kỹ năng nghiệp vụ để đưa ra được những quyết định mẫu mực, hướng dẫn tốt nghiệp vụ chuyên môn cho TA cấp dưới.

Bên cạnh đó cần tăng cường đội ngũ cán bộ chủ chốt cho hệ thống TA từ Trung ương đến địa phương; chú trọng chính sách cán bộ, cụ thể là tổ chức các kỳ thi sát hạch để lựa chọn, đề bạt những cán bộ có phẩm chất đạo đức tốt, lập trường chính trị vững vàng, được đào tạo cơ bản, có kinh nghiệm trong công tác thực tiễn để đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo ở TA các cấp. Thực hiện luân chuyển cán bộ TA giữa các cấp và các địa phương, đồng thời xây dựng chế độ, chính sách phù hợp để thực hiện việc luân chuyển cán bộ trong ngành .

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ các cơ quan tư pháp và ngành TA để đánh giá đúng quan điểm lập trường chính trị, phẩm chất đạo đức và trình độ năng lực chuyên môn của cán bộ TA để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kịp thời, chuyển đổi vị trí, phân công nhiệm vụ hoặc miễn nhiệm, xử lý kịp thời nghiêm minh kiên quyết đưa ra khỏi ngành những cán bộ thoái hóa, biến chất, vi phạm pháp luật.

Đối với Thẩm tra viên.

Quyết định số 788/TCCP-VC ngày 08/10/1993 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ đã qui định tiêu chuẩn nghiệp vụ của Thẩm tra viên TA các cấp, nhưng trên thực tế Thẩm tra viên ở TA các cấp, nhất là ở TANDTC hầu như không ai đủ tiêu

chuẩn như qui định của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ. Theo tác giả, TANDTC cần tổ chức kỳ thi sát hạch đối với các Thẩm tra viên của TA các cấp, ai đủ tiêu chuẩn làm Thẩm tra viên loại nào thì xếp vào ngạch Thẩm tra viên loại đó và thực hiện triệt để quan điểm: Thẩm tra viên cao cấp phải giỏi hơn Thẩm tra viên chính; Thẩm tra viên chính phải giỏi hơn Thẩm tra viên và Thẩm tra viên phải giỏi hơn chuyên viên (Thư ký TA). Cần thực hiện nghiêm túc qui định của Ban Tổ chức Chính phủ là nếu không đủ điều kiện để tiếp tục làm Thẩm tra viên thì chuyển sang ngạch chuyên viên pháp lý.

Đối với Thư ký TA:

Hầu hết đội ngũ Thư ký TA hiện nay chủ yếu là sinh viên mới tốt nghiệp đại học luật, thậm chí tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng pháp lý. Bởi vậy về “kỹ năng nghiệp vụ của Thư ký TA hiện nay còn yếu, điều này được thể hiện rất rõ trong các biên bản phiên tòa, không phản ánh được diễn biến phiên tòa, nhiều vụ án được ghi âm lại đối chiếu với biên bản phiên tòa do Thư ký ghi rất khác nhau, thậm chí phản ánh sai lệch diễn biến vụ án” [52 tr.441 - 442]. Để khắc phục tình trạng này, tác giả kiến nghị, hàng năm ngành TA cần tổ chức định kỳ các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thư ký TA nói chung và ưu tiên trước hết cho đội ngũ cán bộ Thư ký TA mới vào ngành. TANDTC cần có qui định cụ thể về tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức... đối với Thư ký TA như đối với Hội thẩm TA và Thẩm phán hiện nay.

** Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ TA*

Trước mắt, cần tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ Thẩm phán đương nhiệm. PLTP & HTTAND qui định để trở thành Thẩm phán người đó nhất thiết phải có bằng đại học luật - đây là điều kiện rất hợp lý về mặt chuyên môn, nhưng đội ngũ Thẩm phán hiện nay còn “nợ” bằng đại học luật không phải là ít, chiếm 20,5% tổng số các Thẩm phán đương nhiệm. Vì vậy, trước mắt cần tập trung làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ Thẩm phán hiện có, đặc biệt là với những đối tượng đang “nợ” bằng đại học luật. Điều này đòi hỏi công tác đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán phải thực hiện ngay một số công việc sau:

- Lập danh sách thống kê trong đó phân loại chính xác trình độ đội ngũ Thẩm

phán để báo cáo TANDTC có kế hoạch bồi dưỡng đào tạo. Với những Thẩm phán không trả “nợ” bằng đại học, không hoàn thành nhiệm vụ xét xử trong nhiệm kỳ thì kiên quyết không đưa vào danh sách bổ nhiệm Thẩm phán của nhiệm kỳ tiếp theo.

- Cần có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên cho các Thẩm phán đã có bằng đại học luật. Đây là nhu cầu bức xúc trong giai đoạn xây dựng NNQP hiện nay và là đòi hỏi khách quan bởi trong xã hội đã có nhiều thay đổi lớn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, dân sự, thương mại, đầu tư nước ngoài, công nghệ, hành chính nhà nước... những thay đổi đó đòi hỏi trình độ Thẩm phán cũng phải thay đổi cho phù hợp. Bên cạnh đó, hệ thống văn bản pháp luật của nhà nước cũng thường xuyên được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới để phản ánh kịp thời sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Vấn đề này đặt ra yêu cầu với đội ngũ Thẩm phán phải nắm chắc thường xuyên các văn bản pháp luật để vận dụng đúng đắn, chính xác vào hoạt động xét xử của mình.

- TANDTC cần xây dựng kế hoạch và qui định từng bước đi cụ thể để thực hiện kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ trên đại học của đội ngũ Thẩm phán nói chung và Thẩm phán TAND địa phương (cấp tỉnh và cấp huyện) nói riêng. Có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu xét xử trong giai đoạn hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế hiện nay. Bên cạnh đó, trình độ ngoại ngữ và tin học cũng cần được qui định một mặt bằng chung ở các cấp TA để phục vụ cho công tác xét xử được tốt hơn và đáp ứng nhu cầu học tập, giao lưu quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp giữa nước ta với các nước khác trên thế giới.

Trong tương lai, TANDTC cần phối hợp với Học viện tư pháp để xây dựng kế hoạch và thực hiện việc đào tạo Thẩm phán chuyên ngành hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, bởi vì chỉ có những lớp đào tạo chuyên ngành như vậy mới trang bị được cho người học những kiến thức nghiệp vụ xét xử, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức và phong cách của người Thẩm phán.

Cần có qui định thống nhất trong toàn ngành rằng chỉ những người đã học lớp đào tạo Thẩm phán của Học viện tư pháp mới đủ điều kiện để bổ nhiệm Thẩm phán hoặc bổ nhiệm lại. Có như vậy mới từng bước chính qui hóa được đội ngũ Thẩm phán, phục vụ yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay.

** Xây dựng đội ngũ Hội thẩm vững mạnh.*

Trong PLTP & HTTAND đã qui định các tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức... của HTND. Tuy nhiên thực trạng đội ngũ HTND ở các cấp TA hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu, không ít trường hợp việc tham gia xét xử của HTND chỉ mang tính hình thức, còn mọi vấn đề đều do Thẩm phán quyết định hoặc ngược lại vì chiếm đa số trong HĐXX sơ thẩm nên HTND dùng quyền phủ quyết của mình gây áp lực đối với Thẩm phán. Để nâng cao chất lượng chuyên môn và đạo đức của HTND, theo tác giả, cần thực hiện tốt các qui định của PLTP & HTTAND, cụ thể là xây dựng và triển khai các biện pháp tổ chức tuyển chọn, bồi dưỡng huấn luyện nghiệp vụ, chú trọng chế độ đãi ngộ và việc quản lý đối với HTND. Bên cạnh đó cần đảm bảo các điều kiện cần thiết như cung cấp cho HTND một số các loại sách nghiệp vụ như: Sổ tay Hội thẩm ; các bộ luật và các văn bản pháp luật cần thiết khác. Song song với các công việc trên, việc bồi dưỡng nghiệp vụ xét xử cho Hội thẩm cần được biên soạn thành nội dung chương trình để tất cả những người được bầu làm Hội thẩm đều được bồi dưỡng nghiệp vụ với thời gian ít nhất từ 1 tháng đến 3 tháng (có thể chia nội dung bồi dưỡng thành các kỳ khác nhau) thay bằng vài ngày hoặc một tuần như Trường cán bộ TA đang làm hiện nay. Chúng tôi tin rằng làm được như thế, chắc chắn Hội thẩm TA sẽ tự tin, vững vàng hơn và chất lượng hoạt động tham gia xét xử sẽ được nâng cao.

3.2.2.4- Đổi mới quy trình tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán và bầu Hội thẩm Tòa án các cấp.

Đổi mới quy trình tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán bằng cách sau:.

- Mở rộng nguồn để bổ nhiệm: người được xem xét bổ nhiệm không chỉ trong các cơ quan tư pháp mà còn là các luật gia, luật sư...
- Có cơ chế thu hút, tuyển chọn khách quan, công bằng những người có tâm huyết, đức tài vào làm việc ở TA các cấp.
- Cấp uỷ Đảng lãnh đạo chặt chẽ tuyển chọn, bổ nhiệm các chức danh tư pháp.
- Có chính sách đãi ngộ, khen thưởng để hỗ trợ, động viên cán bộ TA hoàn thành nhiệm vụ.

- Tổ chức tốt việc xem xét khen thưởng, nêu gương những cán bộ TA nỗ lực hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, dũng cảm đấu tranh vì công lý, chống tham nhũng, tiêu cực, bảo vệ quyền và lợi ích của nhân dân.

- Xây dựng cơ chế thanh tra, kiểm tra, xem xét xử lý cán bộ TA vi phạm

Trong toàn bộ hoạt động của ngành TAND thì Thẩm phán giữ vị trí trung tâm và là nhân vật chính thực hiện chức năng xét xử. Thẩm phán là một trong số các chức danh của nhà nước đồng thời là một nghề nghiệp đặc biệt không chỉ đòi hỏi ở trình độ chuyên môn nghiệp vụ mà cả phẩm chất đạo đức nghề nghiệp bởi vì bằng hoạt động xét xử của hệ thống TA thể hiện nền công lý của một quốc gia.

Theo qui định của pháp luật nước ta, khi xét xử còn có Hội thẩm tham gia; Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán (Điều 129 HP năm 1992).

Do Thẩm phán và Hội thẩm có địa vị pháp lý và vai trò quan trọng như vậy cho nên pháp luật đã qui định tiêu chuẩn trình tự tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán và bầu Hội thẩm TAND.

Về Thẩm phán TAND Điều 37 Luật tổ chức TAND năm 2002 và Điều 5 PLTP & HTTAND năm 2002 qui định những tiêu chuẩn, điều kiện để tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán, tuy nhiên chúng tôi nhận thấy có một số tiêu chuẩn chưa thật cụ thể nên việc tuyển chọn, bổ nhiệm đã gặp không ít khó khăn và thiếu thống nhất như:

- Về tiêu chuẩn pháp lý của Thẩm phán pháp luật qui định “có trình độ cử nhân luật”, theo chúng tôi Điều 37 Luật tổ chức TAND cần qui định rõ là có bằng cử nhân luật trở lên như vậy mới phù hợp với sự phát triển của xã hội và xu thế mở rộng quan hệ quốc tế ở các lĩnh vực trong giai đoạn hiện nay.

- Điều 37 Luật tổ chức TAND, Điều 20 PLTP & HTTAND qui định: “... có thời gian làm công tác pháp luật...”. Thực tế ở nước ta, ngành nào cũng có bộ phận liên quan đến pháp luật, theo nhận thức của chúng tôi, đây cũng là qui định chưa rõ ràng.

- Hơn nữa, việc pháp luật qui định: “... có năng lực xét xử những vụ án” và giải quyết những việc khác...”, lấy tiêu chuẩn nào để “cân, đo” là có năng lực xét xử vì trên thực tế họ chưa được bổ nhiệm Thẩm phán nên không được giao quyền xét xử.

Bởi vậy TANDTC cần có văn bản hướng dẫn cụ thể những tiêu chuẩn về “năng lực xét xử” để bổ nhiệm Thẩm phán.

Từ những nội dung trên, theo chúng tôi, tiêu chuẩn để bổ nhiệm Thẩm phán phải là: Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và HP nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế XHCN, có bằng cử nhân luật trở lên và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian làm công tác thực tiễn tại các cơ quan thuộc ngành tư pháp hoặc các cơ quan hỗ trợ tư pháp theo qui định của pháp luật, có năng lực làm công tác xét xử, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán.

Về thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán

Việc tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán cần đạt được các mục đích sau:

Trước hết phải tuyển chọn, bổ nhiệm được những người đúng tiêu chuẩn theo qui định của pháp luật cả về nội dung và thủ tục tuyển chọn.

Thứ hai, việc tuyển chọn, bổ nhiệm phải được tiến hành công khai, dân chủ và đảm bảo công bằng, đồng thời đáp ứng kịp thời nhu cầu công tác của TA các cấp và giữ gìn đoàn kết nội bộ.

Thứ ba, việc tuyển chọn và bổ nhiệm phải được thực hiện một cách nhanh gọn, đỡ tốn kém.

Trên cơ sở các mục đích trên, nghiên cứu PLTP & HTTAND (sau đây gọi là Pháp lệnh) hiện hành, chúng tôi xin đề xuất một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung như sau:

Thứ nhất, về Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.

Điều 27 khoản 1 Pháp lệnh qui định: “Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán TAND cấp tỉnh, Thẩm phán TAND cấp huyện gồm có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND cấp tỉnh làm Chủ tịch; Chánh án TAND cấp tỉnh; đại diện lãnh đạo Ban Tổ chức chính quyền; UBMTTQ Việt Nam; Ban chấp hành Hội luật gia cấp tỉnh là ủy viên”. Về nhiệm vụ của thành viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán cần được xác định rõ là tư vấn, giúp việc cho việc bổ nhiệm Thẩm phán đảm bảo thực hiện theo đúng qui định của pháp luật. Theo nhận thức của chúng tôi, thành phần Hội đồng tuyển chọn

có điểm chưa hợp lý ở chỗ Thẩm phán là một chức danh nhưng là hoạt động nghề nghiệp mang tính đặc thù. Bởi vậy việc tuyển chọn người có năng lực xét xử các vụ án và giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền là một trong những yêu cầu rất quan trọng về tiêu chuẩn người Thẩm phán nhưng trong hội đồng lại chỉ có một thành viên duy nhất đại diện cho TA. Do đó, cần nghiên cứu lại thành phần của Hội đồng tuyển chọn một cách hợp lý hơn và tham gia vào Hội đồng nên có nhiều người đã có trình độ, năng lực, kinh nghiệm xét xử “Pháp luật không nên qui định Ban chấp hành Hội luật gia là thành viên của Hội đồng tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán vì thực chất cán bộ Hội không liên quan nhiều đến công tác TA nên ít am hiểu về Thẩm phán” [107 tr.98].

Thứ hai, pháp luật cần có qui định khác nhau về tuyển chọn Thẩm phán TA các cấp, ngoài những tiêu chuẩn được qui định ở Điều 5 PLTP & HTTAND thì một người muốn được bổ nhiệm làm Thẩm phán phải qua một kỳ thi tuyển chọn, có như vậy mới tạo ra một đội ngũ Thẩm phán giỏi, đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay. Đối với trường hợp tái bổ nhiệm cần qui định đơn giản hơn bởi vì khi trở thành Thẩm phán đã được xét tuyển, thi sát hạch rất nghiêm ngặt rồi, do vậy nếu trong nhiệm kỳ Thẩm phán hoàn thành tốt nhiệm vụ, không vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì mặc nhiên được tái bổ nhiệm lại.

Về Hội thẩm TAND.

Pháp luật qui định nguyên tắc “Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” và “TA xét xử tập thể và quyết định theo đa số”. Như vậy, trình độ pháp lý là yêu cầu quan trọng đối với cả Thẩm phán và Hội thẩm TAND. Để Hội thẩm phát huy được hết khả năng của mình trong hoạt động xét xử, pháp luật cần qui định rõ ràng và cụ thể tiêu chuẩn “có kiến thức pháp luật” (Điều 5 khoản 2 Pháp lệnh) của Hội thẩm. Theo quan điểm của chúng tôi, trong điều kiện của nước ta hiện nay cần qui định trình độ tối thiểu về chuyên môn của Hội thẩm phải là sơ cấp pháp lý và TANDTC cần có những biện pháp kịp thời bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho Hội thẩm TA. Và một vấn đề quan trọng nữa là duy trì mối quan hệ thường xuyên giữa Thẩm phán và Hội thẩm TAND trong hoạt động xét xử, cũng như sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng đối với công tác Hội thẩm. Hoạt

động của Hội thẩm hiện nay chưa thật chặt chẽ và nền nếp ngoài các lý do về tổ chức, về trình độ... còn vì thiếu một Qui chế cụ thể. Để tạo thuận lợi cho Hội thẩm vừa tham gia công tác ở cơ quan, tổ chức xã hội, vừa tham gia xét xử ở TA; các cơ quan có thẩm quyền nên xem xét và sớm ban hành “Qui chế tổ chức và hoạt động của Hội thẩm TAND”. Đồng thời, mỗi TA nên thành lập một “Văn phòng Hội thẩm” để tạo mối quan hệ giữa Chánh án TAND với Hội thẩm trong việc bồi dưỡng nghiệp vụ và phân công xét xử. “Văn phòng Hội thẩm” sẽ là cầu nối giữa TA với các HTND, với HĐND và Mặt trận Tổ quốc địa phương.

Đổi mới trình tự, tổ chức tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán và bầu Hội thẩm TAND là hình thức thực hiện dân chủ trong hoạt động của TA, là thể hiện sự tham gia rộng rãi sự kiểm tra, giám sát có hiệu quả của quần chúng nhân dân vào hoạt động của các cơ quan tư pháp tiến tới xây dựng thành công NN PQ Việt Nam của dân, do dân và vì dân.

3.2.2.5- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động cho Tòa án và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với cán bộ Tòa án và Hội thẩm.

Sự tăng trưởng về kinh tế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật trong giai đoạn hiện nay kéo theo nhiều thay đổi trong mọi lĩnh vực của cuộc sống xã hội theo xu hướng ngày càng hiện đại hóa; cùng với nó là quan hệ quốc tế song phương, đa phương giữa nước ta và các nước khác được thiết lập và củng cố. Tình hình vi phạm pháp luật và tội phạm trong nền kinh tế thị trường có diễn biến phức tạp hơn, tinh vi về thủ đoạn thực hiện, nghiêm trọng về tính chất và hậu quả, đồng thời giữa tội phạm trong nước hay khu vực và trên thế giới luôn có quan hệ gắn bó với nhau. Bởi vậy, điều tra khám phá một vụ án để đưa ra xét xử được đúng đắn, khách quan đảm bảo thời hạn luật định đòi hỏi có sự đầu tư về cơ sở vật chất, về điều kiện hoạt động không chỉ với hệ thống cơ quan TA mà cả với các cơ quan tư pháp khác: “Trước mắt, cần tăng cường vốn đầu tư để xây dựng các trụ sở làm việc của cơ quan TA từ Trung ương đến cấp huyện, đầu tư cho phương tiện làm việc, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước hiện đại hóa các cơ quan tư pháp để phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử...”

Đồng thời với việc đầu tư về cơ sở vật chất, phương tiện làm việc không thể

thiếu sự đăi ngộ cần thiết vì hoạt động tư pháp là hoạt động đặc thù, không chỉ phức tạp vì công việc, không chỉ bị đe dọa bởi bọn phạm tội... mà còn bị cám dỗ, mua chuộc bởi nhiều lý do trong các mối quan hệ tiếp xúc. Bởi vậy những cán bộ tư pháp nói chung và cán bộ TA nói riêng nhất thiết phải được hưởng sự đăi ngộ thỏa đáng của Nhà nước và xã hội dành cho họ.

Không chỉ với cán bộ tư pháp mà sự đăi ngộ đối với các “quan tòa ngoài biên chế” cũng chưa tương xứng cả về vật chất lẫn tinh thần. Vấn đề thù lao của Hội thẩm cần phải được nghiên cứu xem xét để giải quyết thỏa đáng cả với những cán bộ, nhân viên đương chức hiện là Hội thẩm cũng như cán bộ hưu trí thì việc tính toán mức thù lao chính đáng cho công sức bỏ ra và trách nhiệm tinh thần cũng như vật chất trước pháp luật của họ là điều rất cần thiết.

Như vậy, việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động cho TA (và các cơ quan tư pháp nói chung) đồng thời có chế độ đăi ngộ thỏa đáng đối với cán bộ TA và Hội thẩm cũng là yếu tố quan trọng góp phần vào thắng lợi của cải cách tư pháp hiện nay ở nước ta.

3.2.2.6- Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng và hoạt động giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với hệ thống Tòa án.

Về sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống Tòa án.

Điều 4 HP qui định: “Đảng cộng sản Việt Nam... là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội”, Đảng lãnh đạo nhà nước, lãnh đạo các cơ quan tư pháp trong đó có hệ thống cơ quan TA là tất yếu và là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của TA ở nước ta.

Vấn đề đặt ra là Đảng lãnh đạo hệ thống TA như thế nào để tổ chức và hoạt động của TA vừa đi đúng đường lối chính trị của Đảng, vừa đạt hiệu quả cao?

Sự lãnh đạo toàn diện và chặt chẽ về chính trị, tư tưởng, tổ chức và cán bộ của Đảng đối với hệ thống TA là yêu cầu khách quan và để đảm bảo giữ vững bản chất Nhà nước ta là NN PQ xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Nội dung tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan tư pháp nói chung và hệ thống TA nói riêng cần tập trung vào các vấn đề cụ thể sau đây:

- Đảng đề ra những quan điểm chỉ đạo, những định hướng xây dựng, hoàn

thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống TA trong NN PQ Việt Nam; quan điểm về tội phạm và hình phạt, về chính sách hình sự... về giải quyết các tranh chấp kinh tế, dân sự, lao động..., quan điểm về thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử... Trên cơ sở những quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước thể chế thành pháp luật trong các lĩnh vực hình sự, dân sự, kinh tế... làm cơ sở pháp lý cho việc đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống TA, bảo đảm cho TA các cấp vững mạnh trong sạch, hoạt động có hiệu quả.

- Đảng lãnh đạo hệ thống TA thông qua công tác tổ chức cán bộ, chỉ đạo việc xây dựng và kiện toàn bộ máy TA các cấp; lãnh đạo công tác qui hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, quản lý đội ngũ cán bộ TA, bảo đảm cho đội ngũ cán bộ TA “chí công vô tư” trong hoạt động xét xử của mình [27 tr.133].

- Đảng chỉ đạo sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan tư pháp với nhau, với các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, với các cơ quan thông tin đại chúng trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm và giải quyết những xung đột trong xã hội nói chung và trong hoạt động tư pháp nói riêng.

- Đảng lãnh đạo, kiểm tra hoạt động của hệ thống TA theo pháp luật, tôn trọng chức năng, quyền hạn theo luật định, tạo điều kiện cho TA các cấp hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đảng không bao biện, can thiệp vào hoạt động nghiệp vụ của TA, bảo đảm cho TA hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Về hoạt động giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hệ thống TAND.

Theo qui định của HP và Luật tổ chức Quốc hội thì Quốc hội là cơ quan giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước trong đó có hoạt động của TA và các cơ quan tư pháp. Quốc hội, UBTVQH giám sát hoạt động của TA thông qua việc xem xét các báo cáo công tác của TANDTC và thông qua việc trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội đối với Chánh án TANDTC. Bởi vậy để nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội, HĐND các cấp và các cơ quan khác đối với hoạt động tư pháp nói chung và hoạt động của hệ thống TA nói riêng, theo tác giả cần tiến hành một số biện pháp sau:

- Phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn giám sát của Quốc hội, UBTVQH, Ủy ban

pháp luật và các Ủy ban khác của Quốc hội đối với hoạt động của TANDTC và các cơ quan tư pháp khác, đồng thời qui định rõ trách nhiệm của các cơ quan tư pháp (trong đó có TA) trong quá trình Quốc hội thực hiện chức năng giám sát của mình.

- Quốc hội, UBTVQH cần tăng cường cử các đoàn đi giám sát hoạt động của cơ quan tư pháp ở Trung ương và địa phương trong lĩnh vực xét xử, điều tra, truy tố.

- Ủy ban pháp luật của Quốc hội cần tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát việc ban hành văn bản của TANDTC và các cơ quan tư pháp khác. Tăng cường hướng dẫn việc áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử nói riêng và hoạt động của các cơ quan tư pháp nói chung; Ủy ban pháp luật của Quốc hội cần tăng cường công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về công tác điều tra, truy tố và xét xử, về giải thích luật và pháp lệnh.

- Hoạt động giám sát của HĐND ở địa phương bằng việc phối hợp với TANDTC lựa chọn, bổ nhiệm Thẩm phán và bổ nhiệm lãnh đạo cơ quan TA các cấp, bầu HTND. Hình thức giám sát của HĐND các cấp đối với TA là định kỳ xem xét, nghe báo cáo và thực hiện chất vấn đối với TA cùng cấp; trong trường hợp cần thiết theo qui định của pháp luật thì HĐND ra Nghị quyết yêu cầu TAND cùng cấp xem xét theo thẩm quyền hoặc kiến nghị TAND cấp trên xem xét, quyết định. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả giám sát của HĐND với TAND cùng cấp, trước hết cần củng cố, kiện toàn Ban pháp chế của HĐND, bảo đảm đủ năng lực giúp HĐND thực hiện hoạt động giám sát của mình. Đồng thời, các đại biểu HĐND cần tăng cường việc tiếp xúc, lắng nghe ý kiến của cử tri về hoạt động xét xử của TA để trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát đối với TA.

3.2.2.7- Xây dựng lực lượng CSTP để hỗ trợ cho hoạt động xét xử của TA.

Các nước trên thế giới tuy có chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, vị trí địa lý, đặc điểm dân cư... khác nhau nhưng đều thành lập lực lượng CSTP để hỗ trợ hoạt động cho các cơ quan tư pháp tuy rằng, mô hình tổ chức, cơ chế quản lý và thẩm quyền của lực lượng CSTP ở các nước là khác nhau. Ở Nhật Bản, Cộng hòa Pháp... lực lượng CSTP do Bộ Tư pháp quản lý có nhiệm vụ điều tra các loại tội phạm. Ở Trung Quốc, CSTP là một lực lượng của Tổng cục cảnh sát thuộc Bộ Nội vụ, thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ cho hoạt động xét xử của TA và hoạt động thi hành án. Ở

nước ta, việc xây dựng lực lượng CSTP là một vấn đề còn rất mới mẻ, lần đầu tiên được đề cập đến là năm 1997 tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba BCHTW Đảng (khóa VIII).

Nghị quyết đã đưa ra nhiệm vụ: “nghiên cứu việc thành lập CSTP để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa, phục vụ công tác thi hành án, dẫn giải bị can, bị cáo, quản lý các trại giam [26 tr.58]. Để thực hiện nhiệm vụ này, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã xác định: *“Thành lập CSTP trên cơ sở tổ chức và lực lượng hiện có ở ngành Công an để chuyên làm nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa, dẫn giải bị can, bị cáo, bảo vệ trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, hỗ trợ trong công tác thi hành án hình sự, dân sự... Trước mắt, Bộ Công an quản lý lực lượng CSTP”* [2 tr.5].

Về lực lượng CSTP hiện nay còn có nhiều ý kiến khác nhau nhưng tập trung vào hai loại ý kiến sau:

Ý kiến thứ nhất cho rằng, hiện nay Bộ Tư pháp đang thực hiện chức năng quản lý công tác thi hành án, cho nên sẽ là hợp lý khi hệ thống CSTP được thành lập từ trung ương đến địa phương nằm trong hệ thống ngành tư pháp và do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý với chức năng hỗ trợ cho hoạt động xét xử và thi hành án mà Bộ đang đảm nhiệm như hiện nay [106 tr.27], [107 tr.139-140]. Ưu điểm của ý kiến này là tạo được sự quản lý nhà nước tập trung, thống nhất, thuận lợi trong việc điều động lực lượng phục vụ nhu cầu công tác xét xử và thi hành án được thường xuyên, trực tiếp và kịp thời. Tuy nhiên, hạn chế của mô hình này ở chỗ phải thêm tổ chức mới nên sẽ gây xáo trộn về tổ chức và không phù hợp với chủ trương của Đảng về thành lập CSTP đã được đề cập tại Nghị quyết 08 ngày 02/01/2002 nêu trên.

Ý kiến thứ hai cho rằng, trong điều kiện Bộ Công an đang quản lý công tác thi hành án phạt tù thì thành lập một bộ phận CSTP chuyên trách trong lực lượng Cảnh sát nhân dân làm nhiệm vụ dẫn giải bị cáo, bảo vệ phiên tòa và thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự là hợp lý hơn cả [106 tr.28], [107 tr.140]. Phương án này có ưu điểm là không gây xáo trộn lớn về tổ chức, biên chế, chính sách, chế độ trang phục..., không phải sửa đổi nhiều văn bản pháp luật hiện hành nhưng mặt hạn chế của mô hình này là khó tạo ra cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa TA,

cơ quan thi hành án và lực lượng CSTP trong hoạt động xét xử và thi hành án bởi vì mỗi cơ quan chịu sự quản lý, điều hành của các cơ quan cấp trên trực tiếp khác nhau, đó là TANDTC, Bộ Tư pháp và Bộ Công an.

Dựa trên các quan điểm về cải cách tư pháp và định hướng xây dựng lực lượng CSTP của Đảng trong Nghị quyết 08 ngày 02/01/2002, quan điểm của chúng tôi là cần phải thành lập một lực lượng CSTP độc lập trong ngành Công an (tức là không thuộc lực lượng Cảnh sát nhân dân) và do Bộ Công an trực tiếp quản lý với cơ cấu tổ chức là: Cục CSTP thuộc Bộ Công an; Phòng CSTP thuộc các Sở Công an cấp tỉnh, Đội CSTP thuộc Công an cấp huyện. Điểm hợp lý của mô hình này là phù hợp với định hướng thành lập CSTP của Đảng ta, không gây xáo trộn về tổ chức bộ máy, biên chế, phù hiệu, trang phục, không phải sửa đổi nhiều văn bản pháp luật. Bên cạnh đó để khắc phục khó khăn trong việc phối hợp công tác giữa TA, thi hành án và lực lượng CSTP thì ba Bộ (Bộ Công an, Bộ Tư pháp và TANDTC) phải xây dựng một Quy chế phối hợp hoạt động, ở đó qui định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan và cơ chế phối hợp hoạt động cụ thể thì chắc chắn hiệu quả công tác sẽ cao.

Về nhiệm vụ của lực lượng CSTP thuộc Bộ Công an có thể qui định như sau: Bảo vệ các cơ quan tư pháp, bảo vệ trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; bảo vệ và đảm bảo an ninh cho phiên tòa xét xử, thực hiện việc dẫn giải bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa (trong trường hợp pháp luật qui định); Thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của TA và các nhiệm vụ khác theo qui định của pháp luật.

3.2.2.8- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về tổ chức và hoạt động của hệ thống TA ở các nước, về đào tạo cán bộ TA, về đấu tranh phòng chống tội phạm, về giải quyết các loại tranh chấp trên cơ sở bảo đảm độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia.

Xây dựng quy chế phối hợp chung trong hoạt động phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm có yếu tố quốc tế giữa nước ta với các tổ chức quốc tế như INTERPOL, ASEANPOL, với cảnh sát các nước láng giềng và khu vực, với cảnh

sát một số quốc gia có nhiều công nhân Việt Nam sinh sống, lao động, học tập như Nga, Đức, Séc, Hàn Quốc...

Thắt chặt sự phối hợp với TA các nước trong đấu tranh và phòng ngừa tội phạm là người Việt Nam ở nước ngoài.

Thường xuyên trao đổi thông tin, kinh nghiệm với các nước, cung cấp tài liệu, tổ chức khảo sát, hội thảo, hội nghị quốc tế về đấu tranh phòng, chống tội phạm có tính quốc tế.

Tăng cường năng lực cho các TA trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về tư pháp nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Các Nghị quyết của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám BCHTW (khóa VII) đã khẳng định những quan điểm cơ bản và phương hướng tiếp tục củng cố và tăng cường hoạt động tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám BCHTW (khóa VII) đã xác định: “mở rộng quan hệ quốc tế về tương trợ tư pháp, về phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội” [25 tr.58]. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 tiếp tục khẳng định: “Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về đấu tranh phòng, chống tội phạm về giải quyết các loại tranh chấp trên cơ sở bảo đảm độc lập chủ quyền, an ninh quốc gia.

Phổ biến rộng rãi và tổ chức thực hiện tốt các Công ước quốc tế, Hiệp định tương trợ tư pháp và các Hiệp định hợp tác phòng, chống tội phạm mà Nhà nước ta đã ký kết hoặc gia nhập; tiếp tục nghiên cứu việc ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước khác, trước hết là với các nước láng giềng, các nước trong khu vực và các nước có quan hệ truyền thống...” [2 tr.8]. Việc xác định rõ ràng các nguyên tắc hợp tác tương trợ tư pháp không những tạo ra cơ sở pháp lý để thực hiện một cách thống nhất những cam kết song phương và đa phương của Nhà nước Việt Nam mà còn là một bước thể chế hóa và cụ thể hóa đường lối đối ngoại “đa phương hóa, đa dạng hóa” trong thể chế động của Đảng ta đã được xác định trong các Nghị quyết, các Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc.

Trên tinh thần các Nghị quyết của Đảng, hoạt động tương trợ tư pháp giữa nước ta và các nước trong thời kỳ đổi mới cần được củng cố và tăng cường. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, mức độ phức tạp và số lượng các vụ việc pháp luật có yếu tố nước ngoài ngày càng gia tăng, theo chúng tôi, các cơ quan: Bộ Tư pháp – Toà án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ Công an - Bộ Ngoại giao cần thành lập một tổ công tác chuyên trách liên ngành để nghiên cứu các vấn đề pháp luật thuộc lĩnh vực hoạt động tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước. Tổ công tác này là đầu mối chung đồng thời là cơ quan tư vấn cho lãnh đạo các ngành hữu quan về vấn đề pháp luật và thực tiễn quốc tế ở các nước có ký kết hiệp định tương trợ tư pháp với nước ta trong lĩnh vực phòng chống tội phạm và các lĩnh vực tư pháp khác. Trước mắt cần tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành để rà soát hệ thống văn bản pháp luật hiện hành trong lĩnh vực này, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các văn bản pháp luật cần thiết, bảo đảm thực hiện có hiệu quả các ủy thác tư pháp của TA Việt Nam gửi ra nước ngoài và các ủy thác tư pháp của TA nước ngoài gửi TA nước ta. Cần xây dựng văn bản hướng dẫn về qui trình và thủ tục lập và gửi các hồ sơ ủy thác tư pháp của các Toà án Việt Nam cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để đưa hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật vào nền nếp, đáp ứng các yêu cầu tương trợ tư pháp trong giai đoạn hiện nay và thời kỳ mới. Tiếp theo Nhà nước cần nghiên cứu để sớm ban hành văn bản pháp luật, có thể là Pháp lệnh về tương trợ tư pháp quốc tế để đáp ứng yêu cầu của việc xây dựng NN PQ Việt Nam trong điều kiện mở rộng quan hệ quốc tế về tương trợ tư pháp hiện nay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1- Cải cách hệ thống TA phải thực hiện được những mục tiêu và quán triệt những quan điểm, phương hướng chỉ đạo về cải cách tư pháp do Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra, đó là xây dựng một hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, từng bước tiến lên hiện đại có phương thức tổ chức và hoạt động khoa học, có hiệu lực và hiệu quả phù hợp với yêu cầu mới về xây dựng và kiện toàn tổ chức các cơ quan Nhà nước. Cải cách hệ thống TA phải được tiến hành đồng bộ với việc cải cách bộ máy nhà nước, cải cách các cơ quan tư pháp khác và phải có bước đi

thích hợp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử... của nước ta trên cơ sở kế thừa những tinh hoa của nền tư pháp Việt Nam và thế giới, phải dựa trên các quan điểm, phương hướng cải cách tư pháp của Đảng Cộng sản Việt Nam, đảm bảo hệ thống TA phải giữ vững bản chất của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là NN PQ mang bản chất nhân dân, bảo đảm thực sự chủ quyền của nhân dân...

2- Về những phương hướng và giải pháp cải cách hệ thống TA theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền

- Cải cách hệ thống TA ở nước ta trong giai đoạn hiện nay phải quán triệt phương hướng chung là củng cố, kiện toàn bộ máy TA theo hướng gọn nhẹ nhưng đảm bảo hoạt động có hiệu quả, nghiên cứu thành lập các Tòa chuyên môn, thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử, đổi mới thủ tục giám đốc thẩm, nghiên cứu áp dụng thủ tục xét xử rút gọn đối với các vụ án dân sự, kinh tế... bảo đảm chính xác, nhanh chóng, tuân thủ luật trong mọi hoạt động của TA. Xây dựng đội ngũ cán bộ TA trong sạch, vững mạnh, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn và vững vàng về nghiệp vụ luôn “chí công vô tư” trong hoạt động xét xử của mình.

- Những giải pháp cải cách hệ thống Tòa án được tác giả luận án đưa ra là:

+ Hoàn thiện tổ chức của hệ thống TA theo mô hình kết hợp giữa nguyên tắc hành chính lãnh thổ với nguyên tắc thẩm quyền xét xử; Tăng thẩm quyền xét xử của TA trong các lĩnh vực dân sự, kinh tế, lao động, hành chính. Nghiên cứu áp dụng thủ tục rút gọn với những vụ án dân sự, kinh tế... có giá trị nhỏ, không phức tạp và rõ ràng để giảm bớt thủ tục rườm rà, kéo dài thời gian và tốn kém cho nhân dân.

+ Đổi mới hệ thống pháp luật làm cơ sở pháp lý cho cải cách hệ thống TA.

+ Xây dựng đội ngũ cán bộ TA trong sạch, vững mạnh và đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ TA đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và những nhiệm vụ trọng tâm mà Nghị quyết 08-NQ/TW đã đặt ra.

+ Đổi mới trình tự tổ chức tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán và bầu Hội thẩm.

+ Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động cho TA và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng với cán bộ TA và Hội thẩm nhằm bảo đảm cho cán bộ TA và Hội thẩm TAND có đủ điều kiện thực hiện tốt nhiệm vụ để bảo đảm cuộc sống, yên tâm

phần đầu cho nền công lý của Nhà nước ta - một lĩnh vực quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi cải cách tư pháp, cải cách hành chính Nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

- + Đảm bảo và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, hoạt động giám sát của Quốc hội, UBTVQH, Ủy ban pháp luật Quốc hội và HĐND đối với hoạt động của hệ thống Tòa án.

- + Xây dựng lực lượng CSTP để hỗ trợ cho hoạt động xét xử của TAND.

- + Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp, góp phần vào việc mở rộng quan hệ đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta phục vụ tốt hơn cho nền kinh tế thị trường và công cuộc hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước.

KẾT LUẬN

Cải cách hệ thống TA ở nước ta về tổ chức và hoạt động là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong công cuộc cải cách tư pháp hiện nay. Đây không chỉ là một đòi hỏi khách quan và cấp thiết để đáp ứng yêu cầu xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế mà còn là đòi hỏi của việc đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới bộ máy nhà nước và xây dựng NNQP xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân và vì dân, đảm bảo để Nhà nước quản lý mọi lĩnh vực của đời sống xã hội bằng pháp luật và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Bằng việc kết hợp hài hòa các phương pháp nghiên cứu, nội dung của luận án đã giải quyết được những vấn đề cơ bản về mục đích và nhiệm vụ của đề tài đã đặt ra. Kết quả nghiên cứu cả trên phương diện lý luận và thực tiễn trong việc tổ chức và hoạt động của hệ thống TA ở nước ta đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề sau:

1. TA là bộ phận quan trọng không thể thiếu được trong bộ máy nhà nước của bất kỳ một quốc gia nào. Tuy nhiên, sự khác nhau về chế độ chính trị, chế độ kinh tế, đặc điểm dân cư... trong mỗi kiểu nhà nước dẫn đến việc tổ chức bộ máy nhà nước cũng khác nhau. Trong bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ và phong kiến thì TA chưa được tổ chức thành một hệ thống cơ quan rõ ràng, tách biệt và hoạt động xét xử chưa được trở thành một hình thức hoạt động độc lập. Trong nhà nước tư sản thì quyền lực nhà nước được phân thành ba nhánh: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Trên cơ sở đó qui định TA có vị trí độc lập thực hiện quyền tư pháp và đối trọng với quyền lập pháp và hành pháp. Mô hình tổ chức TA trong từng nhà nước tư sản cũng không giống nhau và vị trí, vai trò của nó phụ thuộc vào hình thức chính thể nhà nước, vào truyền thống tư pháp của mỗi quốc gia và đặc biệt là vào hệ quan điểm chính trị của giai cấp nắm quyền lực nhà nước. Ở chương 1 của luận án đã khái quát được một số mô hình tổ chức và hoạt động của TA ở một số nước trên thế giới cùng những nguyên tắc tổ chức và hoạt động mang tính phổ biến của hệ thống TA ở Hàn Quốc, Nhật Bản, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Liên bang Nga và Trung Quốc...

2. Luận án đã phân tích và làm rõ được vị trí, chức năng và vai trò của TAND trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước ở nước ta hiện nay. Trong đó TAND là một

hệ thống cơ quan có vị trí độc lập trong bộ máy nhà nước thực hiện chức năng xét xử - một hoạt động cơ bản của quyền tư pháp, nhân danh quyền lực nhà nước, một chức năng không thể thiếu được của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đồng thời luận án phân tích các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hệ thống TA ở nước ta theo HP và Luật tổ chức TAND.

3- Luận án đã trình bày khái quát lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống TA ở nước ta qua các giai đoạn từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1959; từ 1959 đến năm 1980; từ 1980 đến 1992 và từ 1992 đến nay. Trong nội dung của phần này, luận án đã giới thiệu tương đối đầy đủ các chế định cơ bản qui định về tổ chức và hoạt động của hệ thống TA ở nước ta, đặc biệt là dựa trên cơ sở qui định của HP 1992 và Luật tổ chức TAND năm 2002.

4- Bằng những số liệu thống kê cụ thể, luận án đã phân tích và đưa ra những nhận xét, đánh giá về thực trạng cơ cấu tổ chức, thẩm quyền và hoạt động xét xử trong các lĩnh vực hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, kinh tế, lao động và hành chính của các cấp TA và thực trạng về đội ngũ cán bộ ngành TAND trên tất cả hai bình diện: thành tựu và hạn chế cùng với việc đưa ra những nguyên nhân của nó dựa trên những căn cứ khoa học và thực tiễn. Thời gian qua, hoạt động của hệ thống TA đã đạt được nhiều kết quả, góp phần quan trọng vào việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhà nước, tập thể và công dân, phục vụ tích cực cho công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước. Tuy nhiên, tổ chức bộ máy còn cồng kềnh, cơ chế hoạt động còn có bất hợp lý nhưng chậm được đổi mới. Đội ngũ cán bộ TA còn thiếu về số lượng, yếu về chuyên môn nghiệp vụ, một bộ phận cán bộ thoái hóa, tiêu cực sa sút về phẩm chất đạo đức, chất lượng hoạt động tư pháp chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới đất nước, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và nền công lý ở nước ta. Thực trạng này đã đặt ra yêu cầu khách quan, cấp bách cần phải cải cách hệ thống TA về tổ chức và hoạt động để đáp ứng yêu cầu đổi mới kinh tế, cải cách tư pháp, cải cách hành chính và xây dựng NNQP xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5- Cải cách hệ thống TA phải đạt được những mục tiêu, quán triệt các quan điểm, phương hướng cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước đặt ra và phải được

tiến hành đồng thời với cải cách bộ máy nhà nước, cải cách các cơ quan tư pháp khác nhằm xây dựng bộ máy nhà nước (trong đó có hệ thống TA) vững mạnh, trong sạch, hoạt động có hiệu quả phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

6- Luận án cũng đã đưa ra và phân tích nội dung cơ bản của các giải pháp cải cách hệ thống TA nước ta theo định hướng xây dựng NN PQ như sau:

- Hoàn thiện tổ chức của hệ thống TA theo mô hình kết hợp nguyên tắc hành chính lãnh thổ và thẩm quyền xét xử; Tăng thẩm quyền xét xử của TA và áp dụng thủ tục xét xử rút gọn đối với các vụ án khác ngoài vụ án hình sự.

- Đổi mới hệ thống pháp luật làm cơ sở cho cải cách hệ thống TA ở nước ta, nghiên cứu thành lập thêm các TA chuyên môn để phục vụ kịp thời cho công cuộc đổi mới hiện nay ở nước ta.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ TA trong sạch, vững mạnh có phẩm chất đạo đức tốt, vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ. Đồng thời phải đổi mới trình tự tổ chức tuyển chọn bổ nhiệm Thẩm phán và bầu HTND để khắc phục những bất cập, yếu kém của đội ngũ cán bộ tư pháp được nêu ra trong Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc và kinh phí hoạt động cho Thẩm phán và Hội thẩm TAND để từng bước hiện đại hóa công sở và phương tiện làm việc để hệ thống TA hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND đối với hoạt động của TA.

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp giữa Nhà nước Việt Nam, các cơ quan tư pháp Việt Nam với các nước có quan hệ hợp tác tương trợ tư pháp trên thế giới và luôn mở rộng quan hệ này với các nước khác, đặc biệt là với các nước có đông người Việt Nam cư trú, làm ăn sinh sống.

Luận án đạt được những kết quả trên là nhờ sự nỗ lực cố gắng của bản thân cũng như sự giúp đỡ tận tình của các Thầy, Cô hướng dẫn khoa học, của các nhà nghiên cứu lý luận, các nhà hoạt động thực tiễn và các bạn đồng nghiệp. Tuy nhiên, với sự hạn chế về điều kiện nghiên cứu và khả năng nghiên cứu của bản thân có

hạn, chắc chắn luận án sẽ không tránh khỏi những thiếu sót; Tác giả rất mong nhận được sự tiếp tục chỉ dẫn và đóng góp của các Thầy, Cô giáo hướng dẫn, các nhà khoa học và các bạn đồng nghiệp để luận án đạt được sự hoàn thiện hơn../.

DANH MỤC NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Đỗ Thị Ngọc Tuyết (1999), “Một số ý kiến về thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân”, *Tạp chí Trật tự an toàn xã hội*, 1999 (4), tr.16- 20.
2. Đỗ Thị Ngọc Tuyết (2003), “Bàn về vị trí của TA trong hệ thống các cơ quan tư pháp ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Kiểm sát*, 2003 (12), tr.26 - 28.
3. Đỗ Thị Ngọc Tuyết (2004), “Các cơ quan tư pháp trước yêu cầu của việc xây dựng NN PQ xã hội chủ nghĩa”, *Tạp chí Kiểm sát*, 2004 (5), tr.9 - 12.
4. Đỗ Thị Ngọc Tuyết (2004), “Bàn về nguyên tắc độc lập xét xử của Toà án và việc tăng cường tranh luận tại phiên toà xét xử hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát*, 2004 (7), tr.16-18.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (1996), *Thông báo số 136-TB/TW ngày 15/01/1996*, Bộ Chính trị, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002. “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”*.
3. Bộ Tư pháp (1957), *Tập luật lệ về tư pháp*, Bộ Tư pháp xuất bản, Hà Nội.
4. Bộ Tư pháp (1999), *Báo cáo tổng kết công tác tư pháp năm 1998 và phương hướng nhiệm vụ năm 1999*, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
5. Bộ Tư pháp (2000), *“Thống kê số lượng công chức TAND địa phương đến ngày 13/12/2000”*, Vụ quản lý TA địa phương, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
6. Bộ Tư pháp (2001), *Báo cáo phục vụ cho kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa X*, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
7. Lê Cẩm (1997), *“Học thuyết về Nhà nước - pháp quyền và thực tiễn của nó ở Liên bang Nga”*, Nxb Sáng tạo Matxcova.
8. Lê Cẩm (2002), *“Cải cách hệ thống TA trong giai đoạn xây dựng NN PQ Việt Nam”*, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* 2002, số 4, Hà Nội.
9. Lê Cẩm (2003), *“Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng NN PQ: Một số vấn đề chung”*, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Chuyên san “kinh tế – luật” (3) Hà nội.
10. Nguyễn Huy Cương (2001), *“Nhà nước pháp quyền với việc xây dựng chính quyền”*, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* 2001, số 7, Hà Nội
11. Chỉ thị số 35/1998/CT-TTg ngày 09/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ, Hà Nội.
12. Chính phủ lâm thời VNDCCH (1945), *Sắc lệnh số 32 ngày 13/9/1945*, *Công báo năm 1945*, Hà Nội.
13. Chính phủ lâm thời VNDCCH (1950), *Công báo năm 1950*, Hà Nội.
14. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2001), *Báo cáo số 74/CP-PC ngày 19/11/2001 về việc thực hiện công tác quản lý TAND địa phương về mặt tổ chức và công tác thi hành án năm 2001*, Hà Nội.
15. Nguyễn Đăng Dung (2001), *“Luật HP đối chiếu”*, Nxb TP Hồ Chí Minh.

16. Nguyễn Đăng Dung (2004), *“Thế chế tư pháp trong Nhà nước pháp quyền”*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
17. Lê Thành Dương (2002), *“Đổi mới tổ chức và hoạt động của TAND ở nước ta trong giai đoạn hiện nay”*, luận án tiến sĩ luật học, Viện nghiên cứu Nhà nước - Pháp luật, Hà Nội.
18. Ngô Vĩnh Bạch Dương (1999), *“Mô hình tổ chức TA Việt Nam, những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, luận văn Thạc sĩ luật học, Đại học quốc gia Hà Nội.
19. Trịnh Hồng Dương (1996), Chủ nhiệm đề tài *“Vị trí, vai trò và chức năng của TAND trong bộ máy Nhà nước qua các thời kỳ cách mạng Việt Nam”*, Mã số 95 - 98 - 048/ĐT, quyển I; TANDTC, Hà Nội.
20. Trần Ngọc Đường (1995), *Nhà nước và pháp luật XHCN*, tập 2, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
22. ĐCSVN (1992), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
23. ĐCSVN (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
24. ĐCSVN (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
25. ĐCSVN (1995), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 8 BCHTW khóa VII*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
26. ĐCSVN, (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 3 BCHTW khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. ĐCSVN (2000), *“Các Nghị quyết của Trung ương Đảng 1996 - 1999”*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
28. ĐCSVN (2002), Nghị quyết của Bộ Chính trị *“Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác trong thời gian tới”*, Ban chỉ đạo cải cách tư pháp, Hà Nội.
29. Phạm Hồng Hải (2001), *“Vai trò của TA trong hệ thống các cơ quan tư pháp”*, Tạp chí TAND số 1, TANDTC, Hà Nội.

30. Phạm Văn Hùng (2003), “*Giám sát của Quốc hội đối với hoạt động tư pháp*”, “*Giám sát và cơ chế giám sát việc thực hiện quyền lực Nhà nước ở nước ta hiện nay*”, GS. TSKH Đào Trí Úc; PGS - TS. Võ Khánh Vinh chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
31. HP Việt Nam (2002) năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của HP 1992, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. HP Cộng hòa Liên bang Đức năm 1959 (1995), Viện nghiên cứu khoa học pháp lý (NCKHPL) - Bộ Tư pháp, Hà Nội.
33. HP Hàn Quốc năm 1987 (1995), Viện NCKHPL - Bộ Tư pháp, Hà Nội.
34. HP Hợp chủng quốc Hoa kỳ năm 1787 (1995), Viện NCKHPL - Bộ Tư pháp, Hà Nội.
35. HP Liên bang Nga năm 1994 (1998), Viện khoa học kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
36. HP Cộng hòa Pháp năm 1958 (1995), Viện NCKHPL - Bộ Tư pháp, Hà Nội.
37. HP Thụy Điển năm 1974 (1995), Viện NCKHPL - Bộ Tư pháp, Hà Nội.
38. Khoa Luật Đại học quốc gia Hà nội (2001), Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội
39. Lê nin V.I (1980), Toàn tập (18), Nxb tiến bộ, Mátxcova.
40. Lê nin V.I (1980), Toàn tập (27), Nxb tiến bộ, Mátxcova.
41. Lịch sử các học thuyết chính trị pháp lý (1994), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
42. Trần Huy Liệu (2003), “*Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp theo hướng xây dựng NN PQ Việt Nam*”, luận án tiến sĩ luật học, Đại học luật Hà Nội.
43. Phạm Văn Lợi Chủ biên (2004), “*Chế định Thẩm phán – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Nxb Tư pháp, Hà Nội
44. Nguyễn Quang Lộc (2001), “*Hệ thống cơ quan xét xử: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, “*Một số vấn đề về hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nước CHXHCN Việt Nam*”, Lê Minh Thông chủ biên, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Trần Đức Lương (2002), “*Đẩy mạnh cải cách tư pháp đáp ứng yêu cầu xây*

- dựng NNPQ XHCN Việt Nam”, *Báo Nhân dân* ngày 26/3/2002, Hà Nội.
46. C.Mác, Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập* (3), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 47. C.Mác, Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập* (23), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 48. Nông Đức Mạnh (2002), “*Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân*”, Tạp chí Kiểm sát 2002, số 8.
 49. Montesquie (1995), “*Những tác phẩm chọn lọc*”, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
 50. Đặng Quang Phương (1996), “*Vài nét về quá trình hình thành và phát triển của TAND*”, đề tài khoa học cấp Bộ, mã số: 95 - 98- 048/ĐT, quyển 1, Hà Nội.
 51. Đặng Quang Phương (2001), “*Đề án cải cách TAND*”, TANDTC, Hà Nội.
 52. Đinh Văn Quế (2001), “Xung quanh vấn đề đổi mới tổ chức và hoạt động của TAND”, “*Một số vấn đề về hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước nước CHXHCN Việt Nam*”, Lê Minh Thông chủ biên, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội.
 53. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (1995, *BLDS của nước CHXHCN Việt Nam*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
 54. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (1994), *Bộ luật lao động của nước CHXHCN Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 55. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2000), *BLHS của nước CHXHCN Việt Nam năm 1999*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 56. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2000), *BLTTHS của nước CHXHCN Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung ngày 30/6/1990; 21/12/1992 và 09/6/2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 57. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2003), *BLTTHS của nước CHXHCN Việt Nam năm 2003*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
 58. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2004), *BLTTDS của nước CHXHCN Việt Nam năm 2004*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
 59. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2000), *Luật tổ chức TAND năm 1960*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
 60. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2000), *Luật tổ chức TAND năm 1981*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.

61. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2000), *Luật tổ chức TAND năm 1992*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
62. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật tổ chức TAND năm 2002*, Thông tin khoa học xét xử số 1 + 2 TANDTC, Hà Nội.
63. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật đất đai (2000)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật tổ chức Quốc hội (2002)*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
65. TAQS Trung ương (1997), *Lịch sử ngành TAQS Việt Nam 1945 - 1995*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
66. TANDTC (1999), *"Tình hình và thực trạng về đội ngũ cán bộ TANDTC"*, Vụ Tổ chức cán bộ, Hà Nội.
67. TANDTC (1999), *"Tình hình và thực trạng đội ngũ Thẩm phán TANDTC"*, Vụ Tổ chức cán bộ, Hà Nội.
68. TANDTC (1999), *Báo cáo công tác ngành TA năm 1998 và phương hướng nhiệm vụ công tác TA năm 1999*, TANDTC, Hà Nội.
69. TANDTC (2000), *Báo cáo công tác ngành TA năm 1999 và phương hướng nhiệm vụ công tác TA năm 2000*, TANDTC, Hà Nội.
70. TANDTC (2001), *Báo cáo công tác ngành TA năm 2000 và phương hướng nhiệm vụ công tác TA năm 2001*, TANDTC, Hà Nội.
71. TANDTC (2002), *Báo cáo công tác ngành TA năm 2001 và phương hướng nhiệm vụ công tác TA năm 2002*, TANDTC, Hà Nội.
72. TANDTC (2003), *Báo cáo công tác ngành TA năm 2002 và phương hướng nhiệm vụ công tác TA năm 2003*, TANDTC, Hà Nội.
73. TANDTC (2004), *Báo cáo công tác ngành TA năm 2003 và phương hướng nhiệm vụ công tác TA năm 2004*, TANDTC, Hà Nội.
74. TANDTC (2004), *Báo cáo công tác ngành TA năm 2004 và phương hướng nhiệm vụ công tác TA năm 2005*, TANDTC, Hà Nội.
75. TANDTC (2002), *Báo cáo tổng kết công tác tổ chức và cán bộ theo Nghị quyết TW (khóa VII); Nghị quyết TW 3 và Nghị quyết TW 7 (khóa VIII)*, TANDTC,

Hà Nội.

76. TANDTC (2003), *“Báo cáo của Chánh án TANDTC về công tác của các TA năm 2003”*, TANDTC, Hà Nội.
77. TANDTC (2003), *“Báo cáo công tác tổ chức ngành TAND”*, Vụ tổ chức cán bộ, TANDTC, Hà Nội.
78. TANDTC (2003), *“Báo cáo công tác xét xử các vụ án lao động năm 2002 và một số ý kiến đề xuất”*, Tòa lao động, TANDTC, Hà Nội.
79. TANDTC (2003), *“Báo cáo công tác giải quyết các vụ án kinh tế năm 2002 và một số ý kiến đề xuất”*, Tòa kinh tế, TANDTC, Hà Nội.
80. Trần Hữu Thành, Lê Thị Hoài Thanh (2000), *“Tổ chức TA HP Cộng hòa Liên bang Nga”*, *Tạp chí luật học 2000 (số 3)*, Trường Đại học luật Hà Nội.
81. Thái Vĩnh Thắng (1996), *“Hệ thống cơ quan tư pháp của nhà nước tư sản”*, *Tạp chí luật học 1996 (số 3)*, Trường Đại học Luật Hà Nội.
82. Josef Thesing (2002), *“Nhà nước pháp quyền”*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
83. Vũ Quốc Thúc (1974), *“Chính sách phát triển quốc gia và chế độ tư pháp”*, *Tạp chí luật học*.
84. Lê Minh Thông (2001), *Một số vấn đề về hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam*, Nxb khoa học xã hội.
85. Đỗ Thị Ngọc Tuyết (2003), *“Bàn về vị trí của TA trong hệ thống các cơ quan tư pháp ở Việt Nam hiện nay”*, *Tạp chí Kiểm sát*, 2003 số 12.
86. Đỗ Thị Ngọc Tuyết (2004), *“Các cơ quan tư pháp trước yêu cầu của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”*, *Tạp chí Kiểm sát*, 2004 số 5.
87. Đỗ Thị Ngọc Tuyết (2004), *“Bàn về nguyên tắc độc lập xét xử của Toà án và việc tăng cường tranh luận tại phiên toà xét xử hình sự”*, *Tạp chí Kiểm sát*, 2004 số 7.
88. Đào Trí Úc (1997), *“Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới”*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
89. Đào Trí Úc (2001), *“Nội dung cơ bản của khái niệm hệ thống tư pháp và các nguyên tắc đổi mới hệ thống tư pháp”*, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật 2001*, Hà

Nội.

90. UBTVQH, (2002) *“Pháp lệnh tổ chức TAQS”*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
91. UBTVQH, (2002) *“PLTP & HTTAND”*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
92. UBTVQH, (1989) *“PTTGQVADS”*, Nxb pháp lý, Hà Nội.
93. UBTVQH (1994), *“PLTTGQVAKT”*, *“Tìm hiểu các qui định TAKT, thủ tục giải quyết và thi hành các bản án kinh tế”*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
94. UBTVQH (1996), *“PLTTGQTCLĐ”*, *“Các văn bản pháp luật về công tác tư pháp”*, tập IV, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
95. UBTVQH (1999), *“PLTTGQVAHC”*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
96. UBTVQH (1995), *“Pháp lệnh xử lý các vi phạm hành chính”*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
97. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1999), *Báo cáo công tác ngành Kiểm sát năm 1998 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 1999*, VKSNDTC, Hà Nội.
98. VKSNDTC (2000), *Báo cáo công tác ngành Kiểm sát năm 1999 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2000*, VKSNDTC, Hà Nội.
99. VKSNDTC (2001), *Báo cáo công tác ngành Kiểm sát năm 2000 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2001*, VKSNDTC, Hà Nội.
100. VKSNDTC (2002), *Báo cáo công tác ngành Kiểm sát năm 2001 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2002*, VKSNDTC, Hà Nội.
101. VKSNDTC (2003), *Báo cáo công tác ngành Kiểm sát năm 2002 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2003*, VKSNDTC, Hà Nội.
102. VKSNDTC (2004), *Báo cáo công tác ngành Kiểm sát năm 2003 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2004*, VKSNDTC, Hà Nội.
103. VKSNDTC (2001), *“Báo cáo tình trạng án tồn đọng ở cấp phúc thẩm tối cao và giải pháp khắc phục”*, Báo cáo tại Hội thảo khoa học Đà Nẵng.
104. Viện NCKHPL (1995), *“Một số bài nói và viết của các lãnh tụ Đảng và Nhà nước ta về tư pháp”*, *Thông tin khoa học pháp lý*, Viện NCKHPL, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
105. Viện NCKHPL (1994), chuyên đề *“Đổi mới các cơ quan tư pháp, những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, *Thông tin khoa học pháp lý*, Viện NCKHPL, Bộ Tư

pháp, Hà Nội.

106. Viện NCKHPL (1999), chuyên đề “*Tổ chức và hoạt động thi hành án dân sự - Thực trạng và phương hướng đổi mới*”. Thông tin khoa học pháp lý 1999 số 8, Viện NCKHPL, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
107. Viện NCKHPL (2000), chuyên đề: “*Tổng hợp các kiến nghị khoa học góp phần đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp*”, Thông tin khoa học pháp lý 2000 (số 10 + 11), Viện NCKHPL, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
108. Viện NCKHPL (2001), chuyên đề về “*Sửa đổi, bổ sung một số điều HP 1992*”, Thông tin khoa học pháp lý, Viện NCKHPL, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
109. Bùi Ngọc Sơn (2004), “Sự kiểm soát của tư pháp đối với lập pháp và hành pháp” “*Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền*”, TSKH Lê Cẩm – TS Nguyễn Ngọc Chí đồng chủ biên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
110. Lê Hồng Sơn (2001), “Đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ”, “*Một số vấn đề về hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam*”, Lê Minh Thông chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

PHỤ LỤC

Biểu số 2.1 Tình hình cán bộ ngành Tòa án
[70]; [71]; [72]; [73]; [74]

Năm	Thẩm phán tỉnh		Thẩm phán huyện	
	Hiện có (người)	Thiếu (người)	Hiện có (người)	Thiếu (người)
2000	929	135	2.288	522
2001	906	158	2.274	556
2002	925	193	2.448	1.067
2003	925	193	2.453	1.022

2004	934	154	2.643	588
------	-----	-----	-------	-----

**Biểu số 2.2: Tình hình xét xử án hình sự của TAND các cấp.
[69]; [70]; [71]; [72]; [73]**

Năm	Số lượng thụ lý để xét xử		Đã xét xử		Tỷ lệ %	
	Tổng số vụ	Tổng số bị cáo	Tổng số vụ	Tổng số bị cáo	Tổng số vụ	Tổng số bị cáo
1999	70.104	100.746	63.231	97.301	90	91,6
2000	64.897	98.445	59.738	89.309	92	90,8
2001	62.813	92.286	58.711	85.089	93	92,1
2002	61.478	88.802	55.357	75.612	90	85,2
2003	61.183	92.318	54.714	80.924	89,4	87,6

Biểu số 2.3: Tình hình xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự
[69]; [70]; [71]; [72]; [73]

Năm	Tổng số án thụ lý để xét xử trong năm	Đã xét xử sơ thẩm trong năm		Trong đó			
				Cấp huyện đã xét xử		Cấp tỉnh đã xét xử	
		Số vụ	Tỷ lệ %	Số vụ	Tỷ lệ %	Số vụ	Tỷ lệ %
1999	54.159	50.461	93%	31.899	63,2%	18.562	36,8%
2000	49.195	46.946	95%	32.068	68,3%	14.878	31,7%
2001	48.815	46.347	94,9%	32.761	70,6%	13.586	29,4%
2002	46.812	44.196	94%	29.639	95,2%	13.920	90,5%
2003	47.456	42.992	90,5%	28.333	92%	14.659	89,4%

Biểu 2.4: Tình hình xét xử phúc thẩm hình sự
[69 tr.3, 70 tr.3, 71 tr.2, 72 tr.3, 73 tr.3 phần phụ lục]

Năm	Cơ quan xét xử	Số án thụ lý để xét xử		Số án đã xét xử		Tỷ lệ xét xử %		Số án tồn chưa xét xử
		Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	
1999	TAND tỉnh	7.725	11.706	7.133	10.779	92,33	92	592
	TAQSTW	135	227	133	225	98,5	99,1	2
	TANDTC	7.784	12.249	5.222	8.466	67,08	69,1	2.562
2000	TAND tỉnh	6.936	9.787	5.921	8.420	85,36	86,03	1.015
	TAQSTW	106	155	101	144	95,28	92,90	5
	TANDTC	8.357	15.345	6.520	11.495	78,01	74,91	1.837
2001	TAND tỉnh	6.898	9.200	6.393	8.549	92,7	92,9	505
	TAQSTW	84	121	78	115	92,8	95	6
	TANDTC	6.645	111.631	5.516	9.167	83,1	78,8	1.129
2002	TAND tỉnh	7.139	9.546	5.779	7.894	81	83	1.360
	TAQSTW	77	105	73	101	95	96	4
	TANDTC	6.961	11.809	5.180	8.368	74	71	1.781
2003	TAND tỉnh	6.494	9.019	5.860	7.985	90,3	88,5	634
	TAQSTW	86	119	59	82	68,6	68,9	7
	TANDTC	6.834	11.427	5.537	9.115	81,1	79,7	1.297

Biểu 2.5: Tình hình giải quyết án hình sự phúc thẩm
[69 tr.4], [70 tr.5], [71 tr.3], [72 tr.4], [73. tr.3 phần phụ lục]

Năm	Phúc thẩm của TAND cấp tỉnh					Phúc thẩm của TANDTC				
	Số án thụ lý	Đã xét xử		Y án sơ thẩm		Số án thụ lý	Đã xét xử		Y án sơ thẩm	
		Số vụ	Tỷ lệ %	Số vụ	Tỷ lệ %		Số vụ	Tỷ lệ %	Số vụ	Tỷ lệ %
1999	7725	7133	92,3	4571	64,1	7784	5222	67,1	4193	80,3
2000	6936	5921	94,3	3815	64,4	8357	6520	83,13	5223	80,1
2001	6898	6393	92,7	4105	64,2	6645	5516	83,1	4479	81,2
2002	7139	5779	81,0	5152	89,1	6961	5180	74,0	4873	94,0
2003	6494	5860	90,3	5266	89,6	6920	5596	80,86	4522	80,8

Biểu 2.6: Tình hình xét xử giám đốc thẩm các vụ án hình sự
[69 tr.6], [70 tr.7], [71 tr.4], [72 tr.5], [73 tr.3 phần phụ lục]

Năm	Cơ quan xét xử	Số án thụ lý để xét xử	Số án đã xét xử	Đạt tỷ lệ (%)
1999	TAND cấp tỉnh	231	217	94,3
	TANDTC	206	198	96,1
2000	TAND cấp tỉnh	197	187	94,9
	TANDTC	212	164	77,3
2001	TAND cấp tỉnh	217	192	88,4
	TANDTC	238	194	81,5
2002	TAND cấp tỉnh	216	212	98,0
	TANDTC	273	262	95,0
2003	TAND cấp tỉnh	161	132	81,2
	TANDTC	152	134	88,1

**Biểu 2.7: Tình hình án hình sự tồn đọng hàng năm của Tòa án các cấp
[69], [70], [71], [72], [73].**

Năm	Tổng số thụ lý để xét xử		Đã xét xử		Tồn chưa xét xử		Tỷ lệ %	
	Tổng số vụ	Tổng số bị cáo	Tổng số vụ	Tổng số bị cáo	Tổng số vụ	Tổng số bị cáo	Tổng số vụ	Tổng số bị cáo
1999	70.104	100.746	63.231	97.301	6.873	3.445	10,0	8,4
2000	64.897	98.445	59.738	89.399	5.159	4.046	8,0	9,2
2001	62.813	92.286	58.771	85.089	4.102	7.197	7,0	7,9
2002	61.478	88.802	55.357	75.612	6.121	13.190	9,9	14,8
2003	61.183	92.318	54.714	80.924	6.469	11.394	10,5	12,3

**Biểu 2.8: Tình hình thụ lý án dân sự – hôn nhân gia đình.
[69], [70], [71], [72], [73]**

Năm	T.S vụ thụ lý trong năm	Án năm cũ chuyển sang	Án mới thụ lý trong năm	Số vụ tăng, giảm so với năm trước
1999	129.215	18.896	110.619	+ 15.577
2000	111.721	22.318	89.403	- 6.286
2001	115.632	19.741	95.891	+ 6.488
2002	136.563	20.126	116.437	+ 20.546
2003	124.345	50.645	73.700	- 12.218

**Biểu 2.9: Tình hình thụ lý – xét xử sơ thẩm các vụ án Dân sự – HNGĐ.
[69], [70], [71], [72], [73]**

Năm	Số án thụ lý			Số án đã xét xử			
	TAND cấp huyện	TAND cấp tỉnh	Tổng số	TAND cấp huyện	TAND cấp tỉnh	Tổng số	Đạt tỷ lệ %
1999	124.147	5.068	129.215	89.494	2.947	92.441	71,54
2000	107.208	4.513	111.721	88.801	3.452	92.253	82,57
2001	109.962	5.670	115.632	90.733	4.455	95.228	82,35
2002	118.651	5.929	124.580	95.075	4.554	99.629	80,0
2003	106.536	6.051	112.587	84.353	4.483	88.836	79,0

Biểu 2.10 Tình hình xét xử phúc thẩm các vụ án Dân sự - HNĐĐ
[69], [70], [71], [72], [73]

Năm	Tòa án xét xử	Số án phải giải quyết			Số án đã xét xử phúc thẩm		
		Án DS	Án HNĐĐ	Tổng số	Án Dân sự	Án HNĐĐ	Tổng số
1999	TAND tỉnh	9.212	2.350	11.562	9.103	7.094	2.009
	TANDTC	1.176	111	1.287	375	325	50
	Cộng	10.338	2.461	12.849	9.478	7.419	2.059
2000	TAND tỉnh	8.167	2.301	10.468	9.347	7.321	2.026
	TANDTC	928	128	1.056	609	529	80
	Cộng	9.095	2.429	11.524	9.955	7.850	2.106
2001	TAND tỉnh	8.778	2.624	11.402	9.871	7.679	2.192
	TANDTC	778	139	917	586	447	95
	Cộng	9.556	2.763	12.319	10.457	8.126	2.287
2002	TAND tỉnh	7.619	2.601	10.220	8.779	6.417	2.362
	TANDTC	838	138	976	618	520	98
	Cộng	8.457	2.739	11.196	9.397	6.937	2.460
2003	TAND tỉnh	8.566	2.284	10.850	9.102	6.995	2.107
	TANDTC	779	129	908	590	498	92
	Cộng	9.345	2.413	11.758	9.692	7.493	2.199

Biểu 2.11 Kết quả xét xử phúc thẩm án Dân sự - HNGĐ
[69], [70], [71], [72], [73]

Năm	Tòa phúc thẩm TAND cấp tỉnh				Tòa phúc thẩm TANDTC			
	Đã xét xử	Y án sơ thẩm	Cải sửa và huỷ		Đã xét xử	Y án sơ thẩm	Cải sửa và huỷ	
			Số vụ	Tỷ lệ			Số vụ	Tỷ lệ
1999	9.103	3.213	5.890	64,7%	375	233	142	38%
2000	9.347	4.135	5.212	55,7%	609	292	317	52%
2001	9.871	4.401	5.470	55,5%	681	368	313	46%
2002	8.779	3.877	4.169	47,3%	618	368	216	34,9%
2003	9.692	4.312	4.142	42,7%	590	315	244	41,3%

**Biểu 2.12 Tình hình xét xử giám đốc thẩm các vụ án Dân sự - HNGĐ của Tòa án cấp giám đốc thẩm.
[69], [70], [71], [72], [73]**

Năm	Tòa án xét xử	Số vụ án có kháng nghị			Số vụ án đã xét xử giám đốc thẩm			
		Dân sự	HNGĐ	Tổng số	Tổng số	Dân sự	HNGĐ	Tỷ lệ chung (%)
1999	TANDtỉnh			436	362	253	109	83%
	Tòa DSTANDTC			507	400			89,4%
	UBTP TANDTC				54			
2000	TANDtỉnh	214	124	338	309	195	114	91,3%
	Tòa DSTANDTC	293	47	340	329	284	45	98,1%
	UBTP TANDTC	41	7	48	47	40	7	97,8%
2001	TANDtỉnh	292	113	405	378	271	107	93,3%
	Tòa DSTANDTC	312	44	356	338	294	44	94,8%
	UBTP TANDTC	33		33	23	23		69,6%
2002	TANDtỉnh	227	101	328	284	203	81	86,5%
	Tòa DSTANDTC			316	290			91,7%
	UBTP TANDTC			46	40			87,0%
2003	TANDtỉnh	143	63	206	173	115	58	84,0%
	Tòa DSTANDTC			258	244			94,5%
	UBTP TANDTC			43	40			93%

Biểu 2.13: Kết quả xét xử giám đốc thẩm của TAND cấp tỉnh và TANDTC
[69], [70], [71], [72], [73]

Năm	Giám đốc thẩm của TAND cấp tỉnh					Giám đốc thẩm của TANDTC				
	Đã xét xử (vụ)	Không chấp nhận kháng nghị		Cải sửa huỷ án		Đã xét xử (vụ)	Không chấp nhận kháng nghị		Cải sửa huỷ án	
		Vụ	Tỷ lệ	Vụ	Tỷ lệ		Vụ	Tỷ lệ	Vụ	Tỷ lệ
1999	362	16	4,4%	303	83%	454	38	8,37%	416	91,6%
2000	309	10	3,23%	212	86,6%	376	15	3,98%	361	96,0%
2001	378	17	4,4%	298	79%	361	16	4,43%	345	95,5%
2002	284	8	2,8%	215	76%	330	17	5,1%	0	0
2003	173	2	1,16%	170	98,2%	284	24	8,4%	0	0

Biểu 2.14: Tình hình xét xử sơ thẩm các vụ án kinh tế
[69], [70], [71], [72], [73]

Năm	Tổng số vụ án phải giải quyết	Số án đã giải quyết		Hoà giải thành	
		Tổng số	Tỷ lệ	Số vụ	Tỷ lệ
1999	1.280	1.010	78,9%	552	54,4%
2000	960	859	89,47%		
2001	690	575	83,3%		
2002	724	598	82%	228	38,1%
2003	673	514	76,3%	223	43,3%

**Biểu 2.15: Tình hình xét xử phúc thẩm các vụ án kinh tế của Tòa án cấp phúc thẩm.
[69], [70], [71], [72], [73]**

Năm	Tòa án giải quyết	T.số án phải giải quyết	Số án đã giải quyết						
			Tổng số	Tỷ lệ %	Y án	Sửa án	Hủy án	Đình chỉ vụ án	Rút K. cáo, K.ngệ
1999	TAND tỉnh	2	2	100					
	TANDTC	204	112	54,9	39	36	27	9	
2000	TAND tỉnh	5	5	100					
	TANDTC	188	124	65,9	65	22	24	5	7
2001	TAND tỉnh	4	3	75					
	TANDTC	162	122	75,3	53	35	24		6
2002	TAND tỉnh	2	2	100	2				
	TANDTC	191	98	51,3	40	35	14		9
2003	TAND tỉnh	1	1	100	1				
	TANDTC	130	95	73	35	33	17	5	5

Biểu số 2.16: Tình hình xét xử giám đốc thẩm các vụ án kinh tế
[69 tr.61], [70 tr.38], [71 tr.23], [72 tr.6 phần phụ lục], [73 tr.8 phần phụ lục].

Năm	Cơ quan xét xử	T.số án phải giải quyết	Đã giải quyết				
			Tổng số	Y án P.thẩm	Sửa án P.thẩm	Huỷ án P.thẩm	Đình chỉ
1999	TAND tỉnh						
	TANDTC	27	21	4	2	15	1
2000	TAND tỉnh						
	TANDTC	30	21	3	3	15	1
2001	TAND tỉnh						
	TANDTC	28	17	2	3	8	4
2002	TAND tỉnh	1	1		1		
	TANDTC	27	21		8	12	
2003	TAND tỉnh	1	1			1	
	TANDTC	17	14		1	13	

**Biểu số 2.17: Tình hình xét xử sơ thẩm các vụ án lao động
[69], [70], [71], [72], [73]**

Năm	Số vụ việc thụ lý	Đã giải quyết					
		Tổng số vụ	Tỉ lệ g/quyết (%)	Hoà giải	Đình chỉ	Tạm đình chỉ	Xét xử
1999	422	358	84,8	110	103	0	145
2000	547	472	86,2	212	141	24	95
2001	690	610	88,4	180	162	15	253
2002	808	728	90,0	345	182	38	163
2003	555	455	81,1	134	177	25	119

Biểu 2.18: Tình hình xét xử phúc thẩm các vụ án hành chính
[69], [70], [71], [72], [73]

Năm	Tòa án giải quyết	T. số án phải giải quyết	Số án đã giải quyết						
			Tổng số	Tỉ lệ %	Y án (vụ)	Sửa án	Huỷ án	Đình chỉ	Tạm đình chỉ
2000	TAND tỉnh	147	123	83,6	73	25	16	9	
	TANDTC	121	76	62,8	44	13	15		
2001	TAND tỉnh	230	172	74,7	92	32	27	13	8
	TANDTC	112	85	75,8	53	13	13	6	
2002	TAND tỉnh	376	321	85,3	175	75	42	24	5
	TANDTC	124	64	51,6	42	11	6	5	0
2003	TAND tỉnh	329	273	83	175	52	34	12	0
	TANDTC	95	65	68,4	47	7	8	3	0

Biểu 2.19: Tình hình xét xử giám đốc thẩm các vụ án hành chính
[71 trang 33], [72 tr.8 phần phụ lục], [73 tr.10 phần phụ lục]

Năm	Tòa án giải quyết	Tổng số án phải giải quyết	Số án đã giải quyết						
			Tổng số	Tỉ lệ %	Huỷ án và đình chỉ	Huỷ án để xử lại	Sửa án	Không chấp nhận kháng nghị	Rút kháng nghị
2001	TAND tỉnh	2	2	100					
	TANDTC	25	19	76		5	13	1	
2002	TAND tỉnh	1	1	100		1			
	TANDTC	30	24	76	3	6	9	5	1
2003	TAND tỉnh								
	TANDTC	18	16	88,9	1	2	6	6	1